

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ BÌNH

**QUAN HỆ NHẬT BẢN VỚI  
CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA  
TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975**

**CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ THẾ GIỚI  
MÃ SỐ : 62.22.03.11**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

*Người hướng dẫn khoa học:*

**PGS, TS. Võ Kim Cương**

**HÀ NỘI - 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

\*\*\*

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu được sử dụng trong luận án có nguồn gốc rõ ràng. Các nhận định đánh giá trong luận án do cá nhân tôi nghiên cứu trên những tư liệu xác thực.*

**Tác giả**

**Lê Thị Bình**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn **PGS, TS Võ Kim Cương** đã tận tình chỉ dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành luận án.

Xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Học viện khoa học xã hội, Ban lãnh đạo khoa Sử, các thầy cô Viện Sử thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã tạo mọi điều kiện để giúp tôi hoàn thành luận án này.

Xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc Học viện chính trị khu vực II Thành phố Hồ Chí Minh; cảm ơn gia đình, người thân, bạn bè đồng nghiệp đã động viên và giúp đỡ tôi rất nhiều trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài.

*Hà Nội, tháng 7 năm 2016*

**Tác giả**

**Lê Thị Bình**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....	07
1.1. Các công trình nghiên cứu về Chính quyền VNCH và chính sách của Mỹ đối với VNCH và khu vực ĐNA.....	07
1.2. Một số công trình nghiên cứu về chính sách của Nhật đối với khu vực ĐNA sau Chiến tranh thế giới II. ....	14
1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về thực trạng quan hệ Nhật Bản với chính quyền VNCH.....	20
1.4. Một số nhận xét về các công trình đã xuất bản; những nội dung luận án kế thừa và những vấn đề luận án sẽ giải quyết .....	26
<b>Chương 2: CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ NHẬT BẢN- CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975</b> .....	29
2.1. Nhân tố lịch sử .....	29
2.2. Nhân tố quốc tế và khu vực.....	38
2.3. Tình hình Nhật Bản và Việt Nam Cộng hòa sau Chiến tranh thế giới thứ II .....	46
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG QUAN HỆ GIỮA NHẬT BẢN VỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975</b> .....	58
3.1. Trong lĩnh vực chính trị- ngoại giao .....	58
3.2. Quan hệ kinh tế .....	73
3.3. Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội và một số lĩnh vực khác .....	96
<b>Chương 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC LỊCH SỬ</b> .....	109
4.1. Một số nhận xét về quan hệ Nhật Bản- Việt Nam Cộng hòa.....	109
4.2. Một số kết quả từ mối quan hệ Nhật Bản-Việt Nam Cộng hòa đối với Việt Nam Cộng hòa, Nhật Bản và quan hệ Nhật- Việt.....	121
4.3. Một số bài học lịch sử .....	132
<b>KẾT LUẬN</b> .....	140
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ</b> .....	146
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	147

**BẢNG DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

ASEAN	: Association of Southeast Asian Nations
CIA	: Central Intelligence Agency (Cơ quan Tình báo Mỹ)
DNA	: Đông Nam Á
ICA	: International Cooperation Agency
NSAM	: National Security Action Memorandum
OPLAN	: Operation Plan
PTT	: Phòng Thủ tướng
PTTĐICH	: Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa
PTTĐIICH	: Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa
SCAP	: Supreme Commander for the Allied Power
SEATO	: Southeast Asia Treaty Organization
TTII	: Trung tâm lưu trữ Quốc gia II
TTXVN	: Thông Tấn Xã Việt Nam
USD	: Đô La Mỹ
VNCH	: Việt Nam Cộng hòa
VNDCCH	: Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa
XHCN	: Xã Hội Chủ Nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG DÙNG TRONG LUẬN ÁN

<b>Bảng 3.1:</b> Bồi thường thiệt hại chiến tranh và viện trợ tương đương của Nhật Bản cho các nước Châu Á	75
<b>Bảng 3.2:</b> Nội dung các khoản Bồi thường chiến tranh cho Việt Nam Cộng hòa	76
<b>Bảng 3.3:</b> Viện trợ chính thức của Nhật Bản cho Nam Việt Nam 1960-1975	
A. Viện trợ không hoàn lại	83
B. Những khoản tiền vay	84
<b>Bảng 3.4:</b> Buôn bán của Nhật Bản với khu vực dùng tiền của Pháp (trong đó có Đông Dương), 1949 – 1950	86
<b>Bảng 3.5:</b> Buôn bán của Nhật với Đông Dương, 1950 – 1956	86
<b>Bảng 3.6:</b> Xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam thông qua quỹ quốc tế	87
<b>Bảng 3.7:</b> Buôn bán giữa Nhật Bản và Đông Dương 1956 – 1960	88
<b>Bảng 3.8A:</b> Buôn bán của Nhật với Nam Việt Nam, 1956-1974	89
<b>Bảng 3.8 B:</b> Xuất khẩu của Nhật sang Nam Việt Nam, 1956-1974	90
<b>Bảng 3.9:</b> Lợi nhuận kinh tế của Nhật Bản do chiến tranh Việt Nam, 1965 – 1968	94
<b>Bảng 4.1:</b> Tình hình xuất nhập cảng giữa VNCH với Nhật Bản (1960-1966)	120

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong các mối quan hệ quốc tế hiện nay Việt Nam đã xác lập được, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản là mối quan hệ được Việt Nam đặc biệt coi trọng, bởi lẽ mối quan hệ này không chỉ đã đem lại cho Việt Nam những nguồn lực to lớn để phát triển đất nước mà còn là mối quan hệ ít sóng gió, thăng trầm so với những mối quan hệ quốc tế khác, và hơn hết là tầm quan trọng của nó với tương lai phát triển của hai nước trên nhiều phương diện. Chính vì thế, để tăng cường phát triển quan hệ hiện nay với Nhật thì cần phải hiểu hơn mối quan hệ này trong những thời kỳ trước đó, nhất là thời kỳ Việt Nam thực hiện cuộc đấu tranh chống Mỹ, một giai đoạn rất đặc biệt trong quan hệ Việt- Nhật.

Quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản vốn đã tồn tại khá lâu trong lịch sử. Cách đây nhiều thế kỷ, Việt Nam và Nhật Bản đã có các mối giao lưu kinh tế và văn hóa. Đến thế kỷ XVI, đã có những thương gia Nhật Bản đến kinh doanh ở Việt Nam, họ đã quản tụ và xây dựng “khu phố Nhật Bản” ở Hội An Quảng Nam. Đồ gốm sứ Việt Nam cũng đã có mặt ở Nhật Bản và ngược lại. Tuy nhiên, cho đến đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX, trước khi chính phủ Nhật Bản và chính phủ VNDCCH thiết lập quan hệ chính thức vào 21 tháng 9 năm 1973 thì quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm và đầy biến động, ẩn chứa nhiều điều tế nhị. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc đến thời điểm ký kết Hiệp định Paris để chấm dứt chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản là đồng minh VNCH, một chế độ thân Mỹ được dựng lên ở Nam Việt Nam năm 1954.

Những biểu hiện trong quan hệ Nhật Bản- Chính quyền VNCH là một hiện tượng quốc tế rất đáng chú ý; Nó ra đời trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt giữa hai phe, hai cực. Nó là kết quả của nhiều nhân tố lịch sử: Chiến tranh thế giới II; quan hệ nước lớn Mỹ, Nhật; sản phẩm của hoạt động quốc tế (Hội nghị San Francisco) và hơn hết là một khúc quanh trong lịch sử đất nước, khi Việt Nam bị chia cắt làm hai miền.

Quãng thời gian tồn tại của mối quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH là một thực tế lịch sử khách quan. Nó đã thu hút sự quan tâm của một số học

giả, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, tuy nhiên các công trình nghiên cứu chủ yếu mới chỉ dừng lại ở việc liệt kê một số hoạt động mà Nhật đã có với Chính quyền VNCH, hoặc trình bày sơ lược về lí do tại sao Nhật Bản lại thiết lập quan hệ với chính quyền này trong khoảng thời gian như vậy.

Vấn đề đặt ra là với bối cảnh ra đời đặc biệt như vậy, nguyên nhân thực sự của việc dẫn đến mối quan hệ này là gì? Quan hệ này đã tác động như thế nào đến tình hình Việt Nam lúc đó, đến hòa bình, ổn định ở khu vực? Nghiên cứu quan hệ Nhật Bản- VNCH để từ đó rút ra được những gì cho hiện nay, nhất là việc các mối quan hệ quốc tế không chỉ phụ thuộc vào yếu tố chủ quan mà còn chịu sự tác động từ nhiều yếu tố khách quan (thời đại, bối cảnh, nước lớn...) nhất là đối với các nước vừa và nhỏ? Đối với Việt Nam và quan hệ Nhật Bản- Việt Nam hiện nay, quan hệ Nhật Bản- chính quyền VNCH có tạo đà cho quan hệ Việt- Nhật?

Đây là một vấn đề mang cả ý nghĩa thực tiễn lẫn khoa học cần được nghiên cứu một cách hệ thống, chi tiết. Nên chúng tôi đã chọn đề tài “***Quan hệ Nhật Bản với chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ năm 1954 đến năm 1975***” làm đề tài luận án tiến sĩ.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích**

Dựng lại bức tranh tổng thể về quá trình phát triển quan hệ song phương giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH từ năm 1954 đến năm 1975; qua đó góp phần làm rõ thêm một số đặc điểm nổi trội của mối quan hệ này cũng như làm rõ tác động quan hệ Nhật Bản- Chính quyền VNCH đối với hai bên và đối với quan hệ Nhật Việt nói chung.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Khái lược lại chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ trước đó
- Phân tích các nhân tố (khách quan và chủ quan) tác động tới quan hệ Nhật Bản- Chính quyền VNCH.
- Phân tích quá trình hình thành, phát triển quan hệ Nhật Bản- Chính quyền VNCH từ năm 1954 đến năm 1975 trên các lĩnh vực.



- Từ thực tế quan hệ Nhật Bản- VNCH, tìm ra đặc điểm của mối quan hệ này.
- Phân tích tác động của quan hệ Nhật Bản- Chính quyền VNCH tới an ninh, phát triển của chính quyền VNCH, Nhật Bản và khu vực.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** chính của luận án là quan hệ song phương giữa Nhật Bản với Miền Nam Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của Chính quyền VNCH trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hóa giáo dục, chính trị, an ninh.

#### **Phạm vi nghiên cứu:**

- Về thời gian, luận án nghiên cứu quan hệ song phương giữa Nhật Bản- Chính quyền VNCH từ năm 1954 đến năm 1975.

Lý do tôi chọn mốc 1954-1975 vì mặc dù chính quyền VNCH chính thức ra đời vào 26/10/1955 nhưng năm 1954 Mỹ đã gây sức ép để Bảo Đại bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm thủ tướng quốc gia và Ngô Đình Diệm đã thành lập một chính phủ mới vào ngày 6/7/1954, đây chính là nền tảng ban đầu của chính quyền VNCH chính thức sau này. Chính vì thế giai đoạn 1954-1975 là mốc đánh dấu sự tồn tại của chính quyền VNCH.

- Về không gian, luận án tập trung nghiên cứu chủ yếu quan hệ song phương giữa Nhật Bản và VNCH. Ở đây tôi xin nhấn mạnh rằng, thực chất nội dung mối quan hệ được thể hiện trong luận án là mối quan hệ về nhiều mặt giữa Nhật Bản với Miền Nam Việt Nam trong phạm vi quản lý của chính quyền VNCH trên nhiều cấp độ từ chính quyền đến nhân dân. Tuy nhiên ở Miền Nam Việt Nam lúc này tồn tại cả Mặt Trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam (sau là Chính quyền Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam) và chính quyền VNCH nên tôi đề cập trong luận án là quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH vì lí do chính trị tế nhị này. Trong luận án cũng đề cập đến tam giác quan hệ Nhật- Mỹ- Chính quyền Sài Gòn vì nhân tố Mỹ chính là nhân tố tác động chủ yếu đến việc hoạch định chính sách của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ II trong đó có chính sách của Nhật Bản đối với chính quyền VNCH; cũng như về bối cảnh quốc tế và khu vực – những

yếu tố không thể không tác động đến mối quan hệ này và nhất là nhân tố nước VNDCCH.

#### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Phương pháp luận**

Phương pháp luận: Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác- Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Ở đây chúng tôi làm rõ tính biện chứng và sự tác động qua lại của hoàn cảnh lịch sử đến sự hình thành chính sách đối ngoại của Nhật Bản và VNCH, từ đó dẫn đến mối quan hệ hai bên trong suốt giai đoạn 1954-1975.

4.2. Phương pháp nghiên cứu: Ngoài phương pháp luận như đã nêu trên, trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi còn thực hiện một số phương pháp:

+ Phương pháp sưu tầm, xử lý tư liệu trên cơ sở tập các tài liệu nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau như các bài viết trên tạp chí, các sách báo chuyên ngành, các hội thảo khoa học, các công trình nghiên cứu hay trên mạng Internet...

+ Phương pháp lịch sử: Trên cơ sở các sự kiện lịch sử đã diễn ra ở Việt Nam cùng với các hồ sơ, tư liệu, điện tín trao đổi giữa Nhật và VNCH, chúng tôi dựng lại quá trình hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với VNCH và của chính quyền VNCH với Nhật Bản giai đoạn (1954- 1975), từ đó làm rõ thêm thực trạng của mối quan hệ Nhật Bản- VNCH trong giai đoạn này.

+ Phương pháp lôgich: Phương pháp lô gich là cách chúng tôi đưa ra những kết luận mang tính quy luật và bản chất cũng như đặc điểm trong quan hệ Nhật Bản- VNCH trên cơ sở phân tích các sự kiện xảy ra.

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp: Sử dụng phương pháp này trong quá trình nghiên cứu là cách chúng tôi giải quyết vấn đề theo hướng đưa ra nhận định rồi dùng tư liệu, thông tin, các sự kiện để phân tích làm rõ nhận định đó.

Hoặc chúng tôi sẽ phân tích từng sự kiện, từng thông tin hay các vấn đề rồi đi đến một kết luận mang tính tổng quát nhất.

Trong quá trình nghiên cứu, do nội dung nghiên cứu là nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai chủ thể được hiểu như là quan hệ giữa hai quốc gia nhưng thực ra

đây một mối quan hệ quốc tế, vì thế để đảm bảo tính khoa học, chúng tôi còn sử dụng thêm phương pháp nghiên cứu khoa học quan hệ quốc tế.

### **5. Đóng góp mới của luận án**

**Thứ nhất:** Những điều kiện thuận lợi về tài nguyên, về vị trí chiến lược và những lợi ích kinh tế của Việt Nam là lí do để Nhật chú ý tới Việt Nam. Bên cạnh đó có thêm những nhân tố chủ quan khác tác động như nhân tố Mỹ; hoàn cảnh lịch sử của Nhật lúc đó, vấn đề ý thức hệ... Từ đó thông qua việc đánh giá những nguyên nhân chủ quan, khách quan trong việc thúc đẩy quan hệ Nhật- Việt, chúng tôi sẽ trả lời cho câu hỏi: Tại sao quan hệ Nhật Bản- Việt Nam được thiết lập?

**Thứ hai,** Hệ thống hóa, phân tích làm rõ các giai đoạn phát triển trong quan hệ Nhật Bản- VNCH. Làm rõ những chủ trương, chính sách của hai bên, những biến cố và biểu hiện khác nhau trong mối quan hệ ấy. Từ đó sẽ góp phần hoàn thiện hơn bức tranh quan hệ giữa Nhật Bản- và chính quyền VNCH.

**Thứ ba,** Từ việc dựng lại một cách khoa học, khách quan bức tranh về quan hệ Nhật Bản-chính quyền VNCH, qua đó chúng tôi làm rõ những bài học lịch sử rút ra được từ mối quan hệ này, đóng góp một phần vào việc hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước nói chung, đặc biệt trong quan hệ Việt Nam- Nhật Bản thời kỳ mới.

**Thứ tư,** Luận án có thể sử dụng làm tài liệu phục vụ nghiên cứu và giảng dạy những vấn đề hoặc môn học có liên quan.

### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài**

Về mặt lý luận, đề tài góp phần làm sáng tỏ hơn thực chất mối quan hệ Nhật Bản với chính quyền VNCH và chính sách của hai bên đối với nhau. Qua đó, chúng ta sẽ có cơ sở lý luận khoa học để tiếp cận một cách đầy đủ, chính xác hơn về mối quan hệ đặc biệt này trên các góc độ: cơ sở hình thành mối quan hệ này và những nhân tố tác động đến bản chất của mối quan hệ đó; chính sách đối ngoại của mỗi bên nói chung và trong quan hệ song phương nói riêng; bức tranh tổng thể về cặp quan hệ này trên các lĩnh vực. Điều này giúp chúng ta có một tư duy biện chứng khi tiếp cận một mối quan hệ quốc tế trong quá khứ cũng như trong hiện tại.

Về mặt thực tiễn, đề tài sẽ dựa trên một số hồ sơ gốc của Nhật, của chính quyền đệ nhất và đệ nhị VNCH để lí giải làm rõ những biểu hiện, đặc điểm, những bài học kinh nghiệm rút ra được từ mối quan hệ Nhật Bản- VNCH, từ đó cho thấy quan hệ này cũng chịu sự tác động to lớn của những điều kiện lịch sử khách quan và chủ quan cụ thể. Đây chính là những cơ sở quan trọng góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự phát triển của quan hệ song phương Nhật- Việt trong bối cảnh phức tạp của châu lục và thế giới.

### **7. Cơ cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án.

Chương 2: Những nhân tố tác động đến quan hệ Nhật Bản- Chính quyền VNCH từ năm 1954 đến năm 1975.

Chương 3: Thực trạng quan hệ giữa Nhật Bản với Chính quyền VNCH từ năm 1954 đến năm 1975.

Chương 4: Một số nhận xét và bài học lịch sử.

## Chương 1

### TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đề tài, các công trình nghiên cứu về Quan hệ Nhật Bản- VNCH trong và ngoài nước được chia thành các nhóm tư liệu như sau:

#### **1.1. Các công trình nghiên cứu về Chính quyền Việt Nam Cộng hòa và chính sách của Mỹ đối với Việt Nam Cộng hòa và khu vực Đông Nam Á.**

##### **1.1.1. Nhóm công trình của các tác giả người Việt.**

Năm 2003, cuốn sách “*Hồ sơ mật Dinh Độc lập*” của hai tác giả Nguyễn Tiên Hưng và Jerrold L. Schechter được Nxb Công an nhân dân phát hành đã phác họa được cái nhìn cụ thể về chính quyền Việt Nam Cộng hòa đặc biệt trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh. Trong tác phẩm này, người đọc thấy được một góc độ rất khác trong quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa- Mỹ, không còn là những đồng minh tin cậy như những lời hứa, chỉ còn sự phụ thuộc chặt chẽ, một mối quan hệ bất bình đẳng của một siêu cường với một quốc gia nhược tiểu. Ngoài ra cuốn sách còn cung cấp những minh chứng thiết yếu để làm rõ về bản chất, đặc trưng cơ bản của chính sách đối ngoại dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1967-1975).

Tường Hữu (2005), *Sự thật về cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nhà xuất bản công an nhân dân, Hà Nội đã cung cấp thêm nhiều thông tin mới về các chủ trương, chính sách và quá trình xâm lược Việt Nam của Mỹ. Tháng 6/1964, hội nghị Honolulu đã diễn ra “để cảnh cáo các nước cộng sản là Mỹ đã sẵn sàng đi đến một hành động cương quyết hơn, mức độ can thiệp hơn hiện nay nhằm trợ giúp chế độ Sài Gòn nếu cộng sản cứ tiếp tục lấn chiếm Nam Việt Nam và Lào”. Đặc biệt, tác giả Tường Hữu còn đặt chiến tranh Việt Nam trong sự tham gia và tác động qua lại của một số nhân tố quốc tế như Hàn Quốc, Nhật Bản, quan hệ Mỹ- Liên Xô- Trung Quốc...

Đặng Phong (2004), *Kinh tế Miền Nam thời kỳ 1955-1975*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Đây là công trình nghiên cứu toàn diện về kinh tế, guồng máy kinh tế

và những vận động kinh tế của VNCH lẫn trong vùng giải phóng ở Nam Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1975. Trong cuốn sách cũng đã đề cập đến quá trình viện trợ thương mại Mỹ cho chính quyền Sài Gòn. Ngoài ra tác giả cũng đã cung cấp một số bản thống kê về những khoản viện trợ của Mỹ cho VNCH.

Tác phẩm *Vũng lầy Bạch Ốc – Người Hoa Kỳ và chiến tranh Việt Nam 1945-1975*, của Nguyễn Kỳ Phong; xuất bản tại Hoa Kỳ năm 2006, với 700 trang sách đã ghi lại nhiều diễn biến lịch sử suốt 30 năm chiến tranh Việt Nam. Trong đó, về sử liệu tác phẩm đã nêu được nhiều tài liệu mới được giải mật gần đây. Nhiều thông tin quan trọng cũng được đề cập đến trong tác phẩm. Những mối quan hệ phức tạp, chông chéo được hình thành xoay quanh các tính toán chiến lược của Mỹ đối với khu vực và Miền Nam Việt Nam, và quan hệ Nhật Bản- VNCH cũng được nhắc đến như là một minh chứng. Tuy nhiên, cái nhìn và lời giải thích của tác giả ở góc độ nào đó vẫn thể hiện quan điểm cá nhân khá rõ.

Tác giả Cao Văn Lượng cũng có một số bài đăng trong *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 24, 48, 64, 153, 6, (171), 6 (177). Trong đó có các bài: *Nhìn lại sự thất bại thảm hại của đế quốc Hoa Kỳ trong chính sách sử dụng chính quyền tay sai ở miền Nam Việt Nam; Bản chất giai cấp của chính quyền Ngô Đình Diệm...* Dựa trên nguyên lý của chủ nghĩa Mác, tác giả vạch ra bản chất của chế độ Ngô Đình Diệm, bản chất của chế độ thực dân mới Mỹ, cùng những đặc điểm của nó, từ đó giúp người đọc thấy được rõ hơn mối quan hệ đặc biệt giữa Mỹ và chính quyền VNCH.

Nguyễn Phúc Luân (cb 2001), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại: Vì sự nghiệp giành độc lập tự do (1945-1975)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội chủ yếu nói đến đường lối đối ngoại của VNDCCH đối với các nước, đặc biệt trong giai đoạn 1961-1968. Tuy nhiên cuốn sách chưa đi vào phân tích sâu chính sách của Mỹ với Việt Nam, cũng như chỉ đề cập mang tính lướt qua về quan hệ của chính quyền VNCH với một số nước và đó là hầu hết những nước do lí do tế nhị này mà chưa hoặc không có quan hệ rõ ràng với VNDCCH.

Bài viết “*Quan hệ Mỹ - Thiệu trong giai đoạn cuối của cuộc hoà đàm Paris về Việt Nam*” của tác giả Vũ Dương Ninh được đăng liên tiếp trên hai số của *Tạp*

chí Lịch sử Quân sự tháng 3 và tháng 4-2008 đã phác họa sâu hơn về mối quan hệ Washington-Sài Gòn cuối năm 1972 đầu năm 1973. Dựa trên nguồn tư liệu phong phú về thời điểm lịch sử này, tác giả đã phục dựng lại những hình ảnh sinh động về các động thái chính trị - ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hoà, Mỹ xung quanh Hội nghị Paris. Quan trọng hơn, dựa trên những tư liệu lịch sử đó, tác giả đã có những nhận xét rất sâu sắc về bản chất mối quan hệ đồng minh giữa Mỹ - Việt Nam Cộng hoà trong giai đoạn quyết định của cuộc hoà đàm.

Lê Khương Thùy (2003): *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau chiến tranh lạnh*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội. Đây là cuốn sách đề cập khá toàn diện về bức tranh quan hệ giữa Mỹ với ASEAN từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến thời hiện tại. Trong cuốn sách, tác giả đã trình bày về sự tác động của các nhân tố quốc tế và sự hình thành chiến lược toàn cầu của Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ II. Trên cơ sở đó tác giả đã nói về vị trí của ĐNA trong chiến lược của Mỹ và sự dính líu của Mỹ đối với khu vực, đặc biệt là trong quan hệ với các nước ASEAN. Ngoài ra, tác giả cũng đề cập đến do có sự tương đồng về mặt lợi ích nên Mỹ- Nhật có sự gắn kết với nhau trong việc thực thi chính sách với các nước tại khu vực và quan hệ Nhật Bản- VNCH cũng đã được đề cập đến trong tác phẩm này. Tuy nhiên, đây là cuốn sách đề cập đến nhiều nội dung trong một không gian và thời gian dài nên các nội dung được đề cập đến chỉ mang tính khái quát, và quan hệ giữa Mỹ với VNCH hay sự dính líu của Nhật đến khu vực này trong khuôn khổ chiến lược của Mỹ và việc Nhật Bản- VNCH thiết lập quan hệ với nhau tác giả cũng chỉ giới thiệu một cách rất sơ lược.

Nguyễn Khắc Viện (1963), *Miền Nam Việt Nam từ sau Điện Biên Phủ* (Điều Binh dịch) Nxb Trí Thức, 2008. Qua góc nhìn của một nhà báo, tác giả đã dành 452 trang sách viết về miền Nam Việt Nam từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ (1954-1963). Tác phẩm đã miêu tả chân dung chế độ Ngô Đình Diệm qua hoạt động đối ngoại, kinh tế, văn hóa và xã hội, nhằm cung cấp cho người đọc một cách nhìn toàn diện hơn về sự tồn tại của chính quyền này. Nhiều vấn đề được tác giả trình bày

mang tính thời sự, với nguồn tư liệu chủ yếu từ các báo, tạp chí xuất bản ở Pháp và một số nước.

Trần Thị Vinh (2011), *Chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI, một cách tiếp cận lịch sử*; Nhà xuất bản Đại học Sư phạm cũng đã dành chương 9 để nói về Nhật Bản. Chương này tác giả đã đánh giá về Nhật Bản trên tất cả các mặt. Riêng trong giai đoạn 1945-1973, tác giả đã mô tả về nước Nhật trong bối cảnh bị chiếm đóng và sự tác động ràng buộc của Mỹ đối với Nhật tạo bước chuyển mình rất lớn của Nhật đặc biệt trên phương diện kinh tế. Tuy nhiên nó cũng là lí do để giải thích các hành động của Nhật trong giai đoạn này. Cuốn sách đề cập đến việc sau khi Thủ tướng Kishi từ chức, chính phủ của Thủ tướng Ikeda lên nắm quyền và sau đó là chính phủ kế nhiệm của Thủ tướng Sato Eisaku. Sato là người quyết định kéo dài thời gian thực hiện Hiệp định hợp tác và an ninh tương hỗ Nhật-Mỹ. Đây cũng là cơ sở dẫn đến ít nhiều sự can dự của Nhật trong cuộc chiến tranh Việt Nam với tư cách là đồng minh của Mỹ.

### **1.1.2. Nhóm công trình của các tác giả nước ngoài.**

Năm 1967, khi cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Hoa Kỳ rơi vào bế tắc, Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Robert S. McNamara (1961-1968) chỉ thị cho 36 nhà nghiên cứu biên soạn bộ sách nghiên cứu về quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam từ 1945-1967. Bộ sách dày 7.000 trang gồm 4.000 trang tài liệu của chính phủ Hoa Kỳ và 3.000 trang phân tích, được giữ bí mật cho đến năm 1971 bị công bố trên báo *The New York Times*. Sau đó được xuất bản thành 2 ấn bản *The Pentagon Papers* (Tài liệu Lầu Năm Góc) của báo *The New York Times* và của Thượng nghị sĩ Gravel. Bộ sách đã phản ánh cụ thể quá trình can thiệp và vạch rõ sự lừa dối dư luận của chính phủ Hoa Kỳ đối với vấn đề Việt Nam từ 1945-1967. Bộ sách cũng đề cập đến việc mục đích thực sự của Mỹ khi xây dựng chính quyền bù nhìn Ngô Đình Diệm để phục vụ cho việc thực hiện mục tiêu chiến lược của Mỹ như thế nào. Từ đó dẫn đến sự lệ thuộc hoàn toàn của chính quyền này đối với Mỹ trong tất cả các lĩnh vực, từ kinh tế đến chính trị, an ninh quốc phòng và đối ngoại.



Tác giả Ep-ghê-ni Đê-ni-xốp (1972), trong cuốn *Đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á*, bản tiếng Việt, NXB thông tấn xã Nô-vô-xti, Mat-xcova, đã khái quát được mục tiêu của Mỹ ở ĐNA và việc triển khai lực lượng quân sự ở khu vực này với sự tham gia của các lực lượng đồng minh của Mỹ. Mặc dù đây là công trình nghiên cứu có giá trị do tác giả đã tiếp cận được nhiều nguồn tư liệu phong phú từ Mỹ, mặt khác cuốn sách cũng đề cập đến nhiều vấn đề từ mục tiêu chính trị, quân sự tới kinh tế xã hội của Mỹ đối với khu vực ĐNA nhưng nó chỉ mang tính khái quát, chưa đi sâu vào phân tích một cách kỹ lưỡng, cụ thể về lĩnh vực nào.

Công trình "*Kissinger (Những biên bản hội đàm tuyệt mật chưa công bố)*" của tác giả William Bel được Nxb Thanh niên phát hành năm 2002 đã công bố một số lượng lớn nguồn tài liệu mật về ngoại giao Mỹ trong thập niên 60, 70 của thế kỷ XX. Mặc dù công trình không nhấn mạnh vào những hoạt động ngoại giao với chính quyền Việt Nam Cộng hoà, nhưng thông qua mối quan hệ của Mỹ với các nước lớn, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô trong thập niên 70 đã ảnh hưởng sâu sắc đối với chính sách và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hoà thời gian này. Đây cũng chính là cơ sở để chúng ta có một cái nhìn tổng quát hơn về bối cảnh ngoại giao quốc tế phức tạp trong thập niên 70 và lý giải cho những động thái và phản ứng ngoại giao của Việt Nam Cộng hoà trong bối cảnh đó. Có thể thấy, đây là một trong những công trình khó có thể thiếu khi chúng ta muốn hiểu đầy đủ về vấn đề đối ngoại của Đệ nhị Cộng hoà (1967-1975).

Tác phẩm "*Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-dơ-ven đến Ních-xon*" của tác giả Peter A. Poole được Nxb Thông tin lý luận phát hành năm 1986 là một trong những công trình phản ánh đầy đủ nhất về "sự dính líu" sâu sắc của Nhà Trắng ở Việt Nam. Trong suốt 21 năm (1954-1975), vấn đề Việt Nam chưa bao giờ nằm ngoài sự quan tâm của Nhà Trắng. Công trình tập trung vào chủ thể là các Tổng thống Mỹ từ Roosevelt đến Nixon và chính sách của các Tổng thống đối với miền Nam Việt Nam trong từng thời kỳ cụ thể. Qua công trình này cho chúng ta những cứ liệu để tìm hiểu về cơ sở ra đời các chính sách đối ngoại của chính

quyền Đệ nhị Cộng hoà, đặc biệt đối với một đồng minh lớn – nước Mỹ và một số đối tác ngoại giao quan trọng của chính quyền này.

H.Y.Schandler (1999), *Sự nghiệp của một tổng thống bị đổ vỡ: L.Johnson và Việt Nam*, Nguyễn Mạnh Hà dịch, NXB TP.HCM đề cập đến những chính sách của Johnson về Việt Nam như các Bị vong lục về hành động an ninh quốc gia (NSAM 288, NSAM 388) và Kế hoạch OPLAN 34A về phá hoại Bắc Việt Nam. Từ trang 75 – 141, tác giả đã trình bày quá trình đi tìm kiếm một giải pháp chiến lược cho vấn đề Việt Nam của Mỹ. Từ trang 143 – 193 nói về những chính sách của Mỹ ở Việt Nam sau sự kiện Tết Mậu Thân 1968. Mỹ đã tăng quân khẩn cấp cho Nam Việt Nam và tăng cường các hoạt động động quân sự ở Việt Nam, chính vì thế Mỹ đã phải sử dụng cả quân viễn chinh Mỹ và huy động sự tham gia của đồng minh Mỹ cả về con người cả về khí tài và các phương tiện vật chất khác.

Frances Fitzgerald (2004), *Lửa trong lòng hồ*, Lê Sỹ Giảng, Nguyễn Nam Sơn dịch, NXB Công an nhân dân, Hà Nội. Trong tác phẩm của mình, tác giả đã trình bày quá trình nghiên cứu của mình về Việt Nam dưới nhiều góc độ chính trị, quân sự, kinh tế... Tác giả cũng đã lý giải về nền chính trị Việt Nam và sự hiện diện của quân Mỹ tại đây. Từ trang 338-408 đã trình bày khái quát tình hình miền Nam Việt Nam và quá trình Mỹ nhảy vào tham chiến, sự hiện diện của Mỹ và quân đồng minh của Mỹ tại Nam Việt Nam đánh dấu sự leo thang chiến tranh của Mỹ.

Cuốn *ASEAN: Problems and prospects* (ASEAN: Khó khăn và triển vọng)- *Institute of Southeast Asian Studies Singapore, June 1973* của Giáo sư tiến sĩ Hans H. Indorf có phân tích về tình hình khu vực ĐNA trong bối cảnh cuộc chiến tranh Việt Nam diễn ra phức tạp, đồng thời ông cũng có đưa ra nhận định các nước trong khu vực tuy có mối lo ngại về khả năng quân sự lớn mạnh của Việt Nam sau chiến thắng để quốc Mỹ vào giữa thập kỷ 70 nhưng họ lại có mối lo ngại tiềm tàng lớn hơn với Nhật Bản kể từ khi nước này trở lại ĐNA dù rằng chỉ trong một vỏ bọc hiện lành là làm ăn buôn bán.

Cuốn *Fire Across the Sea: The Vietnam War and Japan 1965-1975* (*lửa lan qua biển: Cuộc chiến ở Việt Nam với Nhật Bản 1965-1975*) Nxb đại học Princeton,

Anh 1987, của tác giả Havens, Thomas J đã đưa ra nhận định Nhật liên quan sâu sắc đến cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam vì các thị trường ở ĐNA rất cần thiết cho việc giữ cho nền kinh tế Nhật hoạt động mạnh. Cuộc chiến ở Việt Nam làm cho người Nhật phải bám vào Mỹ để tham gia vào đời sống chính trị thế giới. Việc can dự của Nhật vào chiến tranh ở Việt Nam nhanh chóng trở thành một mê lộ... và do “*lửa lan qua biển*”, chiến tranh Việt Nam khơi lên phong trào chống chiến tranh ngay trên đất Nhật.

Cuốn sách *Vietnam joins the World* (Việt Nam hòa vào thế giới), Nxb M.E. Sharpe, Inc, New York của James William Morley, Masashi Nishihara đã khái quát quá trình chuyển đổi và hội nhập của Việt Nam đồng thời đề cập đến quá trình phát triển quan hệ với Nhật Bản và Mỹ. Bài viết “Where do we go from” trang 228 – 229 đề cập tới mục tiêu khôi phục vị thế của mình ở ĐNA sau chiến tranh 1945, Nhật đã thiết lập quan hệ thương mại với VNCH, mở rộng trợ giúp kinh tế lấy danh nghĩa cho vay và bồi thường chiến tranh.

Cuốn *The U.S. Japan alliance: Past, Present and Future* (Liên minh Mỹ-Nhật: Quá khứ, hiện tại và tương lai) do Michael J. Green, Patrick M. Cronin chủ biên (Council on Foreign Relations Press, 1999) với nội dung xem xét lịch sử mối quan hệ liên minh giữa Mỹ và Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ II cho đến cuối thập niên 1990 với việc hai bên nâng cấp Hiệp ước an ninh song phương năm 1996.

Cuốn *The Search for Peace in Vietnam, 1964-1968* (Tìm kiếm hòa bình cho Việt Nam, 1964-1968); Texas A&M University Press, Dec 10, 2004 của tác giả Lloyd C. Gardner, Ted Gittinger là tập hợp các bài viết của các tác giả với các quan điểm khác nhau và bối cảnh liên quan đến chiến tranh Việt Nam, trong đó có bài viết “*Japanese Government’s Peace Effort*” (Nỗ lực hòa bình của chính phủ Nhật) của Hideki Kan đề cập đến vai trò trung gian hòa giải của Nhật, Nhật đứng ra liên hệ với cả hai bên VNCH và VNDCCH, nhưng dưới thời thủ tướng Sato vai trò này chịu áp lực bởi các ràng buộc vì là thời kỳ mở đầu của hiệp ước an ninh với Washington. Nhật ngày càng gắn bó với Mỹ chống lại Trung Quốc và Liên Xô cũng

như ủng hộ VNCH chống lại VNDCCH, mặc dù đây là ép buộc nhưng việc ủng hộ của Nhật đối với chính sách của Mỹ ở Việt Nam mang tính cá nhân hơn.

Cuốn *America, the Vietnam War, and the World: Comparative and International Perspectives*, (Mỹ, Chiến tranh Việt Nam và thế giới: Phân tích trong bối cảnh Quốc tế) Nxb Đại học Cambridge 2003 của Andrea W. Daum, Lloyd C. Gardner, Wilfried Mausbach lại đề cập đến bối cảnh chiến tranh Việt Nam, tác động toàn cầu của nó và vai trò của nó trong lịch sử hiện đại. Cuốn sách thể hiện “cuộc chiến của người Mỹ” như một sự kiện quốc tế vang dội toàn thế giới. Mỹ quan tâm giành các khu vực cho sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt liên quan đến Nhật. Một số nhà hoạch định chính sách Mỹ cho rằng tiềm năng của Nam Việt Nam, thị trường tiềm tàng cho các sản phẩm và đầu tư Nhật Bản.

Cuốn *Security dimensions of the Asia- Pacific region in the 1980s* (Các quan niệm về an ninh của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương trong thập niên 80); *Centre for strategic and International studies*. Jakarta, của 1979 của giáo sư Jusuf Wenandi lại đề cập đến sự ổn định của khu vực phụ thuộc rất nhiều vào sự ổn định của những mối quan hệ quốc phòng và kinh tế giữa Mỹ và Nhật Bản. Ông phân tích liên minh Mỹ- Nhật Bản như là một vai trò quyết định mà không tính đến mối tương quan lực lượng trong khu vực. Và Jusuf Wenandi khẳng định: “Để phát triển khu vực Châu Á-Thái Bình Dương thì vai trò của Nhật Bản là một yếu tố quyết định rất quan trọng”.

## **1.2. Một số công trình nghiên cứu về chính sách của Nhật đối với khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới II.**

### **1.2.1. Nhóm công trình của các tác giả trong nước**

Tác giả Hoàng Thị Minh Hoa, trong bài viết: *Cơ sở của mối quan hệ Việt Nam- Nhật Bản* tại Hội thảo khoa học Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai đã trình bày một số cơ sở cơ bản dẫn đến việc hình thành và thúc đẩy quan hệ Việt Nam- Nhật Bản cũng đã đề cập “Rút kinh nghiệm trong Chiến tranh thế giới II, sau chiến tranh Nhật Bản thực hiện đường lối “ngoại giao” kinh tế trên hết và đã ký với Mỹ hiệp ước an ninh Mỹ- Nhật nằm trong ô hạt nhân của Mỹ để an tâm phát triển kinh tế, đảm bảo sự tồn tại, phát triển dân tộc Nhật

Bản”. Vì vậy, Nhật coi quan hệ Nhật- Mỹ là nền tảng, lấy Châu Á làm trọng điểm trong đó ưu tiên số 1 là ĐNA và Việt Nam là một đối tượng Nhật luôn coi trọng tại khu vực.

Ngô Xuân Bình (2008): *Châu Á-Thái Bình Dương trong chính sách của Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc*, Đại học quốc gia Hà Nội. Trong cuốn sách này, chính sách đối ngoại, an ninh của Nhật đối với khu vực được phân tích trong sự so sánh với chính sách đối ngoại của hai cường quốc là Mỹ và Trung Quốc đối với khu vực Châu Á- Thái Bình Dương. Đặc biệt cuốn sách còn đánh giá vị thế và ảnh hưởng của Nhật Bản bằng việc nhấn mạnh thực lực và mối quan tâm của nước Nhật đối với khu vực này bao gồm cả quan hệ với các nước ASEAN.

Dương Lan Hải; (1992) *Quan hệ của Nhật Bản với các nước ĐNA sau Chiến tranh thế giới thứ II 1945-1975*; Viện Châu Á- Thái Bình Dương, Hà Nội đã trình bày về quan hệ của Nhật Bản với khu vực ĐNA theo từng giai đoạn lịch sử. Từ trước 1868 đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ II, từ 1945 đến 1969 và trong giữa những năm đầu thập 1970. Đồng thời tác giả cũng đưa ra một số nhận xét đánh giá về mối quan hệ này cũng những dự báo về triển vọng mối quan hệ Nhật- Việt cho những giai đoạn sau...

Ngoài ra cũng còn có một số công trình như: Nguyễn Hữu Cát (1994), *Vấn đề hòa bình hợp tác ở ĐNA (từ năm 1945 đến nay)*. Nhd. PGS.Văn Trọng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội; Hoàng Minh Hằng (2011), *Sự chuyển biến vai trò chính trị của Nhật Bản ở ĐNA giai đoạn 1991 - 2006*, luận án tiến sĩ Lịch sử: 62.22.50.05, Hà Nội; *Quan hệ ASEAN- Nhật Bản* của nhiều tác giả được xuất bản tại Nxb Châu Á- Thái Bình Dương (1989); Cao Thanh, *Đông Nam Á trong bão táp cách mạng*. Nxb Quân đội nhân dân (1978); Phạm Hồng Tùng (2010), *Nội các Trần Trọng Kim; Bản chất, vai trò, và vị trí lịch sử*. Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội... đã đề cập ít nhiều đến chính sách của Nhật Bản đối với khu vực ĐNA hoặc với các quốc gia cụ thể trong khu vực thời kỳ sau Chiến tranh thế giới II hoặc hiện nay. Trong các công trình các tác giả cũng phần nào lí giải sự có mặt của Nhật Bản tại Việt Nam thông qua chiến lược đối với khu vực mà họ đã hoạch định. Tuy

nhiên, thực tế cho thấy các công trình nghiên cứu của học giả người Việt về chính sách của Nhật đối với khu vực ĐNA sau Chiến tranh thế giới II chưa nhiều và mang tính hệ thống. Đây chính là một khoảng trống cũng cần khai thác.

### **1.2.2. Nhóm công trình của các tác giả nước ngoài.**

Chính sách đối ngoại và chính sách của Nhật đối với khu vực ĐNA đã được khá nhiều các học giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu.

Tác giả Irie Akira (Dịch giả: Nguyễn Đức Minh, Lê Thị Bình) (2013) *Ngoại giao Nhật Bản (Từ Minh Trị Duy Tân đến hiện đại)*, Nxb Tri Thức. Trong cuốn sách này tác giả đã xác định khởi nguồn của nền ngoại giao Nhật Bản thời cận đại đến sự ra đời của đế quốc Nhật Bản. Việc tiến đến một quốc gia đại lục và sự hình thành nền ngoại giao Nhật Bản trong bối cảnh tình hình thế giới đầy biến động, đặc biệt là thuyết ngoại giao mới của Yoshino Sakuzo.

Cuốn sách cũng dành hẳn hai chương nói về hai tư tưởng ngoại giao của Shidehara và Tanaka. Về cuộc chiến tranh Trung Nhật và chiến tranh Thái Bình Dương từ đó cũng phản ánh tư tưởng ngoại giao mới trong thập niên 40 của Nhật Bản và việc ra đời của Hiệp ước an ninh Nhật- Mỹ được coi là nền tảng của chính sách ngoại giao Nhật Bản thời hiện đại.

Sách *the Japan Handbook* do Patrick Heeman biên tập (Taylor & Francis 1998), bài: “*Nhật và Đông Nam Á*” đã đề cập đến chính sách của Nhật đối với khu vực ĐNA trong đó đã phân tích việc Nhật thiết lập quan hệ với Nam Việt Nam và những hỗ trợ của Nhật cho chính quyền VNCH về mặt kinh tế.

Cuốn *Japan and South East Asia: The Cold War era 1947-1989 and issues at the end of the twentieth century* (Nhật Bản và ĐNA: Kỷ nguyên chiến tranh lạnh 1947- 1989 và những vấn đề cuối thế kỷ 20), Nxb: Taylor & Francis, US, 2001, của tác giả Wolf Mendl. Sách viết về quan hệ của Nhật với các nước ĐNA trong giai đoạn 1947 đến 1989. Tác giả cũng đề cập đến việc sau chiến tranh, Nhật là nước phải bồi thường chiến tranh cho các nước khác. Sau khi hiệp định Sanfrancisco có hiệu lực 28/04/1952, một số nước đã từ bỏ việc đòi bồi thường chiến tranh, nhưng các nước ĐNA vẫn mong muốn có khoản bồi thường này, trong

đó có Việt Nam. Nhật đã ký thỏa hiệp bồi thường chiến tranh với từng nước Philipin, Indonesia, Myanma... hiệp ước với VNCH có hiệu lực 12/01/1960.

Trong cuốn *Japan's Foreign Policy, 1945-2009: The Quest for a Proactive Policy* (Chính sách đối ngoại của Nhật Bản, 1945-2009: tìm kiếm một chính sách năng động), Nxb BRILL, Hà Lan, 2010, của Kazuhiko Togo cũng đề cập đến chính sách đối ngoại của Nhật từ năm 1945 – 2009. Chương 6 của cuốn sách với tiêu đề: “Asia and the pacific: expanding relations from bilateral to multilateral” (Châu Á và Thái Bình Dương: sự mở rộng quan hệ từ đa phương tới song phương) có đề cập đến chính sách của Nhật sau chiến tranh hướng về ĐNA mở đầu bằng việc bồi thường chiến tranh, sau khi ký hiệp ước Sanfrancisco 1951, các cuộc thương lượng được tiến hành đến tận cuối thập niên 50 và các cuộc đối thoại nổi bật còn kéo dài mãi đến cuối thập niên 60. Nhật ký thỏa thuận bồi thường chiến tranh với Nam Việt Nam tháng 5/1959. Với cuộc chiến của Mỹ ở Nam Việt Nam, vai trò nổi bật của Nhật đó là Nhật là đồng minh của Mỹ, điều này đã gây ra nhiều khó chịu với một số nước ở ĐNA.

Hai công trình của hai học giả nước ngoài, một là của Petro D.V. “*Chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ II*”. Mat-xơ-va 1965 và hai là của Robert A. Scalapino (Edited), *the Foreign Policy of Modern Japan* (chính sách đối ngoại của Nhật Bản hiện đại), University of California Press, 1977, đều trình bày khá chi tiết về chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ khi Nhật thua trận sau Chiến tranh thế giới II và thực hiện một chính sách ngoại giao rất hiệu quả. Trên cơ sở đó Nhật đã thiết lập và mở rộng quan hệ với các nước phù hợp với lợi ích của Nhật lúc đó, đặc biệt là trong chính sách của Nhật với các nước khu vực ĐNA.

Trong bài viết của ông Hiroyoshi Yushital (Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam). *Chính sách của Nhật Bản ở Đông Nam Á*, Tạp chí Quan hệ quốc tế, số 9/1991 cũng đã trình bày khá kỹ về các chủ trương của Nhật Bản đối với khu vực ĐNA trước đây và trong giai đoạn hiện nay. Ông đã phân tích tình hình khu vực và những tính toán lợi ích của Nhật đối với khu vực, làm cơ sở để Nhật hoạch định chính sách đối với khu vực này trong mỗi giai đoạn lịch sử như thế nào. Và việc thiết lập quan hệ

với các quốc gia trong khu vực trong đó có VNCH cũng nằm trong khuôn khổ của các tính toán lợi ích này.

R.H.P Mason và J.G.Caiger (Người dịch: Nguyễn Văn Sỹ); *Lịch sử Nhật Bản*; Nhà xuất bản lao động, HN 2003 đã phác họa một bức tranh về Nhật từ thời kỳ xa xưa khi bắt đầu thống nhất chính trị đến thời kỳ Yamoto, giai đoạn Nhật Bản bước sang những năm đầu của thời kỳ hiện đại được khắc họa rõ nét qua triều đại Tokugawa. Đặc biệt phần cuối cuốn sách tác giả đã dành 128 trang để vẽ nên bức tranh Nhật Bản thời kỳ hiện đại. Bắt đầu thời kỳ Minh Trị với những chủ trương cải cách mang tính đột phá đến giai đoạn chiến tranh Thái Bình Dương và một thời kỳ dài Nhật chịu sự chiếm đóng của quân đội Mỹ. Việc chính quyền Nhật Bản ký công ước quân sự với Hoa Kỳ và việc ký hiệp ước hòa bình ở San Francisco tháng 9 năm 1951 đã biểu hiện những tính toán chiến lược Mỹ đối với khu vực ĐNA ngày càng rõ ràng hơn. Đây cũng là cơ sở dẫn đến những ràng buộc trong quan hệ Mỹ- Nhật và những chính sách của Nhật đối với khu vực giai đoạn này.

Các nhà nghiên cứu Xô Viết cũng đã nghiên cứu khá kỹ các quan hệ với nước ngoài của Nhật Bản, đặc biệt là đối với các nước ở khu vực Châu Á.

Va-xi-lep-xcai-a I.I, *Nhật Bản và các nước ĐNA sau chiến tranh thế giới 2*, Nxb Khoa học, M.1969. Theo nhà nghiên cứu I.I. Va-xi-lep-xcai-a, việc trở lại ĐNA của Nhật Bản vào một, hai năm cuối của thập kỷ 40 và 50 là nằm trong sự tính toán của Mỹ. Một mặt, Nhật Bản đến với những nước đã dành độc lập ở khu vực này vì những nước này đang rất cần phục hồi và phát triển nền kinh tế về mọi mặt, lúc này Nhật phải dựa vào Mỹ để lấy lại ảnh hưởng ở khu vực rộng lớn này của Châu Á. Mặt khác, bằng sự can thiệp trực tiếp Mỹ đã lợi dụng việc bồi thường chiến tranh Thái Bình Dương- ĐNA và nhìn nó như là “một vùng nằm trong ảnh hưởng kinh tế- chính trị- “một vùng đất cấm”- của các tập đoàn tư bản độc quyền Nhật Bản” nhất là khi kế hoạch Miki được công bố tháng 12 năm 1966.

Giáo sư quan hệ quốc tế Giắc-Gra-Vơ-rô người Pháp trong bài “*Kinh tế thế giới: Nhật Bản bỏ rơi những bạn hàng Châu Á*”; Tạp chí “Á- Phi hiện đại” số 1947, Mùa Đông 1985-1986. Nxb Trung tâm nghiên cứu cao cấp về Á- Phi hiện đại



(CHEAM), Paris, tr62 đề cập đến việc Nhật Bản không thể bỏ qua những người bạn Châu Á và đánh giá yếu tố tác động thuận nghịch đến quan hệ giữa Nhật Bản với các quốc gia trong khu vực này.

Trong một số tư liệu và sách báo của Nhật, các nhà nghiên cứu Nhật Bản lại thừa nhận mối quan hệ của Nhật Bản với các nước vùng ĐNA sau Chiến tranh thế giới thứ II là rất khó khăn, và khẳng định quan hệ chủ yếu của Nhật Bản với khu vực này là quan hệ kinh tế, quan hệ thương mại. Khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Nhật Bản bị mất quyền độc lập buôn bán với nước ngoài, mọi quan hệ ngoại thương đều phải thông qua các tổ chức thương mại Mỹ. Đến thời kỳ nội các của Kishi (1957-1960) thì Nhật Bản mới có được một chính sách đối nội, đối ngoại độc lập hơn. Đây có thể được coi như là một tuyên ngôn trở lại thế giới của Nhật Bản với một trọng tâm rõ ràng: Gần với các nước tư bản phương Tây và không để mất mối quan hệ có lợi với các nước ĐNA thông qua việc bồi thường chiến tranh và các hoạt động viện trợ.

Nhà nghiên cứu MiZu Ôkurôda trong bài *“Những vấn đề và những thách thức đối với Nhật Bản trong quan hệ đối ngoại”*: Tạp chí Pacific Community. Số tháng 10-năm 1976 đã đề cập đến thái độ của các nước ĐNA trong quan hệ với Nhật Bản và lí do cho những thái độ ấy.

Saburo Okita- *Các nền kinh tế đang phát triển và Nhật Bản, những bài học về tăng trưởng*, 3 tập, Nxb Viện kinh tế thế giới 1988. Đã đánh giá về quan hệ bắc nam tại vùng Châu Á- Thái Bình Dương với nhận định: “Việc thống nhất Bắc và Nam Việt là một sự kiện chính trị có ý nghĩa, có tác động sâu sắc đến ĐNA cũng như toàn khu vực” và ông khẳng định: “Thập kỷ 70, bây giờ gần kết thúc, là một thập kỷ quan trọng nhiều mặt cho cả Nhật Bản lẫn ASEAN”

Trên cơ sở đó Nhật Bản tính đến tầm quan trọng của mối quan hệ này trong bối cảnh toàn khu vực và toàn cầu: “thời kỳ mà Nhật Bản và ASEAN có thể chỉ quan tâm đến bản thân mình thôi đã chấm dứt. Giờ đây, mối quan hệ ASEAN- Nhật Bản cần phải xác định trong bối cảnh toàn cầu, nhất là vì trật tự quốc tế đang xuất hiện ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương”.

### **1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về thực trạng quan hệ Nhật Bản với chính quyền Việt Nam Cộng hòa**

#### **1.3.1. Nhóm công trình của tác giả trong nước**

Những tác phẩm trong nước đề cập trực tiếp hoặc liên quan đến quan hệ Nhật Bản- VNCH cũng khá nhiều với thời điểm lịch sử khác nhau cùng cách tiếp cận khá là phong phú và đa dạng, tiêu biểu:

Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (đồng chủ biên), 2005- *Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb Khoa học xã hội là một công trình đề cập khá toàn diện về quan hệ Nhật Bản-Việt Nam trong suốt giai đoạn dài. Trong tác phẩm này các tác giả cũng đã phân tích về khá nhiều lĩnh vực quan hệ mà hai bên có với nhau. Đặc biệt, từ cách tiếp cận vấn đề dưới một góc nhìn lịch sử như vậy nên một giai đoạn đặc thù trong quan hệ Nhật- Việt- là thời kỳ quan hệ Nhật Bản- VNCH được thiết lập cũng được đề cập đến khá nhiều lần trong các bài viết. Những lí do hình thành quan hệ Nhật Bản- chính quyền Sài Gòn, mối quan hệ này được thể hiện dưới những lĩnh vực nào và những chuyển biến của bản chất mối quan hệ khi tình hình Việt Nam thay đổi cũng được phân tích khá sâu. Chính vì thế, cuốn sách này đã cung cấp cho người đọc một cách nhìn nhận đầy đủ hơn về quan hệ giữa Nhật Bản- VNCH.

Bài viết: *Sự thăng trầm trong quan hệ Việt- Nhật*, Hà Hồng Hải, Nghiên cứu quốc tế số 3, đã trình bày khá lô gích và thuyết phục về quan hệ Nhật Bản- Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử kể từ thời phong kiến Việt Nam (từ thế kỷ XVI đến năm 1945), quan hệ Việt- Nhật trong thời kỳ Việt Nam đấu tranh gìn giữ độc lập, thống nhất đất nước (1945-1975) và thời kì nước Việt Nam hoàn toàn thống nhất cho đến nay. Trong phần viết về thời kì Việt Nam đấu tranh giải phóng dân tộc, tác giả có đề cập đến giai đoạn nhạy cảm trong quan hệ Việt – Nhật thông qua việc Nhật đã thiết lập quan hệ với chính quyền VNCH mà làm lơ VNDCCH, Nhật còn ủng hộ và giúp đỡ Mỹ trong cuộc chiến tranh Mỹ thực hiện tại Việt Nam... Tuy rằng, bài viết chỉ dừng lại ở mức khái quát nhưng cũng góp phần bổ sung về một cách đánh giá về quan hệ đặc thù này.

Trong bài viết: *Về quan hệ chính trị Việt Nam- Nhật Bản qua 30 năm* của tác giả Hồ Việt Hạnh (Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai, Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (đồng chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, HN-2005) cũng đã phân tích khá kỹ quan hệ chính trị Việt Nam- Nhật Bản từ trước Chiến tranh thế giới thứ II cho đến giai đoạn khi chiến tranh lạnh kết thúc, khi quan hệ Việt Nam- Nhật Bản đã sang một trang mới. Trong bài viết của mình, tác giả cũng đã phân tích đến một giai đoạn đặc biệt của mối quan hệ này. Đó là khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Nhật Bản bị quân đồng minh chiếm đóng cho đến năm 1952, năm Hiệp nghị hòa bình San Francisco có hiệu lực, Nhật Bản chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao với một loạt nước trong đó có Việt Nam với đại diện là chính quyền Bảo Đại. Quan hệ ngoại giao chính thức của Nhật Bản với Việt Nam được duy trì với các chính quyền tay sai của Mỹ sau đó. Tác giả phân tích thực chất từ sau chiến tranh thế giới II đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Nhật Bản thực hiện một chiến lược tập trung vào tăng trưởng kinh tế và lảng tránh đến những vấn đề dính líu về chính trị quân sự. Bên cạnh việc thúc đẩy quan hệ ngoại giao với các nước trong khu vực ĐNA, Nhật Bản cũng tập trung giải quyết dứt điểm bồi thường chiến tranh dựa trên cơ sở của Hiệp định đã ký với các nước ĐNA.

Phạm Hồng Thái, tác giả của bài viết: *Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản qua những chặng đường văn hóa*. (Hội thảo khoa học Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai) khi đề cập đến quan hệ Nhật Bản và chính quyền VNCH “Do bị ràng buộc với Mỹ, đặc biệt là bởi “Hiệp ước an ninh Nhật- Mỹ” nên chính sách đối ngoại của Nhật Bản hoàn toàn lệ thuộc vào chiến lược toàn cầu của Mỹ. Cũng vì vậy, Nhật Bản đã đứng về phía Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ tại Việt Nam, công nhận chính quyền Sài gòn và chia sẻ trách nhiệm cùng với Mỹ giúp chính quyền Sài Gòn đứng vững”. Mặc dù bài viết của tác giả đã phân tích khá sâu quan hệ Nhật Bản- Việt Nam nhưng lại chỉ dừng ở lĩnh vực văn hóa, còn nội dung đề cập đến quan hệ Nhật Bản với chính quyền VNCH rất ít ỏi và cũng chỉ ở mức độ là phân tích sơ qua lí do tại sao Nhật lại có quan hệ với Chính quyền VNCH chứ không phải là VNDCCH.

PGS,TS. Nguyễn Thị Quế; PGS,TS Nguyễn Tất Giáp (2013); *Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản sau chiến tranh lạnh*, Nxb Chính trị quốc gia đã trình bày về quan hệ Việt Nam- Nhật Bản sau chiến tranh lạnh trên tất cả các phương diện. Cuốn sách đã trình bày rõ thực trạng quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn hiện nay đã phát triển cả bề rộng, chiều sâu và mối quan hệ đó có vai trò rất lớn trong sự nghiệp phát triển của mỗi nước.

Đặc biệt, trong cuốn sách cũng đã phân tích chi tiết nhân tố dẫn đến việc Việt Nam- Nhật Bản thiết lập quan hệ với nhau trong các giai đoạn trước và vẫn tiếp tục là cơ sở thúc đẩy quan hệ Việt- Nhật trong giai đoạn hiện nay.

Văn Ngọc Thành, Phạm Anh (2009); *Quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH từ 1955 đến 1965*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số tháng 5 năm 2009 đã trình bày về quan hệ Nhật Bản với chính quyền VNCH. Trong bài viết, tác giả đã phân tích lí do mỗi quan hệ này được thiết lập và một số hoạt động kinh tế của mỗi quan hệ này.

Ngoài ra còn có một số bài báo của Chính quyền Sài Gòn trước đây cũng có phân tích về quan hệ bang giao giữa Nhật Bản với VNCH hoặc đưa tin về một số hoạt động đã diễn ra giữa hai bên như bài viết của Tác giả Phạm Lương Giang về *Nền bang giao Việt Nhật* trong tạp chí Bách Khoa- ngày 21/11/1967, số 260. Bài *Dem chuông đi đánh xứ người*, được đăng trên Báo phổ thông, ngày 1/10/1962 số 89, trang 6,7,8; hoặc một số tin về hoạt động thể thao giữa Nhật và VNCH diễn ra tại Việt Nam được đăng trên báo Thao Trường ngày 11/8/1965, 18/8/1965. Tuy nhiên, do thời gian trôi qua đã lâu, những sách báo cũ thời VNCH đều bị mục hỏng nên số còn lại có thể đọc được không còn nhiều, nhưng qua một số tư liệu vậy cũng giúp chúng ta có điều kiện hiểu hơn về hoạt động ngoại giao giữa Nhật Bản- VNCH được diễn đạt lại dưới góc nhìn của các học giả thời kỳ trước.

### **1.3.2. Nhóm công trình của tác giả nước ngoài**

Có thể nói, có một khối lượng khổng lồ các công trình nghiên cứu về Nhật Bản của rất nhiều các nhà chiến lược, các nhà nghiên cứu về quan hệ quốc tế và các học giả đến từ các quốc gia khác nhau. Các công trình đó thường tập trung nghiên

cứu về nhiều khía cạnh như chính trị, an ninh, đối ngoại, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế của Nhật Bản, tuy nhiên, khi nói về nguồn tài liệu có nội dung nghiên cứu liên quan đến quan hệ Nhật Bản- VNCH thì không có nhiều. Có một số công trình đề cập đến vấn đề này, tiêu biểu như:

*Nghịch lý và quan hệ Nhật Bản- Việt Nam thời cận đại* của ông Ikawa Kazuhisa (giáo sư thỉnh giảng đại học kinh tế và luật Osaka) - Hội thảo khoa học Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai đã viết về lí do Nhật lệ thuộc vào Mỹ trong chính sách đối ngoại với các nước như thế nào. Tuy nhiên, bài viết chỉ dừng lại ở việc phân tích về sự mâu thuẫn trong quan hệ Nhật- Mỹ lúc đó và cả về sau này, đồng thời cũng gợi mở cho ta thấy được sự ràng buộc và can dự lẫn nhau trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách của mỗi bên.

*Nhật Bản cần độc lập trong chính sách đối với Việt Nam*, Ryoichi Awamara-Tạp chí quan hệ quốc tế, số 8-1981 cũng có đề cập đến chính sách đối ngoại của Nhật với Việt Nam và phân tích sự phụ thuộc của Nhật Bản đối với Mỹ trong việc đưa ra chính sách đối ngoại của mình. Sự phụ thuộc trong lịch sử và những ảnh hưởng của nó đến giai đoạn hiện nay đối với lợi ích của Nhật đã giúp tác giả đi đến nhận định là Nhật cần phải có chính sách độc lập hơn với Việt Nam để bảo toàn lợi ích đất nước.

Kimura Hiroshi, Furuta Motoo và Nguyễn Duy Dũng (2005): *Những bài học về quan hệ Việt Nam- Nhật Bản*, Nxb Thống kê. Nội dung cuốn sách là những khảo cứu lịch sử về quan hệ Việt Nam- Nhật Bản thông qua “sự nhận thức và ấn tượng về người khác của người Nhật Bản thời kì tiền hiện đại”. Đặc biệt cuốn sách còn đề cập đến quan hệ Nhật- Việt giai đoạn nhạy cảm trước đó và việc thiết lập quan hệ giữa Nhật Bản với Việt Nam năm 1973, đồng thời phân tích sự thay đổi nhận thức của người Việt Nam về Nhật Bản. Đặc biệt cuốn sách đã phân tích ảnh hưởng của chính sách ngoại giao Nhật Bản và vị thế của Nhật Bản đối với nền ngoại giao Việt Nam hiện nay.

Tác giả Shiraishi Masaya, với bài viết: *Quan hệ Nhật Bản- Việt Nam từ quan điểm học tập lẫn nhau đã đề cập đến quan hệ Nhật- Việt dưới góc độ giáo dục và*

*đào tạo*. Trong bài viết của mình ông cũng đã nói về quan hệ Nhật Bản- Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo từ thời kỳ chiến tranh Nhật- Nga, đồng thời đánh giá về quan hệ Nhật Bản- Việt Nam giai đoạn từ nửa đầu thập niên 1940 đến thập niên 70 của thế kỷ XX. Tuy nhiên cách trình bày chỉ mang tính liệt kê chứ chưa phân tích làm rõ được bản chất quan hệ giữa Nhật Bản với Việt Nam thời kỳ đó hoặc là làm rõ được quan hệ của Nhật Bản với một chính quyền cụ thể ở Việt Nam lúc đó như thế nào.

Và cuốn *Quan hệ Nhật Bản – Việt Nam 1951-1987* cũng của tác giả Shiraishi Masaya (1994), người dịch Nguyễn Xuân Liên, Nxb Khoa học xã hội, Trung tâm kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, Hà Nội là một công trình nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản – Việt Nam trong một giai đoạn dài từ 1951 đến 1987. Cuốn sách đã trình bày lí do tại sao Nhật lại có dính líu đến Việt Nam sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc mặc dù Nhật Bản nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của tình hình biến đổi tại Đông Dương. Đặc biệt trong chương 1, tác giả đã trình bày khá kỹ về chính sách của Nhật với chính phủ VNCH trên cơ sở phân tích Hiệp nghị hòa bình San Francisco, lí do đã dẫn đến việc Nhật bị cột chặt vào các hoạt động chính trị thế giới của Mỹ như thế nào. Có thể nói đây là cuốn sách đã đề cập nhiều nhất đến quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH trong các tác phẩm đã nghiên cứu đến vấn đề này, tuy nhiên nó chỉ mới dừng lại ở việc phân tích chủ yếu mối quan hệ dưới góc độ kinh tế mà chưa trình bày đến các lĩnh vực khác, và đây là vấn đề cần phải bổ sung làm rõ hơn.

Cuốn sách *Japan's international relation: Polistics, Economic and Security* (Quan hệ quốc tế trong lĩnh vực Chính trị, Kinh tế và An ninh của Nhật Bản) của nhóm tác giả Glenn D. Hook, Juli Gilson, Christopher W. Hughes, Hugo Dobson, Nxb Routledge, New York 2005, đã khái lược toàn bộ quan hệ đối ngoại của Nhật Bản suốt chiều dài lịch sử từ sau khi Nhật đầu hàng 1945 đến năm 2004, trong đó có quan hệ với ĐNA trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Công trình cũng phân tích vì thua trận nên Nhật bị đẩy khỏi đời sống chính trị, kinh tế và quân sự ở ĐNA tận tới đầu thập niên 50 đồng thời cũng phân tích các yếu tố đã tác động lên các quan hệ

của Nhật đối với khu vực. Phân tích quá trình Nhật quay trở lại Đông Dương từ đầu thập niên 50 đánh dấu bằng phương pháp *Seikei bunra*, thông qua nghĩa vụ bắt buộc theo hiệp ước Sanfransico 1952 và các hiệp ước hòa bình riêng rẽ khác.

Bài nghiên cứu *War Claim and Compensation: Franco-Vietnamese Contention over Japanese War Reparations and the Vietnam War* (Yêu cầu và bồi thường chiến tranh: Bất đồng Pháp -Việt Nam trong việc bồi thường chiến tranh của Nhật với Chiến tranh Việt Nam) của Geoffrey Gunn ([Http://www.japanfocus.org/-Geoffrey-un/3658](http://www.japanfocus.org/-Geoffrey-un/3658), truy cập 05/01/2014) đã trình bày việc Nhật tìm cách giải quyết yêu cầu bồi thường và bác bỏ các yêu cầu bồi thường chiến tranh xuất phát từ việc Nhật cai trị Việt Nam từ năm 1940 đến 1945

Ngoài ra, bài viết còn phân tích các chủ đề đan xen giữa yêu cầu bồi thường thiệt hại của Pháp, yêu cầu bồi thường chiến tranh của Việt Nam, và mối liên kết thương mại, chính trị hậu chiến tranh của Nhật với Việt Nam trong việc ủng hộ các mục tiêu của Mỹ.

Cuốn sách *Japan-Vietnam a Relation Under Influences* (Quan hệ Việt-Nhật-Một mối quan hệ chịu nhiều tác động bên ngoài), Nxb: NUS Press Singapore, 2008, của các tác giả Faure, Guy and Laurent Schwab, đã phân tích khái quát về tình hình Nhật Bản, VNCH và chỉ ra quan hệ giữa hai nước Nhật Bản- VNCH bị tác động rất nhiều bởi các cường quốc bên ngoài đặc biệt là Mỹ.

Cuốn sách *Japan on the Edge: An Inquiry Into the Japanese Government's Struggle for Superpower Status and UN Security Council Membership at the Edge of Decline*, (Đi lên Nhật Bản: mong muốn phấn đấu của chính phủ để trở thành siêu cường và thành viên Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc) Nxb đại học Euchid, 2009 của các tác giả Roberto M. Rodriquez, Laurent A. Cleenewerck đã phân tích về sự cải cách của Nhật từ sau Hiroshima và nghiên cứu quan hệ quốc tế của Nhật với Mỹ, Trung Quốc, và các nước ĐNA. Trong đó đề cập thái độ ủng hộ của Nhật đối với Mỹ trong chiến tranh Việt Nam và việc hỗ trợ kinh tế cho chính phủ VNCH trong chuyến thăm Sài Gòn của thủ tướng Nhật Sato 10/1967.

*French and Japanese Economic Relations With Vietnam since 1975* (Quan hệ kinh tế Pháp, Nhật với Việt Nam từ năm 1975), Nxb Curzon Press, England 1999, Henrich Dahm. Tác giả bắt đầu từ lịch sử quan hệ của Pháp và Nhật với Việt Nam. Việt Nam và Nhật tiếp xúc đầu tiên kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ II tại hội nghị Sanfrancisco tháng 9/1951, Nhật đã ký hiệp ước bồi thường chiến tranh với 48 quốc gia. Với Việt Nam, Nhật chỉ đàm phán với VNCH vì Nhật theo chính sách ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản của Mỹ. Nhật là một phần của mạng lưới chiến lược chống cộng của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương và trở thành căn cứ hậu cần quan trọng và mối liên hệ chủ yếu của Mỹ với Việt Nam. Xung đột ở Đông Dương đưa cho Nhật các cơ hội kinh tế lớn. Khi Mỹ tăng sự dính líu vào chiến tranh ở Việt Nam, Nhật trở thành người hưởng lợi lớn nhất từ cuộc chiến này.

Ngoài ra còn có một số cuốn như cuốn *The Politics of Japan-Vietnam Relations* (Quan hệ chính trị Việt Nam – Nhật Bản), Viện Nghiên cứu chiến lược và quốc tế Malaysia (ISIS) năm 1991 Kim Hoong Khong cũng đề cập đến quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản nhưng chủ yếu chỉ nói đến góc độ chính trị.

#### **1.4. Một số nhận xét về các công trình đã xuất bản; những nội dung luận án kế thừa và những vấn đề luận án sẽ giải quyết.**

Có thể thấy, các công trình nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản-VNCH trong khung thời gian mà luận án đề cập tới. Đa phần các công trình mà chúng tôi đã nêu trên đây đều thống nhất một số điểm:

- Cơ sở để Nhật Bản thiết lập quan hệ với VNCH bắt nguồn từ sự ràng buộc của Hiệp ước an ninh Nhật Mỹ nên chính sách đối ngoại của Nhật Bản hoàn toàn lệ thuộc vào chiến lược toàn cầu của Mỹ. Cũng vì vậy, Nhật Bản đã đứng về phía Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ tại Việt Nam, công nhận chính quyền Sài Gòn và chia sẻ trách nhiệm cùng với Mỹ giúp chính quyền Sài Gòn đứng vững.

- Khu vực ĐNA nói chung và Việt Nam là có rất nhiều nguồn lực giúp cho kinh tế Nhật phát triển, nên trong chính sách của mình Nhật cũng chú trọng phát triển, mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và Việt Nam; chính cuộc chiến ở Việt Nam là những nhân tố kích thích bên ngoài cho sự phát triển của nền kinh tế Nhật.



- Quan hệ Nhật Bản – Chính quyền VNCH là một sản phẩm của lịch sử: Hệ lụy của Chiến tranh thế giới thứ II; Chiến lược của Mỹ đối với Châu Á-Thái Bình Dương và với Việt Nam; Mối quan hệ đặc biệt Mỹ- Nhật sau Chiến tranh thế giới thứ II; Và bối cảnh đất nước Việt Nam bị chia cắt... Đặc thù trong quan hệ Nhật Bản- VNCH là bồi thường chiến tranh và viện trợ.

Tuy nhiên các công trình nghiên cứu còn có một số hạn chế:

- *Thứ nhất*, hầu hết các công trình chủ yếu tiếp cận chính sách của Nhật Bản với VNCH dưới góc độ Nhật là đồng minh của Mỹ và từ trách nhiệm của Nhật sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc và sau hội nghị Sanfrancisco được tổ chức với mục tiêu cơ bản của Nhật là tách rời kinh tế khỏi chính trị. Chính vì vậy, các công trình đều đề cập đến quan hệ Nhật Bản- VNCH không mang tính toàn diện mà chủ yếu là dưới góc độ kinh tế. Điều này khiến cho người đọc dễ lầm tưởng là phải chăng quan hệ Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Sài Gòn lúc này chỉ chủ yếu phát triển trên lĩnh vực kinh tế, còn các lĩnh vực khác chưa được chú trọng? Điều này cần làm rõ thêm.

- *Thứ hai*, Những công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nhật nói chung, về quan hệ Nhật Bản- Chính quyền VNCH nói riêng chủ yếu là do các học giả nước ngoài thực hiện, vì vậy các tác phẩm này được nhìn nhận dưới lăng kính của họ. Hiện tại chúng ta vẫn đang thiếu những công trình từ phía các nhà nghiên cứu Việt Nam, với cách nhìn trực tiếp và cụ thể của Việt Nam và theo quan điểm Việt Nam về nội dung này. Vì vậy cần trên quan điểm của Việt Nam để phân tích, đánh giá những câu hỏi nghiên cứu đặt ra của luận án sẽ mang tính toàn diện hơn, nhiều chiều hơn và nhất là sẽ nâng cao được ý nghĩa thực tiễn của đề tài, trực tiếp phục vụ cho việc thực hiện có kết quả đường lối đối ngoại của đất nước trong thời kỳ mở cửa và hội nhập hiện nay.

- *Thứ 3*, đa phần các công trình nghiên cứu đều kế thừa, khai thác các nguồn thông tin, các kênh thông tin khác nhau như là một số hồ sơ từ phía Nhật, một số báo cáo, điện tín, công hàm hai bên Nhật-Việt trao đổi với nhau nhưng hầu hết chưa sử dụng đến tài liệu gốc của một bên liên quan trực tiếp (một trong hai đối tượng

nghiên cứu của luận án) là hồ sơ của Chính quyền VNCH về các hoạt động liên quan giai đoạn 1954-1975.

Trên cơ sở kết thừa thành tựu nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước, nắm bắt các khoảng trống còn tồn tại xung quanh vấn đề nghiên cứu, tránh cái nhìn chủ quan, phiến diện một chiều khi giải quyết vấn đề, tiếp cận vấn đề nghiên cứu thuộc nội hàm của đề tài luận án dưới góc độ Lịch sử thế giới, chúng tôi sẽ đi sâu làm rõ các nhân tố khách quan và chủ quan tác động đến quá trình thiết lập quan hệ Nhật Bản- VNCH. Làm rõ và hệ thống một cách đầy đủ được các hoạt động giữa hai bên thông qua các nguồn tư liệu gốc đáng tin cậy, rút ra được những đặc điểm, những tác động cũng như bài học lịch sử từ mối quan hệ này đối với việc hoạch định chính sách của Việt Nam với Nhật Bản hiện nay.

## **Chương 2**

### **CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN**

#### **QUAN HỆ NHẬT BẢN- CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA**

##### **2.1. Nhân tố lịch sử**

###### **2.1.1. Điểm tương đồng giữa hai quốc gia, dân tộc Nhật - Việt**

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia Châu Á đều nằm trong vùng khí hậu gió mùa trải rộng từ miền duyên hải Siberia ở phía Bắc đến miền Nam Ấn Độ và cùng thuộc vùng nông nghiệp trồng lúa nước. Có lịch sử phát triển lâu đời, thăng trầm và tạo được những dấu ấn đậm nét trong lịch sử phát triển của nhân loại. Cho nên sự hình thành tính cách và đặc điểm văn hóa của con người Việt Nam và Nhật Bản đều chịu sự tác động rất rõ của điều kiện tự nhiên cũng như hoàn cảnh lịch sử.

Nhật Bản là đất nước nằm giữa biển, là một quần đảo với 3.600 hòn đảo lớn nhỏ, xung quanh có 4 hòn đảo lớn với tổng diện tích 377.000 km<sup>2</sup> và 29.000 km bờ biển với vị trí tương đối khó tiếp cận. Diện tích phần lớn toàn là đồi núi, dẫn đến việc không có đất cư trú, trồng trọt nhưng được bù lại bởi hệ thống cảng biển dày đặc, khí hậu cũng có nhiều khác biệt và đối lập nhau. Có vùng lạnh quanh năm được bao phủ bởi băng tuyết (Hokkaido), có vùng ấm như Đông Nam Á (Okinawa và các đảo cực Nam), và luôn có bốn mùa rõ rệt. Khí hậu không tốt cho phát triển nông nghiệp nên giá các sản phẩm nông nghiệp ở Nhật Bản rất đắt, ngoài ra Nhật Bản còn phải hứng chịu nhiều thiên tai như núi lửa, sóng thần, động đất... nên tính cách con người Nhật Bản luôn cứng rắn, tiết kiệm, trung thành với các giá trị truyền thống và rất là cầu toàn. Con người Nhật Bản luôn muốn tìm tòi, học tập cái hay của những nước khác. Vì thế, người Nhật thường chủ động du nhập các văn minh từ bên ngoài vào.

Mặt khác, Nhật Bản với bề dày lịch sử lâu đời, dù không phải đối phó nhiều với giặc ngoại xâm nhưng thay vào đó là cuộc chiến giữa các dòng họ với nhau. Hoàn cảnh này đã tạo nên tính kỷ luật, đề cao vai trò người chỉ huy với chuẩn mực đạo đức là coi trọng việc giữ chữ tín và tinh thần quật cường của người Nhật.

Việt Nam là một bán đảo với diện tích tự nhiên hơn 330.000 km<sup>2</sup> và hơn 3.000 km bờ biển. Cũng giống như Nhật Bản, đặc trưng văn hóa Việt Nam được hình thành trong quá trình lịch sử do nhiều yếu tố tác động vào như: điều kiện tự nhiên (với bờ biển dài tới 3.260 km cùng hệ thống sông ngòi chằng chịt trải dài từ cực Bắc đến cực Nam đã hình thành nên văn hóa sông – nước, tạo nên tính cách của người dân xứ nước như can đảm, linh hoạt, mềm dẻo, dễ thích ứng, giỏi xử lý tình huống). Người Việt còn chịu tác động của nông nghiệp lúa nước (để phục vụ cho nông nghiệp người dân phải chinh phục đồng bằng châu thổ, đắp đê, điều tiết nước để sản xuất và hợp lực phòng chống lũ lụt, do đó người có tinh cố kết cộng đồng rất cao). Về mặt lịch sử, do luôn phải đối mặt với các cuộc chiến tranh xâm lược của các thế lực ngoại bang trong suốt hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước đã tạo nên truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc, có ý thức độc lập tự chủ cao của người Việt.

Cùng là một nền nông nghiệp lúa nước nên nền văn hóa làng xã cũng là điểm chung của hai đất nước. Các làng xóm (hay thôn, bản) ở Việt Nam cũng như những làng Nhật Bản hầu hết được hình thành từ một dòng họ hay một dòng tộc. Những nhóm người cùng dòng họ, dòng tộc thường tập trung định cư tại một khu vực nhất định nào đó nếu ở đây hội tụ điều kiện cho họ lao động, sản xuất để tồn tại. Không thể phủ nhận vai trò, ảnh hưởng của những nhân tố lịch sử, văn hóa, xã hội, song điều kiện địa lý tự nhiên là cơ sở đầu tiên của sự hình thành nên ngôi làng. Những điều kiện đó thường là đất đai, nguồn nước và khí hậu là các yếu tố quyết định tới cuộc sống của cộng đồng cư dân nông nghiệp. Nói cách khác, sự tương thích của con người với môi trường tự nhiên dẫn đến cách tổ chức không gian cư trú được biểu hiện qua ngôi làng truyền thống ở Việt Nam và Nhật Bản.

Ngoài ra, cả Nhật Bản và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của dòng văn hóa phương Đông, đặc biệt là văn hóa Trung Hoa.

Về tôn giáo, Đạo Shinto (Thần đạo) là đạo chiếm đa số ở Nhật Bản, đạo được hòa trộn với nhiều yếu tố Nho, Phật. Ở Việt Nam, tuy rằng, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên chiếm đa số nhưng trong quá trình tiếp thu văn minh Trung Hoa, Ấn Độ,

phương Tây thì Nho giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo lần lượt được du nhập vào Việt Nam và trở thành các tôn giáo lớn ở Việt Nam và có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tinh thần và tín ngưỡng của người Việt.

Có thể thấy hai nước có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo là nền móng cho những mối giao lưu thân thiện giữa hai nước được hình thành.

Mặt khác, từ cuối thế kỷ thứ III, Nhật Bản đã bắt đầu coi trọng mở rộng mối bang giao với các nước bên ngoài. Vì thế, việc mở được các đường thông thương với các quốc gia sâu trong lục địa, qua đó mở mang phát triển nền kinh tế trong nước được Nhật Bản triển khai thực hiện. Mối quan tâm của Nhật Bản đối với Việt Nam lúc này là nguồn tơ lụa như lụa vàng, lĩnh, dũi, sa, nhung, tơ, bông vải; Các loại hương liệu như sa nhân, xạ hương, quế, hồ tiêu; Các loại gốm, sứ sành, lưu huỳnh, thiếc, son, vàng và thực phẩm như đường, gạo, vây cá...rất dồi dào. Phía Việt Nam lại cần các sản phẩm từ Nhật như vũ khí (gươm, giáo, áo giáp...), hoặc sắt, đồng phục vụ việc chế tạo vũ khí. Các loại tiền như tiền đồng, tiền kẽm hoặc các đồ trang sức như châu báu, các loại vải len, dạ, những thứ thuốc quý, súc vật quý...

Trong khi đó cả hai nước đều ở ven bờ Tây Thái Bình Dương, rất thuận tiện cho việc giao lưu, buôn bán bằng đường biển. Những điểm tương đồng cũng như những nhu cầu giữa hai bên đó chính là tiền đề bắt đầu cho mối quan hệ Nhật- Việt được hình thành trong lịch sử.

### **2.1.2. Khái lược lịch sử quan hệ Việt Nam- Nhật Bản trước năm 1954**

Người Nhật Bản có lịch sử tiếp xúc tương đối lâu dài với Việt Nam. Theo nhiều tư liệu lịch sử và các thư tịch còn lưu lại, những tiếp xúc giữa Việt Nam và Nhật Bản đã có từ xa xưa. Giáo sư Nhật Shiba Ryotaro đã đưa ra giả thuyết cho rằng người Việt thời kỳ Bách Việt (TCN) đã đưa kỹ thuật trồng lúa nước vào Nhật Bản. Bộ Bách khoa Kodanshi của Nhật Bản có ghi lại một người Nhật tên là Abe No Nukamaro phục vụ triều Đường (Trung Quốc) với tên Chao Heng đã được cử sang Việt Nam giữ chức “kinh lược sứ An Nam”. Cũng có ý kiến cho rằng quan hệ Việt- Nhật bắt đầu từ thế kỷ XI, vì dưới triều Lý ở Việt Nam (1009-1225) cảng Vân

Đồn (Cẩm Phả) đã trở thành thương cảng sầm uất, các tàu buôn nước ngoài như Trung quốc, Nhật Bản, các nước ĐNA đã đến đây buôn bán và trao đổi hàng hóa [23, tr21]. Tuy nhiên, đó là những giả thuyết và phát hiện khảo cổ học về quá trình tiếp xúc ban đầu giữa Việt Nam và Nhật Bản. Quan hệ thực sự giữa hai nước có thể tính từ giữa thế kỷ XVI khi hoạt động thương mại trở nên tập nập vào thời kỳ này ở thương cảng Hội An (Quảng Nam) và một số thương cảng khác ở Việt Nam, nơi các thương gia Nhật đến buôn bán và cư trú. Và thương cảng Hội An là nơi quan hệ Nhật- Việt được thể hiện rõ nét và muôn màu nhất.

Thị cảng Hội An (ngày nay thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam, miền Trung Việt Nam) là một địa điểm dừng chân quen thuộc của các thương thuyền đi lại dọc theo “con đường tơ lụa trên biển” nối Trung Hoa với thế giới Hồi Giáo và Phương Tây. Từ cuối thế kỷ XVI, các thuyền buôn từ Nhật Bản, Hà Lan, Trung Quốc và Bồ Đào Nha thường xuyên lui tới và xin phép chính quyền sở tại (Chúa Nguyễn) được lập thương điểm buôn bán tại Hội An. Chính điều này đã làm cho cảng thị ven con sông Thu Bồn phát triển thành một đô thị cảng bận rộn trong hoạt động thương mại quốc tế. Trong thời kỳ thịnh đạt thế kỷ XVII, Hội An là nơi quy tụ hàng hóa, sản phẩm của Đàng Trong, nhất là dinh Quảng Nam để chuyển bán cho thuyền buôn nước ngoài.

Trong bối cảnh lịch sử đó, chính quyền của các Chúa Nguyễn Đàng Trong cũng rất tích cực mở cửa thông thương với bên ngoài, nhất là với thương thuyền Nhật Bản. Năm 1592, hai thương nhân Nhật Bản là Suetsugu Heizo và Fumamoto Yaheiji ở cảng thị Nagasaki được tướng quân Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) cấp giấy phép “Châu Ân trạng” ghé vào cửa Đại được xem là dấu mốc quan trọng trong quan hệ giao thương giữa chính quyền Nhật Bản với Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Như chọn được vùng đất lành, các thương nhân Nhật Bản đã nhanh chóng xúc tiến hoạt động thương mại với nơi này. Tại Hội An, quan hệ buôn bán Việt- Nhật đã diễn ra khá sôi nổi, người Nhật đã đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế ở nơi đây. Người Nhật được Chúa Nguyễn ưu đãi về chính trị và thuế khóa, họ gần như được hoàn toàn tự do trong buôn bán, có nhiều đóng góp cho sự phồn thịnh của cảng thị Hội An.

Sự hình thành các khu phố Nhật (Nihon-Machi) ở hải ngoại là một hệ quả tất yếu sau những hoạt động thương mại tích cực của thương nhân Nhật Bản. Tại Hội An, khu phố Nhật hình thành vào năm 1617. Ngoài ra người Nhật cũng có mặt buôn bán ở các đô thị, thương cảng khác như Thăng Long, Phố Hiến, Thanh Hà...

Thông qua các cảng thị tiêu biểu là Hội An, quan hệ văn hóa, kinh tế giữa hai nước Việt - Nhật phát triển mạnh mẽ. Thư từ trao đổi giữa Mạc Phủ Nhật Bản và chúa Nguyễn ở Đàng Trong được chuyển qua lại thông qua các thương nhân Nhật Bản khi đến đây buôn bán.

Bộ sưu tập tài liệu và văn kiện ngoại giao có tên là Gaiban Tsuusho của Mạc Phủ Tokugawa (1599-1764) có ghi lại 56 bức thư trao đổi giữa Mạc phủ và chúa Nguyễn ở Đàng trong và chúa Trịnh ở Đàng ngoài (từ 1601-1694) [107, tr53].

Sự kiện khu phố Nhật đã được chính quyền Chúa Nguyễn cho phép hình thành ở Hội An đầu thế kỷ XVII là cột mốc quan trọng đánh dấu những bước đi quan trọng trong quá trình hợp tác kinh tế, văn hóa lâu dài trong lịch sử hai nước Việt Nam- Nhật Bản.

Tuy nhiên quan hệ buôn bán và hàng hải giữa Nhật Bản với Việt Nam và các nước ĐNA đã bị ngừng lại khi Chính phủ Tokugawa thông qua chính sách *TỎA QUỐC (Sakoku)* trong hơn hai thế kỷ từ 1639-1854. Tinh thần của chính sách này là cấm các thuyền buôn Nhật Bản ra bên ngoài buôn bán, thậm chí nếu trái lệnh trở về sẽ bị xử tử hoặc phải sống ở nước ngoài vĩnh viễn. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến sự lụi tàn của các khu phố Nhật, cảng Nhật ở hải ngoại. Vì thế, lúc cực thịnh đầu thế kỷ XVII, khu phố Nhật ở Hội An có tới 100 nóc nhà, 1000 nhân khẩu thì đến năm 1651 chỉ còn khoảng 60 nhà Nhật và đến năm 1659 chỉ còn lại 4-5 gia đình và vai trò của họ được xem như chấm dứt tại đây. [54, tr158-159].

Sau khi phục hưng Minh Trị năm 1868 người Nhật mới nối lại việc tiếp xúc với Việt Nam. Trong thời gian cuộc chiến tranh Pháp- Trung bùng nổ 1884-1885 Việt Nam bị Pháp biến thành thuộc địa, một số người Nhật Bản đã quan tâm số phận của người An Nam và xuất bản một số sách báo nói về điều đó. Sau cuộc chiến tranh Nga- Nhật 1904-1905, Nhật Bản đã đánh thắng Nga, chiếm lại Triều

Tiên mở rộng thế lực ở Mãn Châu. Các nước Phương Tây chiếm hầu hết các nước nhỏ yếu ở Châu Á làm thuộc địa nhưng phải dừng lại ngoài cửa ngõ Nhật Bản. Mặt khác, lúc này Nhật Bản cũng đã trải qua giai đoạn phát triển tư bản, trở thành một cường quốc. Những sự kiện này đã có ảnh hưởng đến các nước nhỏ yếu ở châu Á trong đó có Việt Nam. Nước Nhật trở thành tấm gương về tinh thần chấn hưng dân tộc cho các sĩ phu yêu nước Việt Nam. Từ đó xuất hiện phong trào Đông Du (tháng 5/1904) do Phan Bội Châu đề xướng và sau đó Duy Tân hội được thành lập. Phan Bội Châu đã đến Nhật Bản, tìm sự giúp đỡ của Nhật cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của ông. Tuy nhiên sau đó chính phủ Nhật lại ký một hiệp nghị với người Pháp vào năm 1907 biểu thị ý muốn tôn trọng những quan hệ chính thức với các ông chủ thực dân của người An Nam dẫn đến phong trào Đông Du bị phá sản. Từ đó cho tới cuối những năm 1930, chính sách chính thức của Nhật Bản vẫn là tôn trọng quyền bá chủ của người Pháp ở Đông Dương, duy trì phát triển những quan hệ thương mại với Đông Dương thuộc địa Pháp.

Đầu những năm 1940, Đông Dương đã trở thành một tụ điểm của các hoạt động chính trị quốc tế tại miền Tây Thái Bình Dương. Vị trí chính trị của Đông Dương là tối quan trọng với Nhật Bản bởi Đông Dương là con đường đi đến miền Nam Trung Quốc, nơi mà người Nhật đang chiến đấu. Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ ở Châu Âu và việc Đức chiếm nước Pháp đã đưa lại cho Nhật một cơ hội trong tiến trình xâm lược ĐNA. Nhật Bản đã buộc chính quyền Pháp chấp nhận cho quân đội Nhật vào miền Bắc Đông Dương tháng 9/1940 và vào miền Nam Đông Dương tháng 7 năm 1941. Từ đây quan hệ Nhật Bản với Việt Nam là quan hệ của nước thống trị và nước bị thống trị. Nhật Bản đã cho ba nước Đông Dương độc lập trên danh nghĩa nhưng thực tế tiếp quản chức năng thực dân từ kẻ đi trước. Nhật đã thực hiện chính sách vơ vét tài nguyên ở Đông Dương để phục vụ cho cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Chính sách này dẫn đến hậu quả hơn 2 triệu dân Việt Nam đã chết đói năm 1945. Cũng năm 1945, Nhật Bản bị quân Đồng minh đánh bại. Mặt trận Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam nổi lên giành chính quyền, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân. Chính



vì thế, trong Tuyên ngôn Độc lập do Hồ Chí Minh đọc ngày 02/9/1945 tại quảng trường Ba Đình Hà Nội đã ghi: “*Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp*”. Từ đây, quan hệ Nhật Bản- Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới, được đánh giá là rất tế nhị, nhạy cảm và hạn chế nhiều mặt, đó là giai đoạn Nhật Bản thiết lập quan hệ với chính quyền VNCH (1954-1975).

### **2.1.3. Một số hoạt động kinh tế giữa Nhật Bản với Nam Kỳ trong Chiến tranh thế giới thứ II**

Trước khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, Nhật mua bán rất ít với Đông Dương. Tuy nhiên, giai đoạn từ 1941 đến 1945, các hãng buôn Nhật đã với tay đến mọi ngành thương mại quan trọng trong nội địa Nam Kỳ.

#### **Về xuất khẩu**

Quan sát hoạt động xuất khẩu của các hãng buôn Nhật từ năm 1941 đến 1943 chủ yếu là xuất khẩu các loại vật phẩm như các loại mễ cốc (gạo, tấm, bắp). Bên cạnh việc xuất khẩu có kiểm soát thì còn có một luồng buôn bán chợ đen quan trọng (mà nguồn hàng chủ yếu là do các hãng buôn Nhật tại Nam kỳ cung cấp). Hoạt động chợ đen này đặc biệt là mảnh đất màu mỡ đối với các mặt hàng lâm sản. Dĩ nhiên là hải quan Nhật đã nắm trong tay một khối lượng rất quan trọng về gỗ xây dựng, tà vẹt đường xe lửa và nhiều loại gỗ khác. Tuy nhiên toàn bộ số gỗ teck (giao cho Nhật) đã ra khỏi lãnh thổ Đông Dương. Khối lượng gỗ xuất khẩu này hoàn toàn lọt qua khỏi sự kiểm tra của Hải quan hoặc cơ quan thống kê [60].

#### **Về nhập khẩu**

Trước khi phê chuẩn Hiệp ước Tokyo\*, tại Nam kỳ đã có 6 hãng nhập khẩu Nhật Bản, và những hiệp ước ngoại giao tiếp sau đó đã cho phép người Nhật thiết lập thêm 10 hãng buôn mới. Hoạt động của 16 hãng buôn này bắt đầu từ năm 1942, chiếm 1/3 hàng hóa nhập từ Nhật, với 4924 tấn. Tỷ lệ này được nâng lên 40% năm 1943 với 5936 tấn vào cuối tháng 9. Tổng giá trị nhập khẩu của hai năm này (1942,

---

\* Là hiệp ước được ký giữa Nhật và Pháp vào ngày 22/9/1942. Đây được coi như là một văn kiện đầu hàng của thực dân Pháp đối với Nhật ở Đông Dương.

1943) là ngót 60 triệu đồng chỉ riêng khu vực phía nam (chi nhánh hải quan Sài Gòn) tính đến cuối năm 1943.

Các hàng nhập khẩu này bán ra thị trường, nằm ngoài mọi sự kiểm soát, đã cho phép các hãng Nhật thu số tiền lãi từ 100% đến 300%, thêm nữa các hãng Nhật còn thu 50% hoa hồng (bằng piastre) khi hợp đồng với các hãng buôn Đông Dương. Về kinh doanh giao thông vận tải, trong báo cáo của Thống Đốc Nam Kỳ (7/2/1944) có ghi “...Vận tải biển của Pháp đã bị tổn thương nặng nề do các hoạt động kinh tế của người Nhật. Tất cả các tàu chạy đường dài hiện có ở Đông Dương đều phải cho chính phủ Nhật thuê, để rồi họ lại giao cho các công ty Nhật quản lý, ví như các công ty Osaka Syoen Kaisya và Mitsui.

Còn đối với các tàu nhỏ chạy dọc bờ biển thì cũng đã cho người Nhật thuê 3 tàu, và họ cũng khai thác theo phương thức như trên...”[330].

Về kinh doanh bảo hiểm, tính đến đầu năm 1944, ở Nam Kỳ có 6 công ty bảo hiểm của Nhật nhưng trong thực tế, chỉ có 3 công ty Tokyo Marine, Imperial Marine và Mitsubishi Marine đã được chính phủ Nhật Bản cấp giấy phép hoạt động. Cả ba công ty này đều hoạt động và cạnh tranh nhau trong ngành phòng cháy chữa cháy và đã có rất nhiều khách hàng trong cộng đồng cư dân người Hoa và người An Nam.

Trong lĩnh vực kỹ nghệ cơ khí, kể từ khi phát xít Nhật đặt chân đến Nam Kỳ, vấn đề xây dựng nhà máy sửa chữa hoặc sản xuất tại chỗ mặt hàng điện máy không hề được đặt ra. Trái lại các hãng buôn Nhật lại hoạt động rất mạnh trong kinh doanh nhập khẩu phụ tùng và vỏ, ruột các loại xe (nhất là accu, bobin, buzi) tung ra cung cấp cho chợ đen, trong khi các hãng buôn ở Nam Kỳ khan hiếm những mặt hàng thiết yếu này.

Ngoài ra, còn có một bộ phận kỹ nghệ cơ khí khác, vừa gắn với khu vực “cơ khí”, vừa gắn với khu vực khai thác gỗ, đó là các cơ sở hàng hải. Người Nhật lập những công trường đóng tàu bằng gỗ cung cấp cho hải quân. Tóm lại, hoạt động của người Nhật trong lĩnh vực cơ khí và kỹ nghệ nói chung không giống như trong lĩnh vực thương mại. Người Nhật chưa có ý định thành lập những nhà máy cơ khí hoặc

những xưởng đúc nhằm cạnh tranh với các cơ sở hiện có của Nam kỳ. Họ tạm bằng lòng với việc tận dụng các nhà máy hiện có để phục vụ nhu cầu quân sự [60].

Về kinh doanh tơ lụa vải sợi. Từ 1/1/1943 đến 30/10/1943, tình hình phân phối vải sợi nhập khẩu tại khu vực phía nam theo “quota Đông Dương” và “quota Nhật Bản”, cụ thể:

Tơ sống: Các hãng ở Đông Dương: 5.120 kg; các hãng Nhật Bản: 24.539 kg/29 659. Tơ nhân tạo: Các hãng ở Đông Dương: 2799 kg; các hãng Nhật Bản: 6.480/9.297kg.

Nhìn chung, tơ sợi nhập khẩu vào Nam Kỳ chiếm 76,18% trong tay các hãng Nhật. Số tơ sợi nhập khẩu được ưu tiên bán cho thương nhân người Hoa để họ tự ý sử dụng, phân phối nhưng sau đó tình hình trên đã chấm dứt, vì nhà chức trách Nhật Bản đã phổ biến một quy chế chặt chẽ về vấn đề này: Mỗi nhà nhập khẩu phải khai rõ lượng tơ sợi và phải đặt quyền tiêu thụ của một tổ chức phân phối. Hãng Daido Boeki Ksya, ở số 1, phố Chaigneau được giao trách nhiệm này. Tất cả các lô hàng tơ sợi được hãng này phân phối cho các cơ sở bán lẻ của người Nhật, do phái bộ Nhật chỉ định.

Trong kinh doanh kỹ nghệ chế biến dầu và sản xuất bông, từ những năm 1943, chính quyền thực dân Pháp ở Nam kỳ đã cho phép hãng Dainan Koosi mua lại là xà bông Mylan. Ngoài ra Thương cục dầu mỡ đã phân phối cho Hải quân và Lục quân Nhật một lượng dầu, về nguyên tắc là 50 tấn/tháng [330].

Trong lĩnh vực kinh doanh xây dựng, hai công ty quan trọng của Nhật Bản là Dainan Koosi và Mitsui Bussan Kaisha đều mở các chi nhánh kinh doanh xây dựng.

Dịch vụ này của Dainan Koosi được giao cho hai nhà chuyên môn Ý, sử dụng thợ làm khoán Việt Nam. Hoạt động của công ty này là xây dựng các bất động sản cho người Nhật, đồng thời cũng nhận thầu xây dựng nhà cửa ở Chợ Lớn, dưới sự kiểm soát của Sở Công Chính (đối với các công trình dân sự)...

Có thể thấy, các hoạt động kinh tế của Nhật tại Nam Kỳ trong Chiến tranh thế giới thứ hai chưa thực sự sôi nổi và phát triển như mong muốn của họ là nắm được

thị trường Nam Kỳ, nhưng ở một góc độ nào đó, đây cũng là tiền đề cho các hoạt động kinh tế giữa Nhật Bản với Sài Gòn và Nam Kỳ trong giai đoạn tiếp sau này.

Như vậy, xuất phát từ những điểm tương đồng giữa hai quốc gia dân tộc Nhật- Việt. Từ bề dày lịch sử quan hệ hai nước kể từ thời Bách Việt cho đến việc hình thành thương cảng Hội An, điểm nhấn cho một giai đoạn phát triển khá rực rỡ của quan hệ Nhật - Việt trong thế kỷ XVI-XVII. Đặc biệt là quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản với Nam kỳ trong Chiến tranh thế giới thứ II, đó là những tiền đề, những cơ sở cho việc hình thành và phát triển mối quan hệ Nhật Bản- Việt Nam thời đương đại. Quan hệ Nhật Bản- VNCH, tuy không thể coi là mối quan hệ đại diện trong lịch sử nền bang giao Nhật- Việt, nhưng ra đời gắn liền với một giai đoạn lịch sử của hai nước, nên ở mức độ nào đó vẫn mang tính kế thừa và phát triển những nhân tố tác động đến nền bang giao Nhật- Việt nói chung. Vì vậy, những yếu tố mang tính lịch sử đó vẫn có tác động nhất định tới việc hình thành và phát triển quan hệ Nhật Bản- VNCH.

## **2.2. Nhân tố quốc tế và khu vực**

### **2.2.1. Tình hình quốc tế và khu vực Châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ II**

Khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, tình hình thế giới có những thay đổi to lớn, tác động mạnh mẽ đến cục diện thế giới cũng như quá trình hoạch định chính sách của các nước.

*Thứ nhất*, sự biến đổi sâu sắc và quan trọng nhất của tình hình quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ II là sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Đây là kết quả chiến thắng lịch sử của Liên Xô trong Chiến tranh thế giới thứ II, là kết quả đấu tranh của phong trào giải phóng dân tộc rộng lớn trên thế giới ngay trong và sau cuộc chiến tranh đó.

Khi chiến tranh kết thúc, Liên Xô nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, trở thành nước mạnh nhất Châu Âu. Đông Âu đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ dân chủ nhân dân ở Ba Lan, Rumani, Bungari, Nam Tư, Anbani, Hunggari, Tiệp khắc, Cộng hòa dân chủ Đức. Ở Châu Á có Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên...

Như vậy, hệ thống chủ nghĩa xã hội đã ở vào thế liên hoàn với nhau từ Đông Âu sang Đông Á, một mối quan hệ kiểu mới, quan hệ quốc tế xã hội chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện trên thế giới. Chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống duy nhất chi phối nền chính trị toàn cầu. Trật tự thế giới hai cực bắt đầu hình thành.

*Thứ hai;* Chủ nghĩa đế quốc suy yếu nghiêm trọng và Mỹ đã trở thành nước đứng đầu hệ thống các nước tư bản và bắt đầu thực hiện tham vọng của mình: Lãnh đạo thế giới tư bản, thực hiện chiến lược ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, xác lập vai trò lãnh đạo của Mỹ trên trường quốc tế.

Chiến tranh kết thúc, Mỹ bước ra khỏi chiến tranh với sức mạnh tăng lên vượt bậc. Là nước tham chiến sau cùng, đất nước Mỹ không bị chiến tranh tàn phá, nên có cơ hội để phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật. Mỹ chiếm khoảng ½ tổng sản lượng công nghiệp và trên 70% lượng dự trữ vàng của thế giới tư bản. Về tài chính, từ một chủ nợ lớn nhất trước chiến tranh, Mỹ trở thành chủ nợ duy nhất sau chiến tranh. Trong quá trình chiến tranh, Mỹ ra sức triển khai các lực lượng vũ trang, từ vị trí thứ 17 khi bước vào chiến tranh, Mỹ đã nhảy lên vị trí số 1 về quân sự trong thế giới tư bản với trên 8 triệu quân, với lực lượng không quân và hải quân mạnh nhất và nắm độc quyền vũ khí nguyên tử. Về phương diện chính trị, phạm vi ảnh hưởng của Mỹ được mở rộng hơn bất kỳ thời kỳ nào trước đây.

Trong khi Mỹ mạnh lên thì các nước tư bản ở Châu Âu đã bị chiến tranh làm cho kiệt quệ. Tại các nước tư bản mà đất nước trực tiếp là chiến trường, sản xuất công nghiệp so với trước chiến tranh bị giảm sút nghiêm trọng. Năm 1946, phần Tây của nước Đức chỉ sản xuất bằng 31% năm 1937, Pháp bằng 75%, Ý bằng 64%... việc phục hồi kinh tế sau chiến tranh lại đòi hỏi nhiều vốn đầu tư, thiết bị, nguyên vật liệu mà cũng chỉ có Mỹ có khả năng cung cấp. Điều đó càng làm cho các nước trên phụ thuộc hơn vào Mỹ [52, tr117-118].

Lợi dụng khó khăn trên của các nước Đồng minh, nhưng đồng thời là những đối thủ cũ, Mỹ đã đặt điều kiện cho sự viện trợ, buộc các nước nhận viện trợ của Mỹ phải ủng hộ chính sách của Mỹ trong các vấn đề quốc tế quan trọng, cho hàng hóa của Mỹ được tự do xâm nhập các thị trường chính quốc và thuộc địa.

Mặt khác, trên cơ sở tiềm lực lớn về kinh tế, quân sự, lại tạm thời độc quyền vũ khí nguyên tử, Mỹ đã đề ra chính sách thực lực mà thực chất của nó là dùng sức mạnh kinh tế, quân sự, dùng bom nguyên tử để buộc nước yếu hơn hoàn toàn phụ thuộc vào Mỹ, để thực hiện mục tiêu bảo vệ trật tự tư bản chủ nghĩa, thiết lập quyền thống trị của tư bản độc quyền Mỹ trên phạm vi thế giới.

Như vậy, sau Chiến tranh thế giới thứ II, tương quan lực lượng trong nội bộ thế giới tư bản đã hoàn toàn thay đổi. Trung tâm quân sự, kinh tế và chính trị của chủ nghĩa đế quốc thế giới đã từ Châu Âu chuyển sang Mỹ và Mỹ đã nhảy lên vai trò thống trị trong thế giới tư bản, song Mỹ đã vấp phải một trở ngại to lớn đó là ảnh hưởng của Liên Xô ngày càng tăng, đây là một thách thức nghiêm trọng đối với Mỹ.

*Thứ ba*, hai cường quốc Xô – Mỹ từ quan hệ đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ II, thì sau chiến tranh quan hệ ấy nhanh chóng chuyển thành quan hệ đối đầu. Từ quan hệ đối đầu giữa hai nước chuyển thành quan hệ đối đầu giữa hai phe – phe xã hội chủ nghĩa và phe tư bản chủ nghĩa, trật tự hai cực đã hình thành bắt đầu cho thời kỳ Chiến tranh lạnh kéo dài hơn 4 thập kỷ. Giữa “hai cực” Liên Xô và Mỹ có những mâu thuẫn rõ ràng. Trong khi “cực” Liên Xô luôn luôn làm hậu thuẫn cho phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc và sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội, thì ngược lại, “cực” Mỹ luôn ra sức cấu kết, giúp đỡ các thế lực phản động chống phá cách mạng thế giới với mưu đồ vươn lên vị trí thống trị thế giới.

Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử thế giới đã hình thành hai hệ thống chính trị- xã hội, 2 cực đối lập nhau. Điều này đã tác động rất lớn đến nền chính trị thế giới, các mối quan hệ quốc tế cũng như việc hoạch định chính sách của các quốc gia trong thời kỳ này.

Ở khu vực Châu Á, sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc cũng có nhiều thay đổi hết sức quan trọng.

Phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc lan rộng và Việt Nam trở thành nguồn động lực lớn của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở khu vực

này. Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển ở khắp các nước Malaisia, Philippine, Miến Điện, Indonesia, Ấn Độ, Pakistan...

Đặc biệt, ở Đông Á, nhân dân Trung Quốc đã cống hiến to lớn vào công cuộc chiến thắng phát xít Nhật Bản. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc 10/1949 có ảnh hưởng tích cực đến phong trào giải phóng dân tộc ở ĐNA, đồng thời cũng ảnh hưởng đến chính sách của các nước lớn đối với khu vực.

Một điểm nổi bật nữa về tình hình khu vực giai đoạn này là chiến tranh Triều Tiên (1950- 1953) và chiến tranh Đông Dương (1945-1954) bùng nổ. Hai cuộc chiến này đã trở thành nơi đối đầu Mỹ- Xô và Mỹ - Trung ở Châu Á...

Trước những biến động của tình hình thế giới và khu vực như vậy, các nước đều phải cân nhắc lựa chọn cho mình một chính sách cho phù hợp, và sự lựa chọn ở đây phải là đứng dưới lá cờ của Liên Xô hay là cái ô bảo hộ của Mỹ?

### **2.2.2. Chiến lược của Mỹ đối với khu vực Châu Á- Thái Bình Dương sau Chiến tranh thế giới thứ II**

Như trên đã phân tích, sau Chiến tranh thế giới thứ II, trật tự thế giới đã thay đổi. Liên Xô bước qua những tổn thất nặng nề từ cuộc chiến tranh vươn lên thành một siêu cường trên thế giới. Chủ nghĩa xã hội đã mở rộng ra các nước ở Đông Âu, vươn ra châu Á, Mỹ La tinh và trở thành một hệ thống trên thế giới thách thức Mỹ cả về lợi ích cả về chính sách.

Về phía Mỹ, việc vươn lên đứng đầu các nước tư bản cả về kinh tế lẫn quân sự từ sau chiến tranh trở thành cơ sở cho Mỹ hoạch định và triển khai chiến lược toàn cầu của mình: trở thành lãnh đạo thế giới thông qua việc gạt bỏ ảnh hưởng và quyền lực của các nước đế quốc cũ, đưa toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa vào một trật tự chính trị và kinh tế mới do Mỹ khống chế (Pax America), bên cạnh đó là làm suy yếu, ngăn chặn sự phát triển và lan rộng ảnh hưởng của Liên Xô và của chủ nghĩa xã hội.

Chính vì vậy, nhìn vào những hoạt động đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhất là trong những năm 50, ta có thể thấy rõ ba bộ phận cấu thành chính sách đối ngoại của Mỹ: Chủ nghĩa chống cộng, sức mạnh về kinh tế,

chính trị quân sự và chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Trong ba bộ phận cấu thành đó, Mỹ dựa rất nhiều vào ưu thế tuyệt đối trong thời gian đầu của Mỹ là sức mạnh của vũ khí nguyên tử và các vũ khí chiến lược khác. Một đặc điểm trong chính sách đối ngoại của Mỹ là từ đầu chiến tranh, do vị trí đứng đầu trong hàng ngũ đế quốc, Mỹ đã tự đảm đương vai trò xung kích trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Những bộ phận cấu thành và đặc điểm nói trên đã quyết định những hoạt động chủ yếu trong hoạt động đối ngoại của Mỹ những năm 50, là những năm mà đế quốc Mỹ phát động cuộc chiến tranh lạnh chống các nước chủ nghĩa xã hội lên đến đỉnh cao.

Vì thế, ngay từ những tháng đầu của năm 1950, ngoại trưởng Mỹ D. Acheson đã khẳng định là chính sách đối ngoại của Mỹ phải dựa nhiều hơn nữa vào chính sách thực lực và con đường duy nhất trong quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc là “Tạo ra các tình huống sức mạnh” [93, tr427-430]. Phát biểu tại trường đại học California, Acheson còn cho rằng, nhiệm vụ của ngoại giao Mỹ là phòng thủ chống chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, từ khi đề ra chính sách “kiềm chế chủ nghĩa cộng sản” được thực hiện từ năm 1947 cho đến hết năm 1951 chính quyền Đảng Dân chủ vẫn không đạt được kết quả gì nhiều trong lĩnh vực này.

Đến cuối năm 1949, đầu năm 1950, khi tình hình Châu Á có nhiều biến động quan trọng đe dọa chính sách ngăn chặn cộng sản của Mỹ. Ngày 30-12-1949, tổng thống Truman phê chuẩn Văn kiện NSC 48/2 của Hội đồng An ninh Quốc gia và xác định “phải đặc biệt chú ý đến vấn đề Đông Dương thuộc Pháp” và “đường lối chính sách của Mỹ là chặn đứng sự bành trướng hơn nữa của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á” [51, tr9].

Ngày 31-01-1950 Truman lệnh cho Bộ ngoại giao và Bộ quốc phòng “duyet xét và đánh giá lại toàn bộ các chính sách đối ngoại và quốc phòng của Mỹ dưới ánh sáng của các sự biến: Trung Quốc bị mất, Liên Xô làm chủ năng lượng hạt nhân” [37, tr19]. Như vậy, sự hiện diện của nước Trung Hoa cộng sản đã làm cho các nhà hoạch định chính sách của Mỹ lo ngại. Mỹ xác định một khi Trung Hoa Dân quốc sụp đổ, ĐNA trở thành nơi sống còn đối với an ninh của Mỹ vì nếu khu



vực này bị chủ nghĩa cộng sản kiểm soát, "chúng ta (Mỹ) sẽ phải gánh chịu một thất bại thảm hại về mặt chính trị mà ảnh hưởng của nó sẽ lan tràn trên toàn thế giới" [98, tr15].

Mặt khác, việc để mất ĐNA sẽ gây tổn thất không thể bù đắp nổi đối với vị trí chiến lược của nước Mỹ tại vùng Viễn Đông và “việc kiểm soát một loạt đảo ngoài khơi trải dài từ Nhật Bản tới Philippines, tuyến phòng thủ đầu tiên của Mỹ ở Thái Bình Dương, sẽ gặp nguy hiểm. Đường hàng không và đường biển giữa Australia và Trung Đông, Mỹ và Ấn Độ có thể bị cắt đứt, gây trở ngại nghiêm trọng cho các hoạt động quân sự khi xảy ra chiến tranh. Trong đó, Đông Dương giữ vai trò then chốt vì nếu Đông Dương sụp đổ sẽ là “một tai họa không những đối với việc cung cấp nguyên liệu và đối với tinh thần nhân dân ĐNA mà còn là một tai họa, ảnh hưởng trực tiếp đến tinh thần các lực lượng của Liên Hiệp Quốc ở (Nam) Triều Tiên nữa” [77, tr12]. Do đó, ngày 26-5-1952, Tổng thống Truman đã xác định lại vành đai phòng thủ của Mỹ phải bao gồm cả Triều Tiên, Đài Loan và Đông Dương. Đây chính là cơ sở của việc Mỹ đã chuyển chiến lược chống chủ nghĩa cộng sản từ châu Âu sang châu Á mà khu vực ưu tiên chính là ĐNA.

Tháng 2/1952, Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ tuyên bố “Mỹ phải có mọi biện pháp thực tiễn để ngăn chặn sự mở rộng hơn nữa của cộng sản ở ĐNA..., đối với toàn bộ ĐNA trước mắt gây nguy kịch đến lợi ích an ninh Mỹ...” [113, tr50].

Để ngăn chặn Trung Quốc và chống lại cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Đông Dương mà Mỹ cho rằng, có “tư tưởng và tổ chức chính trị bắt nguồn từ Kremli”, một mặt Mỹ đã gây sức ép để ngăn các nước không cộng sản thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH. Mặt khác, Mỹ tìm cách thuyết phục các nước này công nhận các chính quyền thân phương Tây như chính quyền VNCH, Vương quốc Campuchia và Vương quốc Lào. Mỹ và Anh đã đi đầu trong việc công nhận những quốc gia và vùng lãnh thổ này. Bên cạnh đó, chính quyền Mỹ còn viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp và các quốc gia thân Phương Tây. Từ tháng 7/1950, Mỹ bắt đầu viện trợ quân sự cho Pháp, đánh dấu sự dính líu về quân sự của Mỹ. Từ 1950 đến 1954, Washington viện trợ cho Pháp 1,2 tỷ USD, và chỉ năm 1954, viện

trợ của Mỹ chiếm hơn 70% ngân sách quân sự của Pháp [111, tr59]. Khối lượng viện trợ khổng lồ này cho thấy người Mỹ đã công nhận sự quan tâm sâu sắc của họ đối với Đông Dương.

Theo bình luận của báo chí phương Tây thì việc giúp Pháp lúc này chính là để chuẩn bị điều kiện hắt cẳng Pháp và trực tiếp thay Pháp nắm khu vực trọng yếu này. Phó tổng thống Mỹ Richard Nixon đã tuyên bố trên vô tuyến truyền hình “Nếu Đông Dương bị mất, thì Thái Lan sẽ bị đặt vào trong một tình trạng không thể đứng vững được, điều đó cũng đúng với Malaysia với tài nguyên phong phú về cao su và thiếc, điều đó cũng đúng với cả với Indonesia. Nếu toàn bộ phần đất này của khu vực ĐNA bị rơi vào sự thống trị của cộng sản, thì Nhật do sự bắt buộc phải buôn bán với khu vực này vì sự sống còn của mình, nhất định phải hướng về chế độ cộng sản...” [89, tr18, 171, 172].

Với cách lập luận như vậy, Đông Dương đã có một tầm vóc chiến lược mới hết sức quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Điều này cũng lý giải cho việc Mỹ đã gây áp lực để chính phủ Bảo Đại chấp nhận Ngô Đình Diệm thân Mỹ làm thủ tướng vào tháng 6/1954. Trong thư gửi cho Ngô Đình Diệm ngày 23/10/1954, tổng thống D. Eisenhower khẳng định Mỹ cam kết ủng hộ hoàn toàn và sẽ viện trợ kinh tế và quân sự trực tiếp cho chính phủ và quân đội của Ngô Đình Diệm [55, tr60]. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì đây là cơ sở cho sự cam kết của Mỹ đối với chế độ Ngô Đình Diệm ở Nam Việt Nam. Tất nhiên là Ngô Đình Diệm cũng phải đáp lại bằng cách thực hiện các cải cách phù hợp với lợi ích của Mỹ.

Với Nhật, trong thời gian đầu, Tư lệnh tối cao lực lượng Đồng Minh (SCAP) là tướng Mỹ Mac Arthur thực hiện chính sách khống chế với Nhật Bản. Người Mỹ muốn làm cho Nhật Bản trở thành một nước nhỏ về quân sự, lệ thuộc về kinh tế để cho Nhật Bản sẽ không bao giờ lại trở thành một yếu tố gây xáo động ở miền Tây Thái Bình Dương [47, tr4]. Nhưng đến tháng 1/1948, tình hình Trung Quốc có thay đổi lớn theo xu hướng có lợi cho cuộc cách mạng, Mỹ đã thay đổi chủ trương đối với Nhật Bản. Trước công chúng Nhật Bản, Bộ trưởng quân lực Hoa Kỳ Royall

tuyên bố “Nhật Bản phải là một bức tường thành chống cộng” nhân chuyến viếng thăm Nhật vào tháng 1/1948. Cuối năm 1948, khi cách mạng Trung Quốc sắp đi đến thắng lợi hoàn toàn, thì Mỹ thay đổi về cơ bản chính sách đối với Nhật Bản với nghị quyết 13/2 của Hội Đồng An ninh quốc gia Hoa Kỳ, bãi bỏ mọi hạn chế đã áp đặt đối với Nhật trước đây và ra quyết định xúc tiến ngay việc phục hồi nền kinh tế Nhật Bản.

Nghị quyết 13/2 của Hội đồng an ninh quốc gia Hoa Kỳ đã tạo cho tư bản độc quyền Nhật có thời cơ phục hồi tiềm lực kinh tế của mình, phục hồi sản xuất công nghiệp trong nước, và điều quan trọng là họ có thể khôi phục được vị trí của họ ở thị trường nước ngoài, mà hàng đầu là nối lại với ĐNA. [21, tr41]

Khi Pháp đầu hàng tại Điện Biên Phủ năm 1954, Mỹ ngay lập tức thực hiện kế hoạch ngăn chặn cộng sản ở Châu Á, trước hết là tăng thêm vai trò cho Nhật Bản bằng việc để Nhật được độc lập trong quan hệ với các nước ĐNA. Mỹ còn muốn lôi kéo Nhật Bản trở thành đồng minh để mở rộng biên giới của chủ nghĩa tư bản, muốn tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa tư bản bằng việc khôi phục sức mạnh kinh tế của Nhật Bản và qua đó biến Nhật Bản trở thành một đồng minh mạnh của Mỹ trong khu vực. Sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, Mỹ đã trao trả độc lập cho Nhật. Tháng 9 năm 1951 ký hoà ước San Francisco và Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật. Ngày 19/1/1960, chính phủ Kishi Nobusuke đã quyết định mở rộng Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ thành Hiệp ước Hợp tác và an ninh tương hỗ Nhật - Mỹ.

Như vậy, từ chỗ xác lập sự khống chế đối với Nhật Bản ban đầu sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Mỹ đã có sự thay đổi một phần trong chính sách đối với Nhật Bản là nhấn mạnh hơn vào việc biến Nhật Bản thành một pháo đài chống cộng trụ cột ở Đông Á. Họ đã giao cho Nhật một vai trò quan trọng hơn và để cho Nhật Bản được tự do hơn trong quan hệ mậu dịch với bên ngoài.

Thông qua đó, Mỹ chi phối mọi đường lối chính sách đối ngoại của Nhật Bản, nên Nhật phải đứng về phía Mỹ trong mục tiêu chống chủ nghĩa cộng sản ở khu vực ĐNA và cuộc chiến tranh Mỹ tiến hành tại Việt Nam.

Vì thế, các chính phủ Nhật Bản như nội các Kishi (1957-1960), Ikeda (1960-1964), Sato (1964-1972) đều thi hành chính sách tiếp tay cho Mỹ chống Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự của Mỹ trên đất Nhật làm căn cứ hậu cần phục vụ chiến tranh Việt Nam. Nhật Bản đã cung cấp hàng hoá và dịch vụ “nhà thầu quân sự” cho cả Mỹ và quân đội chính quyền Sài Gòn. Nhật còn nhận nhiều đơn đặt hàng quân sự của Mỹ. Vì có lợi ích, Nhật càng ủng hộ đường lối của Mỹ tại Việt Nam mặc dù có sự phản đối chiến tranh Việt Nam của nhân dân Nhật Bản.

Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, khi mà hai nước đối đầu là Liên Xô và Mỹ đều đang tìm cách để nâng cao sức mạnh, mở rộng tầm ảnh hưởng của mình, đồng thời kìm chế sức mạnh của đối phương thì việc tìm thêm cho mình một đồng minh là rất quan trọng. Để đối phó với Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản đang ngày càng lớn mạnh, và đảm bảo lợi ích của mình ở khu vực ĐNA, Mỹ và Nhật Bản đã chọn lựa cách liên minh với nhau. Giữa Mỹ và Nhật Bản, quan hệ đặc biệt đã được xác lập trong suốt giai đoạn Chiến tranh lạnh, đó là quan hệ giữa người bảo trợ và người được bảo trợ. Mới nhìn qua thì có thể thấy được tính bất cân đối, bất bình đẳng trong mối quan hệ này, tuy vậy hai nước vẫn là đồng minh với nhau ngay cả khi chiến tranh lạnh kết thúc, có lẽ phần lớn là do nó còn phục vụ cho những lợi ích riêng khác của cả hai nước.

### **2.3. Tình hình Nhật Bản và Việt Nam Cộng hòa sau Chiến tranh thế giới thứ II**

#### **2.3.1. Tình hình Nhật Bản**

Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Nhật Bản bị tàn phá nặng nề, trong nước phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng về kinh tế, xã hội và chính trị, và bị đặt dưới sự cai quản của Bộ Tổng tư lệnh Tối cao quân đồng minh (SCAP) do tướng Mỹ Mac Arthur đứng đầu, bắt đầu vào tháng 8 năm 1945 và kết thúc vào tháng 4 năm 1952. Mục tiêu của lực lượng chiếm đóng là thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt và dân chủ hóa đất nước Nhật Bản thông qua việc cải cách trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa và các huyết mạch kinh tế. Cải cách được SCAP điều hành thông qua bộ máy chính quyền Nhật Bản [87, tr.116].

**Về chính trị**, cùng với việc giải trừ hoàn toàn lực lượng vũ trang và xóa bỏ ngành công nghiệp quân sự, một hiến pháp mới đã có hiệu lực vào năm 1947: khẳng định các nguyên tắc cơ bản như chủ quyền của toàn dân, vai trò tượng trưng của Thiên Hoàng, theo đó Hoàng đế bị mất tất cả quyền lực chính trị và quân sự, và chỉ tham gia vào những công việc phụ trong nhà nước, tôn trọng dân chủ và các quyền cơ bản của con người. Đặc biệt điều 9 hiến pháp quy định Nhật Bản không được duy trì quân đội và bỏ vĩnh viễn việc phát động chiến tranh.\* Từ năm 1950, SCAP còn tiến hành loại bỏ các thành phần cộng sản trong bộ máy nhà nước để ngăn chặn nguy cơ lan tràn của chủ nghĩa cộng sản.

**Về kinh tế xã hội**, chiến tranh đã làm mất đi khoảng 1/3 tổng giá trị tài sản quốc gia (khoảng 64,3 tỷ yên) tương đương với số của cải tích lũy được trong 10 năm (1935 -1945) và để lại rất nhiều vấn đề nghiêm trọng phải giải quyết: 1,74 triệu quân nhân và hơn 1 triệu thường dân bị chết, 4,5 triệu quân nhân giải ngũ trong năm 1945 bệnh tật và bị thương, trong đó có hàng trăm ngàn người phải trợ cấp. Tất cả các thành phố lớn, các ngành công nghiệp và mạng lưới giao thông vận tải bị hư hỏng. Thành phố Tokyo bị phá hủy khoảng 65%, Osaka thành phố lớn thứ 2 bị phá hủy 57%, Nagoya là 89%. Gần chín triệu người không có nhà ở, lương thực, thực phẩm thiếu hụt nghiêm trọng[117].

Tốc độ phục hồi kinh tế tiến triển chậm chạp nhất là trong các ngành chế tạo máy, luyện kim, hóa dầu...vv. Tính đến năm 1949 không một ngành nào trong công nghiệp nặng, không kể ngành năng lượng và chế tạo máy, là đạt mức trước chiến tranh [21, tr41].

Rõ ràng, khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Nhật Bản đã không thể quản lý được nền kinh tế của mình nếu không có viện trợ của Mỹ. Do sản xuất đình trệ, Nhật Bản có rất ít hàng hóa để xuất khẩu trong khi nước này cần nhập khẩu rất nhiều. Tổng số xuất khẩu từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1950 chỉ có 1.865 triệu USD, trong khi tổng số nhập khẩu là 3.388 triệu USD; thâm hụt 1.523 triệu

---

\* Điều 9 Hiến pháp Nhật 1947 quy định Nhật từ bỏ chiến tranh, không được phép duy trì các lực lượng quân sự hay các tiềm lực chiến tranh khác, không sử dụng vũ lực trong tranh chấp quốc tế

USD. Nền kinh tế thâm hụt này trụ được là nhờ viện trợ Mỹ [47]. Chính phủ Mỹ đã viện trợ cho Nhật tổng số tiền trị giá 2,2 tỉ USD, trong đó có 1,7 tỉ USD là viện trợ không hoàn lại và 504 triệu là tiền cho vay để khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, giải quyết những khó khăn kinh tế sau chiến tranh [22, tr116]. Số viện trợ đó khiến Nhật phải phụ thuộc rất nhiều vào Mỹ nhất là mặt nguyên liệu đối với các ngành công nghiệp nặng và hóa chất.

Tình hình Nhật Bản sau chiến tranh cho thấy, Nước Nhật có hai khó khăn lớn phải vượt qua để tái thiết đất nước: *Một là*, những tổn thất lớn về kinh tế do những người cầm quyền Nhật Bản chi trong cuộc chiến tranh. *Hai là* những khoản bồi thường chiến tranh khá lớn mà nước Nhật phải trang trải cho các quốc gia bị thiệt hại do Nhật gây nên. Từ đó, Nhật xác định: *Thứ nhất*, phát triển kinh tế, khôi phục và tái thiết đất nước Nhật Bản lúc này là vấn đề sống còn; *Thứ hai*, các vấn đề về an ninh, chính trị, quốc phòng của Nhật đều chịu chi phối và lệ thuộc vào Mỹ, dựa vào Mỹ để tập trung cho việc khôi phục và phát triển kinh tế đất nước.

Trên cơ sở xác định rõ tình hình như vậy Nhật đã hoạch định chính sách ngoại giao của mình với nền tảng cơ bản là Học thuyết Yoshida của Thủ tướng Yoshida Shigeru, được củng cố phát triển vào những năm 1960 dưới thời các chính phủ Ikeda và Sato với các nội dung cốt lõi:

- Nhật Bản coi mình là một thành viên của phương Tây, xác định phương châm chủ yếu “thoát Á, nhập Âu”.

- Dựa vào Mỹ để đảm bảo an ninh quốc phòng, hạn chế đến mức nhỏ nhất việc xây dựng lực lượng phòng vệ của riêng mình. Nhật hoàn toàn phụ thuộc vào Mỹ, tranh thủ sự giúp đỡ của Mỹ về an ninh, quốc phòng để tập trung phát triển kinh tế.

- Coi trọng khôi phục và phát triển kinh tế thông qua chính sách “ngoại giao kinh tế”

Vì thế, đặc điểm quan hệ đối ngoại của Nhật Bản trong thời kỳ này chủ yếu là quan hệ với Mỹ, chính sách đối ngoại của Nhật Bản nằm trong khuôn khổ những

hoạt động chính trị thế giới của Mỹ, và phụ thuộc vào chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản [47, tr.4].

Mặt khác, sau khi ký hiệp định San-francisco và Hiệp ước bảo đảm an ninh Nhật- Mỹ để thế chỗ Hiệp ước bất bình đẳng trước đây, Nhật Bản đã trở thành một bộ phận của mạng lưới chiến lược chống cộng của Mỹ tại miền Tây Thái Bình Dương [47, tr.24].

Việc ký kết hiệp định cũng đã giúp Nhật có được sự an tâm trước các thách thức lớn như Liên Xô, Trung Quốc hay Triều Tiên và cho phép Nhật chỉ tập trung vào một mối quan tâm chủ yếu là phát triển kinh tế. Đây chính là một dấu mốc đánh dấu một chuyển biến lớn trong chính sách đối ngoại của Nhật, bắt đầu của thời kỳ Nhật dồn sức cho việc thực hiện mục tiêu khôi phục và phát triển kinh tế.

Đây chính là nội dung trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản suốt từ thời thủ tướng Yoshida cho đến thời Hatoyama Ichoro, Ishibashi Tanzan, Kishi Nobusuke, Ikera và Sato sau này. Cốt lõi của chính sách này là dùng các hoạt động ngoài phạm vi ngoại giao để đảm bảo lợi ích tối đa trong hoạt động bành trướng kinh tế của Nhật Bản ra bên ngoài mà trọng tâm là khu vực ĐNA. Đây cũng là cơ sở cho quan hệ Nhật Bản- VNCH được thiết lập trong thời kỳ này.

### **2.3.2. Tình hình Việt Nam Cộng hòa**

Chế độ VNCH ở miền Nam Việt Nam ra đời ngày 26-10-1955 với Hiến ước tạm thời và được chính thức hóa một năm sau đó với Hiến pháp ngày 26-10-1956, tuy nhiên sự kiện này xảy ra là do sự chuẩn bị của Hoa Kỳ từ nhiều năm trước.

Tài liệu Lầu Năm Góc nhận định: “Về cơ bản, miền Nam Việt Nam là một sản phẩm do Hoa Kỳ tạo ra” [72, tr25]. Trong diễn văn đọc tại một cuộc họp của Hội những người Hoa Kỳ bạn của Việt Nam (The American Friends of Vietnam) tổ chức ngày 1-6-1956 ở Washington D.C, John.F.Kennedy (lúc đó là Thượng Nghị sĩ, 5 năm sau là Tổng thống Mỹ) thừa nhận: “*Nếu chúng ta không phải là cha mẹ đẻ của nước Việt Nam nhỏ bé (ám chỉ miền Nam Việt Nam), chắc chắn chúng ta là cha mẹ đỡ đầu. Chúng ta chủ trì khi nó ra đời, chúng ta giúp đỡ cho nó sống, chúng ta cứu vãn tương lai của nó*” [32].

Thực tế chỉ rõ, từ thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ (7-5-1954), Hoa Kỳ cho rằng Pháp đã thất bại trong việc thực hiện “chính sách ngăn chặn Chủ nghĩa Cộng sản”, nên quyết định gạt bỏ Pháp để trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Trước khi Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam được ký kết, Hoa Kỳ ép Pháp buộc Bảo Đại bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng Quốc gia Việt Nam, mở đầu quá trình thiết lập chủ nghĩa thực dân mới của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam.

Trong hai năm (1954-1955), Hoa Kỳ gấp rút củng cố chỗ đứng, và hậu thuẫn cho Ngô Đình Diệm tiến hành truất phế Bảo Đại bằng việc tổ chức một cuộc “trung cầu dân ý” gian lận, dựng lên chế độ VNCH ở miền Nam Việt Nam\* [160]. Đây là một thắng lợi cơ bản của Hoa Kỳ trên con đường loại bỏ Pháp và tay chân của Pháp ở miền Nam. Nhà sử học Stanley Karnow nhận xét: “Diệm là công cụ của Hoa Kỳ ở Việt Nam, Hoa Kỳ thông qua ông ta để tiến sâu hơn vào ĐNA” [119, tr21].

Từ năm 1955-1963, Hoa Kỳ đã dốc nhiều công sức xây dựng bộ máy tay sai. Chính quyền Ngô Đình Diệm (VNCH (1955-1963) ở miền Nam Việt Nam đã ra đời với các đặc điểm:

**Về chính trị**, chế độ VNCH có đầy đủ thiết chế của thể chế nhà nước, có hoạt động đối nội, đối ngoại “độc lập”. Nhưng bên trên thiết chế đó là đội ngũ cố vấn, CIA Hoa Kỳ dưới quyền điều khiển của Đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn. Chính hệ thống này nắm và điều hành VNCH trên tất cả các lĩnh vực quân sự, kinh tế, và chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương; từ các quân khu, vùng chiến thuật đến các chi khu... trên toàn miền Nam.

**Về quân sự**, Hoa Kỳ không những cung cấp vũ khí, khí tài, tiền của nuôi đội quân bán xứ mà trực tiếp đưa đội ngũ cố vấn, “chuyên viên quân sự” vào miền Nam Việt Nam tổ chức, huấn luyện và chỉ huy quân đội Sài Gòn phục vụ các mục tiêu của Mỹ. Đồng thời, đặt miền Nam Việt Nam trong cái “ô bảo hộ” của Mỹ, xây dựng

---

\* Kết quả cuộc Trung cầu dân ý, Ngô Đình Diệm giành 5.721.735 phiếu (đạt 98,2% số phiếu), và Bảo Đại 63.017 phiếu (đạt 1,1% số phiếu). (Tổng số người đi bầu: 5.828.907; Bầu cho “Tổng thống” Diệm: 5.721.735; Bầu cho Bảo Đại: 63.017; Phiếu không hợp lệ: 44.155; Số người không tham gia bầu cử: 131.395). Tuy nhiên, những số liệu về cuộc bầu cử đã cho thấy rõ chính quyền Diệm đã tổ chức một cuộc “trung cầu dân ý” gian lận. Theo kết quả do chính quyền Diệm công bố, tổng số người trong độ tuổi tham gia bầu cử là 5.960.302 (cộng số người đi bầu và số người không tham gia bầu cử), cho thấy tỷ lệ đi bầu trong toàn miền Nam đạt trên 97% và tỷ lệ phiếu bầu cho Diệm trên tổng số người trong độ tuổi tham gia bầu cử đạt 96%. Nhưng thực tế, báo cáo của chính quyền các tỉnh gửi về cho Diệm lại cho thấy ở 11 tỉnh, thành của miền Nam, không có nơi nào số cử tri đi bầu đạt trên 90%.



chính quyền VNCH thành bộ máy đàn áp, khủng bố chiến sĩ cộng sản và người dân yêu nước.

**Về kinh tế**, Hoa Kỳ dùng viện trợ để chi phối, từng bước kiểm soát nền kinh tế miền Nam Việt Nam, đưa hàng hóa tư bản vào miền Nam Việt Nam trên cơ sở những đặc quyền, đặc lợi mà bên tiếp nhận viện trợ bắt buộc phải tuân thủ. Đồng thời, Hoa Kỳ xâm nhập sâu vào nền kinh tế Việt Nam, dưới hình thức “viện trợ”, cho vay để nắm và chi phối kinh tế miền Nam. Viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH từ năm 1955-1959 là 1.737.481.000 USD [85, tr213]. Từ năm 1960-1963, Hoa Kỳ tiếp tục viện trợ cho VNCH 674.800.000 USD [130].

Tóm lại, Hoa Kỳ đã giúp Ngô Đình Diệm xây dựng ở miền Nam Việt Nam một “chính thể Cộng hòa” với đầy đủ các yếu tố cần thiết của một quốc gia “dân chủ” theo Hiến pháp. Do lệ thuộc vào Hoa Kỳ, chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi các chính sách đối nội, đối ngoại theo quỹ đạo của Hoa Kỳ và là công cụ phục vụ chính sách thực dân mới của Mỹ. Mối quan hệ Hoa Kỳ - VNCH vừa là đồng minh, vừa là chủ - tớ, chứa đựng nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn phải phụ thuộc lẫn nhau. Về mặt pháp lý quốc tế, mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và VNCH là quan hệ “bình đẳng”, tương trợ giữa hai quốc gia trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Đồng thời, do cùng chung mục tiêu chống Cộng ở miền Nam Việt Nam, nên mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Ngô Đình Diệm, ở một chừng mực nhất định, có sự hiện diện của mối quan hệ “đồng minh”. Ngược lại, để tồn tại và thâm tóm quyền lực, Diệm cần sự hậu thuẫn, viện trợ của Hoa Kỳ nên trong từng giai đoạn, chính quyền Ngô Đình Diệm phải thực thi những nhiệm vụ cụ thể do Hoa Kỳ vạch ra. Trong giai đoạn đầu thiết lập chế độ thực dân mới (1954-1955), chính quyền Diệm “thực thi nhiệm vụ” hắt cẳng thực dân Pháp để thiết lập một “quốc gia dân chủ” ở miền Nam Việt Nam. Đến những năm 1956-1963, khi chế độ thực dân mới Mỹ từng bước được xây dựng và tiến tới hoàn bị, cũng là thời điểm chính quyền Ngô Đình Diệm “thực thi nhiệm vụ” chính yếu – đàn áp, khủng bố, tiêu diệt phong trào cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Khi không đê bẹp được lực lượng cách mạng, bản chất mối quan hệ “chủ - tớ”

giữa Hoa Kỳ và chính quyền Ngô Đình Diệm bộc lộ khả năng giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho chủ - kẻ mạnh, chứ không thể ngược lại.

Với vai trò của “ông chủ”, Hoa Kỳ “cắt côm” – tiền viện trợ và sử dụng “cây gậy” quân đội để dạy kẻ “làm thuê”. Nhưng anh em Ngô Đình Diệm không những không chia sẻ mà còn say mê quyền lực. Vì xác định không thể chiến thắng cộng sản khi tồn tại chính quyền do Diệm đứng đầu, Hoa Kỳ buộc phải đạo diễn một cuộc đảo chính lật đổ chế độ Diệm.

Như vậy, thực chất quan hệ giữa Hoa Kỳ và chính quyền Ngô Đình Diệm là quan hệ bất bình đẳng, một bên là người chỉ huy và bên kia là kẻ thực hiện dưới danh nghĩa là “viện trợ”, “hợp tác”... Đây cũng là bản chất các mối quan hệ của Hoa Kỳ với các chế độ do Hoa Kỳ xây dựng lên sau Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam trong suốt 21 năm Hoa Kỳ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Chính sách đối ngoại của VNCH được hình thành trong một bối cảnh đặc thù như vậy. Nó phụ thuộc vào đường lối ngoại giao do Mỹ vạch ra cho các nước thuộc địa mới của Mỹ, gắn liền với quá trình dính líu, can thiệp của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam.

Từ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, cùng với việc giúp Ngô Đình Diệm xây dựng một quốc gia riêng biệt ở miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ ra sức củng cố vị thế cho chính quyền Diệm trên trường quốc tế, nhằm tạo uy tín cho chế độ Ngô Đình Diệm và đánh lừa dư luận thế giới, che đậy bản chất của chính quyền này. Khác chủ nghĩa thực dân cũ trước đây, Hoa Kỳ không trực tiếp chi phối hoạt động ngoại giao của VNCH mà hướng nó theo quỹ đạo do Hoa Kỳ định ra. Ngày 8-9-1954, Hoa Kỳ đứng ra thành lập Tổ chức Hiệp ước ĐNA (SEATO) - thực chất là liên minh chống cộng, đặt Nam Việt Nam dưới sự bảo hộ của tổ chức này. Đồng thời, đưa VNCH vào quỹ đạo của chủ nghĩa chống Cộng thế giới.

Trên cơ sở định hướng của Mỹ, VNCH thực hiện đường lối ngoại giao thông thường trên nguyên tắc tôn trọng Nhân vị và xác định chính sách ngoại giao tập trung vào “đả Thực, diệt Cộng” gồm các điểm:

- Đả thực với đối tượng chính là Pháp. Chính quyền Diệm bằng mọi cách loại bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của Pháp ở miền Nam Việt Nam, thiết lập quan hệ ngoại giao “lòng lẻo”, “lạnh nhạt” với Pháp.

- Chống Cộng quyết liệt trên hai phương diện:

+ Khẳng định VNCH là một quốc gia riêng biệt, đối nghịch với VNDCCH. Đặt ra mục tiêu thống nhất hai miền Nam Bắc nhưng không phải bằng thương thuyết hòa bình mà bằng tiến công quân sự khi có đủ thể mạnh.

+ Chủ trương không chấp nhận “lưỡng đại diện”, thiết lập ranh giới rõ rệt giữa các quốc gia Cộng sản hoặc thân Cộng và các quốc gia chống Cộng. Đồng thời liên kết tích cực với phe “thế giới tự do”, âm mưu thành lập mặt trận chống Cộng tại châu Á.

- Đối với Mỹ, cố gắng tìm thế chủ động trong “hợp tác”.

- Tăng cường quan hệ và lôi kéo Campuchia, Lào vào guồng máy của chủ nghĩa thực dân mới Hoa Kỳ để cô lập lực lượng cách mạng miền Nam và chống phá VNDCCH.

- Tạo liên minh chống Cộng ở khu vực ĐNA và Nam Á, trong đó, liên minh quân sự là yếu tố cơ bản.

- Tăng cường hợp tác kinh tế với các nước phát triển trong khối “tự do” để thu hút vốn và kỹ thuật, cũng như tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

Trong khi áp dụng lập trường không thiết lập quan hệ với các nước cộng sản, các nước “thân Cộng” hoặc có quan hệ ngoại giao với chính phủ VNDCCH. Chính quyền Diệm lại thực thi chủ trương ngoại giao cởi mở, tích cực với các nước không cộng sản, các nước trung lập và các nước trong “thế giới thứ ba”. Với Nhật Bản, để buộc chặt thêm sự lệ thuộc của VNCH vào “thế giới tự do”, Hoa Kỳ đã cho phép Nhật – đồng minh tin cậy của họ ở châu Á, xâm nhập vào thị trường miền Nam. Dưới sự đạo diễn của Mỹ, ngày 13-5-1959, Nhật Bản đã ký Hiệp định về bồi thường chiến tranh đối với VNCH (bất chấp sự phản đối của chính phủ VNDCCH). Hành động này của Nhật chẳng qua là mượn cơ bồi thường chiến tranh bằng tiền đóng thuế của người dân Nhật để thâm nhập sâu vào thị trường miền Nam Việt

Nam. Ngày 26-10-1955, sau khi Diệm tuyên bố sự ra đời của nền Đệ nhất Cộng hòa do mình làm Tổng thống, bên cạnh các nước như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Australia, Thái Lan, Italia thì Nhật Bản cũng đã công nhận chính quyền này. Vào năm 1956, Nhật cũng là một trong sáu quốc gia đặt đại sứ tại Sài Gòn gồm: Hoa Kỳ, Pháp, Thái Lan, Nhật Bản, Hàn quốc dân quốc và Trung Hoa dân quốc.

Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tình hình chính trị Nam Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Thời kỳ quân quản kéo dài từ năm 1963 đến năm 1967 đã mang đến những bất lợi rõ rệt cho chính quyền Sài Gòn cũng như ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Kể từ đây, sự phụ thuộc của VNCH vào viện trợ của Hoa Kỳ, về tài chính cũng như về quân sự, sự can thiệp của tòa đại sứ Mỹ vào công việc nội bộ về chính trị và quân sự của VNCH ngày càng lên cao, vì thế chính sách đối ngoại của thời kỳ quân quản này cũng chỉ là sự tiếp tục của tư duy đối ngoại của thời đệ nhất VNCH và mang nặng tính phụ thuộc vào Mỹ.

Năm 1967, cùng với sự ra đời của nền Đệ nhị Cộng hòa bằng một cuộc Tổng tuyển cử “dân chủ”, ông chủ mới của Dinh Độc lập Nguyễn Văn Thiệu đồng thời cũng nhận được cam kết chặt chẽ của Mỹ về sự trợ giúp tối đa cả nhân lực và vật lực để miền Nam Việt Nam tiếp tục hoàn thành vai trò là “tiền đồn chống cộng”, là “con đê ngăn làn sóng đỏ”. Vì thế, chính sách đối ngoại của chính quyền VNCH đệ nhị (1967-1975) đã tiếp tục kế tục chính sách đối ngoại của những chính quyền trước đó và điều chỉnh trên cơ sở các yêu cầu thực tế của tình hình trong nước, thế giới và các toan tính của Mỹ.

Nội dung trong chính sách đối ngoại của nền đệ nhị Cộng hòa được thể hiện rõ qua hai thời kỳ: Trước khi ký Hiệp định Paris (27-1-1973) và sau khi Hiệp định Paris được ký kết.

Nội dung căn bản chính sách ngoại giao của VNCH trước thời điểm tháng 1/1973 là: Thêm bạn bớt thù, bảo vệ quốc quyền và đề cao quốc thể để tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới và vô hiệu hoá các luận điệu tuyên truyền lũng gạt

của phía bên kia (ý nói phía VNDCCH), cũng như nêu cao chính nghĩa chống Cộng trên trường quốc tế và tại quốc nội.

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, tình hình có nhiều thay đổi. Để thực thi hiệu quả chính sách đối ngoại trong giai đoạn mới, nền ngoại giao VNCH hướng tới những mục đích chính là: Quảng bá hình ảnh VNCH trên thế giới; Khẳng định Chính phủ VNCH là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam; Ngăn không cho tổ chức mệnh danh là Chính phủ Cách mạng Lâm thời giành được sự thừa nhận quốc tế hay sự tham dự vào các tổ chức và hội nghị quốc tế.[299]

Trong chính sách đối ngoại của chính quyền VNCH đã xác định rõ sẽ tập trung vào hai nhóm đối tượng: Xiết chặt mối liên lạc đã có với các quốc gia đồng minh, thân hữu. (Chính quyền VNCH xác định đây là những nước có lực lượng quân sự hùng hậu, có nền kỹ thuật tiên tiến và sự gắn bó chính trị chặt chẽ nên có thể cung cấp những lực lượng vật chất cho VNCH đối phó với diễn biến trên chiến trường và tạo được hình ảnh của VNCH trên trường quốc tế); Mở rộng liên lạc đến các quốc gia thuộc thế giới thứ ba. Việc mở rộng bang giao với các quốc gia thuộc thế giới thứ ba, nhất là các quốc gia không liên kết được chính quyền VNCH xác định là một biện pháp bổ túc cần thiết cho việc xiết chặt liên lạc đã có với các quốc gia thân hữu. Mặt khác, đây là những quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú, dân số đông đảo và chiếm đa số trong các hội nghị quốc tế. Bởi vậy, tăng cường quan hệ ngoại giao với các quốc gia phi liên kết cũng chính là phương thức nhanh chóng cho VNCH nâng cao và mở rộng vị thế trong cộng đồng quốc tế.

Ngoài hai nhóm đối tượng trên, hoạt động đối ngoại của VNCH còn được thể hiện trên các diễn đàn Hội nghị quốc tế và vai trò trong việc giải quyết các vấn đề chung của thế giới (giáo dục, y tế, văn hoá, tệ nạn xã hội...). [304].

Tuy nhiên, là một chính phủ được dựng nên bởi một lực lượng bên ngoài và hoạt động cho những mục tiêu chiến lược của lực lượng đó, chính quyền VNCH khó có thể có một sự độc lập trong chính trị, dù họ cố xây dựng hay tuyên truyền về điều này. Rất nhiều các quốc gia nhận được viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, nhưng ít có quốc gia nào lệ thuộc như VNCH. Như W. Colby (Giám đốc CIA) đã nhận xét: *Miền Bắc Việt Nam có một*

*đặc điểm mà miền Nam Việt Nam phải ghen tỵ, đó là miền Bắc không có một người lính nào của nước ngoài tham gia cuộc chiến. Tuy Trung Quốc và Liên Xô có viện trợ cho Việt Nam rất nhiều, nhưng họ không kiểm soát được nền chính trị của Việt Nam, càng không kiểm soát được chính sách đối ngoại của Việt Nam. Hà Nội quyết định được những chính sách đối nội, đối ngoại của họ. Trong khi ở miền Nam Việt Nam, không có quyết định quan trọng nào lại được thảo ra ở Sài Gòn mà hầu hết là ở Washington [76]. Chính sự lệ thuộc về mặt chính trị đã quy định tính chất lệ thuộc về mặt ngoại giao và việc ban hành các chính sách đối ngoại của chính quyền VNCH với các quốc gia khác.*

Rõ ràng, việc dựng lên một chính quyền tại miền Nam Việt Nam không phải là một hành động ngẫu nhiên của Washington, chính quyền VNCH ra đời gắn liền với những tính toán chiến lược trong chính sách toàn cầu của cường quốc này. Do đó, việc chính quyền VNCH phải thực hiện chính sách đối ngoại theo những tính toán của Mỹ là một điều tất yếu.

Đây cũng là một đặc trưng trong chính sách đối ngoại của chính quyền VNCH trong suốt hai mươi một năm tồn tại, đây cũng là cơ sở lí giải cho những mối quan hệ quốc tế mà VNCH thiết lập được đều là những nước liên quan mật thiết đến Mỹ hoặc nằm trong tính toán chiến lược của Mỹ và quan hệ Nhật Bản- VNCH là một điển hình.

### **\* Tiểu kết chương 2**

Quá trình hình thành quan hệ Nhật Bản - VNCH (1954-1975) là sự tác động của nhiều nhân tố.

Nhân tố đầu tiên, nền tảng cho việc hình thành quan hệ Nhật Bản- Việt Nam trong lịch sử quan hệ hai nước Nhật- Việt phải kể đến các yếu tố lịch sử: Đó là sự tương đồng về lịch sử, văn hóa, sự gần gũi về địa lý, yếu tố địa-kinh tế, địa- văn hóa cũng như sự gặp gỡ về nhu cầu và bổ sung cho nhau những nguồn lực phát triển là nền móng cho những mối giao lưu thân thiện giữa hai nước được hình thành và đây cũng là nền móng cho quan hệ Nhật Bản- VNCH được thiết lập.

Nhân tố thứ hai (còn gọi là nhân tố khách quan) là tình hình thế giới và khu vực Châu Á- Thái Bình Dương và ĐNA sau Chiến tranh thế giới thứ II. Sự hình

thành trật tự hai cực thế giới đứng đầu là Liên Xô và Mỹ. Những biến cố xảy ra tại khu vực; tham vọng xác lập địa vị thống trị thế giới của Mỹ khi chiến tranh kết thúc đã dẫn đến việc Mỹ thực hiện chiến lược toàn cầu là ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản mà trọng tâm là ở khu vực ĐNA và Đông Dương. Điều này đã tác động rất lớn đến quá trình hoạch định chính sách của Mỹ đối với các nước và chính sách của các nước với Mỹ và với nhau. Từ sự phát triển của tình hình thế giới, khu vực như vậy đã tạo môi trường cho quan hệ Nhật Bản- VNCH được hình thành.

Nhân tố thứ ba đó là tình hình Nhật Bản, VNCH và chính sách đối ngoại của mỗi nước sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc. Trên cơ sở đánh giá những khó khăn thuận lợi, mỗi quốc gia đã hoạch định chính sách đối ngoại của mình để thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Sự gặp nhau trong các chủ trương, đối sách của hai nước đã dẫn đến những yếu tố để quan hệ Nhật Bản- VNCH đã được xác lập.

Tuy nhiên, khi đánh giá các nhân tố tác động đến quan hệ Nhật Bản- VNCH, chúng ta thấy rõ một đặc điểm Mỹ là nhân tố chủ đạo chi phối đến môi quan hệ này. Vai trò quan trọng và mang tính quyết định của nhân tố Mỹ ở đây thể hiện trong việc Chiến lược toàn cầu của Mỹ thực hiện khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc đã tác động trực tiếp đến tình hình thế giới, khu vực và chính sách của mỗi quốc gia thời kỳ đó (bao gồm cả Nhật Bản và VNCH).

Sự tác động của nhân tố Mỹ ở đây còn thể hiện ở vai trò của Mỹ trong việc tạo dựng ra thể chế VNCH. Vai trò của Mỹ đối với Nhật Bản sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc. Những điều đó đã dẫn đến điểm chung của cả Nhật Bản và VNCH là chính sách của họ lệ thuộc vào Mỹ, chịu sự chi phối của Mỹ. Điều này lí giải cho việc đã có một môi quan hệ Nhật Bản- VNCH đã được xác lập chứ không phải là quan hệ giữa Nhật Bản với VNDCCH thời kỳ đó.

Trong các nhân tố tác động đến quan hệ Nhật Bản- VNCH, nhiều nhân tố đã kết thúc vai trò của nó khi chính quyền VNCH sụp đổ, nhưng có những nhân tố sẽ và đang trở thành nhân tố tác động tích cực đến quan hệ Việt Nam- Nhật Bản. Vì vậy, Nhật Bản và Việt Nam cần có những chính sách phù hợp để tranh thủ những yếu tố tích cực của các nhân tố này góp phần đẩy mạnh hơn nữa quan hệ Nhật Bản- Việt Nam trong thời gian tới.

### **Chương 3**

## **THỰC TRẠNG QUAN HỆ GIỮA NHẬT BẢN VỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975**

### **3.1. Trong lĩnh vực chính trị- ngoại giao**

#### **3.1.1 Các cuộc viếng thăm và trao đổi giữa Nhật Bản và VNCH**

Năm 1951, ngay sau khi kí hiệp nghị hòa bình San Francisco, Mỹ đã ký hiệp định an ninh với Nhật. Hiệp định an ninh Nhật- Mỹ đã tạo cơ sở pháp lý cho Mỹ tiếp tục duy trì lực lượng quân sự tại Nhật Bản sau khi phê chuẩn Hiệp nghị hòa bình San Francisco, và chính thức chấm dứt việc đồng minh chiếm đóng Nhật Bản. Nhật đã trở thành một bộ phận của mạng lưới chiến lược chống cộng của Mỹ tại miền tây Thái Bình Dương và tự đặt mình dưới cái ô quân sự Mỹ.

Có thể thấy, khuôn khổ cơ bản của chính sách Mỹ ở Đông Á đã không thay đổi trong hơn hai thập kỷ và chính sách của Nhật Bản chủ yếu được hình thành trong phạm vi khuôn khổ đó, thái độ của Nhật Bản đối với Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Vì thế, theo hiệp nghị San Francisco, Nhật đã thiết lập quan hệ ngoại giao với chính phủ Bảo Đại và sau đó với chính phủ Ngô Đình Diệm.

Chính phủ Bảo Đại đã phê chuẩn hiệp nghị San Francisco ngày 8/5 và đã trao văn thư về hiệp nghị đó cùng với chính phủ Mỹ ngày 18/6/1952. Ngày 10/01/1953 thông qua đại sứ Pháp, ba quốc gia ở Đông Dương đã lưu ý chính phủ Nhật rằng họ đồng ý thiết lập quan hệ ngoại giao và chấp nhận việc mở các tòa công sứ Nhật Bản. Tuy nhiên chính phủ Bảo Đại đã hoãn việc mở những tòa công sứ cho đến ngày ký hiệp ước bồi thường chiến tranh. Tạm ước liên quan đến việc bồi thường chiến tranh đã được khởi đầu vào tháng 9 năm 1953. Cuối cùng Bộ ngoại giao Nhật đã nhận thư thỏa thuận của Việt Nam về việc trao đổi công sứ 22/6/1954, tức là một thời gian ngay sau ký hiệp định Geneva.[47, tr24]

Chính quyền VNCH chính thức được thành lập thay thế chính quyền Bảo Đại trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam năm 1955, một trong những nhân tố chủ chốt trong chiến lược đối ngoại của Mỹ mà Nhật Bản là đồng minh thân cận. Do vậy,



chính quyền Sài Gòn đã có những thuận lợi hết sức cơ bản trong việc tìm kiếm sự cải thiện quan hệ với Nhật Bản sau chiến tranh.

Sau khi chính quyền VNCH được thành lập, Công sứ Nhật Bản đầu tiên, Akira Konagaya, đã được cử sang Nam Việt Nam vào tháng 2-1955. Phía VNCH, Công sứ Nguyễn Ngọc Thơ cũng được nhậm chức vào tháng 3 năm đó. Không lâu sau, các tòa công sứ được nâng lên địa vị các đại sứ. Akira Konagaya được thăng chức Đại sứ đặc mệnh toàn quyền vào tháng 3-1955 và Nguyễn Ngọc Thơ cũng được thăng chức vào tháng 6-1955 [91; 122, tr25; 106, tr601, 659]. Từ đây quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH chính thức được xác lập. Các kỳ trao đổi đại sứ kế tiếp giữa hai bên đã được thực hiện. Phía Nhật Bản là ông Kanichi Kubeta, Ông Tashuichikong, Ông Maoriaoki, Ông Hideo Kitahara, Ông Fumitiko Togo, Ông Yasuhi Nara... Còn về phía VNCH là các đại sứ như ông Bùi Văn Thịnh, Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Huy nghĩa, Đỗ Vạng Lý, Nguyễn Văn Kiều, Vĩnh Thọ, Nguyễn Triệu Đan...

Quan hệ Nhật Bản – VNCH được hình thành do tác động của việc Mỹ hoạch định chiến lược toàn cầu sau Chiến tranh thế giới thứ II và những nhu cầu bức xúc của Nhật trong việc khôi phục nền kinh tế thời hậu chiến. Bởi vậy, điểm nổi bật nhất trong quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH là quan hệ kinh tế (với đặc thù quan hệ kinh tế được thiết lập trước hết và chủ yếu là xuất phát từ yếu tố chính trị), song quan hệ ngoại giao và các hoạt động khác giữa hai bên vẫn được thực hiện ở mức độ nhất định

Thực tế, trong suốt thời kỳ chính quyền VNCH tồn tại, đã có các cuộc viếng thăm, trao đổi giữa đại diện chính quyền hai bên từ cấp cao nhất cho đến các cuộc gặp gỡ giao lưu dưới hình thức ngoại giao nhân dân.

### ***Về phía Nhật Bản***

Từ năm 1954 đến 1975, phía VNCH đã tiếp rất nhiều lượt các phái đoàn và cá nhân từ phía Nhật Bản sang thăm và làm việc tại Nam Việt Nam trong đó có một số cuộc viếng thăm khá quan trọng có ý nghĩa cả về mặt kinh tế và chính trị.

Diễn hình là hai cuộc viếng thăm của Thủ tướng Nhật Bản: ông Nobusuke Kishi vào ngày 19 đến 21 tháng 11 năm 1957 và thủ tướng Eisaku SaTo thăm VNCH vào ngày 21 tháng 10 năm 1967\*. Mục đích chuyến đi của ông Kishi đến các quốc gia ở Châu Á và Việt Nam chủ yếu là tuyên truyền cho “Kế hoạch Kishi” của ông ta. Trong kế hoạch này ông ta nhấn mạnh đến việc bồi thường chiến tranh, thúc đẩy nền kỹ thuật Nhật Bản và thu hút mọi nguồn nhân lực, vật lực và tài nguyên phong phú của các nước ĐNA. Trong chuyến thăm đến Việt Nam, đã có nhiều hoạt động và cuộc làm việc đã diễn ra giữa hai bên. Thủ tướng Kishi cùng các thành viên trong đoàn đã hội đàm với Tổng thống, phó Tổng thống, Bộ trưởng ngoại giao và một số quan chức cao cấp khác của VNCH. Ngoài ra, đoàn Thủ tướng Kishi đã đi viếng Trại Định cư Tam Hà và triệu tập cuộc họp báo chí để thông báo về những kết luận của hai bên.

Có hai nội dung quan trọng đã được đề cập đến trong cuộc viếng thăm của Thủ tướng Nhật Bản. Thứ nhất là việc xúc tiến các cuộc đàm phán về bồi thường chiến tranh của Nhật cho VNCH và thứ hai là việc Nhật Bản đã và sẽ tiếp tục ủng hộ VNCH tham gia vào tổ chức Liên Hiệp quốc. Trong bản tuyên ngôn chung của Tổng thống VNCH và Thủ tướng Nhật Bản công bố ngày 21/11/1957 có viết “Hai vị lãnh đạo quốc gia đã nhấn mạnh về sự cần thiết phải củng cố quyền hạn và uy tín của tổ chức Liên Hiệp Quốc... và cho rằng sự gia nhập của Việt Nam vào tổ chức Liên Hiệp Quốc cần phải được giải quyết càng sớm càng hay”. Còn trong cuộc họp báo chí của Thủ tướng Nhật Nobosuke Kishi vào chiều thứ tư ngày 20 tháng 11 năm 1957, đã đề cập đến việc bồi thường chiến tranh. Ông ta đã tuyên bố rằng sau cuộc hội đàm giữa ông và các nhà cầm quyền VNCH, Nhật Bản nay mai sẽ gửi sang Việt Nam một phái đoàn, chuyên viên, dưới sự hướng dẫn của ông Uemura, công cán ủy viên đặc biệt của Thủ tướng, để mở lại các cuộc thương thuyết về bồi thường chiến tranh [88, tr7].

---

\* Cuộc công du lẽ ra được thực hiện trong 2 ngày 21 và 22 tháng 10 nhưng phải rút ngắn lại vì nguyên thủ tướng Yoshida Shigeru tạ thế.

Có thể nói đây là một sự kiện chính trị quan trọng nhất đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ chính trị hai bên. Có thể, sự kiện này chưa mang đến nhiều kết quả để phản ánh được đầy đủ tính chất quan trọng của cuộc viếng thăm đó, tuy nhiên việc một Thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản đã sang thăm chính thức VNCH đã bắt đầu một trang mới trong quan hệ giữa hai chính quyền này, như ông Kishi đã nói “*Mục đích cuộc viếng thăm của tôi cũng là để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thắt chặt thêm tình thân thân hữu giữa Việt Nam (là nói VNCH) và Nhật Bản.*” [273]

Về cuộc viếng thăm của Thủ tướng Sato, đây cũng là một sự kiện lớn trong quan hệ Nhật Bản và VNCH. Tuy nhiên, cuộc viếng thăm của ông Sato đến miền Nam Việt Nam cũng dẫn đến nhiều tranh luận mang tính trái chiều. Về phía chính quyền VNCH đã chuẩn bị chương trình đón tiếp rất trọng thể nhưng cuối cùng, chỉ có ông trung tướng- chủ tịch Ủy ban lãnh đạo quốc gia tiếp đón. Cuộc viếng thăm dự tính là trong hai ngày nhưng cuối cùng lại rút ngắn lại trong vài giờ (từ 11h10’ đến 14h30’) và việc Thủ tướng Sato qua viếng Nam Việt Nam mà không đề nghị một viện trợ đặc biệt nào, trái hẳn với những cuộc viếng thăm tương tự tại các quốc gia ĐNA khác.

Chính vì vậy, một phần dư luận Nhật cho rằng do cựu Thủ tướng Yoshida mất nên Thủ tướng Sato phải vội vã trở về. Một luồng dư luận khác lại cho rằng việc Nhật mong muốn làm trung gian cho cuộc thương thuyết hòa bình về cuộc chiến tranh Việt Nam nhưng không được Bắc Việt ủng hộ. Trong tình trạng đó, cuộc viếng thăm Sài Gòn kéo dài có thể làm dư luận thế giới nghĩ là Nhật ủng hộ mạnh chính sách Hoa Kỳ ở Việt Nam. Luồng ý kiến thứ ba lại cho rằng do cuộc bầu cử tổng thống và thượng nghị viện của VNCH ngày 3/9/1967 Nhật đã không gửi quan sát viên nên Nhật muốn tránh ngày bầu cử Hạ nghị viện vào 22/10 sau đó...[296]

Tuy nhiên, trong bài diễn văn của Thủ tướng Sato tại phi trường đã khẳng định Nhật sẽ góp phần vào công cuộc củng cố an ninh và hòa bình tại ĐNA; Thắt chặt tình thân hữu với các dân tộc Á Đông, củng cố bang giao với các quốc gia này; Phát triển giao thương giữa Nhật Bản với các nước Á Đông và tuy không nói rõ

ràng ra, nhưng ông Sato có đề cập đến việc tìm kiếm một giải pháp khả dĩ để chấm dứt cuộc chiến tranh khốc hại đang tàn phá Việt Nam cả hai miền Nam, Bắc...[18].

Bên cạnh hai cuộc viếng thăm ở mức cao nhất do Thủ tướng Kishi và Sato thực hiện thì cũng có nhiều đoàn và cá nhân có tầm quan trọng trong nội các và các ban ngành Nhật Bản đã sang thăm viếng Nam Việt Nam. Điển hình như chuyến đi của 6 nghị sĩ Nhật Bản do ông Mikiomi, cựu Tổng trưởng làm trưởng đoàn ngày 7/8/1958 để nghiên cứu về chế độ nghị viện VNCH. Trong cuộc viếng thăm này, họ đã tiếp xúc với một số quan chức cấp cao của VNCH để tìm hiểu tình hình. Sau đó đi thăm địa điểm để xây cất đập Đanhim và một số thắng cảnh của Lâm Đồng [274]. Một phái đoàn Quốc hội Nhật cũng đã đến viếng thăm VNCH vào 5/7/1970 sau khi đoàn này đã đi Vientiane, Bangkok để nhằm khảo sát tình hình chính trị-kinh tế ở ĐNA [126].

Sự kiện cũng được coi là khá quan trọng trong quan hệ chính trị giữa Nhật Bản –VNCH là việc phái đoàn Liên hiệp nghị sĩ Nhật gồm 20 người trong đó có nguyên thủ tướng Kishi, Thượng nghị sĩ ChiBa và đại biểu của 3 tờ báo lớn của Nhật đến Sài Gòn vào 6/12/1967. Phái đoàn này đã yết kiến với các nhân vật lãnh đạo cao cấp nhất trong chính quyền VNCH, sau đó đã đi khảo sát và tìm hiểu một số địa điểm như Đại học Cần Thơ, các viện mồ côi, trung tâm y tế, thành phố Đà Lạt, Quy Nhơn...Phái đoàn cũng tỏ ý sẵn sàng giúp các tỉnh này thực hiện nhiều chương trình khuyến khích trưong canh nông để thúc đẩy việc phát triển kinh tế vùng [276].

Một phái đoàn dân biểu Nhật Bản gồm 11 dân biểu thuộc Đảng tự do dân chủ Nhật (Đảng cầm quyền) đến viếng thăm Việt Nam ngày 16/6/1970 cũng với mục đích là nhằm quan sát tình hình kinh tế và chính trị của Việt Nam [126]. Trong chuyến thăm này, họ đã quan sát và đi tìm hiểu một số địa danh tại Sài Gòn và một số tỉnh lân cận. Đây thực chất là một cuộc khảo sát từ phía Nhật để nắm rõ hơn về triển vọng phát triển của Nam Việt Nam, từ đó có cơ sở để tham vấn cho chính phủ Nhật Bản trong việc xúc tiến quan hệ với VNCH.

Sự kiện ông Saburo Chiba - Dân biểu kiêm chủ tịch Liên Hiệp nghị sĩ Á Châu (A.P.U) đến thăm VNCH trong thời gian từ 28 đến 30/9/1970 sau khi ông này đi

thăm Hoa Kỳ lại được coi là một cuộc viếng thăm có yếu tố chính trị rõ rệt. Mục tiêu của ông Chiba trong chuyến đi này là tiếp kiến với Tổng thống, Thủ tướng và Bộ trưởng ngoại giao VNCH để nói về cuộc tiếp xúc của ông ta với Hoa Kỳ vừa qua, đồng thời sẽ đề xuất giúp VNCH trong cuộc hội nghị của Đại hội đồng A.P.U sẽ biểu quyết các kiến nghị lên án cộng sản và chống lại các giải pháp liên hiệp ở Miền Nam Việt Nam. Về phía VNCH lại cho rằng mục đích của cuộc viếng thăm này của ông Chiba là để thăm dò quan điểm và phản ứng của VNCH đối với vấn đề liên hiệp và vai trò mà Nhật Bản định đứng làm trung gian trong việc giải quyết hòa bình ở Việt Nam [126]. Trước đó, ông Saburo Chiba đã đến thăm viếng VNCH từ 17/1/1962 đến 19/1/1962 với tư cách là hội viên của Phong trào Chấn hưng đạo đức [275]. Đây là một nhân vật có tư tưởng chống cộng rất rõ, và từng là một người có vị trí quan trọng trong chính phủ Nhật Bản nên được VNCH coi trọng. Chính vì thế, cả hai cuộc viếng thăm của ông ta đều được Tổng thống VNCH tiếp đón rất trọng thể.

Cuộc viếng thăm Việt Nam của phái đoàn nghiên cứu Nhật Bản Isao Abe từ 6/10 đến 15/10/1970 lại là nhằm thị sát và nghiên cứu những vấn đề liên quan đến viện trợ của Nhật Bản. Trong cuộc viếng thăm này, phía VNCH đã yêu cầu Nhật Bản viện trợ cho việc thực hiện các kế hoạch về Nông ngư nghiệp như xây dựng hệ thống đê điều ở Phan Rang, Bình Định, nuôi tằm ở Lâm Đồng và trang bị các thiết bị hải cảng Đà Nẵng. Kế hoạch giao thông và thông tin như xây cầu Mỹ Thuận; Kế hoạch thiết lập các nhà máy phát điện; Kế hoạch xây các nhà máy nước máy tại Đà Nẵng, Nha Trang, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Rạch giá, Long Xuyên... Phái đoàn Nhật Bản đã trả lời sẽ về đề nghị chính phủ Nhật Bản nên giúp Việt Nam từ bây giờ (1970) và chương trình viện trợ nhân đạo hiện tại của Nhật Bản cho Việt Nam nên được củng cố bằng một chương trình viện trợ kỹ thuật tài chính quy mô và dài hạn giúp Việt Nam xây dựng hạ tầng cơ sở để tái thiết và phát triển kinh tế quốc gia trong giai đoạn tới. [189]

Bên cạnh đó cũng có những hoạt động mang yếu tố ngoại giao nhân dân tiêu biểu như cuộc viếng thăm của 5 nhân vật lãnh tụ của tổ chức Phật giáo Nhật Bản Rissho Koseikai do ông Nikkyo Niwaho trưởng phái đoàn đến VNCH từ

24/12/1970 đến ngày 18/2/1970. Phái đoàn này cũng đã xin yết kiến Tổng thống VNCH và trao đổi về một số tình hình về tôn giáo của hai nước, sau đó tiếp xúc với một số tổ chức tôn giáo tại Việt Nam. Như đánh giá của văn phòng thủ tướng VNCH thì hoạt động của đoàn này chủ yếu mang tính chất tôn giáo và chủ yếu là tuyên truyền cho việc xây dựng một môi trường hòa bình trong khu vực. [326].

Hoặc sự kiện phái đoàn Nhật Bản thuộc thị xã Haranomachi do ông thị trưởng Mitsugi Yamada hướng dẫn, tới Việt Nam ngày 16/2/1972 để viếng thăm thân hữu tỉnh Phan Rang. Sau đó phái đoàn này đã yết kiến Tổng thống VNCH vào chiều thứ 2, ngày 21/2/1972. Trong thông điệp của tổng thống VNCH gửi chính phủ Nhật và nhân dân tỉnh Haranomachi đã nói “đây là cơ hội tốt để mỗi bang giao VNCH và Nhật Bản thêm chặt chẽ, vững bền...” [219]. Chính vì đánh giá cao tính chính trị của hoạt động này, nên khi phái đoàn của tỉnh Haranomachi đã được tỉnh Ninh Thuận và VNCH đón tiếp khá nồng hậu và đã dành cho đoàn này ưu đãi như việc miễn thuế khi nhập cảng Việt Nam một số sản phẩm, quà tặng được mang sang từ Nhật Bản.

Ngoài ra, còn khá nhiều các hoạt động do các đoàn khác nhau với các cấp và hiệp hội, tổ chức hay cá nhân của Nhật Bản đã đến Nam Việt Nam để tham quan tìm hiểu về kinh tế, bồi thường chiến tranh, cứu trợ quốc tế, y tế, tôn giáo, giáo dục. Những cuộc viếng thăm đó đều được đích thân quan chức cao cấp của chính quyền đệ nhất, đệ nhị VNCH như: Tổng thống Ngô Đình Diệm; Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ; Thủ tướng Chính phủ VNCH Trần Văn Hương; Thủ tướng Chính phủ VNCH Trần Thiện Khiêm... tiếp đón.[251]

Có thể thấy, thông qua những cuộc viếng thăm từ phía Nhật Bản và cách tiếp đón của chính quyền VNCH đã phản ánh phần nào sự coi trọng và quan tâm nhất định mà hai bên dành cho nhau. Tuy nhiên, mục đích của những cuộc viếng thăm đó thực chất vẫn mang nội dung chính trị- kinh tế là chủ yếu, những hoạt động chính trị gắn với các nội dung khác như nông nghiệp, hỏa xa, hàng không, thể thao, ngư nghiệp vẫn có nhưng không nhiều, điều này xuất phát từ đặc thù quan hệ Nhật Bản - VNCH và bối cảnh mà mối quan hệ này ra đời và tồn tại.

### *Về phía VNCH*

Khi nói đến các hoạt động trao đổi ngược lại từ phía VNCH, tuy rằng một số lãnh đạo cấp cao, các Thủ tướng chính phủ VNCH, hay các phái đoàn thuộc các bộ ngành của VNCH cũng đã thực hiện viếng thăm Nhật Bản nhiều lần nhưng tính chất các cuộc viếng thăm mang tính bị động và khá đơn điệu. Có một số hoạt động điển hình như:

Ở cấp cao, tiêu biểu như cuộc công du Nhật Bản của Ông Trần Ngọc Oánh-Tổng trưởng Bộ Công Chánh và giao thông sang Nhật Bản và Đài Loan vào cuối tháng 4, đầu tháng 5 năm 1964; của Trung tướng- Chủ tịch ủy ban lãnh đạo quốc gia VNCH Nguyễn Văn Thiệu vào ngày 03/5/1966;...Cấp Nhà nước là sự kiện Thủ tướng Trần Thiện Khiêm đã sang Nhật Bản ba lần. Lần nhất là để dự hội chợ quốc tế OSAKA được tổ chức tại Nhật Bản 26/6/1970, lần 2 là Trần Thiện Khiêm công du tới một loạt nước Nhật Bản, Hàn quốc và Trung Hoa Dân Quốc. Trong chuyến đi của mình, Thủ tướng đệ nhị VNCH Trần Thiện Khiêm đã dừng chân tại Nhật Bản trong 4 ngày (từ ngày 7-10/8 năm 1970), và chuyến thăm viếng Nhật Bản lần 3 vào năm 1972 [298]. Phó Thủ tướng Việt Nam đệ nhị cộng hòa Trần Văn Đôn cũng thực hiện chuyến thăm Nhật Bản vào năm 1974 (được thực hiện kết hợp trong cùng chuyến công du của ông ta tới các nước Đài Loan, Hoa Kỳ, Pháp, và Iran) và lần thứ hai là từ 28/1 đến 02/02/1975[217, 222]. Tuy rằng đây là những cuộc thăm viếng mang tính chất cấp cao nhất từ phía VNCH nhưng thực chất những hoạt động đó không để lại nhiều dấu ấn đối với Nhật Bản. Vì thế, dư luận từ phía Nhật Bản khá thờ ơ đối với những cuộc viếng thăm này.

Bên cạnh đó, còn có các hoạt động tiếp xúc thăm viếng Nhật Bản của các phái đoàn thuộc các bộ ngành, các tổ chức tôn giáo, chính trị xã hội của VNCH Cộng hòa đã được thực hiện tiêu biểu như:

Sự kiện phái đoàn ủy hội thanh niên quốc gia Việt Nam gồm hai đại biểu là Nguyễn Đức Minh và bà Nguyễn Văn Thơ đã sang dự Đại hội Đồng kỳ VI Hội nghị thanh niên thế giới tổ chức tại Đông Kinh Nhật Bản từ 10/8 đến 21/8/1966. Đây là đại hội quy tụ trên 500 đại biểu đến từ hơn 90 quốc gia. Ngoài ra các tổ chức quốc

tế cũng gửi quan sát viên đến như văn phòng Hướng đạo quốc tế, tổ chức lao động quốc tế (ILO), Liên đoàn các quốc gia Ả Rập. Đoàn hòa bình Mỹ, YMCA thế giới. Tại đại hội này, phái đoàn của VNCH đã gặp phải sự chỉ trích khá nặng nề từ phía các đoàn đại biểu từ Phi Châu, Á Châu, Nam Mỹ và Bắc Âu khi họ lên án nặng nề cuộc chiến tranh Việt Nam và có những quan điểm ủng hộ rõ rệt cho Mặt trận Giải phóng Miền Nam. Chính vì thế, tại diễn đàn này, hai thành viên đoàn VNCH đã tìm cách tiếp cận vận động và ủng hộ của những phái đoàn quốc gia trong khối các nước chống cộng để cố gắng lấy lại uy tín của VNCH [136].

Tiếp theo là sự kiện phái đoàn Phật giáo Cao Đài gồm 49 người đứng đầu là thượng tọa Thích Thanh Kiểm đã sang Tokyo Nhật Bản ngày 6/6/1967. Tại đây phái đoàn đã yết kiến ngoại trưởng Nhật Takeo Miki. Trong cuộc viếng này, phái đoàn Phật giáo Việt Nam đã đề nghị với Nhật được tổ chức một hội nghị hòa bình về Việt Nam tại Tokyo qua sự trung gian của ba nhóm Phật giáo của Nhật, Cao Miên và Lào, Nhật đã đồng ý đề nghị này. Phái đoàn Phật giáo của VNCH có quan hệ rất mật thiết với ông Kazuo Tawaoki, thuộc nhóm Phật giáo nhỏ ở thượng nghị Nhật và thường hay qua lại Sài Gòn liên lạc với các tổ chức Phật giáo tại Sài Gòn.

Ngoài ra còn một số hoạt động khác như: Năm 1952, phái đoàn Phật giáo Việt Nam đã sang thăm viếng và dự Đại hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ 2 tại Nhật Bản [236]; Phái đoàn Thanh thương hội Việt Nam sang Nhật để dự Hội nghị thứ 12 Thanh thương hội quốc tế tại Tokyo vào năm 1957; Phái đoàn khu bộ công thương phong trào cách mạng quốc gia đã thực hiện cuộc viếng thăm Đài Loan và Nhật Bản từ 16/9 đến 22/10/1958 [272, 282]. Phái đoàn quốc gia nông tin của VNCH đã sang Nhật Bản để quan sát tổ chức tài trợ nông nghiệp năm 1966 [137]; Phái đoàn canh nông Hạ viện đến thăm một loạt nước Ý, Pháp, Hà Lan, Nhật Bản từ 17/3 đến 14/4/1970; Phái đoàn hỏa xa Việt Nam cũng đã sang Nhật quan sát hỏa xa Nhật Bản vào năm 1972 [149, 205]; Phái đoàn tài chánh của VNCH viếng thăm Nhật Bản năm 1973 [310] và hàng loạt các phái đoàn đại sứ, công chánh, kinh tế, dân biểu quốc hội đã thực hiện nhiều cuộc viếng thăm Nhật Bản để tham quan, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm phục vụ cho các lĩnh vực chuyên môn...



Một hoạt động nổi bật trong quan hệ chính trị, đối ngoại giữa Nhật Bản và VNCH nữa là việc một số tỉnh thành Việt Nam đã có hành động kết nghĩa với một số tỉnh lỵ ở Nhật Bản như tỉnh Tây Ninh đã ký kết giao lưu thân hữu với thị xã Haramachi Nhật Bản năm 1971[198]; Tỉnh Ninh Thuận kết giao với thị xã Haramachi, Haronomachi năm 1971; Huế kết giao với Thành phố Nara của Nhật Bản 1972 [300, 301, 302, 303].

Thực tế, những cuộc gặp gỡ, thăm viếng hay làm việc giữa hai bên chưa đủ nhiều, cũng không hẳn đủ đa dạng và đạt được những kết quả có thể đưa quan hệ hai bên đi vào chiều sâu hoặc phát triển lên một nấc cao hơn như mong muốn từ hai phía. Đặc biệt, ở góc độ an ninh quốc phòng, có lẽ do tính chất là cả Nhật Bản và VNCH đều lệ thuộc vào Mỹ nên hoạt động này rất mờ nhạt. Điểm nhấn duy nhất trong lĩnh vực an ninh quốc phòng giữa hai bên là việc Nhật Bản chấp nhận như là một cơ sở hậu cần của Mỹ, và cho Mỹ mượn lãnh thổ của mình làm căn cứ quân sự để Mỹ thực hiện cuộc chiến tranh tại Việt Nam, đồng thời Nhật đã nhận các đơn đặt hàng quân sự của Mỹ cũng để hỗ trợ cho VNCH trong cuộc chiến Mỹ đang thực hiện ở đây. Còn lại là một số hoạt động như việc hai bên hợp tác nhau xử lý các sự kiện như thủy thủ Việt Nam bị bắt tại Nhật Bản năm 1959-1961; Bảo vệ an ninh cho Phái đoàn Nhật đi khảo sát Sông Sre'pok năm 1965 [283, 286], hoặc việc hai bên hợp tác để nhập quốc tịch cho một số cá nhân người Nhật và Nam Việt Nam khi họ có yêu cầu.

### **3.1.2. Chính sách của Nhật Bản về vấn đề bồi thường chiến tranh**

Khi nói đến quan hệ Nhật Bản- VNCH, điểm nổi bật ở đây là yếu tố chính trị luôn chi phối các hoạt động khác, hay nói khác đi, những hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau được thực hiện để tạo nên bức tranh quan hệ Nhật Bản- VNCH đều bắt nguồn từ yếu tố chính trị. Chính vì thế, vấn đề bồi thường chiến tranh- một nội dung nổi trội trong quan hệ Nhật Bản- VNCH tuy thuộc phạm trù kinh tế nhưng bản chất của nó lại mang tính chính trị rất rõ. Bởi lẽ, chương trình bồi thường chiến tranh mà Nhật thực hiện với các nước ĐNA nói chung và với VNCH xuất phát từ lí do chính trị, đó là trách nhiệm của Nhật với những tổn thất mà các nước phải gánh

chịu do cuộc chiến Nhật gây ra. Lí do thứ hai cũng là lí do cơ bản là Nhật thực hiện bồi thường chiến tranh nhằm thiết lập lại quan hệ với các nước trong khu vực, vươn tầm ảnh hưởng của Nhật ra khu vực trên cả phương diện chính trị và kinh tế, thông qua Chính sách ngoại giao kinh tế mà Nhật theo đuổi lúc đó.

Như đã đề cập, mục tiêu cơ bản của Nhật Bản sau chiến tranh là phục hồi nền kinh tế đất nước. Chính vì vậy, khi tình hình những năm đầu của thập niên 50 chuyển biến có lợi cho Nhật Bản, Nhật đã thực hiện “Chính sách ngoại giao kinh tế” để thực hiện mục tiêu này.

Những tài liệu do các cơ quan kinh tế và ngoại giao Nhật Bản công bố đã lập đi lập lại luận điểm sau đây: Nhật Bản có rất ít các nguồn tài nguyên thiên nhiên và vốn, nên cần tăng sản xuất và tích lũy vốn dần dần thông qua ngoại thương. Công nghiệp Nhật cần thị trường nước ngoài để xuất khẩu sản phẩm và cũng cần nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên (và thực phẩm) từ nước ngoài. Như vậy, các cơ quan kinh tế và ngoại giao đã coi chính sách ngoại giao kinh tế là nhiệm vụ quan trọng nhất trong thời gian trước mắt [47, tr3].

Nền ngoại giao lấy kinh tế làm nền tảng được Thủ tướng Nhật Bản Shigeru Yoshida (1949-1954) khởi xướng và thúc đẩy. Cốt lõi của chính sách này là hoạt động bành trướng kinh tế của Nhật Bản ra bên ngoài mà trọng tâm là khu vực ĐNA.

Năm 1957, Bộ ngoại giao Nhật Bản lần đầu tiên công bố cuốn Sách xanh trong đó đã nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của chính sách "Ngoại giao kinh tế" (Keizai gaiko), nhất là đối với các nước châu Á: "Nước ta, theo nguyên tắc hòa bình, chỉ có một sự lựa chọn duy nhất có thể đạt được để cải thiện điều kiện sống của 90 triệu dân ở bốn đảo nhỏ, phát triển kinh tế, nuôi dưỡng sức mạnh quốc gia, đó là tiếp xúc một cách hòa bình với các nước ở hải ngoại. Do đó, nhiệm vụ quan trọng thứ hai của chính sách ngoại giao của chúng ta là chính sách ngoại giao kinh tế nhằm phát huy những quan hệ kinh tế phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế nước ta" [47, tr11-14]. Bộ Ngoại giao Nhật lập luận rằng: “Các nước Châu Á và Nhật Bản có những quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Hầu hết các nước đó là những quốc gia mới độc lập, chưa phát triển kinh tế đầy đủ, mặc dù họ có

những nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ. Về mặt này, Nhật Bản với công nghệ và nền công nghiệp phát triển, có một cơ hội tốt để hợp tác với họ” [47, tr14.] .

Như vậy, từ giữa thế kỷ XX, trong nỗ lực đẩy nhanh phát triển kinh tế, Chính phủ Nhật Bản đã tự hoạch định và thực hiện chính sách "Ngoại giao kinh tế" mà trong đó chủ yếu với khu vực ĐNA. Những hình thức chủ yếu để Nhật mở rộng bành trướng kinh tế ở khu vực này là các hiệp nghị về bồi thường chiến tranh, các khoản vay nợ và các hiệp định về viện trợ kỹ thuật, trong đó bồi thường chiến tranh được Nhật coi là bước đi chủ đạo và hiệu quả nhất trong tình hình lúc đó.

Vận dụng điều khoản thứ 14 bản Hiệp nghị hòa bình San Francisco nói rằng Nhật Bản có nghĩa vụ bồi thường chiến tranh cho các nước mà quân đội Nhật đã chiếm đóng trong chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật đã áp dụng nguyên tắc này không những đối với các nước ký hiệp nghị mà cả đối với các nước đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao thông qua những cuộc dàn xếp khác. Tuy nhiên ý định của Nhật không chỉ đơn thuần là hoàn thành nghĩa vụ về mặt tinh thần, ở đây họ còn muốn lợi dụng việc bồi thường chiến tranh làm cơ hội tốt để mở rộng ảnh hưởng kinh tế, chính trị của Nhật đối với các nước không cộng sản ở khu vực ĐNA. Chính phủ Nhật đã thấy thông qua việc bồi thường chiến tranh nền kinh tế Nhật Bản có thể vượt qua một số khó khăn, đồng thời sẽ đóng góp lớn cho sự phát triển đất nước và lấy lại hình ảnh của Nhật trong khu vực.

Thực tế đã cho thấy, khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, sự phát triển kinh tế của Nhật chủ yếu được Mỹ hỗ trợ, nhất là lúc đầu. Tuy nhiên, Nhật không thể dựa mãi vào sự hỗ trợ về mặt tài chính hay những hợp đồng béo bở mà Mỹ mang lại cho Nhật từ cuộc chiến tranh Triều Tiên mà phải tự tìm cho mình một chính sách kinh tế độc lập hơn để phát triển kinh tế đất nước.

Vấn đề đặt ra ở đây, sau chiến tranh, Nhật Bản đã bị mất các thuộc địa trước chiến tranh và những thị trường ổn định ở ĐNA, mất những bạn hàng kinh tế lớn nhất tại Châu Á như Trung Quốc (gồm cả Đài Loan và Mãn Châu), Triều Tiên, Hàn Quốc cũng như nhiều cơ sở công nghiệp. Để giải quyết tình trạng này Nhật phải tìm những nước khác ở Châu Á thay thế, vì vậy các nước ĐNA trở thành đối tượng

được Nhật ưu tiên lựa chọn hàng đầu. Việc lựa chọn con đường bồi thường chiến tranh để xâm nhập các nước ĐNA là biện pháp tối ưu nhất đối với Nhật trong hoàn cảnh lúc bấy giờ.

Đầu những năm 50, Indonesia và Philippine đã từ chối phê chuẩn Hiệp nghị hòa bình San Francisco để biểu thị sự không hài lòng của họ đối với việc Nhật trì hoãn bồi thường chiến tranh. Chính phủ Bảo Đại cũng đã hoãn việc mở cửa thực sự các tòa nhà công sứ cũng với lí do như vậy.

Vì vậy, nếu không ký các hiệp nghị bồi thường chiến tranh, Nhật sẽ không thực hiện đầy đủ chính sách ngoại giao kinh tế với các nước ĐNA. Bồi thường chiến tranh trở thành điều kiện tiên quyết cho hoạt động kinh tế tương lai của Nhật Bản tại khu vực này.

Một lí do nữa là các nước ĐNA trong hoàn cảnh hầu hết mới giành độc lập, đã có kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp nhẹ của riêng mình. Vì mục đích đó, các nước ấy muốn nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất trong khi cố gắng hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng. Nhật vốn lại là nước xuất khẩu những sản phẩm công nghiệp nhẹ mặc dù nước này đã phát triển ngành công nghiệp nặng từ thời kỳ trước chiến tranh.

Cuối những năm 30 và đầu 1940, Nhật đã phát triển những ngành công nghiệp nặng. Tuy nhiên công nghiệp nặng của Nhật có một nhược điểm là sản phẩm của ngành này chi phí cao hơn nhiều so với các sản phẩm của những nước khác. Chiến tranh Triều Tiên kết thúc Nhật đã mất đi khách hàng hào phóng là Mỹ nên phải tìm khách hàng mới bởi xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nặng có thể đóng góp nhiều hơn cho việc tăng thu nhập quốc dân và sự độc lập về kinh tế của Nhật Bản.

Một khó khăn nữa cho Nhật Bản là do các công ty thương mại lớn trước chiến tranh đã bị giải tán, những mạng lưới khắp thế giới, các chi nhánh và những hệ thống thông tin liên lạc của các công ty đó đã mất đồng nghĩa với việc Nhật cũng mất đi các công cụ để mở rộng mạng lưới hoạt động ra bên ngoài.

Để giải quyết những vấn đề trên, bồi thường chiến tranh là phương tiện thuận lợi nhất. Nhật đã có thể xuất khẩu những sản phẩm công nghiệp nặng bất chấp giá cả cao,

vì các khoản bồi thường chiến tranh những sản phẩm ấy đã tới các nước không quen dùng sản phẩm của Nhật Bản và cũng không có đủ nguồn tài chính để mua.

Cách bồi thường chiến tranh như vậy là một biện pháp rất lý tưởng với cả chính phủ lẫn các xí nghiệp của Nhật. Chính phủ sẽ chuyển một phần những khoản thu của quốc gia bằng tiền trong nước cho các công ty và các hãng, sau đó, các công ty này lại cung cấp những sản phẩm và dịch vụ cho các nước ĐNA. Chính phủ không phải chi tiêu ngoại tệ để hoàn thành những nghĩa vụ quốc tế của mình, trong khi các công ty lại có thể xuất khẩu được những sản phẩm công nghiệp nặng mà không phải lo tính cạnh tranh thấp của các sản phẩm đó trên trường quốc tế. Hơn nữa, bồi thường chiến tranh sẽ thực hiện kéo dài trong nhiều năm liên tục, điều này cũng có nghĩa là trong một thời gian dài đó, chính phủ đã sử dụng tiền thuế thu được để tạo ra một yêu cầu rất vững chắc và đảm bảo cho các sản phẩm của Nhật Bản.

Một điều quan trọng nữa là với những tổn thất mà Nhật gây ra cho các nước ĐNA cũng như Việt Nam thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ II đã dẫn đến tâm lý e ngại và chống Nhật của nhân dân các nước trong khu vực. Vì thế, việc bồi thường chiến tranh như là một hành động thực hiện trách nhiệm và chuộc lỗi của Nhật đối với nhân các nước ĐNA, điều đó sẽ giúp họ quay trở lại khu vực dễ dàng hơn.

Chính sách bồi thường chiến tranh của Nhật rất nhất quán với những ý đồ của Mỹ. Nhật Bản đã loại bỏ những nước cộng sản ra khỏi danh sách những nước được nhận bồi thường. Mỹ hoàn toàn hiểu rằng để phát triển kinh tế hơn nữa, Nhật Bản một đối tượng chống Trung Quốc Cộng sản quan trọng, cần thiết lập những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế với những nước không cộng sản ở Châu Á. Hơn nữa việc Nhật Bản ký các hiệp nghị bồi thường chiến tranh xảy ra đồng thời với việc dính líu đầy đủ của Mỹ đối với ĐNA. Như vậy, Nhật Bản đã đi những bước đầu tiên sau chiến tranh trong việc bành trướng kinh tế vào ĐNA trong khuôn khổ chiến lược của Mỹ ở miền tây Thái Bình Dương.

Với tính toán như vậy, Nhật Bản đã ký một loạt hiệp nghị bồi thường chiến tranh: với Miến Điện tháng 11/1954, Philippines tháng 5 năm 1956, Indonesia tháng 1/1958. Lào và Campuchia đã bỏ quyền đòi bồi thường nhưng thay vào đó, Nhật

Bản đã đồng ý cung cấp cho họ viện trợ kinh tế và kỹ thuật tương ứng vào tháng 10 và tháng 3/1959. Còn Thái Lan, nước không bị Nhật Bản chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ II nên Nhật đã không bồi thường chiến tranh, nhưng Nhật đã thỏa thuận thanh toán cho việc bãi bỏ đồng Yên đặc biệt trong thời chiến (Hiệp ước ban đầu ký vào tháng 7/1955 và hiệp ước tu chính ký vào tháng giêng 1962). Chính phủ Nhật Bản đã ký hiệp ước bồi thường chiến tranh với chính phủ Sài Gòn vào ngày 13/5/1959. Tuy nhiên, chủ trương của Nhật là bồi thường chiến tranh không trả bằng tiền mặt mà bằng sản phẩm và dịch vụ của Nhật Bản. Bộ ngoại giao Nhật đã lập luận rằng việc thanh toán tiền mặt sẽ là một gánh nặng không chịu nổi đối với nền kinh tế Nhật và sẽ làm lụi tàn sức sống của nền kinh tế Nhật, do đó những khoản cho vay và bồi thường chiến tranh cần phải được trả bằng dịch vụ và sản phẩm [122; 109; 92; 121]. Nhật xác định, dịch vụ và sản phẩm ở đây là các hàng tư liệu sản xuất bởi lẽ nếu trả bằng hàng tiêu dùng sẽ làm giảm nền thương mại đang tồn tại. Nhật đã và có thể sẽ xuất khẩu hàng tiêu dùng trên cơ sở thương mại, và đây là nguồn thu rất quan trọng. Vì vậy, khi Nhật trả bồi thường chiến tranh bằng những sản phẩm này, xuất khẩu thương mại của Nhật sẽ giảm đồng nghĩa với việc ảnh hưởng xấu đến cán cân thanh toán quốc tế của Nhật Bản. Trong khi đó, bồi thường chiến tranh bằng cung cấp hàng hóa tư liệu sản xuất sẽ khuyến khích có hiệu quả sự phát triển kinh tế của những nước nhận bồi thường, do đó, Nhật Bản có thể mở rộng hơn nữa các quan hệ thương mại với các nước đó.

Như vậy, Nhật đã trở lại Việt Nam và các nước trong khu vực ĐNA bằng quân bài bồi thường chiến tranh để thực hiện các mục tiêu chính trị của mình. Điều này đã nói lên, có thể, với VNCH hay một số nước trong khu vực, bồi thường chiến tranh của Nhật đó chính là một hoạt động kinh tế và họ đón nhận chính sách này của Nhật Bản cũng vì mục đích kinh tế. Tuy nhiên với Nhật Bản, chính sách bồi thường chiến tranh lại bắt nguồn từ động cơ chính trị. Chính vì vậy, đây chính là một nét khá đặc biệt trong quan hệ Nhật Bản- VNCH về lĩnh vực chính trị.

### **3.2. Quan hệ kinh tế**

Trong thời gian chính quyền VNCH tồn tại, do tác động của những nhân tố khách quan (tình hình thế giới, khu vực...), và chủ quan (chiến lược của Mỹ đối với Châu Á, nhu cầu của Nhật và VNCH lúc đó), quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền VNCH được thiết lập. Mỗi quan hệ này có những mảng đậm nhạt khác nhau, cũng được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, nhưng nhìn tổng thể, các hoạt động kinh tế vẫn là điểm nhấn chủ đạo trong mỗi quan hệ này.

#### **3.2.1. Về việc Nhật thực hiện bồi thường chiến tranh cho VNCH**

Như trên đã trình bày, trên cơ sở cân nhắc những lợi ích sẽ đạt được thông qua con đường bồi thường chiến tranh cho các nước ĐNA nói chung và cho VNCH. Nhật đã thực hiện ký kết các hiệp ước với các nước và từng bước triển khai việc thực hiện các hiệp ước này.

Vì thế, chính phủ Nhật Bản đã ký hiệp ước bồi thường chiến tranh với chính phủ Sài Gòn vào ngày 13/5/1959. Hiệp ước này có hiệu lực vào ngày 12 tháng 01 năm 1960.

Thực ra, Nhật Bản bắt đầu thương lượng về bồi thường chiến tranh với Chính phủ Bảo Đại sau khi Chính phủ này phê chuẩn Hiệp ước San Francisco. Tháng 9-1953, hai Chính phủ đã ký tắt một Hiệp ước tạm thời về bồi thường chiến tranh liên quan đến việc trục vớt tàu của Nhật bị đắm. Tuy nhiên, chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau đó đã vô hiệu hóa hiệp ước này và đưa ra một đòi hỏi mới vào tháng 1-1956. Theo đó, mục tiêu quan trọng của việc bồi thường chiến tranh cho Nam Việt Nam trước hết và chủ yếu xoay quanh vấn đề thỏa thuận xây dựng công trình thủy điện Đa Nhim (tỉnh Lâm Đồng ngày nay).

Năm 1955, Chủ tịch Công ty Nihon Koei (Công ty tư vấn Nhật Bản) Y.Kubota đến Sài Gòn và tiếp xúc với Bộ trưởng các công trình công cộng. Chỉ sau một thời gian ngắn, Sài Gòn đã mời Công ty Nihon Koei đến nghiên cứu khu vực hồ Đa Nhim. Với sự giúp đỡ của M.Matsushita, Chủ tịch Công ty Đại Nam tại Sài Gòn, vốn là bạn thân tín của Ngô Đình Diệm, Nihon Koei đã tới khảo sát thực địa. Sau quá trình thương lượng, cuối cùng, Nihon Koei đã thống nhất được với Chính

phủ Sài Gòn về một bản hợp đồng, trong đó đề ra những kế hoạch cho dự án Đa Nhim với chi phí 450.000 USD.

Năm 1956, Kogoro Uemura, một trong số lãnh đạo Keidanren, tổ chức ưu tú nhất của giới quản lý Nhật Bản, dẫn đầu phái đoàn đến Sài Gòn, gặp Ngô Đình Diệm và hai bên đã thảo luận cá nhân về bồi thường chiến tranh. Cuộc tiếp xúc này đã gây sự chú ý của Tokyo và lập tức, Chính phủ Nhật Bản đã đề cử Uemura làm đại diện chính thức đến Sài Gòn vào tháng 9-1957 để thương lượng. Phái đoàn của K.Uemura thông báo mức bồi thường là 25 triệu USD, nhưng đã không đi đến thoả thuận vì Sài Gòn yêu cầu lớn hơn thế nhiều lần (trước đó Sài Gòn muốn 250 triệu USD). Hai tháng sau, trong cuộc viếng thăm của Thủ tướng Kishi sang Nam Việt Nam hai bên đã có cuộc trao đổi về vấn đề này. Vì thế Uemura được cử sang Sài Gòn lần thứ hai. Lần này, Uemura đề nghị bồi thường 26,5 triệu USD và cho vay 11,5 triệu còn mức yêu cầu của Việt Nam Cộng hoà lần lượt là 63,6 và 60 triệu [95, tr81]. Đàm phán đã rơi vào bế tắc nhưng qua đó có thể thấy, các tập đoàn tư bản Nhật không những ủng hộ chính sách bồi thường chiến tranh của chính phủ mà còn rất tích cực thúc đẩy chính sách đó đi vào thực tế.

Tháng 7-1958, Đại sứ mới K.Kubota đến Sài Gòn bắt đầu một nhiệm kỳ mới cùng quyết tâm cải thiện tình hình. Ngày 3-5-1959, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản A.Fujiyama đã ký một số hiệp ước với đại diện của Chính phủ Sài Gòn đặt bước đệm cho hiệp định chính thức sau đó.

Khi Hiệp định bồi thường chiến tranh được ký với chính quyền Sài Gòn ngày 13-5-1959. Ngày 30-12-1959, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa ra Sắc lệnh số 361/NG về việc phê chuẩn Hiệp định bồi thường chiến tranh này, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ hai bên.

Theo hiệp định, Nhật Bản sẽ viện trợ không hoàn lại 39 triệu USD trong vòng 5 năm: Trong 3 năm đầu mỗi năm là 10 triệu USD, trong hai năm còn lại mỗi năm 4,5 triệu USD. Số tiền đó được chia ra như sau: 27,8 triệu USD để xây dựng nhà máy thủy điện Đa Nhim; 7,5 triệu USD chi cho hàng tiêu dùng (đây thực tế là để cho chính phủ Sài Gòn gây quỹ bằng tiền địa phương cần cho công trình Đa Nhim);



2 triệu cho các công trình khác do chính quyền Sài Gòn quyết định; và 1,7 triệu để chi phí đoàn Nam Việt Nam tại Kyoto chịu trách nhiệm về bồi thường chiến tranh.[237]

**BẢNG 3.1. Bồi thường thiệt hại chiến tranh và viện trợ tương đương của Nhật Bản cho các nước Châu Á (Đơn vị tính: triệu đôla)**

Tên nước	Bồi thường (không hoàn lại)	Viện trợ tương đương không hoàn lại	Tổng cộng	Cho vay (1)	Cho vay (2)	Tổng số
Philippin	550		550	250		800
Miền Điện	200	140	340	50		390
Nam Triều Tiên		300	300		200	500
Indonesia	223,08		223,08	400		623,08
<b>Nam Việt Nam</b>	<b>39</b>		<b>39</b>	<b>16,6</b>		<b>55,6</b>
Nam Thái Lan		26,7	26,7			26,7
Xingapo		8,16	8,16		8,16	16,32
Malayxia		8,16	8,16			8,16
Các đảo ở TBD		5,84	5,84			5,84
Campuchia		4,2	4,2			4,2
Lào		2,8	2,8			2,8
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.012,08</b>	<b>495,86</b>	<b>1.507,94</b>	<b>716,6</b>	<b>208,16</b>	<b>2.432,7</b>

*Nguồn: từ các tài liệu Bộ Ngoại Giao Nhật Bản và của MITI. Trích từ Yamakage 1985, trang 139*

*Ghi chú: Số lượng dựa trên các hiệp định đã ký kết. Ngoài các số liệu trên đây, viện trợ của Nhật Bản cho Bắc Việt Nam (28 triệu đôla) và Mông Cổ (17 triệu*

*đôla) cần được xem như viện trợ thay cho bồi thường chiến tranh, mặc dù chính phủ Nhật Bản không tính công khai chúng thành một mục như trên.*

*Cho vay (1) để phụ thêm cho bồi thường thiệt hại chiến tranh*

*Cho vay (2) để phụ thêm cho viện trợ tương đương không hoàn lại.*

**BẢNG 3.2. Nội dung các khoản bồi thường chiến tranh cho Việt Nam Cộng hòa**

	Triệu USD	Triệu yên	%
Loại A (Công trình Đa Nhim)	27,80	(100,08)	71
Loại B (Hàng tiêu dùng và các sản phẩm khác)	7,5	(27,00)	19
Loại C (Công tác của các đoàn và những khoản khác)	1,7	(6,12)	4
Loại D (Những sản phẩm và dịch vụ)	2	(7,20)	5
Tổng cộng	39,00	(140,40)	100

*Nguồn Baisho Mondal Kenkyukai 1963, trang 240.*

*Ghi chú: Những số lượng dựa trên hiệp ước đã ký.*

Và theo chủ trương về cách thức thực hiện bồi thường chiến tranh Nhật đã đưa ra, tổng số tiền về bồi thường ghi trong hiệp định là 39 triệu USD nhưng thực tế không phải trả bằng tiền mặt mà bằng "sản phẩm và dịch vụ" của Nhật Bản thậm chí kể cả những hiệp ước cho vay đi kèm cũng không được quy đổi ra tiền mặt. Hay nói cách khác, đó là "viện trợ trói buộc" (A sort of tied aid).

Khi Hiệp định về bồi thường chiến tranh có hiệu lực (từ ngày 12-1-1960), Nhật Bản bắt đầu thực hiện các kế hoạch của mình.

Tháng 4-1961, một phái đoàn của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa phụ trách về theo dõi bồi thường chiến tranh đã đến Tokyo. Đối với chính quyền Sài Gòn, hành động đơn phương bồi thường cho Nam Việt Nam mà không bồi thường cho Bắc Việt Nam được ghi nhận như một cử chỉ "thiện ý" của Nhật Bản.

Như đã phân tích, hầu hết các vấn đề bồi thường chiến tranh chủ yếu phục vụ cho công trình Đa Nhim. Công trình này là một phần của kế hoạch kinh tế 5 năm lần thứ hai của chính quyền Sài Gòn, bắt đầu năm 1962. Bộ Ngoại giao Việt Nam

Cộng hòa cũng vào cuộc khi lên kế hoạch xây dựng "Chương trình xây cất đập Đa Nhim". Công trình này có một đập nước (cao 38m, dài 15km) và một nhà máy thủy điện với công suất 160.000 kw/h để chủ yếu cung cấp cho Sài Gòn - Chợ Lớn trong thời gian trước mắt và phục vụ lâu dài cho Khu công nghiệp Cam Ranh, dự kiến thuộc kế hoạch 5 năm lần thứ ba. Chính phủ Nhật Bản và Việt Nam Cộng hòa đều hy vọng rất nhiều vào công trình này bởi vì khi đưa vào sử dụng, giá điện có thể sẽ giảm một nửa.

Tính đến cuối tháng 7-1963, Nhật Bản đã trả bồi thường cho Chính phủ Sài Gòn 31,8 triệu USD, tức là chiếm 81% tổng số bồi thường phải trả. Và đến đầu năm 1965, toàn bộ số tiền bồi thường chiến tranh đã được thanh toán. Công trình thủy điện Đa Nhim, mấu chốt của quá trình bồi thường chiến tranh, tuy đã được hoàn thành và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 1964, nhưng cũng chỉ đến khoảng giữa năm 1965 trở đi, do hậu quả chiến tranh, nhà máy điện buộc phải ngưng hoạt động và trở thành “vàng của kẻ hà tiện chôn dưới đất”.

Ngoài các hoạt động theo khung của Hiệp định bồi thường chiến tranh, Nhật Bản và Sài Gòn còn ký thỏa thuận về việc trục vớt tàu chiến trong hải phận VNCH trong năm 1960-1961; các dự án khuyến khích trưng kinh tế theo thỏa ước bồi thường chiến tranh Nhật-Việt năm 1962-1963. Qua đó, quan hệ giữa Nhật Bản và Chính phủ VNCH từ bước đi đầu “thận trọng” đã củng cố chặt chẽ hơn nữa.

Hành động bồi thường chiến tranh cho chính quyền Sài Gòn diễn ra đồng thời với các hoạt động quân sự của Mỹ tại Nam Việt Nam cho thấy đây là động thái chính trị rõ ràng, ngoài các khía cạnh kinh tế và “nghĩa vụ tinh thần”. Nó hoàn toàn nhất quán với ý đồ của Mỹ trong chiến lược chống cộng ở miền Tây Thái Bình Dương mà Nhật Bản là đồng minh quan trọng.

Ở đây Nhật Bản chỉ ký hiệp nghị với chính quyền Sài Gòn trong khi đã làm ngơ chính phủ VNDCCH mặc dù Hà Nội đã phản đối mạnh mẽ. Các Đảng đối lập và những người có quan hệ buôn bán với Miền Bắc Việt Nam cũng chỉ trích mạnh mẽ. Họ cho rằng Nhật Bản chỉ trả bồi thường cho Nam Việt Nam là không công bằng vì nhân dân ở đây chịu đau khổ do sự chiếm đóng của Nhật ít hơn nhiều

so với những người Miền Bắc. Họ đã phê phán chính phủ Nhật đã trả một món tiền bồi thường khổng lồ cho Nam Việt Nam là nơi mà sự tàn phá trong thời chiến chẳng đáng là bao, và họ kiên quyết đòi Nhật Bản không được quên trách nhiệm của mình đối với thiệt hại do nạn đói gây ra ở các tỉnh Miền Bắc Việt Nam trong những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương [47, tr48] .

### **3.2.2. Cho vay và viện trợ**

Khi Nhật Bản ký những hiệp nghị bồi thường chiến tranh, Nhật cũng ký những hiệp ước cho vay đối với chính quyền VNCH. Những khoản cho vay ấy cũng không được thanh toán bằng tiền mặt.

Trong khi trợ cấp cho các nước khác trong khu vực, người Nhật nghĩ rằng Nam Việt Nam đã được Mỹ ưu tiên nên chỉ tiến hành cho vay. Các hoạt động cho vay bao gồm:

Theo thỏa thuận ngày 13-5-1959, Nhật Bản sẽ cung cấp 7,5 triệu USD trong vòng ba năm và sau đó, một khoản khác 9,1 triệu USD trong năm năm sau khi hiệp nghị bồi thường chiến tranh có hiệu lực (tức năm 1965) [145]. Hiệp nghị chi tiết về khoản vay đầu đã được ký giữa Ngân hàng xuất khẩu nhập khẩu Nhật Bản và chính quyền Sài Gòn vào tháng 11 năm 1960. Nhật sẽ cung cấp khoản này ngày 11 tháng giêng năm 1963, và Nam Việt Nam sẽ trả khoản này trong 7 năm sau 3 năm hoãn trả, với lãi suất thấp bằng lãi suất ngân hàng thế giới (5,75%). Với khoản vay này của Nhật, Chính phủ Sài Gòn sẽ mua những sản phẩm sử dụng tại nhà máy Đa Nhim và xung quanh nhà máy này. Như vậy hầu hết số viện trợ không hoàn lại và cho vay đều chi tiêu cho công trình Đa Nhim [122; 109; 92; 121]. Ngày 11/7/1964 Ngân hàng xuất nhập khẩu đã cung cấp cho Nam Việt Nam vay 7,5 triệu USD để mua các sản phẩm của Nhật có liên quan đến nhà máy Đa Nhim. Hai triệu USD cấp cho các công trình khác đã được chi như sau: Khoảng 1,7 triệu để xây dựng các nhà máy sản xuất giấy, thép, gỗ dán, đồ điện; phần còn lại cho công trình thủy lợi, việc khảo sát sơ bộ cầu Mỹ Thuận và các công trình cứu hộ [109, tr227; 122-1959, tr 21, 22; 122-1960, tr 25-27].

Bên cạnh đó, ngày 13-10-1960, Bộ Ngoại giao Chính phủ Sài Gòn còn ra Sắc lệnh số 256/NG về việc ủy nhiệm người đại diện Vũ Văn Thái, Tổng Giám đốc Ngân hàng và Ngoại viện ký hiệp định với Nhật vay tín dụng 37 tỷ Yên. Trong các năm 1963-1964, mặc dù Nhật vẫn phải trả bồi thường chiến tranh song số lượng đã giảm đi nhiều. Vì lý do bất ổn chính trị, Nhật Bản đã không thể cho chính quyền Sài Gòn vay thêm. Việc thực thi khoản vay thứ 2 (9.1 triệu USD) bị trì hoãn và cuối cùng bị bãi bỏ. Theo hiệp ước ban đầu khoản vay này dự tính bắt đầu vào năm 1965, tuy nhiên hiệp ước này đã mất hiệu lực sau mười năm kể từ ngày phê chuẩn. Đã có những lần Nhật Bản và Nam Việt Nam thương lượng về khoản cho vay và họ hầu như đã quyết định dùng khoản tiền vay đó cho nhà máy phân đạm, xây dựng cầu Mỹ Thuận, cải tạo cảng Đà Nẵng và các công trình khác. Tuy nhiên vì cuộc chiến tranh leo thang nên họ không thể cụ thể hóa bất cứ chương trình nào trong số các chương trình này và hiệu lực 10 năm đã hết. Sau đó tháng giêng năm 1970 họ gia hạn hiệu lực thêm 5 năm nữa nhưng thời hạn này sau đó cũng đã hết vào tháng giêng năm 1975. [145]

Ngoài hình thức cho vay là chủ yếu, Nhật Bản cũng tiến hành viện trợ nhân đạo cho chính quyền VNCH.

Các khoản viện trợ nhân đạo tính đến năm 1965 như sau:

1. Nhân sự: tháng 10/1962 giúp 1 chuyên viên về sản xuất sơn sang Việt Nam trong 5 năm; tháng 1/1963 giúp 1 chuyên viên về ngành gỗ trong 4 năm; tháng 9/1964 1 giáo sư Nhật Ngữ sang Việt Nam phục vụ 2 năm; tháng 6/1965 giúp 2 chuyên viên sang Việt Nam ráp nhà tiền chế do chính phủ Nhật tài trợ; tháng 8/1965, 1 giảng viên Nhật ngữ sang giúp trường sinh ngữ Sài Gòn thay giáo sư nói trên; tháng 2/1966, 1 bác sĩ sang giúp bệnh viện Sài Gòn trong vòng 2 năm; tháng 3/1966, 1 đoàn y tế gồm 1 bác sĩ và 1 y tá do tổ chức tư nhân Nhật sang giúp bệnh viện Sài Gòn trong vòng 4 tháng; tháng 9/1966, 1 đoàn y tế do Hiệp hội Zen A'Kyokai gửi sang giúp Việt Nam; tháng 12/1966, 2 đoàn y tế, mỗi đoàn 4 người của chính phủ Nhật cử sang giúp Việt Nam.

## 2. Tiền bạc và vật dụng:

Năm 1964: Giúp nạn lũ lụt 10.000 USD. Giúp 25 xe cứu thương, dược phẩm, y cụ, 21.600 máy thu thanh transistor và 19 thùng bộ phận rời. 3000 hộp cấp cứu và 8 nhà tiền chế tổng giá trị 1,5 triệu USD; Tháng 3/1966 giúp một số dược phẩm, vải và chăn cho dân tị nạn trị giá 200.000 USD; Tháng 4/1967 giúp 53 thùng dược phẩm trị giá 8030 USD tặng bệnh viện Chợ Rẫy; Tháng 5/1967 giúp một số máy móc y khoa trị giá 51.143 USD tặng bệnh viện Chợ Rẫy. 1 xe Station wagon được đặt thuộc quyền sử dụng của đoàn y tế Nhật tại Bệnh viện Chợ Rẫy; Tháng 6/1967 Một thỏa hiệp Việt- Nhật về viện trợ y tế đã được ký kết ngày 10/6/1967. Do thỏa hiệp này, chính phủ Nhật sẽ gửi các chuyên viên y tế sang Việt Nam, cấp học bổng nghiên cứu và tu nghiệp cho các chuyên viên Việt Nam, cung cấp máy móc, dụng cụ và dược phẩm, xây cất 1 khu giải phẫu thần kinh và trú khu cho các chuyên viên y tế Nhật [309] .

Nhưng cũng như hoạt động cho vay, viện trợ của Nhật Bản cho thấy chính quyền VNCH chỉ nhận được rất ít so với các nước châu Á cùng thời điểm, đồng thời chỉ có viện trợ của nhà nước, còn các công ty tư nhân tham gia rất hạn chế (vì lý do chính trị và quân sự ở Nam Việt Nam). So với việc các nước khác viện trợ cho VNCH thì mức độ viện trợ của Nhật cũng ít hơn. Nếu tính từ năm 1964, tổng viện trợ của Nhật Bản cho VNCH là 11.477.878 USD trên 146 triệu USD của các quốc gia khác (Pháp 31 triệu, Đức 36 triệu, Úc 21 triệu..) chưa tính Hoa kỳ. Như vậy, tính trung bình mỗi năm VNCH chỉ nhận được của Nhật Bản 1,8 triệu USD mà thôi. [237].

Từ năm 1970 Nhật Bản đã gia tăng viện trợ VNCH. Lý do thứ nhất là vì Mỹ đã nhiều lần khuyến cáo Nhật nên chia sẻ gánh nặng của Mỹ và nhất là sau khi Mỹ áp dụng biện pháp kinh tế và tiền tệ có ảnh hưởng trực tiếp đến Nhật Bản (như ngưng hoán đổi USD là vàng, đặt thêm phụ thu 10% vào hàng hóa nhập cảng); lý do thứ hai vì Nhật nhận thấy lúc này nhiều quốc gia ĐNA đang chống đối lại chính sách bành trướng kinh tế của Nhật ở khu vực. Vì thế, lúc này Nhật muốn cải thiện lại hình ảnh ở khu vực nên đã tăng cường hoạt động viện trợ cho VNCH chủ yếu về phương diện kinh tế và xã hội. Cụ thể:

Triển khai trùng tu đập Đa Nhim khởi đầu vào tháng 11/1970, 2 cửa thoát nước và máy phát điện đã được sửa chữa và lấy lại năng lượng vào tháng 12/1972 với chi phí lên tới 988 triệu yên (tương đương với 3 triệu USD) được Nhật tài trợ qua các ngân khoản dự trữ. Ngoài ra Nhật cũng đã hỗ trợ và giúp một khoản là 288 triệu yên (tương đương 1.1 triệu USD) vào tháng 8/1973 và một khoản bổ túc là 42 triệu yên (tương đương 0,2 triệu USD) vào 30/3/1973 để tài trợ cho công tác trùng tu các đường dây cao thế giữa Đa Nhim với Sài Gòn.

Nhật còn viện trợ cho VNCH tái thiết và nâng cấp bệnh viện Chợ Rẫy, trước hết là khu Thần kinh. Năm 1966, Nhật đã cho xây cất trại thần kinh trong nhà thương chợ Rẫy đã hoàn tất vào năm 1969 và được trang bị với 2 triệu USD. Từ 1966 đến 1973, hai bác sĩ và một chuyên viên quang tuyến X được gửi sang Nam Việt Nam cùng hợp tác với nhân viên Việt Nam. Từ tháng 12/1971 đến 8/1973, Nhật còn trang bị cho Bệnh viện chợ Rẫy dụng cụ trang thiết bị tối tân như phòng điều trị cấp thời, hệ thống quang tuyến X tầm xa, hệ thống khảo sát mạch máu óc. Tổng trị giá viện trợ lên đến 300 triệu yên (tương đương với 1 triệu USD).

Sau đó là chương trình tái thiết hoàn toàn bệnh viện Chợ Rẫy ở Chợ Lớn khởi công vào tháng 10 năm 1971 và hoàn tất vào cuối năm 1974 với 2 tầng lầu và 1000 giường bệnh. Chi phí xây cất gồm 250 triệu đồng do quỹ của Việt Nam tài trợ, và 4840 triệu Yên (chiếm 95% tổng số kinh phí) do Nhật Bản tài trợ [309].

Nhật cũng đã cho Chính quyền VNCH vay để xây cất nhà đèn Chợ Quán ở Sài Gòn vào tháng 12/1970. Tổng cộng chi phí lên đến 1.620 triệu yên (tương đương với 5,2 triệu USD) với lãi suất là 6%.

Công tác xây cất nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ và hệ thống dẫn điện bao trùm 5 tỉnh sông Cửu Long (Cần Thơ, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên và Rạch Giá) được khởi đầu vào tháng 2/1972 và thực hiện xong năm 1974 với năng lượng là 33.000 KW. Dự án này được Nhật cho vay với số tiền là 5.760 triệu Yên (tương đương với 6.6 triệu USD), lãi suất 3%.

Ngoài ra, trong thời gian từ 1960 đến 1972, Nhật đã gửi sang cho VNCH 230 chuyên viên, nhận 486 người để huấn luyện và cung cấp học bổng cho 241 sinh viên. Những công tác nghiên cứu sau đây đã được thực hiện:

- Phát triển sông Cửu Long (1962-1965)
- Trường canh nông thuộc đại học Cần Thơ (1969)
- Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ (1970)
- Phát triển nền canh nông của Phan Rang (1971)
- Cung cấp nước cho Sài Gòn, Đà Nẵng, Long Xuyên [309].

Có thể thấy, đến đầu những năm 70, sự giúp đỡ về tài chính của Nhật cho chính quyền VNCH đã tăng lên. Nửa đầu những năm 1960, sau khi hoàn thành việc trả tiền bồi thường chiến tranh, người Nhật đã viện trợ rất ít cho Nam Việt Nam, trừ viện trợ kỹ thuật dựa chủ yếu trên kế hoạch Colombo\* và viện trợ khẩn cấp trên cơ sở nhân đạo. Tuy nhiên, sau khi Nixon công bố chủ thuyết Guam năm 1969, Nhật đã tăng cả viện trợ không hoàn lại lẫn tiền cho vay cho VNCH.

Viện trợ của Nhật cho Nam Việt Nam đã mang lại lợi nhuận cho một số công ty Nhật Bản, nhưng hiệu quả kinh tế của viện trợ đó rất hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Nói chung, viện trợ của Nhật Bản cho các nước Châu Á khác hoặc là để phát triển ngành công nghiệp bản xứ để cho Nhật có thể xuất khẩu ở ạt những sản phẩm công nghiệp nặng của Nhật hoặc để khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên mà Nhật Bản có thể nhập khẩu cho nền công nghiệp nặng của mình. Như vậy chính sách viện trợ của Nhật đã chuyển sang chính sách phát triển.

Trái lại, số viện trợ khiêm tốn của Nhật Bản cho chính quyền VNCH đã được định hướng vào việc xây dựng lại xã hội bị chiến tranh tàn phá. Viện trợ đó được thúc đẩy bởi nhân tố chính trị và chiến lược hơn là lí do thuần túy kinh tế.

---

\* Chương trình Colombo còn được gọi là Kế hoạch Colombo (tiếng Anh: Colombo Plan) là một tổ chức quốc tế với mục đích phát triển khu vực bằng cách đào tạo nhân sự chuyên môn cũng như cung ứng tài lực để xây dựng hạ tầng cơ sở như cầu cống, phi trường, đường sắt, bệnh viện, nhà máy. Hiệp hội này được thành lập ngày 1 Tháng 7 năm 1951. Khi mới thành lập, hội mang tên Colombo Plan for Cooperative Economic Development in South and Southeast Asia, tức Chương trình Colombo để Hợp tác Phát triển Kinh tế Nam và Đông Nam Á. Năm 1977 tên hội được đổi thành Colombo Plan for Cooperative Economic and Social Development in Asia and the Pacific để phản ảnh trọng tâm địa lý mở rộng để bao gồm cả Á Châu và Thái Bình Dương. Việt Nam cộng hòa tham gia năm 1951, Nhật tham gia năm 1954).



**BẢNG 3.3. Viện trợ chính thức của Nhật Bản cho Nam Việt Nam 1960-1975**

## A. Viện trợ không hoàn lại (dựa trên những hiệp nghị đã ký)

(Đơn vị tính: triệu yên)

Ngày ký hiệp nghị	Mục tiêu	Số lượng
12-1-1960(a)	<i>Bồi thường chiến tranh</i>	
	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	9.949
	Nhà máy giấy các tông, nhà máy gỗ dán...v. .v	1.185
	Hàng hóa (đồ điện gia đình, sản phẩm giấy...v..v)	2.700
	Chi tiêu cho phái đoàn Việt Nam ở Nhật Bản để kiểm tra công việc bồi thường	206
	<i>Viện trợ không hoàn lại thông thường</i>	
18-4-1970	Nhà ở và trạm xá cho những nạn nhân chiến tranh xây dựng ở Sài Gòn	240
17-10-1970	Khôi phục nhà máy điện Đa Nhim	300
2-10-1971	Khôi phục nhà máy điện Đa Nhim	688
26-11-1971	Trung tâm dạy nghề cho trẻ mồ côi (xây dựng)	220
24-12-1971	Thiết bị y tế cho bệnh viện Chợ Rẫy	200
9-2-1973	Trung tâm dạy nghề cho trẻ mồ côi (mở rộng)	272
22-8-1973	Thiết bị y tế cho bệnh viện Chợ Rẫy	100
22-8-1973	Khôi phục đường tải điện Đa Nhim và Sài Gòn	288
3-10-1973	Nhà ở và dụng cụ nông nghiệp cho nạn nhân chiến tranh	500
13-2-1974	Thiết bị cho trung tâm dạy nghề trẻ mồ côi	90
30-3-1974	Đồ tiếp tế y tế, vật liệu xây dựng nhà cho nạn nhân chiến tranh	5.000
30-3-1974	Khôi phục đường tải điện Đa Nhim và Sài Gòn (viện trợ về dịch vụ)	42
4-7-1974	Thiết bị y tế cho bệnh viện Chợ Rẫy	540
19-8-1974 <sup>b</sup>	Bệnh viện Chợ Rẫy (xây dựng tòa nhà chính)	4.100
28-1-1975 <sup>b</sup>	Bệnh viện Chợ Rẫy (xây dựng tòa nhà phụ)	
28-1-1975	Đồ tiếp tế y tế và các thức khác cho bệnh viện chợ Rẫy	100 <sup>c</sup>
9-6-1970	Nông sản	360

Nguồn: Keizaikyoryoku, Hakusho 1977, trang 368-369

(a) Ngày có hiệu lực của hiệp nghị bồi thường chiến tranh. Viện trợ không hoàn lại được thi hành từ ngày 12 tháng 1 năm 1960 đến 11 tháng 1 năm 1965

(b) Ngày ký thỏa ước, khi tòa nhà được chính thức chuyển giao cho chính quyền Việt Nam sau khi đã hoàn thiện

(c) Viện trợ không hoàn lại thực tế không cung cấp, hiệp ước bị bỏ dở

**B. Những khoản tiền vay (đơn vị tính: triệu yên)**

Ngày thỏa thuận		Lãi xuất hàng năm (%)	Thời hạn hoàn trả (năm)	Số lượng thỏa thuận	Số lượng hiệp đồng
13-5-1959e	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	5,75	10 (3)	2.700	2.700
16-2-1970	Nhà máy điện diesel tại Sài Gòn	6,00	10 (3)	1.620	1.620
18-9-1971	Nhà máy nhiệt điện ở Cần Thơ	3,00	25 (7)	5.760	5.220
26-2-1972	Mở rộng hệ thống thông tin liên lạc	3,00	25 (7)	2.030	2.030f
29-11-1973	Dây tải điện Đà Lạt và Cam Ranh	3,00	25 (7)	1.070	1.070
30-3-1974	Hàng hóa (1)	2,75	30 (10)	8.250	8.250
30-3-1975	Hàng hóa (2)	2,75	30 (10)	9.000	-g

(d) Những con số trong ngoặc là những năm hoãn

(e) Hiệp ước cho vay được ký đồng thời với Hiệp ước bồi thường chiến tranh (viện trợ không hoàn lại).

(f) Tiền vay bị hoãn vì việc xây dựng bị đình chỉ

(g) Tiền vay thực tế không được cung cấp; Hiệp ước bị bỏ dở

### **3.2.3. Về thương mại, đầu tư**

#### **Về thương mại**

Sau Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954), những mối liên hệ về kinh tế giữa các chính phủ thân Pháp ở Đông Dương (một phần của Liên hiệp Pháp) với Nhật Bản hoàn toàn chấm dứt. Chỉ sau Hiệp ước kinh tế giữa Pháp với "ba quốc gia" tại Đông Dương tháng 12-1954, Chính phủ Sài Gòn được quyền kiểm soát ngoại hối, những trao đổi kinh tế giữa Nhật Bản và chính quyền VNCH cũng bắt đầu từ đây. Tuy nhiên, thời gian đầu, do những "quan hệ đặc biệt" với Pháp, trong giao dịch, đơn vị tiền tệ của Nam Việt Nam vẫn gắn với đồng Francs của Pháp (French Francs). Đến tháng 12-1956, khi Pháp và Nhật đạt thỏa thuận cuối cùng về dàn xếp tài chính và bãi bỏ việc thanh toán tài khoản hiện tại cho Đông Dương, đồng Dollars Mỹ (US Dollars) mới được áp dụng thanh toán giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam. Điều này đánh dấu sự thay đổi mạnh mẽ trong quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền VNCH nói riêng và Đông Dương nói chung vào nửa sau thập kỷ 50 của thế kỷ XX.

Bên cạnh đó, trước và sau chiến tranh, đối với Đông Dương "Nhật Bản thường mua nhiều hơn bán". Bởi lẽ, thời điểm này, Nhật Bản xuất khẩu chủ yếu hàng xa xỉ và những mặt hàng ít được chế biến như tơ nguyên liệu hay chè sang Đông Dương, trong khi đó Nhật lại nhập khẩu những nguyên liệu thiết yếu như than đá antraxit và muối ăn. Các nước Đông Dương lại không có nhu cầu nhiều lắm các hàng xa xỉ của Nhật. Nhưng từ sau khi phục hồi nền kinh tế, đặc biệt sau năm 1955, xu hướng chung là "Nhật Bản xuất nhiều hơn nhập". Lí do là nhu cầu của Đông Dương về sản phẩm công nghiệp của Nhật đã tăng với tốc độ cao hơn nhiều so với nhu cầu của Nhật về nguyên liệu và thực phẩm của Đông Dương. Với VNCH, Nhật Bản cũng đã tăng cường xuất khẩu những sản phẩm công nghiệp trong khi hạn chế các mặt hàng xa xỉ phẩm để đáp ứng công cuộc kiến thiết kinh tế của Nam Việt Nam.

**BẢNG 3.4. Buôn bán của Nhật Bản với khu vực dùng tiền của Pháp (trong đó có Đông Dương), 1949 – 1950 (Đơn vị tính: nghìn USD)**

	Tháng 3.1949 – 2.1950	Tháng 3-6.1950	Tháng 7-9.1950
Xuất khẩu	7.714 (12.500)	4.460 (--)	8.914 (12.920)
Nhập khẩu	16.279 (13.000)	3.551(--)	2.636 (6.300)

*Nguồn: Tsusho Hakusho 1951, trang 104*

*Ghi chú: Những con số trong ngoặc là con số đề ra theo thỏa thuận Nhật – Pháp giữa tháng 3 và tháng 6-1950 không có thỏa thuận*

**BẢNG 3.5. Buôn bán của Nhật với Đông Dương, 1950 - 1956 (Đơn vị tính: Nghìn USD)**

	1950	1951	1952	1953	1954	1955	1956
<i>Xuất khẩu</i>							
Tổng số	2.024	9.689	8.521	7.623	12.926 <sup>b</sup>	36.781	64.954
Chè	286	286	41 <sup>a</sup>	443	723	0	0
Vải bông	192	121	43	173	26	4.935	17.793
Sợi bông	0	0	0	0	16	828	3.115
Tơ nguyên liệu	1.055	0	919	1.980	2.070	2.384	735
Vải sợi nhân tạo	0	0	0	0	1	4.654	11.445
Bột giấy	0	2.001	0	0	0	0	0
Giấy gói	0	2.275	825	1	0	0	0
Vật tư thép	12	1.092	1.125	432	592 <sup>c</sup>	2.677	1.719
Máy móc (máy khâu) (máy điện)	0	189	2.729	1.985	3.965 (1.7707) (892)	0 (4.301) (709)	0 (964) (1.717)
Hàng sứ	0	0	110	446	710	1.419	496
Đồ gia vị	0	0	0	94	385	0	0
Xăm lớp	0	0	0	0	4	1.021	2.730
Xi măng	0	0	0	0	1	2.619	4.003
<i>Nhập khẩu</i>							
Tổng số	1.602	2.917	4.686 <sup>d</sup>	14.663	14.534 <sup>e</sup>	5.504 <sup>i</sup>	13.553
Than đá	745	2.758	3.110	5.267	3.698 <sup>f</sup>	3.530	8.132

Muối ăn	666	0	0	445	370 <sup>g</sup>	446	294
Sắt vụn	0	49	880	592	365	283	0
Gạo	0	0	0	7.918	9.094	0	0
Ngô	0	0	0	192	509 <sup>h</sup>	846	4.151

*Nguồn: Tsusho Hakusho 1952, trang 96; 1953, trang 178, các trang 139-40; 1944, trang 159; 1956, các trang 226-27; 1957, các trang 294-95*

*Ghi chú: Sau đây là những khác biệt về nguồn*

*a. /1953/: 41, /1954/:592.*

*b. /1955/: 12.926, /1956/: 12.927, /1957/: 12.928*

*c. /1955/: 592, /1956 và 1957/: 371*

*d. /1953/: 4.686, /1954, /: 4.680*

*e. / 1955/: 14.534, /1956/: 14.535, /1957/: 14.536*

*f. /1955/: 3.698, /1956 và 1957/: 4.423*

*g. /1955/:370, /1956 và 1957/:457.*

*h. /1955/: 409, /1956 và 1957/:511.*

*i. /1956/: 5.504, /1957/:5.506*

Từ năm 1954, khi người Pháp bắt đầu rút khỏi Đông Dương, Nhật Bản đã tìm thấy một người bảo trợ khác là Mỹ. Và để có thể duy trì mức thặng dư xuất khẩu liên tục với Nam Việt Nam, Nhật Bản phải cần đến nhân tố này. Trong năm 1954, Mỹ bắt đầu viện trợ theo quỹ của Cơ quan hợp tác quốc tế (ICA) cho chính quyền Sài Gòn. Là đồng minh của Mỹ, Nhật Bản trở thành nước có lợi nhất. Nhật Bản đã mở rộng đáng kể xuất khẩu của mình đến Nam Việt Nam. Từ 1956 đến 1958, 90% hàng xuất của Nhật tới nơi đây là do quỹ ICA tài trợ.

### **BẢNG 3.6. Xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam thông qua quỹ quốc tế**

(Đơn vị tính: triệu USD)

	1956	1957	1958	1959	1960	1961	1962	1963
Tổng số xuất khẩu	53,3	57,1	39,5	52,7	61,5	65,7	60,1	33,3
Xuất khẩu thông qua quỹ quốc tế	55,8 <sup>(*)</sup>	56,5	39,1	40,0	37,2	14,8	3,8	0,3

*Ghi chú: - 1956 - 1960: Cơ quan Hợp tác quốc tế (ICA)*

- 1961 - 1963: Cơ quan Phát triển quốc tế (AID)

- Nguồn: *Tsusho Hakusho 1958, 1959, 1961, 1962, 1963, 1964. Masaya Shiraishi: Japanese relations with Vietnam 1951-1987, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p24.*

**BẢNG 3.7. Buôn bán giữa Nhật Bản và Đông Dương 1956 – 1960**

(Đơn vị tính: Nghìn USD)

<b>Năm</b>	<b>1956</b>	<b>1957</b>	<b>1958</b>	<b>1959</b>	<b>1960</b>
<b>Xuất khẩu</b>					
<b>Nam Việt Nam</b>	<b>53.253</b>	<b>57.063</b>	<b>39.535</b>	<b>52.653</b>	<b>61.450</b>
Campuchia	9.425	11.679	8.414	9.360	31.861
Lào	2.262	4.679	1.358	2.180	2.381
Bắc Việt Nam	14	-	-	-	-
<b>Nhập khẩu</b>					
<b>Nam Việt Nam</b>	<b>1.576</b>	<b>5.168</b>	<b>1.258</b>	<b>2.417</b>	<b>4.757</b>
Campuchia	4.050	3.978	1.352	3.393	8.420
Lào	10	0	0	0	8
Bắc Việt Nam	7.916	-	-	-	-

Nguồn: *Tsusho Hakusho 1957, 1959, 1961. Masaya Shiraishi: Japanese relations with Vietnam 1951-1987, Cornell University, Ithaco, New York, 1990, p.24*

Theo bảng thống kê, trong khi trao đổi buôn bán với Bắc Việt Nam rất hạn chế, chủ yếu thông qua kênh phi chính phủ; với Lào và Campuchia có giới hạn; cơ hội xuất khẩu đã dồn về Nam Việt Nam. Và như trên đã phân tích, với số tiền thu được trong năm 1959-1960 (gián tiếp qua ICA), Nhật Bản chủ yếu xuất sản phẩm ô tô sang Nam Việt Nam. Đồng thời, để phục vụ phát triển công nghiệp và nông nghiệp, chính phủ Sài Gòn đã mua của Nhật máy móc, hàng kim loại, sản phẩm hóa học... Con số thống kê trong giai đoạn này cho thấy, tuy Nam Việt Nam chưa phải là bạn hàng cung cấp lớn nhất cho Nhật Bản (sau Campuchia) nhưng đã có một số mặt hàng xuất khẩu "chiến lược" sang thị trường Nhật Bản như gạo, muối và đặc biệt là cao su.

Tuy nhiên, xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam vào cuối những năm 50 có xu hướng giảm và bắt đầu tăng vào những năm tiếp theo. Điều này xuất phát từ chính sách "mua của Mỹ" (A buy-American policy) đối với việc thi hành viện trợ dựa trên quỹ của Cơ quan Hợp tác quốc tế. Đây là quyết định của Mỹ áp dụng từ cuối năm 1960 mà "Nhật Bản không còn có thể trông mong nhiều từ việc buôn bán dựa trên Cơ quan Hợp tác quốc tế"[47, tr22].

Mặt khác, để bảo vệ lợi ích các cơ sở sản xuất trong nước, chính quyền Sài Gòn bắt đầu hạn chế việc nhập khẩu những sản phẩm công nghiệp nhẹ. Do những yếu tố đó, người Nhật đã nghĩ đến khả năng xấu đi trong quan hệ thương mại với Đông Dương. Năm 1958, nhập khẩu đến Nam Việt Nam đã giảm đi rất nhiều, từ 57,06 triệu USD năm 1957 xuống còn 39,53 triệu USD, song chiều hướng này đã thay đổi trong những năm đầu thập kỷ 60.

Khi hoạt động buôn bán dựa trên Cơ quan Hợp tác quốc tế đã bị Mỹ kiểm soát, Nhật Bản phải tìm các nguồn tài chính khác, đó là những khoản thu mua đặc biệt của Mỹ từ tổng hành dinh của Mỹ ở Nhật Bản và quỹ của Cơ quan Phát triển quốc tế (AID), nhưng viện trợ cho xuất khẩu ngày càng giảm đi (xem *Bảng 3.6. Xuất khẩu của Nhật Bản sang Nam Việt Nam thông qua quỹ quốc tế*). Sự giảm sút tỷ trọng xuất khẩu thông qua quỹ của Cơ quan phát triển quốc tế một phần vì giai đoạn này các nhà xuất khẩu Nhật Bản đã có được một người bảo trợ mới. Đó là Chính phủ Nhật Bản với việc trả tiền bồi thường chiến tranh và những khoản vay có liên quan cho chính quyền VNCH từ 1961 đến 1965.

### **BẢNG 3.8A: Buôn bán của Nhật với Nam Việt Nam, 1956-1974**

(Đơn vị tính: Nghìn USD)

<b>Năm</b>	<b>1956</b>	<b>1957</b>	<b>1958</b>	<b>1959</b>	<b>1960</b>	<b>1961</b>	<b>1962</b>
Xuất khẩu	53.253	57.063	39.535	52.653	61.490	65.714	60.066
Nhập khẩu	1.576	5.186	1.258	2.417	4.757	2.849	3.932
<b>Năm</b>	<b>1963</b>	<b>1964</b>	<b>1965</b>	<b>1966</b>	<b>1967</b>	<b>1968</b>	<b>1969</b>

Xuất khẩu	33.279	34.077	36.656	138.086	174.586	198.963	223.156
Nhập khẩu	6.035	6.743	6.542	5.386	4.576	2.719	3.309
<b>Năm</b>	<b>1970</b>	<b>1971</b>	<b>1972</b>	<b>1973</b>	<b>1974</b>		
Xuất khẩu	146.073	149.370	104.673	86.451	104.491		
Nhập khẩu	4.554	4.190	13.839	29.107	30.692		

*Nguồn: Tsushob Hakusho 1957, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1975*

### BẢNG 3.8 B

#### Xuất khẩu của Nhật sang Nam Việt Nam, 1956-1974

(Đơn vị tính: Nghìn USD)

Năm	Tổng số	Thực phẩm	Nhiên liệu (a)	Vải	Sản phẩm khoáng sản không phải kim loại	Những sản phẩm công nghệ khác (b)	Những sản phẩm hóa học	Hàng kim loại	Máy móc
1956	53.253	805	393	31.452	4.575	2.897	2.252	3.819	3.650
1957	57.063	267	333	32.540	5.962	3.944	3.507	2.925	4.693
1958	39.535	959	444	23.917	5.376	1.490	2.632	1.486	2.175
1959	52.653	919	426	19.336	4.080	2.399	6.206	2.135	15.808
1960	61.490	635	190	26.488	5.395	2.341	3.996	3.135	18.256
1961	65.714	624	226	29.813	2.385	3.447	3.664	5.756	17.854
1962	60.066	458	121	16.547	1.705	3.983	2.871	6.704	27.671
1963	33.297	394	124	14.614	839	3.018	3.138	1.779	9.386
1964	34.077	261	130	14.052	761	3.622	2.421	1.912	10.901
1965	36.656	711	304	19.852	1.180	3.153	1.882	2.654	6.724
1966	138.086	1.345	460	45.943	4.070	8.208	8.209	6.227	63.521



1967	174.586	1.566	762	30.517	4.147	6.190	5.315	5.769	119.872
1968	198.963	12.620	956	31.767	4.543	7.197	4.115	8.415	128.908
1969	223.156	11.037	1.577	32.235	4.729	7.536	7.744	9.465	148.483
1970	146.073	3.730	967	13.922	4.444	6.568	4.304	8.179	103.503
1971	149.370	6.226	988	27.530	3.827	5.844	7.022	10.885	86.795
1972	104.673	6.681	663	33.975	2.250	8.164	5.276	8.212	39.129
1973	86.451	4.994	712	13.302	2.810	8.813	6.719	14.396	34.618
1974	104.491	3.324	4.006	6.393	3.878	21.335	19.006	12.763	32.405

*Nguồn: như trên*

*Ghi chú: a 1956-1959 nguyên liệu gồm cả nhiên liệu*

*b.1956-1961 sãm lớp cao su và giầy*

Nhưng từ năm 1963, trước sự xáo trộn chính trị của chính quyền VNCH, người Nhật lại một lần nữa nghi ngờ khả năng phát triển quan hệ buôn bán với Nam Việt Nam. Chỉ số xuất khẩu đã giảm xuống gần một nửa vào năm 1963 (33,3 triệu USD) so với năm 1962 (60,9 triệu USD) và thấp nhất trong hơn 20 năm quan hệ thương mại Nhật Bản - Nam Việt Nam (1955 - 1975). Sự kiện này cũng cho thấy tính thực dụng của người Nhật và thực tế cũng chỉ rõ: trong quan hệ buôn bán với Nam Việt Nam, Nhật Bản luôn là phía được lợi hơn.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu từ Nam Việt Nam đến Nhật có xu hướng tăng lên. Nếu ở giai đoạn 1956-1959, tỷ trọng xuất khẩu trung bình là 2,5 triệu USD thì những năm 1960-1965, con số này đã tăng gấp đôi, 5,1 triệu USD. Cụ thể, giá trị xuất khẩu tới Nhật luôn tăng dần đều qua các năm, bất chấp cuộc khủng hoảng chính trị năm 1963 (xem Bảng 3.8A *Buôn bán của Nhật Bản với Nam Việt Nam 1956-1974*). Những sản phẩm xuất khẩu sang Nhật chủ yếu là nguyên liệu như cao su, cát silic, kim loại... và các loại thực phẩm, trong đó quan trọng nhất là gạo và sản phẩm ngư nghiệp.

Nói chung, trong quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam, Nhật chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp còn Nam Việt Nam là bạn hàng cung cấp nguyên liệu và thực phẩm. Dầu con số giá trị thay đổi có dao động thì tính chất của mối quan hệ trên vẫn không thay đổi. Điều đó phần nào nói lên sự phụ thuộc

của nền kinh tế Nam Việt Nam. Và điều này cũng trái ngược với tính chất của mối quan hệ buôn bán trong cùng thời điểm giữa Nhật Bản với Bắc Việt Nam khi giá trị thặng dư thương mại xuất nhập khẩu luôn nghiêng về Chính phủ VNDCCH (dù rằng mục đích buôn bán khác với Nam Việt Nam)

### **Về quan hệ đầu tư**

Số liệu thống kê của Nhật Bản cho thấy, đến cuối tháng 12-1957, hầu như không có đầu tư của Nhật ở Nam Việt Nam. Trên thực tế, có hai trường hợp đầu tư năm 1958 nhưng đều không thành công, trong khi đó tại Campuchia có 136.000 USD đầu tư và tại Lào 120.000 USD. Đây là những con số rất hạn chế nếu ta làm phép so sánh với đầu tư của Nhật tại các nước ĐNA khác cùng thời điểm: 3,7 triệu USD ở Malaysia; 7,4 triệu ở Thái Lan và 607.000 USD ở Indonesia [47, tr110].

Năm 1961, để xúc tiến các hoạt động thương mại và đầu tư, Ngân hàng Tokyo đã xin lập một chi nhánh tại Sài Gòn.

Cũng trong giai đoạn này, Nhật Bản đẩy mạnh đầu tư và khai thác ở các nước khác trong khu vực ĐNA nhất là với Miến Điện, Philippin... thông qua chương trình bồi thường chiến tranh. Nhưng cuộc chiến tranh ở Việt Nam (từ 1961) cùng các yếu tố chính trị khác đã làm Chính phủ Nhật Bản lo ngại khi đầu tư ở đây. Đây là lý do quan trọng giải thích vì sao vốn đầu tư của Nhật vào Nam Việt Nam rất ít so với các nước khác và chủ yếu là đầu tư của tư bản nhà nước qua chương trình “Hợp tác kinh tế”.

Việc thực hiện kế hoạch Colombo (Colombo Plan) đối với Nam Việt Nam giai đoạn này cũng cùng một tính chất như thế. Từ tháng 4-1954 đến tháng 12-1959, Chính phủ Nhật đã cử 198 chuyên gia đến các nước Nam Á và ĐNA. Thế nhưng chỉ có 10 chuyên gia trong số này (7 chuyên gia nông nghiệp, 1 công nghiệp và 2 giáo dục) đến Nam Việt Nam, trong khi đó 66 người đến Sri Lanka, 33 người đến Thailand, 29 người đến Pakistan, 26 người đến Ấn Độ. Cũng trong thời gian này, các chuyên gia Nhật Bản được cử đến Nam Việt Nam thông qua kênh phi chính phủ có 113 người (năm 1954: 1 người, năm 1956: 4, năm 1957: 44, năm 1958: 30 và

năm 1959: 34), trong khi đó 445 người được cử sang Miến Điện, 353 người sang Philippin, 118 người sang Indonesia và 108 người sang Thailand. [47, tr110-111]

Như trên đã nói, ở Nam Việt Nam, hầu như không có đầu tư không chính thức của Nhật vì các công ty Nhật sợ tình hình bất ổn về chính trị và quân sự tại đây. Tuy nhiên xuất khẩu của Nhật sang Nam Việt Nam đã tăng mạnh đột ngột vào năm 1966 và tiếp tục tăng cho đến năm 1969. Từ năm 1970 đến năm 1974 mặt hàng xuất khẩu đã phần nào giảm đi nhưng tổng kim ngạch hàng năm vẫn gấp 3, hoặc 4 lần mức năm 1965, tạo ra một bước tiến mới trong quan hệ đầu tư giữa hai bên trong giai đoạn này.

Điều này có nghĩa là các nhà lãnh đạo Nhật cũng thấy tiềm năng kinh tế nhất định ở Việt Nam. Thể hiện qua việc Nhật Bản đã tham gia vào công trình khảo sát toàn bộ vùng lưu vực sông Mê Công do một ủy ban của bốn nước có liên quan (Nam Việt nam, Campuchia, Thái Lan, Lào) đề xuất vào năm 1957 với sự hợp tác của của Ủy ban kinh tế châu Á và Viễn Đông cùng một số tổ chức khác. Cuối những năm 1960, Nhật Bản cũng quan tâm đến báo cáo của Lilienthal (1969) và một công trình nghiên cứu chung Nam Việt Nam- Mỹ về tái thiết và đầu tư hậu chiến, lúc này Nhật đã bắt đầu nghĩ về một dự án tái thiết khổng lồ sau khi chiến tranh kết thúc ở Đông Dương [122, tr.59; 109, tr.260].

Nếu tính năm 1970 chỉ có 4 trường hợp đầu tư của Nhật, nhưng đến tháng 3/1971 con số đó đã tăng lên 10 (một là về hóa chất, ba về máy móc, ba về dụng cụ điện, một về những ngành công nghiệp khác, một về ngành thương mại và một là ngành công ty thương mại) với tổng số đầu tư là 2357 nghìn USD. Từ tháng 3/1972 có 11 trường hợp (2570 nghìn USD), Tháng 3/1974 có 22 trường hợp đầu tư (4072 nghìn USD); Tháng 3/1975 là 32 trường hợp đầu tư (4560 nghìn USD). Như vậy, rõ ràng đầu tư của Nhật đã tăng, nhất là sau 1973, và đây chính là họ đã tính đến bước chuẩn bị cho một địa vị tốt trong cuộc chiến tranh giành những thành quả trong tương lai. [109, tr. 279, 277, 299...]

#### **3.2.4. Về một số lợi ích kinh tế Nhật thu được từ cuộc chiến tranh Việt Nam**

Như đã trình bày, do hoàn toàn lệ thuộc vào Mỹ đồng thời hướng tới mục tiêu khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh, cho nên các chính phủ Nhật Bản như nội các Kishi (1957-1960), Ikeda (1960-1964), Sato (1964-1972) đều thi hành chính sách tiếp tay cho Mỹ chống VNDCCH, cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự của Mỹ trên đất Nhật làm căn cứ hậu cần phục vụ chiến tranh Việt Nam. Nhật Bản đã cung cấp hàng hoá và dịch vụ “nhà thầu quân sự” cho cả Mỹ và quân đội Sài Gòn. Nhật còn nhận nhiều đơn đặt hàng quân sự của Mỹ. Trung bình mỗi năm, Nhật thu khoảng 1,5 – 1,7 tỷ USD từ nguồn cung cấp hậu cần này, và nhờ chính sách này nền kinh tế Nhật Bản đã được hưởng lợi khá nhiều.

Thông qua cuộc chiến tranh Việt Nam, Nhật còn được hưởng lợi gián tiếp từ những viện trợ quân sự và kinh tế cùng những khoản thu mua đặc biệt cho các nước láng giềng chống cộng sản, nhất là những nước đưa quân đội sang Nam Việt Nam hoặc cho phép các căn cứ quân sự Mỹ được đóng trên lãnh thổ của họ. Với việc Mỹ đổ tiền vào, nền kinh tế của họ đã bộc phát và nhờ đó mà Nhật Bản đã được lợi là đã tăng các hoạt động đầu tư và buôn bán với các nước đó [47, tr. 68,69].

**BẢNG 3.9. Lợi nhuận kinh tế của Nhật Bản do chiến tranh Việt Nam, 1965 – 1968 (Đơn vị tính: Triệu USD)**

	1965	1966	1967
Ước tính của ngân hàng Sanwa (tháng 1-1968)			
Những khoản thu trực tiếp	20	150-160	160-270
Lợi nhuận gián tiếp	450	1.050	970
Tổng số	470	1.200-1.230	1.150-1.200
Ước tính của Viện Nomura Sogo (tháng 2-1968)			
Những khoản thu trực tiếp	16,0	147,0	200,0
Lợi nhuận gián tiếp	79,6	831,7	1.169,3
Tổng số	95,6	978,7	1.369,3
Ước tính của ngân hàng Nihon Kangyo (tháng 2-1968)			
Những khoản thu trực tiếp	50	180	220
Lợi nhuận gián tiếp	90	530	650
Tổng số	140	710	870

Ước tính của Bộ Công nghiệp và Mậu dịch quốc tế (tháng 10-1968)			
	1966	1967	1968
Những khoản thu trực tiếp	134	162	260
Lợi nhuận gián tiếp	344	347	546
Tổng số	478	509	806

Nguồn: T.Yamamoto 1984, trang 113

Rõ ràng, thông qua cuộc chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản tận dụng triệt để chính sách “Đục nước, béo cò” nên đã vớ bẫm, vụt giàu lên nhờ cuộc chiến tranh này. Có thể so sánh rằng, nếu như khoản thu nhập khổng lồ từ cuộc chiến tranh của Mỹ chống nhân dân Triều Tiên ở thời kỳ “chiến tranh Triều Tiên” đã làm sống lại ngành công nghiệp nặng Nhật Bản và là nhân tố của sự phát triển nền kinh tế Nhật Bản ở thập kỷ 50, thì cuộc chiến tranh ở Việt Nam lại tăng thêm sức mạnh cho ngành công nghiệp nặng của Nhật Bản ở thập kỷ 60. Những nhà kinh tế Nhật đã gọi những đơn đặt hàng đặc biệt của Mỹ cho hai cuộc chiến tranh này là “những ngọn gió thần” thúc đẩy nền kinh tế Nhật, đưa Nhật từ vị trí một khách hàng không mấy đặc sắc sau Chiến tranh thế giới thứ II lên địa vị người đầu tư số 1 ở ĐNA vào cuối thập thập kỷ 70 và duy trì địa vị đó trong những năm 80, vượt lên trước Mỹ và các nước phương Tây khác.

Khi nói về những lợi ích mà Nhật được hưởng từ cuộc chiến tranh Việt Nam, Bộ ngoại giao của VNCH đánh giá: “*Nhật Bản là nước hưởng thụ rất nhiều nhờ cuộc chiến tranh Việt Nam. Không kể những quân trang, quân dụng mà Hoa Kỳ đã đặt mua trực tiếp của Nhật (con số lên tới khoảng 500 triệu USD), cùng những tiền lời mà Nhật đã kiếm do hàng trăm ngàn lính Mỹ du lịch hàng năm tại Nhật Bản. Hàng năm VNCH đã mua của quốc gia này một số hàng hóa rất quan trọng trung bình vào khoảng 160 triệu Mỹ kim. Hàng hóa Nhật đã lan tràn trên thị trường Việt Nam*” [237]. Không những thế, phía VNCH còn khẳng định “*Nhờ ảnh hưởng của cuộc chiến Việt Nam, Nhật đã xuất cảng thêm được khoảng từ 15 đến 20% tổng xuất cảng sang các quốc gia ĐNA (Thái Lan, Hàn quốc, Đài Loan...) mà ít hay nhiều đã làm giàu nhờ chiến tranh Việt Nam. Tỷ số này nói lên tầm quan trọng của*

*thị trường DNA, bắt nguồn từ chiến tranh Việt Nam, đối với nền kinh tế Nhật*” [297]. VNCH tự cho rằng, mối quan hệ này có bất bình đẳng cho họ bởi lẽ VNCH đã nhập cảng hàng hóa của Nhật Bản tới hàng trăm triệu USD mỗi năm trong khi xuất cảng sang quốc gia này chưa được 5%. Trong khi vì hoàn cảnh chiến tranh, hoặc vì tài nguyên khan hiếm nên VNCH chưa đủ khả năng để xây dựng một nền kinh tế độc lập, cho nên dù muốn hay không vẫn còn vẫn còn là “tiêu trường” lý tưởng của Nhật, và vì lí do sinh tồn bắt buộc Nhật phải bám víu. Họ đã đặt ra điều kiện với Nhật là quan hệ hai bên nên được xây đắp trên cơ sở “tương đồng lưỡng lợi”, vì thế Nhật phải giúp đỡ Việt Nam phát triển bằng cách hoặc đầu tư kỹ nghệ, hoặc viện trợ kỹ thuật, chuyên viên...[297]

Có thể thấy, những bất bình và yêu cầu của VNCH đối với trước những lợi ích mà Nhật có được trong cuộc chiến tranh Việt Nam có những điểm vô lý. Bởi lẽ đây là những yếu tố khách quan đã đem lại những cơ hội lớn cho Nhật. Bản thân Nhật và VNCH đều bị động chịu sự tác động của yếu tố khách quan ấy. Chỉ có điều, Nhật đã nắm bắt rất tốt cơ hội này để thu về những nguồn lợi khổng lồ, và điều đó đã góp phần đem đến tầm vóc kinh tế Nhật Bản trong những thập kỷ 70, 80 tiếp sau này, đồng thời tô thêm những gam màu mới trong bức tranh quan hệ Nhật Bản- VNCH.

### **3.3. Trên lĩnh vực văn hóa- xã hội và một số lĩnh vực khác**

#### **3.3.1. Quan hệ Nhật Bản- VNCH trên một số lĩnh vực văn hóa, giáo dục, xã hội.**

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, khi Nhật Bản tiến vào Việt Nam tháng 9/1940, phát xít Nhật cũng đã thực hiện chính sách truyền bá văn hóa Nhật Bản. Tại Việt Nam người ta bắt đầu được nghe các từ như tinh thần “võ sĩ đạo”, trà đạo, nghệ thuật cắm hoa. Chính quyền thống trị Nhật Bản còn tài trợ cho nhiều tờ báo như Đông Dương Tạp chí, Tạp chí Tây Á...tiến hành truyền bá và phổ cập tiếng Nhật trong giao tiếp...hoặc lôi kéo những nghệ sĩ người Việt làm bồi bút cho bọn phát xít quân phiệt Nhật...

Ở Sài Gòn, Bộ ngoại giao Nhật cũng thành lập một trường học mang tên Nan'yo Gakuin (Nam Dương học viện). Đây là trường học, có ký túc xá, với mục đích là đào tạo, bồi dưỡng thanh niên Nhật Bản hoạt động trên lĩnh vực thương mại

và kinh doanh ở Đông Dương và ĐNA. Trường Nan'yo Gakuin dạy các môn như chính trị Đông Á, địa lý kinh tế Đông Á, Pháp luật Đông Dương, tiếng Pháp, Tiếng Việt... Mỗi năm trường thu nhận từ 30-50 học sinh, Nan'yo Gakuin bị đóng cửa năm 1945, khi Nhật đầu hàng. [45]

Bằng những cách thức như vậy, bên cạnh những kết quả tuyên truyền có tính nô dịch, văn hóa Nhật Bản cũng đã hiện diện tại Việt Nam ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, khi Việt Nam giành được độc lập vào năm 1945 và sau đó bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, những giao thoa về mặt văn hóa giữa hai nước chững lại. Khi Mỹ thành lập chính quyền Ngô Đình Diệm ở Nam Việt Nam năm 1955, và từ đó đến 1975 khi chính quyền VNCH sụp đổ, những giao lưu và ảnh hưởng về mặt văn hóa của Nhật Bản chủ yếu là với chính quyền VNCH.

Trong lĩnh vực giáo dục, khi chiến tranh Việt Nam trở nên ác liệt, số sinh viên Việt Nam sang Nhật du học từ Miền Nam như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng ngày càng nhiều. Tính đến năm 1974-1975, có khoảng 1000 sinh viên Việt Nam đã sang học tại Nhật. Con số này phần lớn là con trai và đi du học bằng kinh phí gia đình. Họ đến Nhật với mong muốn tìm cơ hội tốt hơn cho học vấn và chủ yếu là theo các ngành nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế, vật lý, toán, quan hệ quốc tế... [10, tr52].

Bên cạnh đó, thời kỳ này các chương trình đi tu nghiệp, du học ở Nhật Bản theo kênh chính thức cũng diễn ra khá sôi nổi với nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo thống kê từ các phong hồ sơ lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ trung ương II tại Sài Gòn, trong thời gian từ 1954-1975, Bộ y tế của chính quyền VNCH đã cử khoảng trên 70 đợt bác sĩ, chuyên viên, công chức y tế sang bên Nhật để du học và tu nghiệp về y khoa về các nội dung như tu nghiệp về môn “Đánh thuốc mê” và “Phòng mổ”; tu nghiệp về khóa "Quan sát y tế"; "Giải phẫu thần kinh"; “kế hoạch gia đình”; Về “giải phẫu ngực”; “Bà Lao”; “Cực vi trùng”; “Ung thư”... hoặc một số lĩnh vực liên quan đến y tế như: Quản trị kế hoạch - gia đình; Huấn luyện hành chính địa phương; Thông tin y tế thống kê; Về “tiếp vận y tế”; “Phòng ngừa và kiểm soát các chứng bệnh địa phương tại vùng ĐNA”... [319]. Những hoạt động trên cho thấy chính quyền VNCH nhất là thời đệ nhị đã chú trọng đến y học. Họ đã cử các cán bộ công chức

thuộc các ngành khác nhau trong Bộ Y tế đi tham dự các khóa tu nghiệp tại Nhật Bản. Chính vì thế, trong lĩnh vực y tế, VNCH cũng có những bước tiến đáng kể.

Ngoài ra, đây cũng là thời kỳ có khá nhiều công chức, sinh viên các dân tộc đã sang Nhật Bản du học theo các chương trình đào tạo, hợp tác giữa Nhật Bản với Bộ phát triển sắc tộc VNCH. Đây là chương trình cải cách dân sinh và nâng cao dân trí đồng bào thiểu số của Bộ phát triển sắc tộc VNCH. Hàng năm Thượng tọa Nhật Bản, ông Yoshioka Tochi có cấp một số học bổng cho học sinh, sinh viên thiểu số du học Nhật Bản và VNCH hàng năm cũng được Nhật dành trên dưới 10 học bổng theo chương trình này. Theo thống kê có hàng chục cá nhân đã đi du học tại Nhật Bản trong các năm 1972, 1973, 1974 như trường hợp: Cô Cil – Dok, cô R’Com - H’Tlot; Cô Vi Thị Thủy; cô Vi Hoàng Thị Chiêu Thương; Siu - H’Dit; Cô Đào Thị Uyên; Cô Tounen - Hàn Thị Hạnh; em Mang - Đôn... [323]. Ngoài ra còn có các đợt đã đăng ký và đi theo đoàn để du học tại Nhật Bản và một số quốc gia khác như Hoa Kỳ, Đài Loan, Phi Luật Tân. [254]. Đây được coi là một hoạt động khá đặc biệt trong quan hệ Nhật Bản- VNCH, có lẽ cũng xuất phát từ thực trạng của VNCH lúc đó là khá hạn chế về mặt dân trí nhất là tại các khu vực của các đồng bào dân tộc thiểu số thuộc phạm vi VNCH quản lý.

Một số lĩnh vực như về phát triển vùng, vô tuyến điện, hỏa xa, hàng không cũng được chính quyền VNCH cử cán bộ của Bộ công Chánh hay Giao thông vận tải đi hội thảo hoặc tu nghiệp. [139, 140].

Trong một số lĩnh vực khác như nông lâm, thống kê, cũng có các hoạt động giao lưu về giáo dục, đào tạo giữa hai bên như chương trình huấn luyện bổ túc ngành Thủy lâm tại Nhật Bản năm 1956 - 1957 của hai ông Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Văn Thôn; hoặc trường hợp 2 nhân viên Viện Quốc gia thống kê sang Nhật Bản quan sát về tổ chức và điều hành các sở thống kê tại Nhật năm 1957 - 1958; Cử chuyên viên đi quan sát về Thủy nông tại Phi Luật Tân, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan năm 1959 - 1960; tham dự khóa tu nghiệp khuyến nông tại Nhật Bản năm 1961 của ông Nguyễn Ngọc Ngự [321].



Về phía Nhật Bản cũng có những chương trình như cấp học bổng du học cho các sinh viên, công chức Việt Nam đi du học tại Nhật Bản, đưa ra đề nghị với chính quyền VNCH về chương trình viện trợ giáo dục vô tuyến truyền hình cho các kỹ sư, kỹ thuật viên ở Việt Nam [308]; Cử ông Tsuneo Takahashi- chuyên viên canh nông Nhật Bản làm việc tại Phủ Tổng ủy Dinh điền và nông vụ để hỗ trợ cho VNCH trong lĩnh vực này. Hãng Toa Katgyo Co.Ltd Nhật Bản cũng đã hợp tác với Bộ canh nông của VNCH trồng cây sơn tại các cao nguyên Việt Nam; Phủ tổng ủy di cư tị nạn Nhật Bản cử chuyên viên Nhật Bản giúp người tị nạn phát triển kinh tế theo đề nghị của Bộ trưởng Phủ Tổng thống VNCH [244, 285, 250]...

Tuy nhiên, so với số đông các sinh viên, công chức, các nhà chuyên môn của Việt Nam sang tu nghiệp hoặc du học bằng con đường chính quyền hay bằng hình thức ngoại giao nhân dân tại Nhật Bản thì trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, chỉ có một số ít sinh viên Nhật Bản có trình độ đại học và sau đại học sang Việt Nam lưu học, trong đó có một học giả rất nổi tiếng chuyên nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản- Việt Nam là ông Shiraishi Masaya thuộc trường đại học Waseda, Nhật Bản.

Ngoài ra, trong thời gian này ở Sài Gòn có một số trường học được mở như trường Sinh ngữ quốc gia mở năm 1956 với mục tiêu giảng dạy sinh ngữ như Đức ngữ, Anh ngữ và Nhật Ngữ... Trường này đã mở được một số lớp Nhật ngữ do các giáo sư người Nhật trực tiếp sang giảng dạy. Tuy nhiên số lượng học viên giảm dần do tiếng Nhật sử dụng rất nhiều tiếng Hán cổ nên rất khó đọc. Hoặc trường (Nihonjin Gakko) thu nhận các cháu nhi đồng, mẫu giáo, các học sinh tiểu học và trung học (từ lớp 1 đến lớp 9). Đây là con em của nhân viên sứ quán, các cơ quan viện trợ và các công ty của Nhật hoạt động ở Sài Gòn. Năm 1975, hầu như tất cả các gia đình người Nhật đều về nước và trường học người Nhật bị đóng cửa.

### **3.3.2. Về một số hoạt động trong các lĩnh vực khác**

Bên cạnh một số hoạt động hợp tác mang tính nổi trội trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo về y tế hay phát triển nguồn nhân lực cho vùng sâu vùng xa, nông lâm, vô tuyến điện, hỏa xa... như đã trình bày ở trên, thì giữa Nhật Bản và VNCH vẫn có một số hoạt động khác, tuy nhiên đây chỉ là những lĩnh vực ở Nam Việt Nam chưa

thực sự phát triển hoặc còn mới mẻ với VNCH, nên số lượng các hoạt động ấy không nhiều.

Trong thập niên 50, ước tính có khoảng 18 hoạt động giao lưu, tiếp xúc, trao đổi giữa hai bên đã diễn ra như: Tham gia hội nghị quốc tế cảng biển tại Kobe (Nhật Bản) tháng 10/1952 [280]; Tham dự Hội nghị đặc biệt về nghiên cứu bão tố địa phương tổ chức tại Nhật Bản 1954 [306]; Dự Hội nghị về sự tăng gia các Thủy sản tại Tokyo (Nhật Bản) được diễn ra rải rác trong hai năm 1953-1954 [317]; Ủy hội kinh tế Á Châu và Viễn Đông, Bộ Công Chánh và giao thông cũng tìm hiểu và phổ biến các hội nghị quốc tế tổ chức tại Nhật Bản, Bangkok và Colombo năm 1955 [138];

Cử phái đoàn đi tham dự hội nghị tiểu ban thương mại trong Ủy hội Kinh tế Á Châu và Viễn Đông tại Đông Kinh (Nhật Bản) từ 27/10-5/11/1956 [277]...

Tuy nhiên, những hoạt động ấy VNCH đã tham gia một cách rất thụ động, tượng trưng, tại các diễn đàn này phía VNCH hầu như không có đóng góp ý kiến gì. Bởi vậy, về mặt hình thức thì đã phản ánh được sự có mặt của VNCH trong các hoạt động khác nhau diễn ra, nhưng về mặt hiệu quả thì hầu như VNCH không gặt hái được gì. Chính vì vậy trong các hồ sơ tư liệu của VNCH khi nói về các hoạt động này chỉ dừng lại ở mức độ điểm tin chứ không có bất cứ đánh giá hay kết luận nào.

Bên cạnh đó, năm 1956 đại sứ quán của VNCH tại Nhật Bản cũng đã thực hiện các hoạt động tuyên truyền văn hóa Việt Nam với mục đích thông qua các hoạt động này Nhật Bản sẽ hiểu thêm về VNCH, về con người và các đặc điểm văn hóa Việt, tạo sự gắn kết khăng khít thêm quan hệ giữa chính quyền và nhân dân hai bên [318]. Cũng trong năm 1956, một hoạt động khá nổi bật đã được thực hiện góp phần tăng cường hiểu biết giữa Nhật Bản – VNCH. Theo công hàm số 14/56 ngày 1/2/1956 của Tòa đại sứ Nhật Bản đã gửi cho Bộ ngoại giao VNCH mời sang dự hội chợ quốc tế Osaka. Quốc gia doanh tế cục của VNCH đã tổ chức một chuyến du hành sang Nhật để tham dự hội chợ này từ 18/4 đến 12/5/1956. Sau khi tham dự hội chợ, các thành viên trong phái đoàn còn đi thăm viếng rất nhiều ngành kỹ nghệ (khoảng 40 hãng) của Nhật như đến hãng Okano (làm ống đựng dược phẩm), hãng Kawamoto (làm bông gòn thuốc), hãng Tohoclass Works Co. Ltd (làm đồ bông

chai), hoặc hãng Dainichi Seika MFC Co Ltd (nhà máy làm bột màu và mực in), hãng Sumimoto Danki Vinnyle và Kubota Iron Machinery Works (làm ống nước bằng chất vinyle và bọc dây điện bằng chất chlorere de Polyvinyle)...Sau cuộc viếng thăm này, phái đoàn của VNCH đã đánh giá Nhật là một nước rất phát triển. Phái đoàn này đã đề xuất với chính quyền VNCH về việc đào tạo gấp rút các kỹ thuật gia tối cần thiết cho nền văn minh cơ khí hiện đại và huấn luyện cho thợ thuyền. Và trong khi chờ đợi các trường kỹ thuật Việt Nam đào tạo được đầy đủ các chuyên viên kỹ thuật thì trước mắt nên có sự hợp tác với Nhật cho du học sinh Việt Nam sang Nhật để học tập các ngành kỹ thuật của Nhật Bản. Mặt khác, phải nhập cảng máy móc để canh tân lề lối làm việc và tăng gia sức sản xuất trong các xí nghiệp...[278]. Có thể nói, đây là một chuyến đi gặt hái khá nhiều thành công của đoàn VNCH. Chuyến đi này không chỉ là VNCH tham dự một sự kiện văn hóa phía Nhật Bản tổ chức mà còn giúp cho các thành viên của đoàn VNCH có những thay đổi trong quan điểm của mình, nhất là trong tư duy kinh tế.

Trong hai năm 1957-1958, Nhật Bản cũng đã cử một phái đoàn y tế sang giúp đỡ Nam Việt Nam, hỗ trợ về mặt chuyên môn, cũng như xử lý một số tình huống y tế trong công tác thăm khám và điều trị [289]. Từ 09/7-31/7/1958, chính quyền VNCH cũng đã cử nhân viên Nha Ngư nghiệp thực hiện một cuộc khảo sát ngư nghiệp tại Nhật Bản và Hồng Công để hỗ trợ cho hoạt động ngư nghiệp của Nha này[133]. Cũng trong năm 1958, VNCH tham gia một cuộc du hành quan sát khuyến nông tại một số nước như Nhật Bản, Philippines, Ấn Độ, tham gia triển lãm các sản phẩm Việt Nam tại hội chợ Đông Kinh (Nhật Bản) [281, 284].

Năm 1959, VNCH đã cử phái đoàn tham gia hội nghị hạt giống họp tại Tokyo; 1 phái đoàn sang tham dự cuộc triển lãm quốc tế búp bê tại Tokyo- Nhật Bản; Cử phái đoàn đi quan sát tổ chức các phòng thí nghiệm tại Nhật Bản. PTT, Bộ Lao động VNCH đã trao đổi về tài liệu lao động với chính phủ Nhật Bản để hướng tới việc trong thời gian tới hai bên có thể hợp tác sâu hơn trong việc phát triển nguồn nhân lực.[287, 290, 291, 292].

Bước sang thập niên 60, hoạt động giao lưu văn hóa giữa hai bên vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau với khoảng trên ba chục sự kiện. Bên cạnh hoạt động chủ đạo là việc VNCH cử các phái đoàn tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế do Nhật Bản tổ chức hoặc được tổ chức tại Nhật Bản như việc bà Đặng Phúc Đình dự khóa hội thảo địa phương về thống kê giáo dục được tổ chức tại Đông Kinh (Nhật Bản) [127]; Gửi phái đoàn tham dự Đại hội thể giới chấn hưng đạo đức tổ chức tại Nhật Bản năm 1962 [134]; Tham dự các cuộc hội thảo về vấn đề phát triển kinh tế và quản lý đô thị tại Nhật Bản được tổ chức nhiều lần suốt từ 1953-1964 [311]; Các phái đoàn tham dự hội nghị Á Châu các hoa tiêu tàu thủy tại Kobe (Nhật Bản) từ 16-24/1963[332]; Cử người thuộc BCC và GT tham dự hội nghị Á Châu về điện tử tại Tokyo ngày 2-8/10/1963 [263]; Cử phái đoàn VNCH tham dự thể vận Hội Đông Kinh tại Nhật Bản 1964 [313]; Cử các phái đoàn y tế tham dự các hội nghị quốc tế, quang tuyến, bệnh ngoài da và các chứng bệnh lồng ngực tại Nhật Bản vào năm 1969 [315], VNCH cũng chú ý hơn việc quảng bá Việt Nam qua các hoạt động đi lưu diễn văn nghệ tại Nhật Bản của đoàn hát Hoàng Thi Thơ [307]; Triển lãm “Quê hương Việt Nam yêu dấu” tại Nhật Bản trong giai đoạn 1968-1969 [314]. Trao tặng Kim Khánh Bội Tinh cho ông Nobusuke Kishi-Cựu Thủ tướng và ông Saburo Chiba- Dân biểu hạ viện Nhật năm 1969, Ân thưởng Bội Tinh phát triển sắc tộc cho các quân nhân và công chức Hàn quốc, Nhật Bản 1969...[312].

Có thể thấy, trong suốt thập niên 60, dù rằng từ phía VNCH cũng đã thực hiện nhiều hoạt động với Nhật Bản với những nội dung khác nhau như đã trình bày ở trên, nhưng những dấu ấn mà VNCH để lại qua những hoạt động ấy lại không nhiều. Những kết quả mà VNCH thu được cũng không có gì nổi bật. Có lẽ vì vậy mà khi nhìn lại toàn bộ bức tranh quan hệ giữa Nhật Bản- VNCH ở những nội dung này bao giờ cũng rất mờ nhạt so với hoạt động kinh tế và hay chính trị đối ngoại giữa hai bên.

Về phía Nhật Bản có một số hoạt động đã được thực hiện như: Tổ chức triển lãm lưu động sản phẩm của Nhật Bản tại Sài Gòn năm 1961 [311]; Tổ chức triển lãm nông cụ nhẹ của Nhật Bản 1960-1961 [249]; hoặc sự kiện Tòa đại sứ Nhật Bản

gửi tặng Chính phủ Việt Nam 30 cây Sakura để trồng ở Dran và 1500 cây hoa Sakura để trang trí cùng hồ nước Đơn Dương thuộc hệ thống thủy điện Đanhim năm 1963 [267]. Tuy vậy, khi tìm hiểu về các hoạt động mà Nhật thực hiện với VNCH đã cho thấy, số lượng các hoạt động đó không nhiều, nhưng đều có chủ đích rõ ràng và đều đem lại cho Nhật những ích lợi nhất định như giúp Nhật quảng bá được các sản phẩm hay kỹ thuật của Nhật, hoặc khẳng định sự có mặt và dấu ấn của Nhật trong những sự kiện hoặc hoạt động mà hai bên có với nhau. Đây chính là điểm khác biệt rất rõ khi nghiên cứu độc lập về hai chủ thể này khi đặt trong mối quan hệ chung Nhật Bản-VNCH.

Từ năm 1970 đến 1975, tính đến khi chính quyền VNCH sụp đổ chỉ còn khoảng 5 năm, nhưng giữa Nhật Bản và VNCH vẫn tiếp tục có những buổi giao lưu, trao đổi, tiếp xúc với hơn năm mươi sự kiện được thực hiện.

Trước hết phải kể đến Hội chợ triển lãm quốc tế Osaka được tổ chức tại Nhật Bản mà VNCH đã tham gia với tư cách là một thành viên của chương trình bắt đầu từ tháng 3 năm 1970.

Trong cuộc họp của Tòa đại sứ Việt Nam tại Đông Kinh ngày 25/10/1969 đã xác định đây là một sinh hoạt có tính chính trị và tuyên truyền quốc tế đặc biệt vì là dịp trên 75 triệu người có cơ hội hiểu biết về Việt Nam. Cơ hội cho sự hiện diện của VNCH trong số trên 30 quốc gia và hàng chục tổ chức quốc tế khác tham dự tại Osaka.

Chính vì thế, VNCH đã tích cực tham gia với những chủ đề khác nhau như “Ngày Việt Nam”, chuẩn bị các gian hàng Việt Nam tại hội chợ để quảng bá các sản phẩm Việt Nam; Bán tem thư và vé bưu thiếp của Cathay Trading Co; Trình diễn văn nghệ. Đặc biệt phái đoàn của Tổng thống VNCH và phái đoàn của công kỹ thương gia viếng thăm và quan sát hội chợ. Ngoài ra, cũng nhân dịp này, Tổng thống VNCH và phái đoàn công kỹ thương gia đã có những cuộc tiếp xúc với các quan chức cao cấp Nhật Bản và các doanh nhân Nhật Bản để thảo luận về vấn đề viện trợ và đầu tư. Trong những cuộc tiếp xúc này, VNCH đã đạt được một số kết quả: Nhật hứa sẽ xúc tiến việc tiếp tục thực thi các thỏa ước về viện trợ cho VNCH

đã ký kết, đồng thời sẽ cân nhắc đề nghị gia tăng viện trợ kể từ khóa tới, và tổ chức Keidanren (Hiệp hội các tổ chức kinh tế Nhật Bản) sẽ phái một phái đoàn qua Việt Nam 10 ngày để nghiên cứu tình hình. [233; 322].

Ngoài ra còn có một số các sự kiện khác như Bộ công chánh VNCH đã trao tặng Đệ Nhất Bội tinh công chánh và giao thông vận tải cho ông Fumihico Togo, Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam năm 1971-1972; ông Yasuhico Nara, Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam năm 1973 [148]; Đại sứ quán Việt Nam tại Đông Kinh- Tokyo tổ chức gắn huy chương của Bộ xã hội và Bộ phát triển sắc tộc cho các quan chức Nhật Bản năm 1970 [175]; Ân tặng Kim Khánh bội tinh cho ông Yoshihiro Nakayma và ông Marcel Lonny- Đại sứ Nhật Bản, Bỉ năm 1971; Bộ cải cách Điền địa và phát triển Nông ngư mục ân hưởng nông nghiệp bội tinh cho các viên chức Hoa Kỳ, Nhật Bản 1968-1972 [288].

Trong các sự kiện về hoạt động y khoa của VNCH tại Nhật Bản có sự kiện đoàn VNCH đã tham dự Hội nghị thông tin y khoa kỳ 3 tại Nhật Bản từ 30/10 đến 1/11/1974, đây là hội nghị quy tụ các quốc gia vùng ĐNA. Chính trong hội nghị này VNCH đã đề xuất và được Nhật Bản cùng các nước trong hội nghị chấp thuận sẽ trợ giúp cho VNCH phương tiện để thành lập một trung tâm y khoa quốc gia [320].

Ngoài ra, cũng có một số sự kiện khác như Hiệp hội quốc kỳ Nhật Bản mời VNCH tham dự cuộc triển lãm quốc kỳ các nước trên thế giới năm 1970 [144]; Hoặc việc Tổng thống VNCH cử Thượng tọa Thích Thiện Minh sang Nhật Bản dự Hội nghị tôn giáo Á Châu về hòa bình năm 1971 [247]; Phái đoàn đi dự hội nghị quốc tế liên quan đến ngăn ngừa tội phạm và các đối xử với kẻ phạm pháp tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1970 [295]; Sự kiện ông Nguyễn Khắc Kham, đại diện VNCH dự Hội nghị Bảo tồn các di sản văn hóa Á Châu do UNESCO Nhật Bản tổ chức tại Tokyo từ ngày 7-13/3/1972 và Hội nghị về “Gia đình và tôn giáo tại ĐNA” tổ chức từ ngày 03 đến 06/9/1972. [176]; Ông Nguyễn Văn Tần, trưởng tiểu ban Nhật Văn- Ủy ban dịch thuật tham dự hội nghị văn hóa tại Nhật Bản từ 18-25/11/1972 [151].

Có thể thấy, có khá nhiều hoạt động trên các lĩnh vực do Nhật Bản đăng cai hoặc tổ chức đã có sự góp mặt tham gia của các phái đoàn đại diện các bộ ngành của chính quyền VNCH. Tuy nhiên, như đã có nói ở trên, phía VNCH thường chỉ tham gia với mục đích là quan sát, tìm hiểu. Tiếng nói và sự đóng góp của VNCH tại các hoạt động thường rất mờ nhạt và mang tính thụ động. Có những hoạt động văn hóa VNCH thực hiện bên Nhật nhưng kết quả không mấy thành công, thậm chí đã để lại những ấn tượng không mấy tốt đẹp về văn hóa và con người Việt Nam trong suy nghĩ của người Nhật. Điển hình như sự kiện một nhóm ca sĩ chuyên nghiệp gồm vài chục nam nữ ca sĩ đã sang Hồng Kông, Nhật Bản để biểu dương ca vũ nhạc với tư cách chính thức là phái đoàn văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, sự biểu diễn kém chuyên nghiệp, chương trình đơn điệu đã không gây được thiện cảm cho khán giả Nhật Bản. Báo phổ thông lúc đó đã bình luận *“Mang chuông đi đánh xứ người là một dụng ý tốt đẹp, rất đáng khen, nhưng mang một cái chuông gõ, son son thiếp vàng cho lòe loẹt mà chuông đánh không thành tiếng chuông, đó chỉ là một điều đáng hận...Chúng tôi không hiểu tại sao chính quyền Việt Nam lại cố sùỵ cho một vài cuộc phô trương, kém cỏi mà mệnh danh là “Văn hóa” trước công chúng quốc tế?”* [4, tr. 6,7,8].

Về phía Nhật Bản cũng chủ động thực hiện một số hoạt động với VNCH trong khoảng thời gian những năm đầu của thập niên 70 như sự kiện một số cá nhân Nhật Bản và Hoa Kỳ thăm và trợ giúp Bệnh viện Vi Dân năm 1972 [246]; Phái đoàn Đại học Tennessee, hành chính Hoa Kỳ, Tòa đại sứ Nhật Bản thăm viếng, thuyết trình tại Học Viện Quốc gia Hành chính, Khánh Hòa, Cần Thơ năm 1973 [270]; Ông Akira Gôt, chuyên viên trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng ĐNA của Nhật Bản đến thăm Việt Nam năm 1970 [147]; Trung tâm văn hóa xã hội ASPAC và chính phủ Nhật Bản mời học giả Việt Nam qua Nhật diễn thuyết năm 1973 [155]; Các ký giả, chuyên viên Nhật Bản sang Việt Nam sưu khảo năm 1973 [159] ...

Ngoài các hoạt động về văn hóa, giáo dục, y tế... đã được trình bày ở trên, tính từ năm 1954 đến khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ, giữa Nhật Bản và VNCH còn có khoảng 30 cuộc trao đổi, tiếp xúc và hợp tác với nhau liên quan đến lĩnh vực

giao thông vận tải như thiết lập đường liên lạc vô tuyến điện thoại giữa Sài Gòn với các thành phố Tokyo, Ryukyu và Okinawa (Nhật Bản) vào năm 1958 - 1961 [262]; Thiết lập giao dịch bưu phiếu giữa Việt Nam và Nhật Bản năm 1960 [261]; Về việc thương thuyết và trao đổi thương quyền hàng không giữa Việt Nam và Nhật Bản năm 1969 [161]; Hoặc việc các phái đoàn xin đi quan sát, tiếp nhận xe buýt tại Hàn quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan năm 1967 - 1973 [271]...

Dựa trên những sự kiện đã được tổng hợp trong các bộ hồ sơ của Chính quyền VNCH cho thấy rằng, thực ra, quan hệ giữa Nhật Bản và VNCH trong lĩnh vực giao thông vận tải không có nhiều, kết quả đạt được cơ bản chỉ là việc hai bên đã thiết lập được đường dây điện thoại kết nối giữa VNCH với một số địa điểm tại Nhật Bản, đồng thời qua hai lần (1967 và 1969) thương thuyết, hai bên cũng nhất trí được việc trao đổi về thương quyền hàng không vào năm 1969. Cho nên, nói chính xác, quan hệ trong lĩnh vực giao thông vận tải giữa Nhật Bản và VNCH chỉ là một nét điểm xuyết rất mờ nhạt trong bức tranh quan hệ Nhật Bản - VNCH mà thôi.

### **\* Tiểu kết chương 3**

Quan hệ Nhật Bản - VNCH được thiết lập ở cấp bậc đại sứ từ tháng 3/1955 và được triển khai trên khá nhiều lĩnh vực. Nhìn tổng thể bức tranh quan hệ Nhật Bản - VNCH gồm 3 nội dung lớn: Những hoạt động liên quan đến lĩnh vực chính trị - ngoại giao; Hoạt động liên quan đến kinh tế và hoạt động liên quan đến văn hóa xã hội và một số lĩnh vực khác.

Trong lĩnh vực chính trị ngoại giao, hoạt động hai bên thực hiện chủ yếu thể hiện trên hai phương diện: Các hoạt động thăm viếng xã giao giữa hai bên và việc Nhật Bản bồi thường chiến tranh cho VNCH.

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ, đã có khá nhiều các cuộc viếng thăm được thực hiện giữa Nhật Bản và VNCH. Những cuộc viếng thăm cả ở mức cao nhất đến các cuộc thăm viếng khác nhau từ các phái đoàn bộ ngành hay các tổ chức chính trị, tôn giáo giữa hai bên. Nội dung của các cuộc viếng thăm cũng khá đa dạng nhưng Nhật thường là bên chủ động thiết lập và triển khai các hoạt động. Các



cuộc viếng thăm của VNCH sang Nhật lại luôn mang tính thụ động, vì thế không đem lại nhiều kết quả cho VNCH cũng như không được Nhật đánh giá cao.

Việc Nhật thực hiện bồi thường chiến tranh cho VNCH cũng là một điểm nổi bật trong quan hệ chính trị đối ngoại giữa hai bên. Mục đích là để khắc phục những tổn thất mà Nhật gây ra trong cuộc Chiến tranh thế giới II, đồng thời giúp Nhật khôi phục lại nền kinh tế đất nước, cũng như lấy lại ảnh hưởng của Nhật tại khu vực sau chiến tranh.

Trong lĩnh vực kinh tế: Quan hệ kinh tế giữa hai bên được biểu hiện chủ yếu trên ba mặt: Thực hiện bồi thường chiến tranh thông qua viện trợ không hoàn lại và viện trợ cho vay; Hoạt động thương mại đầu tư và một số lợi ích kinh tế mà Nhật thu được thông qua cuộc chiến tranh Mỹ thực hiện tại Việt Nam.

Về viện trợ, cho vay, bên cạnh việc Nhật đã bồi thường 39 triệu USD như đã thỏa thuận giữa hai bên, VNCH còn được Nhật dành cho một khoản vay là 7,5 triệu USD trong vòng 3 năm đầu và 9,1 triệu USD trong 5 năm tiếp sau (tuy nhiên khoản 9.1 triệu USD này bị hủy bỏ do bất ổn của tình hình chiến sự ở Nam Việt Nam). Ngoài ra Nhật cũng dành cho VNCH một số chương trình viện trợ về nhân sự hoặc tiền bạc vật dụng khác để giúp VNCH phát triển kinh tế.

Về thương mại, hoạt động trao đổi mua bán giữa hai bên đã diễn ra với xu hướng chung là Nhật Bản xuất nhiều hơn nhập. Quan hệ đầu tư cũng đã được thực hiện nhưng rất hạn chế và có dấu hiệu khả quan hơn khi Hiệp định Paris được kí kết. Tuy nhiên những kế hoạch đó đã dừng lại vào năm 1975, khi cách mạng Việt Nam giành thắng lợi hoàn toàn.

Một hoạt động kinh tế giữa Nhật Bản và VNCH phải nhắc đến nữa là những giao dịch liên quan đến cuộc chiến tranh mà Mỹ đã thực hiện tại Việt Nam. Và đây là nhân tố đem đến cho Nhật một nguồn lợi lớn góp phần tạo nên kỳ tích của nền kinh tế Nhật Bản.

Trong lĩnh vực văn hóa xã hội và một số lĩnh vực khác, nhiều hoạt động cũng đã được hai bên triển khai thực hiện với nhiều nội dung và hình thức khác nhau.

như các chương trình hợp tác và hỗ trợ của Nhật nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong y tế và các dân tộc thiểu số các vùng sâu và xa Trung Nam bộ Việt Nam thông qua các hình thức tu nghiệp, du học; hoặc các hoạt động giao lưu tiếp xúc và quảng bá văn hóa Việt Nhật; các hoạt động liên quan đến thông tin liên lạc hay giao thông vận tải cũng được thực hiện tuy không đáng kể.

## Chương 4

### MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC LỊCH SỬ

#### 4.1. Một số nhận xét về quan hệ Nhật Bản- Việt Nam Cộng hòa

##### 4.1.1. Quan hệ Nhật Bản- VNCH chịu sự tác động sâu sắc của nhân tố Mỹ

Quan hệ Nhật Bản- VNCH ra đời trong một bối cảnh rất đặc biệt. Không giống như những mối quan hệ quốc tế khác được xác lập trên cơ sở lợi ích mà hai bên trực tiếp xác định sẽ đạt được khi thiết lập quan hệ với nhau. Mối quan hệ này được hình thành do một nhân tố rất quan trọng, đóng vai trò vừa như là cầu nối, vừa mang tính quyết định, đó là Mỹ. Sự tác động này thể hiện qua một số điểm:

##### - Tác động đến sự ra đời của quan hệ Nhật Bản- VNCH.

Như đã trình bày, để thực hiện tham vọng thống trị toàn cầu nên Mỹ đã triển khai “chính sách ngăn chặn” (the containment policy) nhằm chống lại sự phát triển của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, đặc biệt là tại châu Âu theo khẩu hiệu “Châu Âu trước hết” (Europe first). Nhưng khi một loạt sự kiện xảy ra ở khu vực Châu Á như cách mạng Trung Quốc giành thắng lợi và nước CHND Trung Hoa ra đời (1-10-1949); Hiệp ước hữu nghị liên minh tương trợ Xô – Trung được ký kết vào tháng 2-1950; Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ (23-6-1950)... đã đe dọa đến chính sách ngăn chặn cộng sản của Mỹ buộc họ phải dịch chuyển chính sách ngăn chặn sang châu Á [33, tr98].

Mỹ xác định rõ những tổn thất về mặt chính trị và an ninh Mỹ phải đối mặt như thế nào nếu khi Trung Hoa Dân quốc sụp đổ, và Đông Nam Á sẽ thành nơi sống còn đối với Mỹ như thế nào? Hay nếu như để mất Đông Nam Á thì vị chiến lược của Mỹ ở vùng Viễn Đông sẽ như thế nào? Vì vậy, nếu biến Nhật trở thành “bức tường thành chống cộng” của Mỹ ở Châu Á thì những quan ngại đó của Mỹ về cơ bản sẽ được giảm bớt đi rất nhiều. Đây là lí do Mỹ đã thay đổi trong chính sách đối với Nhật Bản. Từ chỗ lúc đầu là làm thế nào để cho Nhật Bản luôn lệ thuộc Mỹ và sẽ không bao giờ lại trở thành một yếu tố gây xáo động ở miền Tây Thái Bình Dương; thì lúc này chính sách của Mỹ lại tập trung vào thiết lập quan hệ tốt với Nhật, nhằm biến Nhật thành một đồng minh chiến lược ở Viễn Đông. Do đó Mỹ cần nhanh chóng chấm dứt chế

độ chiếm đóng và ký kết Hòa ước với Nhật theo điều kiện của Mỹ. Trong một bối cảnh như vậy nên Hiệp nghị hòa bình San-Francisco đã được ký kết vào ngày 8/9/1951, và sau đó là Hiệp ước an ninh Nhật- Mỹ.

Từ đây, Mỹ đã để cho Nhật được tự do trong quan hệ mật dịch với bên ngoài, thúc đẩy Nhật nhanh chóng nhảy vào ĐNA, quyết định đẩy mạnh việc phục hồi nhanh chóng nền kinh tế Nhật Bản hàng giảm bớt gánh nặng viện trợ mà Mỹ đang phải cáng đáng. Điều này cũng có nghĩa Nhật Bản đã hoàn toàn là một bộ phận của mạng lưới chiến lược chống cộng của Mỹ tại miền Tây Thái Bình Dương. Thông qua đó, Mỹ chi phối mọi đường lối chính sách đối ngoại của Nhật Bản, nên Nhật phải đứng về phía Mỹ trong mục tiêu chống chủ nghĩa cộng sản ở khu vực ĐNA và cuộc chiến tranh Việt Nam mà Mỹ đang thực hiện, và việc thiết lập quan hệ với VNCH hiển nhiên cũng nằm trong tính toán của Mỹ.

Với VNCH, trên cơ sở thực hiện chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới, Hoa Kỳ đã sử dụng những biện pháp và công cụ của chủ nghĩa thực dân kiểu mới thông qua viện trợ kinh tế, quân sự và can thiệp vào nội bộ của nhiều nước trên thế giới, khống chế các nước đồng minh, dập tắt phong trào giải phóng dân tộc và tiêu diệt chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó, Việt Nam, là nơi phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản giành thắng lợi đầu tiên, nơi thành lập nhà nước dân chủ cộng hòa đầu tiên ở khu vực ĐNA, trở thành ngọn cờ tiêu biểu của phong trào giải phóng dân tộc ở Á-Phi-Mỹ Latinh. Việt Nam còn là đất nước giàu tài nguyên, có vị trí địa kinh tế, địa chính trị, địa quân sự rất quan trọng. Do đó hiển nhiên Việt Nam có ý nghĩa chiến lược trong chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Vì thế, Mỹ tìm cách xây dựng và biến VNCH thành một chính quyền tay sai, thông qua viện trợ kinh tế, quân sự, nhân lực để dần dần kìm chặt VNCH vào trong vòng lệ thuộc và chi phối của Mỹ. Nên khi Mỹ muốn biến Nhật thành pháo đài chống cộng của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương, thì Mỹ đã điều khiển chính sách đối ngoại của VNCH là chống Cộng và phải liên kết tích cực với phe “thế giới tự do” nhằm thành lập được một mặt trận

chống Cộng tại châu Á, và việc VNCH thiết lập quan hệ với Nhật Bản cũng không nằm ngoài chủ trương này của Mỹ.

Như vậy, trên cơ sở tính toán lợi ích của mình, Mỹ đã nhận thức được giá trị của quân bài Nhật Bản, VNCH trong việc thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ. Do đó Mỹ đã có những động thái để có thể điều khiển Nhật Bản và VNCH trong quỹ đạo của mình, và trong khuôn khổ quỹ đạo ấy, quan hệ Nhật Bản- VNCH đã được hình thành như một tất yếu.

***- Tác động đến chủ trương, chính sách Nhật Bản và VNCH đã hoạch định và triển khai với nhau.***

Trước hết phải thấy rằng, lí do cả Nhật và VNCH chịu sự chi phối của Mỹ trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách với nhau đều bắt nguồn từ việc cả hai đều chịu sự lệ thuộc rất lớn vào Mỹ.

Về phía Nhật Bản, khi chiến tranh kết thúc, với thân phận là một nước thua trận, Nhật đã phải chịu sự kiểm soát của Bộ Tổng tư lệnh tối cao quân Đồng minh (SCAP- GHQ) do Mỹ phụ trách. Chính vì thế, mọi vấn đề lúc này, từ kinh tế đến an ninh quốc phòng Nhật đều chịu sự chi phối của Mỹ, tình trạng này kéo dài cho đến năm 1951, khi Nhật ký với Mỹ Hiệp định San-francisco.

Mặt khác cũng bởi là một nước bại trận, Nhật Bản bị tổn thất nặng nề nên phải tái thiết, khôi phục đất nước từ một xuất phát điểm vô cùng khó khăn. Chính vì vậy, Nhật lựa chọn dựa vào Mỹ, tranh thủ sự giúp đỡ của Mỹ về an ninh, quốc phòng để tập trung phát triển kinh tế.

Sau khi ký Hiệp định San-francisco, Nhật lại tiếp tục bị lệ thuộc vào cái ô bảo hộ của Mỹ theo thỏa thuận Hiệp ước an ninh Nhật- Mỹ được ký vào tháng 9/1951.

Theo Hiệp ước, chính phủ Nhật trao cho Mỹ quyền được đóng quân trên đất Nhật và có thể sử dụng các lực lượng vũ trang Mỹ để “đàn áp các cuộc nổi loạn và mất trật tự ở Nhật”, nói cách khác là Mỹ có quyền can thiệp quân sự trực tiếp vào công việc nội bộ của Nhật. Thời hạn hiệp ước không ghi rõ ràng nhưng lại nhấn mạnh Nhật không được hủy bỏ Hiệp ước nếu không có sự đồng ý của Mỹ. Hiệp ước an ninh Nhật- Mỹ là một bước tiếp theo của chính sách của Mỹ muốn biến Nhật

thành một đồng minh trung thành của Mỹ và là căn cứ quân sự lâu dài của Mỹ ở Viễn Đông, làm cho Nhật bị lệ thuộc rất nhiều vào chính sách của Mỹ ở khu vực.

Ngoài ra, Mỹ còn ký với Nhật nhiều hiệp định bất bình đẳng khác. Ví dụ như “Hiệp định hành chính” đã được ký kết ngày 28/2/1952, quy định nhân viên quân sự và công dân của Mỹ ở Nhật được hưởng “trị ngoại pháp quyền”, và phía Nhật còn cam kết gánh những khoản tiền lớn để nuôi quân đội chiếm đóng Mỹ và chịu để cho quân đội Mỹ sử dụng nhiều hải cảng, sân bay và các căn cứ quân sự khác phục vụ cho chiến tranh xâm lược Triều Tiên của Mỹ. Ngày 2/4/1953, Mỹ và Nhật lại ký “Hiệp định hữu nghị về thương mại và hàng hải” trong đó, tư bản độc quyền Mỹ được hưởng thêm nhiều đặc quyền trong việc đầu tư vào Nhật...

Quan hệ Mỹ- Nhật sau Chiến tranh thế giới thứ II đã được hình thành trên cơ sở như vậy. Mọi quan hệ bất bình đẳng này đã tồn tại trong một thời gian dài vì nó phục vụ cho lợi ích của cả Mỹ và Nhật Bản. Từ chỗ lệ thuộc vào Mỹ nhiều mặt như vậy nên trong quan hệ với chính quyền VNCH, các chủ trương chính sách của Nhật đều phải chịu ảnh hưởng và chi phối của Mỹ. Cụ thể:

Nhật ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Triều Tiên. Các chính phủ Nhật Bản như nội các Kishi (1957-1960), Ikeda (1960-1964), Sato (1964-1972) đều thi hành chính sách tiếp tay cho Mỹ chống VNDCCH. Điều này cũng có nghĩa Nhật đã đồng hành cùng VNCH trong nhiều vấn đề để cùng thực hiện các mục tiêu của VNCH và của Mỹ. Thái độ của Nhật là tích cực ủng hộ Mỹ trong chính sách xâm lược, và tận dụng chính sách “đục nước béo cò”, Nhật Bản đã vớ bẫm, vụt giàu lên nhờ cuộc chiến tranh này. [46, tr41]

Cũng do phụ thuộc vào Mỹ, Nhật Bản đã ủng hộ và phát triển quan hệ với miền Nam Việt Nam, tích cực viện trợ cho chính phủ Sài Gòn thân Mỹ. Chính sách bồi thường chiến tranh của Nhật cho VNCH là vì vậy, nó là trách nhiệm nhưng cũng là điều kiện cần để thâm nhập hiệu quả hơn vào thị trường Nam Việt Nam. [125].

Điều này càng rõ ràng hơn khi bước sang thập kỷ 60, viện trợ của Nhật Bản cho Nam Việt Nam vẫn ở mức thấp do nền kinh tế Nhật còn yếu, nhưng vào đầu những năm 70 mức viện trợ đã được nâng lên vì chính sách Việt Nam hoá chiến

tranh của Mỹ đã thúc đẩy Nhật Bản đóng góp tích cực hơn. Mỹ hoàn toàn hiểu rằng để phát triển kinh tế hơn nữa, Nhật Bản - một đối tượng chống Trung Quốc cộng sản quan trọng cần thiết lập những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế với những nước không cộng sản ở Châu Á. Như vậy, Nhật Bản đã đi những bước đầu tiên sau chiến tranh trong việc bành trướng kinh tế vào ĐNA trong khuôn khổ chiến lược của Mỹ ở khu vực.

Chúng ta thấy rõ một điều, đường lối chính sách của nhà cầm quyền Nhật Bản lúc đó thể hiện rõ ràng là theo Mỹ và phụ thuộc vào thái độ chính trị của Mỹ, phục vụ ý đồ của Mỹ.

#### *Về phía VNCH*

Khi Hoa Kỳ quyết định gạt bỏ Pháp để trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam, ép Pháp buộc Bảo Đại bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng Quốc gia Việt Nam cũng là bắt đầu cho sự lệ thuộc của VNCH đối với Mỹ. Trong hai năm (1954-1955), Hoa Kỳ gấp rút củng cố chỗ đứng, và hậu thuẫn cho Ngô Đình Diệm tiến hành truất phế Bảo Đại, dựng lên chế độ VNCH.

Chế độ VNCH do Hoa Kỳ dựng lên và được Hoa Kỳ bảo trợ toàn diện nên trong suốt quá trình tồn tại, chính quyền VNCH đã thực hiện tất cả những âm mưu, thủ đoạn và biện pháp của Hoa Kỳ nhằm phá hoại Hiệp định Giơnevơ, chia cắt lâu dài Việt Nam, biến Miền Nam Việt Nam thành thuộc địa, phòng tuyến chống phá cách mạng XHCN ở miền Bắc và phe XHCN, ngăn chặn phong trào cộng sản lan tràn xuống ĐNA, thực hiện chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Và cũng như những chính quyền tay sai khác của Hoa Kỳ trên thế giới, chính sách đối nội, đối ngoại của chế độ VNCH ở miền Nam Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc vào Mỹ. Mọi hoạt động đều nằm trong quỹ đạo của Mỹ và phải phục vụ cho lợi ích của Mỹ.

Cũng do ảnh hưởng chính sách chống cộng quyết liệt của Mỹ nên chính sách đối ngoại của VNCH cũng theo tinh thần là thù địch với các nước cộng sản, tăng cường thúc đẩy quan hệ với các nước “tự do dân chủ”, các nước không cộng sản, đặc biệt là các đồng minh của Mỹ. Cho nên, khi Hoa Kỳ cho phép Nhật- đồng minh

tin cậy của họ ở Châu Á, xâm nhập vào thị trường miền Nam, để buộc chặt thêm sự lệ thuộc của VNCH vào “thế giới tự do”, VNCH cũng vẫn tích cực ủng hộ chủ trương đó của Mỹ. Vì thế, VNCH rất coi trọng thiết lập quan hệ với Nhật, đồng thời cũng là cơ sở giải thích cho việc Nhật Bản là một trong sáu nước đầu tiên thừa nhận và thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao với VNCH.

Như vậy từ những tính toán lợi ích mà Mỹ đã có những chủ trương chính sách tạo ra những nhân tố thúc đẩy sự ra đời của mối quan hệ Nhật Bản- VNCH. Mặt khác, chính bản thân VNCH và Nhật Bản đều chịu sự lệ thuộc đối với Mỹ trên rất nhiều vấn đề nên mỗi bên khi hoạch định chính sách với nhau cũng lại chịu sự tác động của nhân tố Mỹ. Bởi vậy, khi chúng ta nghiên cứu suốt chiều dài quan hệ Nhật Bản- VNCH sẽ thấy được nhân tố Mỹ còn tác động trực tiếp đến sự vận động của quan hệ Nhật Bản- VNCH, đó là quan hệ này phát triển hay thoái trào đều gắn liền với chiến lược của Mỹ thực hiện ở Nam Việt Nam và ở Châu Á Thái Bình Dương. Mặt khác khi nhìn vào tổng thể mối quan hệ, mặc dù quan hệ về kinh tế có vẻ như là lĩnh vực nổi bật và luôn đóng vai trò chủ đạo nhưng thực chất yếu tố kinh tế lại luôn gắn liền với yếu tố chính trị và phụ thuộc vào yếu tố chính trị bởi nó xuất phát từ các ý đồ của Mỹ và từ tình hình nội tại của hai bên lúc đó.

#### **4.1.2. Quan hệ mang tính một chiều**

Xét tổng thể, mặc dù mối quan hệ Nhật Bản- VNCH được thiết lập lên từ hai phía nhưng về bản chất, đây là mối quan hệ mang tính một chiều rất rõ nét.

##### ***Trong lĩnh vực chính trị ngoại giao:***

Dù rằng, các cuộc viếng thăm đều được cả hai bên là Nhật Bản và VNCH thực hiện nhưng tính chủ động vẫn thuộc về phía Nhật Bản còn VNCH luôn trong tâm thế thụ động.

Như đã thấy, khi các phái đoàn Nhật Bản thực hiện các cuộc viếng thăm sang Nam Việt Nam, thì những cuộc viếng thăm này đều được phía Nhật triển khai cùng với các chương trình, mục tiêu cụ thể. Từ những cuộc thăm viếng của lãnh đạo cấp cao Nhật Bản như cuộc viếng thăm của thủ tướng Kishi (1957), Thủ tướng Sato (1967) đều có chương trình kế hoạch và mục đích rất rõ. Thủ tướng Kishi đặt ra



mục tiêu chủ yếu là để bàn về vấn đề thực hiện bồi thường chiến tranh, mở đường cho việc Nhật Bản và VNCH ký hiệp định về bồi thường chiến tranh giữa hai bên vào năm 1959 [273]. Còn chuyến đi của thủ tướng Sato lại với mục tiêu quảng bá cho vai trò của Nhật trong việc củng cố an ninh và hòa bình tại ĐNA và hướng tới việc tìm kiếm một giải pháp nhằm giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam...[296].

Các cuộc viếng thăm khác từ các phái đoàn cấp cao ngoại giao của Nhật, hay đoàn nghị sĩ quốc hội, đoàn dân biểu, các tổ chức chính trị xã hội hay các cá nhân của Nhật Bản khi đến Nam Việt Nam đều xác định rất rõ lí do và mục đích các cuộc viếng thăm đó và thường tập trung vào các mục tiêu cơ bản sau: Tìm hiểu về tình hình chính trị, xã hội của Nam Việt Nam [274,126]; Tìm hiểu một số vùng miền và các lĩnh vực kinh tế như về canh nông, hòa xa, chăn nuôi của VNCH [171, 327]; Đi thị sát và điều tra về các vấn đề liên quan đến viện trợ của Nhật Bản như xây cất đập Đa Nhim, xây cầu đường, bệnh viện [257]; Hoặc thực hiện một số các hoạt động liên quan đến văn hóa, giáo dục [132, 249]...

Như vậy, mặc dù các cuộc viếng thăm mà Nhật thực hiện khi đó chưa phải là nhiều và tạo ra được những kết quả lớn trong quan hệ Nhật Bản- VNCH, nhưng so với VNCH thì số lượng các cuộc viếng thăm từ phía Nhật Bản là nhiều hơn hẳn và nội dung cũng đa dạng và phong phú hơn. Bên cạnh đó những cuộc viếng thăm này đều xuất phát từ tính toán chủ động của Nhật Bản. Tính chủ động thể hiện trong việc Nhật Bản tự đề xuất các chuyến đi và các cuộc viếng thăm đều có mục đích, chương trình cụ thể. Tính chủ động trong việc tự chủ về mặt tài chính, trong việc đưa ra những kết luận hay quyết định cuối cùng đến những vấn đề liên quan đến VNCH mà họ cảm thấy cần thiết và phù hợp.

Ngược lại, hầu hết những cuộc thăm viếng của VNCH đến Nhật Bản chủ yếu là để dự một sự kiện nào đó do Nhật Bản tổ chức hoặc đăng cai. Vì thế, những cuộc viếng thăm thường là do các phái đoàn hoặc cá nhân các bộ ngành của VNCH thực hiện. Đặc biệt các cuộc viếng thăm từ các lãnh đạo cấp cao của chính quyền VNCH sang Nhật Bản rất ít, trong suốt thời kỳ chính quyền VNCH tồn tại, các cuộc thăm viếng cấp Nhà nước chỉ có vài sự kiện như chuyến thăm của thủ tướng Trần Thiện

Khiêm [298] và Phó thủ tướng Việt Nam đệ nhị cộng hòa Trần Văn Đôn [217]. Điều này không phải là VNCH không coi trọng Nhật Bản nên họ thờ ơ với việc tăng cường thực hiện các cuộc viếng thăm, làm việc quan trọng. Thực chất, nguyên nhân của việc thực hiện thưa thớt các chuyến viếng thăm của lãnh đạo cấp cao, các quan chức quan trọng trong bộ máy chính quyền VNCH sang Nhật lúc này là họ không nhận được lời mời chính thức từ phía Nhật Bản. Đơn cử như sự kiện viếng thăm cấp cao nhất từ phía VNCH sang Nhật là cuộc viếng thăm của thủ tướng Trần Thiện Khiêm thì cũng với lí do là sang dự hội chợ quốc tế OSAKA được tổ chức tại Nhật Bản 26/6/1970. Tính thụ động còn thể hiện rõ qua việc khi sang tham dự các sự kiện tại Nhật Bản, thường VNCH chỉ đóng vai quan sát, còn tiếng nói, hình ảnh và đóng góp của VNCH lại rất mờ nhạt. Những nội dung trong các cuộc tiếp kiến của quan chức VNCH với các quan chức của chính phủ Nhật Bản chủ yếu xoay quanh vấn đề VNCH xin Nhật gia tăng viện trợ và việc Nhật nhắc nhở và khẳng định đến vai trò của Nhật tại Đông Dương. [331]. Vì thế, trong bản đánh giá của VNCH trong quan hệ bang giao Nhật Bản- VNCH, chính VNCH cũng đã tự thừa nhận *“Ta cũng nên nghĩ rằng chỉ có những sinh hoạt nào có lợi cho Nhật đồng thời cho ta thì mới có thể đòi hỏi chính quyền Nhật nỗ lực làm mọi việc thuận lợi cho ta. Ta nuôi dưỡng địch đáng quyền lợi và danh dự của VNCH trong khi vẫn dành cho Nhật vài quyền lợi tương xứng”*[237].

***Trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và một số lĩnh vực khác:***

Trên cơ sở tìm hiểu các nguồn tư liệu, cho thấy rằng không chỉ trong các hoạt động chính trị, đối ngoại, những hoạt động như văn hóa, giáo dục hay một số hoạt động khác tính một chiều trong quan hệ Nhật Bản- VNCH cũng được thể hiện rất rõ. Khi giữa hai bên vẫn diễn ra các hoạt động giao lưu trao đổi sinh viên, công chức, kỹ thuật viên, kỹ sư dưới nhiều hình thức khác nhau, thì tính mất cân xứng cũng dần bộc lộ.

Trước hết là thể hiện qua số lượng lượt các sinh viên Việt Nam sang du học tại Nhật là chủ yếu. Trong suốt thời kỳ 1954 đến 1975, phía Nhật Bản đã dành cho VNCH nhiều chương trình du học và tu nghiệp. Hàng năm, hàng chục lượt các công

chức, sinh viên thuộc quản lý của chính quyền VNCH đã đi tham dự các đợt hội thảo, tu nghiệp ngắn hạn trên rất nhiều các lĩnh vực như y tế, vô tuyến điện, kỹ sư hóa học kỹ nghệ, hỏa xa, hàng không, thủy nông, thủy lâm, canh nông, quản trị hành chính... tại Nhật Bản.

Trong khi đó, về phía Nhật Bản, các trường hợp người Nhật sang VNCH liên quan đến các vấn đề văn hóa, giáo dục không nhiều. Thời gian này, các hoạt động do Nhật thực hiện chủ yếu là do một số đoàn sinh viên Nhật sang Việt Nam để thăm quan và khảo cứu tình hình khu vực ĐNA và Nam Việt Nam. Có những đoàn đến Nam Việt Nam chỉ là tiện thể ghé thăm Sài Gòn trên đường đi làm công việc khác như đoàn 90 sinh viên hải quân Nhật đi trên tàu “Taisei Maru” để huấn luyện thực hành hải quân Nhật về đường trường [329]

Ngoài ra, một số trường hợp người Nhật sang Việt Nam thời kỳ này là do các chương trình hỗ trợ nguồn nhân lực của Nhật cho VNCH để phát triển một số lĩnh vực như canh nông, xây dựng, y tế, học tiếng Nhật...[244, 309]

Hoặc đơn giản là mở một số trường lớp phục vụ cho những người Nhật đang sinh sống và làm việc tại Nam Việt Nam hoặc một số lớp Nhật ngữ do các giáo sư người Nhật trực tiếp sang giảng dạy [6].

Trên cơ sở đánh giá những hoạt động mà VNCH và Nhật Bản đã thực hiện trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục đã phản ánh hai điều:

Thứ nhất, tuy gọi là một chính quyền nhưng thực chất phía VNCH không chủ động xây dựng được một hoạt động hay chương trình nào đúng nghĩa trong giao lưu, trao đổi và hợp tác với Nhật. VNCH đã hoàn toàn lệ thuộc vào Nhật Bản, lệ thuộc vào các chương trình và chủ trương mà Nhật dành cho Việt Nam. VNCH chờ đợi các động thái từ Nhật Bản, trên cơ sở đó, mới chuẩn bị kế hoạch, nhân sự và chương trình để tham gia các hoạt động mà Nhật đã đề xuất. Lí do tại sao lại có sự bất cân xứng như thế trong quan hệ hai bên? Bởi lẽ, Nhật với tư cách là một nước phát triển, việc Nhật thường xuyên tổ chức các đợt hội thảo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hay đào tạo dài hạn và tài trợ cho các nước tham gia là điều mà các nước có điều kiện vẫn thường hay làm. Hai là, Nhật và VNCH vốn dĩ cùng là đồng

minh của Mỹ nên ở mức độ nhất định, VNCH cũng được Nhật coi như là đối tượng cần quan tâm trong chính sách đối ngoại của họ. Hơn thế, mặc dầu cả hai bên đều chịu lệ thuộc vào Mỹ nhưng trong tương quan lực lượng, Nhật Bản là một nước phát triển, hiện đại, và trên một chừng mực nào đó vẫn có được sự độc lập nhất định trước Mỹ. Còn chính quyền VNCH thực chất chỉ là một chính quyền bù nhìn của Mỹ, lệ thuộc hoàn toàn vào Mỹ, chịu sự chỉ đạo tuyệt đối của Mỹ trong mọi vấn đề, chính vì thế, Nhật cư xử với tư cách bề trên là tự quyết định và nặng về ban cho. Trong cuộc đàm thoại với phái đoàn nghị sĩ Nhật ngày 3/9/1965, Ông Tổng ủy viên văn hóa của VNCH đã nói: *“Nước chúng tôi đang ở trong tình trạng chiến tranh và kém mở mang, vì thế mọi chương trình, kế hoạch giáo dục của chúng tôi phải theo tình trạng hiện tại của nước nhà. Việc giáo dục lại gặp những điều kiện khó khăn và mất an ninh... Trên tình thân hữu giữa hai nước Nhật- Việt, chúng tôi mong ước Nhật giúp đỡ chúng tôi thêm những phương tiện kỹ thuật, những cán bộ Nhật để mở mang ngành kinh tế của nước chúng tôi. Chúng tôi cũng có các sinh viên đang học bên Nhật các ngành khoa học, nguyên tử, kỹ thuật, ngư nghiệp... Chúng tôi mong có những kỹ thuật gia người Nhật để giúp Việt Nam về công nghệ, về nông nghiệp...”*[294]. Xuất phát từ đặc điểm như vậy nên trong quan hệ giữa Nhật Bản với VNCH, mặc nhiên Nhật được coi như là anh bao thầu và VNCH là kẻ được thụ hưởng. VNCH đã được lợi từ các chủ trương hỗ trợ của Nhật và điều đó cũng thể hiện tính thụ động và ăn theo của VNCH rất rõ.

Thứ hai, mặc dù dành cho VNCH khá nhiều các chương trình viện trợ, tài trợ và ở mức độ nhất định đã tạo điều kiện cho nhiều phái đoàn, cá nhân của VNCH sang Nhật học tập, giao lưu, tìm hiểu về nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Tuy nhiên, Nhật lại không chú trọng lắm việc triển khai hoặc được nhận lại các hoạt động đáp trả tương tự từ phía VNCH. Thực tế cho thấy, một số phái đoàn, cá nhân Nhật khi đến Nam Việt Nam hoàn toàn không có yếu tố đối đảng hay có đi có lại trong quan hệ quốc tế ở đây. Suốt cả thời kỳ từ 1954 đến 1975, rất ít người Nhật sang Việt Nam để học tập. Các lí do sự có mặt của người Nhật trong các hoạt động hợp tác văn hóa giáo dục tại Nam Việt Nam thường là do phía Nhật hay cá nhân

người Nhật chủ động tự đề xuất, sau đó thông qua con đường ngoại giao để họ có một sự hợp pháp và thuận lợi khi sang Nam Việt Nam. Mục đích của họ là muốn tìm hiểu về tình hình Việt Nam, hoặc là họ muốn giúp đỡ Việt Nam vì lí do nhân đạo, hoặc để thực hiện các cam kết trong chương trình viện trợ mà Nhật Bản và VNCH đã ký kết với nhau; và cũng có thể là để đạt một mục tiêu nào đó trong việc thực hiện lí tưởng mà họ đang theo đuổi.

Điều này đã phản ánh một thực tế rằng, dù là ở Nhật Bản hay tại Nam Việt Nam, các hoạt động đều do Nhật chủ động khởi xướng và thực hiện, VNCH chỉ là bên theo sau hưởng lợi. Và điều đó phản ánh rõ nét hơn sự thụ động hoàn toàn của VNCH và vị thế chủ động, lấn át của Nhật Bản trong mối quan hệ này. Tuy nhiên, phía VNCH cũng đã rất tự tin khi giải thích: *“Đối với VNCH, Nhật Bản vốn có nhiều cảm tình. Trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản không thể giúp VNCH về quân sự vì hạn chế của Hiến Pháp nhưng đã dành cho VNCH sự viện trợ bằng thuốc men, dụng cụ y khoa, các chuyên viên về kỹ thuật, y tế, canh nông, và hiện nay tiếp tục hợp tác với VNCH trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, kỹ thuật, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội”*[237].

### ***Trong lĩnh vực kinh tế***

Nếu nhìn một cách cụ thể, hoạt động kinh tế giữa Nhật Bản và VNCH được thể hiện dưới các hình thức khác nhau gồm các lĩnh vực như bồi thường chiến tranh, viện trợ kinh tế, viện trợ thương mại, viện trợ kỹ thuật hoặc là hợp tác kinh tế (mặc dù không nhiều)... với tổng số tiền lên tới hàng trăm triệu USD nhưng tựu trung lại đều thuộc lĩnh vực kinh tế và liên quan đến kinh tế[237].

Từ đó, thấy được tính một chiều trong quan hệ kinh tế giữa hai bên ở đây thể hiện qua việc chủ yếu là Nhật viện trợ cho VNCH. Các nguồn viện trợ Nhật Bản dành cho VNCH không chỉ đến từ các chương trình của chính phủ mà còn đến từ các tổ chức tư nhân, thanh niên chí nguyện lạc quyên hay gửi người sang giúp đỡ nhân dân Việt Nam như Hội Toàn Á, Đoàn thanh niên chí nguyện Nhật Bản...

Bên cạnh hoạt động viện trợ kinh tế chủ yếu diễn ra từ phía Nhật Bản, về phương diện giao thương, quan hệ hai bên cũng thể hiện rất rõ tính một chiều.

Sau khi kí hiệp ước phòng thủ với Hoa Kỳ ngày 19/1/1960, số hàng hóa Nhật bán cho VNCH đã tăng gấp 4 lần, nhất là từ năm 1966 với chính sách giải tỏa nhập cảng của Bộ kinh tế VNCH.

Các sản phẩm nhập cảng từ Nhật vào VNCH thường là về tơ lụa, xi măng, dụng cụ trang bị giao thông, điện lực. VNCH cũng xuất cảng sang Nhật các nông sản, muối cát, silica. Bảng thống kê dưới đây sẽ chứng minh cho tính mất cân đối trong quan hệ giao thương giữa hai bên [309]

#### BẢNG 4.1

#### Tình hình xuất nhập cảng giữa VNCH với Nhật Bản (1960-1966)

(Đơn vị tính: nghìn USD)

Năm 1960	Nhập cảng	61.490
	Xuất cảng	4.757
Năm 1961	Nhập cảng	65.714
	Xuất cảng	2.849
Năm 1962	Nhập cảng	60.067
	Xuất cảng	3.922
Năm 1963	Nhập cảng	33.297
	Xuất cảng	6.036
Năm 1964	Nhập cảng	34.077
	Xuất cảng	6.743
Năm 1965	Nhập cảng	36.656
	Xuất cảng	6.542
Năm 1966	Nhập cảng	138.086
	Xuất cảng	5.386

*Nguồn: Hồ sơ số 24186-PTTVNCH*

Tính chủ động của Nhật trong quan hệ kinh tế với VNCH còn thể hiện thông qua cuộc chiến tranh Việt Nam, Nhật còn xuất cảng thêm được 15 đến 20% tổng xuất cảng. Ngoài ra, để phục vụ cuộc chiến này, Hoa Kỳ không chỉ đặt mua trực tiếp từ Nhật các quân trang, quân dụng mà còn là cao su nhân tạo, polymer, các dụng cụ bằng thép, máy móc cỡ nhỏ, nhà tiền chế, bao cát hoặc Hoa Kỳ mượn các

xưởng của Nhật để sửa chữa máy bay và tàu chiến... Vì thế, VNCH vẫn nhận định vấn đề giao thương kinh tế giữa hai bên chưa được đặt đúng mức trên căn bản hỗ trợ nên Nhật đã được hưởng khá nhiều quyền lợi trong khi đó Việt Nam chưa được hưởng lợi ích gì về phía Nhật.[237]

Như vậy, nếu nhìn một cách toàn diện, quan hệ giữa Nhật Bản và VNCH luôn thể hiện tính bất cân xứng, một chiều thấy rõ. Trong mỗi lĩnh vực, sự chủ động luôn thuộc về Nhật Bản. Điều này không chỉ thể hiện rõ sự yếu thế của VNCH trong quan hệ với Nhật Bản mà còn được coi là một đặc điểm nổi bật của mối quan hệ này.

## **4.2. Một số kết quả từ mối quan hệ Nhật Bản-Việt Nam Cộng hòa đối với Việt Nam Cộng hòa, Nhật Bản và quan hệ Nhật- Việt.**

### **4.2.1. Với Việt Nam Cộng hòa**

Đối với VNCH, trong quan hệ với Nhật Bản, đã có những ảnh hưởng rất tích cực.

Về kinh tế, chúng ta biết rằng, kinh tế trong mọi thời đại, mọi loại hình nhà nước được xem là nền tảng phát triển quốc gia, sự độc lập và vững chắc trong kinh tế quyết định đến tính chất độc lập của nhiều lĩnh vực khác, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại giao.

Tuy nhiên, ngay từ đầu, VNCH đã không có khả năng xây dựng cho mình một nền kinh tế độc lập, hầu hết các hoạt động kinh tế của chính quyền này đều bị chi phối bởi nguồn viện trợ bên ngoài mà lớn nhất là viện trợ Mỹ. Ông Nguyễn Văn Hào, người từng giữ chức vụ Phó Thủ tướng đặc trách kinh tế của VNCH đã từng phải công nhận rằng: *“Ở Việt Nam không có cán cân chi phó, cũng không có ngân sách quốc gia, mà chỉ có trả lương... Cái khó ở Việt Nam là không có vấn đề kinh tế nào đúng với vấn đề kinh tế cả. Hầu hết chỉ dựa vào ngoại viện hay phụ thuộc, còn gọi là Mỹ thuộc”* [81].

Nguồn viện trợ Mỹ ở đây là viện trợ cho vay và viện trợ không hoàn lại, trong đó viện trợ không hoàn lại chiếm tỷ lệ lớn ở miền Nam Việt Nam. Ước tính, viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH từ năm 1955-1959 là 1.737.481.000 USD [85, tr213]. Từ năm 1960-1963 là 74.800.000 USD [130]. Năm 1967, tổng số viện trợ thương mại Mỹ cho miền Nam Việt Nam là 132,6 triệu đô la, đến năm 1975, con số này đã

lên tới 751,4 triệu đô la [57, tr 157]. Có tới hơn 85% nguồn ngân sách cho hoạt động kinh tế của VNCH dựa vào nguồn viện trợ. Sự lệ thuộc vào kinh tế đã đưa đến hậu quả, chính quyền VNCH không có được tiếng nói độc lập trong việc giải quyết các vấn đề đối ngoại cũng như trong các hội nghị quốc tế. Bản chất của cái vỏ “quốc gia”, “độc lập” và cái lõi lệ thuộc chặt vào Hoa Kỳ của chế độ VNCH đã rõ ràng như vậy.

Từ chỗ hầu như chỉ lệ thuộc vào Mỹ, nhưng khi được Mỹ khuyến khích, quan hệ Nhật Bản và VNCH đã được xác lập thì bức tranh kinh tế của VNCH cũng đã có sự thay đổi theo hướng tích cực hơn. VNCH đã nhận từ Nhật khá nhiều lợi ích về mặt kinh tế. Trong khuôn khổ bồi thường chiến tranh, VNCH không chỉ nhận được từ Nhật Bản khoản tiền 39 triệu USD để xây dựng những công trình thủy nông và nhà máy thủy điện Đa Nhim, và nhà máy thủy lợi Phan Rang... mà còn thực hiện các dự án khuyến khích trưng kinh tế như phát triển kỹ nghệ làm giấy, thép, ván ép và vớt xác tàu...

Trong kế hoạch Colombo, các chuyên viên Nhật đã giúp về phương diện chỉ dẫn kỹ thuật làm trà, gạo, thực phẩm, sơn mài...

Nhật còn cho VNCH các khoản vay cùng với viện trợ thương mại với số tiền cũng lên tới hàng triệu USD để phát triển nông nghiệp và một số lĩnh vực khác, đồng thời còn cung cấp máy móc, dụng cụ y khoa, dược phẩm ... để xây dựng bệnh viện Chợ Rẫy và một số công trình như trung tâm huấn nghệ, khu giải phẫu thần kinh, khu kỹ nghệ Phan Rang, nhà máy điện Cần Thơ... Việc hỗ trợ về nguồn nhân lực hay cấp các khoản tín dụng với mục đích phục hồi, tái thiết và phát triển một số lĩnh vực như canh nông, giáo dục, y tế, giao thông công chánh, cứu trợ xã hội, huấn luyện... Nhật cũng quan tâm dành cho VNCH ở mức độ ưu tiên nhất định. Tính từ năm 1960 -1974, Nhật Bản đã viện trợ cho chính quyền Sài Gòn 137,1 triệu USD, đứng thứ 2 sau Mỹ.[237]

Không chỉ dừng lại ở việc bồi thường chiến tranh hoặc là viện trợ mà quan hệ giao thương giữa Nhật Bản với VNCH cũng được thực hiện thể hiện qua các hoạt động hợp tác kinh tế mà hai bên đã triển khai. Tuy rằng, trong mối giao thương này



tính bất cân xứng nghiêng về phía VNCH bộc lộ rất rõ nét nhưng dù sao nó cũng góp phần làm cho bức tranh kinh tế của VNCH đa sắc hơn.

Về đối ngoại, Nhật Bản không chỉ là một trong nhóm nước đầu tiên thừa nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với VNCH mà tại các diễn đàn quốc tế, Nhật cũng tỏ thái độ rất thuận lợi với chính quyền này trong một số vấn đề. Tiêu biểu như tại hội nghị Jakarta tháng 5/1970, Ngoại trưởng Nhật đã đồng quan điểm với ngoại trưởng VNCH về vấn đề đảm bảo nền trung lập của Campuchia. Hoặc tại Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc lần thứ 25, thủ tướng Nhật Eisaku Sato đã bênh vực VNCH, tán thành đề nghị hòa bình của Tổng thống Nixon và Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu...[237]. Điều này có ý nghĩa khá lớn đối với VNCH bởi vì dưới sự bảo trợ của Mỹ, VNCH thực hiện chính sách ngoại giao chống Cộng quyết liệt, bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định trong hoạt động ngoại giao, liên kết. Được một số quốc gia không cộng sản thừa nhận và thiết lập quan hệ, tiến hành ký một số Hiệp ước, thỏa ước trao đổi về thương mại, văn hóa, giáo dục... Song thực chất, tất cả mối quan hệ ngoại giao của chính quyền VNCH đều chỉ có tính hình thức, và trên bình diện chính trị chính quyền Diệm chẳng có chút trọng lượng nào. Nói một cách khách quan, về văn hóa và kinh tế “thành tích” của chính quyền VNCH hầu như chẳng có gì. Vì vậy, dù đại diện của chính quyền này đến dự các hội nghị quốc tế, cũng chỉ đến cho có mặt, hầu như không có vai trò gì.

Ngoài ra nhờ có quan hệ với Nhật Bản mà nền y tế, giáo dục và một số lĩnh vực khác của VNCH đã được khởi sắc. Không chỉ hàng năm, Nhật đã dành cho VNCH nhiều suất học bổng với các ngành nghề khác nhau để sang Nhật du học dài hạn cùng với hàng trăm tiêu chuẩn tu nghiệp huấn luyện ngắn hạn tại Nhật. Nhật còn cử các đoàn chuyên viên, cố vấn, kỹ sư Nhật sang hỗ trợ VNCH trong lĩnh vực y tế, canh nông, kỹ thuật...

Một số lĩnh vực như bưu chính viễn thông, hàng không hay đường thủy của VNCH cũng nhờ có sự hỗ trợ từ Nhật mà bước đầu đã có sự phát triển.

Sự hỗ trợ đó của Nhật Bản đã phần nào góp phần giúp cho chính quyền VNCH xây dựng một bộ máy và một xã hội có vẻ hoàn thiện hơn, tuy nhiên điều đó

lại khẳng định thêm tính lệ thuộc và bất ổn của nền kinh tế và cả bộ máy của chính quyền này.

Ích lợi nữa mà VNCH đã nhận được từ phía Nhật là một số chương trình hợp tác kinh tế giữa hai bên. Nhật không chỉ dành cho VNCH ngân quỹ đặc biệt tại ngân hàng phát triển Á Châu với mục đích tái thiết VNCH sau khi hòa bình được văn hồi tại Việt Nam mà còn hợp tác với VNCH việc thành lập Trung tâm khuyến khích thương mại- đầu tư vùng ĐNA cùng một số chương trình hợp tác kinh tế khác.

Như vậy, từ quan hệ với Nhật Bản, VNCH đã được thụ hưởng khá nhiều lợi ích từ phía Nhật. Với vị trí là một chính thể hoàn toàn lệ thuộc từ bên ngoài mà trước hết lệ thuộc vào Mỹ, nên khi có quan hệ với Nhật Bản, ở góc độ nào đó, VNCH có thêm nguồn lực khác để phát triển. Tuy nhiên điều này cũng mang đến hệ lụy là VNCH không chỉ phụ thuộc vào một mình Mỹ mà còn lệ thuộc cả vào Nhật Bản và phải chấp nhận cuộc chơi mà Nhật đưa ra, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Vì thế, khi quan hệ với Nhật Bản, nhiều lúc bất bình với Nhật trong việc cho rằng Nhật đã thụ hưởng quá nhiều từ cuộc chiến tại Việt Nam, hoặc vấn đề giao thương giữa hai bên chưa được đặt đúng mức trên căn bản hỗ tương, nhưng VNCH lại cũng giải thích rằng do hoàn cảnh chiến tranh, do chưa xây dựng được một nền kinh tế độc lập nhưng vẫn là một thị trường lí tưởng của Nhật nên dù muốn dù không cả hai bên phải bám víu vào nhau.

VNCH cũng đã đặt ra việc có nên tiếp tục quan hệ giao thương với họ hay không và lí giải là sử dụng hàng của Nhật vừa rẻ, vừa nhanh chóng, do đó thuận lợi cho họ trong việc ổn định và điều hòa thị trường...để rồi biện minh rằng chỉ có những sinh hoạt nào có lợi cho cả hai bên thì mới có thể đòi hỏi chính quyền Nhật nỗ lực làm mọi việc thuận lợi cho VNCH được...[237]

Điều này phản ánh một điều, dù vẫn thấy hay cảm nhận được sự bất hợp lí trong quan hệ Nhật Bản-VNCH, nhưng do lệ thuộc quá nhiều nên VNCH luôn tìm cách ngụy biện cho những bất hợp lý ấy để níu kéo mối quan hệ này.

#### **4.2.2. Với Nhật Bản**

Đối với Nhật Bản, mặc dù trong quan hệ với VNCH, Nhật vẫn chủ yếu đóng vai là nhà tài trợ nhưng điều đó không có nghĩa là không có lợi ích.

Trước hết về mặt chính trị, quan hệ với VNCH đã tạo ra sự gắn bó khăng khít hơn trong quan hệ giữa Nhật Bản với Mỹ. Bởi lẽ, với tư cách là đồng minh của Mỹ và khi được Mỹ mở đường, Nhật đã mở rộng hoạt động ra khu vực ĐNA. Nhật quan hệ với Nam Việt Nam không chỉ là bắt nguồn từ việc là triển khai Chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật mà còn là sự ủng hộ của Nhật đối với Mỹ trong sự nghiệp chống chủ nghĩa cộng sản ở khu vực ĐNA và cuộc chiến tranh Mỹ thực hiện tại Việt Nam. Chính vì thế, VNCH đã trở thành điểm gắn kết hơn quan hệ Mỹ-Nhật, điển hình như việc VNCH trở thành địa bàn để Mỹ- Nhật thực hiện các thương vụ mua bán và chuyển giao vũ khí phục vụ cho cuộc chiến tranh Mỹ thực hiện ở Việt Nam, đồng thời chuyển sang các nước khu vực ĐNA, đặc biệt là ba nước Đông Dương. Lợi ích nữa ở đây là Nhật Bản không chỉ là người cung cấp vũ khí cho Mỹ mà còn bán cho cả nước ĐNA. Nhờ cuộc chiến Việt Nam, Nhật đã xuất cảng thêm được khoảng từ 15% đến 20% tổng xuất cảng sang các quốc gia ĐNA như Thái Lan, Hàn quốc, Đài Loan...vv

Ý nghĩa thứ hai về mặt chính trị mà Nhật đạt được trong mối quan hệ này là Nhật đã khẳng định được vị trí quan trọng của Nhật đối với khu vực. Khi trở lại với khu vực ĐNA, Nhật không chỉ nhằm tới mục tiêu phát triển kinh tế mà còn là tạo dựng chỗ đứng cho Nhật tại khu vực. Nhật từng thể hiện mong muốn có vai trò trong công cuộc củng cố an ninh và hòa bình tại ĐNA. Trong kế hoạch kinh tế của nội các Sato 1964-1968 và được cụ thể hóa bằng “kế hoạch Miki” công bố vào tháng 12/1966. Kế hoạch này cho thấy Nhật Bản quyết tâm tạo một vùng ảnh hưởng về kinh tế và quyền lợi chính trị của mình ở vùng “Châu Á- Thái Bình Dương”. Ở một mức độ nào đó, thông qua mối quan hệ Nhật Bản- VNCH, Nhật Bản đã tạo ra những ảnh hưởng nhất định đối với khu vực, đặc biệt trong việc các nước hoạch định chính sách của họ với Nhật và với VNCH. Ngoài ra, trong một số vấn đề VNCH cũng ủng hộ Nhật mạnh mẽ để tạo vị thế cho Nhật trong sân chơi quốc tế,

đơn cử như việc ủng hộ Nhật vào Hội đồng tổ chức quốc tế Hàng không dân sự...[279]

Về mặt kinh tế, trong quan hệ với Nam Việt Nam, đây là mối quan hệ mang tính một chiều rất rõ. Tuy nhiên, một chiều ở đây được hiểu là tính chủ động hoàn toàn thuộc về phía Nhật, luật chơi là do Nhật đưa ra và VNCH chỉ là bên thụ động thực hiện theo. Vì lẽ đó, nếu xét ở góc độ lợi ích không chỉ VNCH mới được lợi. Trong mối quan hệ này, Nhật không chỉ cho đi mà còn nhận về khá nhiều. Cuộc chiến tranh Việt Nam đã được ví như ngọn gió thần thổi vào nền kinh tế Nhật Bản. Như đã trình bày trong chương III, trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Nhật đã hoàn toàn đứng về phía Mỹ, không chỉ cung cấp viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự trên đất Nhật để tiến hành các loại hoạt động chiến tranh chống Việt Nam. Chính vì nguồn thu vô cùng lớn từ cuộc chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam mà Nhật đã chuyển đổi thân phận một khách hàng khá mờ nhạt sau Chiến tranh thế giới thứ II lên địa vị nhà đầu tư số 1 ở ĐNA vào cuối thập kỷ 70 và duy trì vị trí đó trong những năm 80, vượt lên Mỹ và các nước Phương Tây khác [23, tr 23] .

Lợi ích thứ hai về kinh tế mà Nhật đạt được trong quan hệ với VNCH được biểu hiện thông qua con đường giao thương kinh tế giữa Nhật Bản với VNCH. VNCH đã tự đánh giá rằng: “Nhật Bản thụ hưởng rất nhiều trong cuộc chiến tranh VNCH vì có hàng hóa cung cấp trực tiếp cho Mỹ một phần và gián tiếp cho VNCH một phần qua ngã viện trợ Mỹ. VNCH nhập cảng rất nhiều hàng hóa của Nhật trong cuộc giao thương thông thường... Hàng hóa Nhật đã tràn ngập thị trường Việt Nam” [297]

Lí giải cho sự bất lợi đang phải gánh chịu đó, VNCH đã phân tích: sự giao thương giữa Nhật Bản và VNCH chưa đạt đúng mức (*VNCH nhập cảng hàng hóa của Nhật tới 100 triệu USD mỗi năm trong khi số xuất cảng sang quốc gia này chưa được 5%. Đại sứ Nhật tại Việt Nam thì cho rằng VNCH chỉ nhập cảng khoảng 1% tổng số giá trị xuất cảng của Nhật, là ngụ ý thị trường VNCH không quan trọng lắm đối với Nhật*). Tuy nhiên không phải vì thế mà VNCH không gây được ảnh hưởng

với Nhật. Tầm quan trọng ở đây thể hiện ở chỗ, khi nền kinh tế Nhật quá thịnh vượng thì nhu cầu thị trường đối với Nhật là vấn đề vô cùng quan trọng, chỉ cần một mắc nghẽn nhỏ cũng có thể gây ảnh hưởng bất lợi. Nếu bấy giờ, một trong các quốc gia Á Châu, dù mức tiêu thụ nhỏ hẹp tấy chay hàng Nhật thì việc đó cũng đủ gây một mắc nghẽn trong nền kinh tế Nhật, mà khủng hoảng dây chuyền nếu không toàn diện thì ít ra cũng là cục bộ. Đặc biệt là trường hợp VNCH lúc đó, với các biện pháp kinh tế đang thực thi để ổn định thị trường và điều hòa giá cả, đã và đang nhập cảng của Nhật những loại sản phẩm có thể bị gọi là thặng dư và bị cạnh tranh mãnh liệt bởi các quốc gia tiên tiến khác như xe gắn máy, dụng cụ kỹ nghệ nghệ lạnh... Vì lí do trên nên thị trường Việt Nam không phải là không có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với nền kinh tế Nhật. [297].

Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, thì việc quan hệ với VNCH cũng có những tác động tiêu cực đến Nhật.

Trong báo cáo tổng kết quan hệ ngoại giao Nhật Bản- VNCH của Nha Á Châu- Bộ ngoại giao của VNCH đã đề cập đến việc *“Trong thể chế chính trị của Nhật, các Đảng thiên tả luôn có thái độ thiên vị đối với Bắc Việt và công cụ xâm lăng của Cộng sản Bắc Việt...Dân chúng Nhật bài xích chiến tranh và khi nói đến chiến tranh Việt Nam người Nhật đều cho rằng Việt Nam đang bị xâm lăng...”*[305].

Sự thực ở đây là khi Nhật Bản thiết lập quan hệ với VNCH thì đã gặp sự chỉ trích của một số đảng phái và các Hiệp hội tại Nhật như Đảng cộng sản Nhật, Đảng xã hội Nhật Bản hoặc tổ chức Công đoàn Sohyo, Tổ chức sinh viên thân Cộng, Hội hữu hảo Việt-Nhật... và không ít thành viên trong Đảng cầm quyền tự do dân chủ tại Quốc hội. Lí do họ chống đối chính phủ Nhật Bản ở đây là vì họ cho rằng cuộc chiến tranh tại Việt Nam là cuộc chiến tranh phi nghĩa, và chính quyền VNCH cũng là một chính quyền không hợp pháp. Các đảng phái và hiệp hội trên cho rằng, việc Nhật Bản ủng hộ cho chính quyền VNCH là Nhật đang gián tiếp tham gia vào cuộc chiến đó. Bên cạnh đó, họ cũng cho rằng chính sách viện trợ của Nhật Bản cho VNCH là vô nghĩa và vô lí vì thực chất sự viện trợ đó đã không tới tay được dân

chúng mà bị những thành viên trong bộ máy chính quyền của VNCH tham nhũng, chính vì thế họ đã đấu tranh đòi chấm dứt viện trợ. Đảng cộng sản Nhật Bản và một số các đảng phái, tổ chức đó cũng đã hợp tác với nhau chống việc duyệt y thỏa ước Nhật- Hàn, chống hành động quân sự của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Ngoài ra, các hội “Hữu hảo Việt Nhật” và “Thương mại Việt- Nhật”, đã lên tiếng phản đối và thực hiện các hoạt động biểu tình khi các phái đoàn chính phủ VNCH do Thiếu tướng Chủ tịch ủy ban hành pháp Trung ương của VNCH lãnh đạo ghé thăm Tokyo.

Họ cũng đã đưa ra những tuyên bố ủng hộ giải pháp của VNDCCH và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam nhằm giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam, đồng thời kêu gọi dân chúng Nhật giúp đỡ Miền Bắc Việt Nam và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam nhiều hơn nữa.

Tổ chức liên đoàn lao động Sohyo còn tổ chức hội và lập ra chương trình để chống chiến tranh tại Việt Nam với các nội dung:

- Thu thập 20 triệu chữ ký để phản đối chiến tranh Việt Nam.
- Mở cuộc lạc quyền nội bộ để giúp nhân dân Miền Bắc Việt Nam.
- Tổ chức biểu tình để phản đối chiến tranh tại Việt Nam.
- Tổ chức phong trào lãn công để phản đối chính phủ Nhật đã tiếp tay cho Mỹ và chính quyền VNCH. [131].

Có thể thấy, việc Nhật có quan hệ với chính quyền VNCH và những ủng hộ của Nhật đối với chính quyền này đã dẫn đến làn sóng đấu tranh của các tổ chức, các đảng phái và nhân dân Nhật Bản đối với chính quyền Nhật. Điều này đã dẫn đến sự chia rẽ trong nội bộ Nhật và đe dọa đến vai trò của đảng cầm quyền Nhật thời kỳ đó. Chính vì thế, trong thời gian về sau kể từ khi bước sang thập niên 70, khi tình hình Việt Nam có những biến chuyển tạo cho Nhật những cơ hội thuận lợi, Nhật đã có sự điều chỉnh trong chính sách, thúc đẩy và mở rộng hơn quan hệ với Miền Bắc Việt Nam. Đây là kết quả của những nỗ lực đấu tranh của các lực lượng tiên bộ ở Nhật Bản lúc đó, đồng thời cũng phản ánh được sự thức thời của chính quyền Nhật,

họ đã mở đường cho Nhật Bản trong quan hệ với Việt Nam khi cuộc chiến tranh tại Việt Nam chấm dứt.

#### **4.2.3. Đối với quan hệ Nhật- Việt**

Quan hệ Nhật Bản- VNCH chỉ diễn ra trong một giai đoạn từ 1954 đến 1975. Khi chính quyền VNCH sụp đổ thì mối quan hệ đó cũng kết thúc. Với VNDCCH, quan hệ hai bên là cả một trang sử dài trải qua nhiều thế kỷ, nhưng gần như đứt đoạn trong suốt thời kỳ chính quyền VNCH tồn tại, chỉ được tái thiết lập trở lại năm 1973 và cũng là mốc đánh dấu cho quan hệ Nhật- Việt bước sang một trang mới với những biểu hiện và màu sắc mới.

Thực tế cho thấy, sự tồn tại của quan hệ Nhật Bản- VNCH đã dẫn đến một giai đoạn phức tạp trong lịch sử quan hệ Việt- Nhật.

Trong quan hệ Nhật Bản - VNDCCH giai đoạn 1945-1954, do điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi nước nên nhìn chung hai nước không có quan hệ chính thức. Sau khi Nhật Bản được độc lập trở lại (1952) và Hiệp định Giơ-ne-vơ về Việt Nam được ký kết (1954), Nhật Bản lại bắt đầu chú ý đến các nước Đông Dương và quan hệ Việt-Nhật trong thời kỳ này bước vào một giai đoạn nhạy cảm và phức tạp.

Sau Hiệp định Giơ- ne-vơ, Mỹ đưa Diệm về cầm quyền ở miền Nam Việt Nam. Mỹ – Diệm bắt tay vào xây dựng chế độ VNCH, khoác áo dân chủ, mà thực chất là chế độ tay sai, “con đẻ” của chủ nghĩa thực dân mới Hoa Kỳ.

Trên cơ sở định hướng của Mỹ, Việt Nam đệ nhất Cộng hòa thực hiện chính sách ngoại giao tập trung vào “đả Thực, diệt Cộng”. Chủ trương không chấp nhận “lưỡng đại diện”, thiết lập ranh giới rõ rệt giữa các quốc gia Cộng sản hoặc thân Cộng và các quốc gia chống Cộng. Đồng thời liên kết tích cực với phe “thế giới tự do”, âm mưu thành lập mặt trận chống Cộng tại châu Á. Quan hệ với Nhật Bản đã được VNCH thiết lập theo tinh thần trên.

Mặt khác về phía Hoa Kỳ, do để buộc chặt thêm sự lệ thuộc của VNCH vào “thế giới tự do”, Hoa Kỳ đã cho phép Nhật – đồng minh tin cậy của họ ở châu Á, xâm nhập vào thị trường miền Nam.

Như đã trình bày ở phần trên, dưới sự khống chế của Mỹ, Nhật Bản có chính sách thù địch với VNDCCH. Và trong khuôn khổ chiến lược chống cộng sản của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương và trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản đã hoàn toàn đứng về phía Mỹ, duy trì quan hệ chặt chẽ với Nam Việt Nam, chính thức làm ngơ sự có mặt của nước VNDCCH. Nhật đã cung cấp viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, cho phép Mỹ sử dụng lãnh thổ của Nhật để làm các căn cứ quân sự thực hiện các hoạt động chiến tranh Việt Nam, cung cấp các trang thiết bị, quân trang cho cả Mỹ và chính quyền Sài Gòn để hoạt động chống phá VNDCCH... Chính sách đó của Nhật đã tạo ra một thời kỳ ảm đạm trong quan hệ hai nước Nhật- Việt.

Tuy nhiên, việc chính phủ Nhật Bản chính thức làm ngơ với Miền Bắc Việt Nam không có nghĩa là cả hai bên đã đoạn tuyệt mọi quan hệ. Một dạng quan hệ với tên gọi “không chính thức” thực chất vẫn diễn ra giữa Nhật Bản với VNDCCH.

Ngay sau hiệp định Giơ-ne-vơ, một số công ty thương mại Nhật đã buôn bán với Miền Bắc Việt Nam nhưng gián tiếp thông qua trung gian là Tiệp Khắc hay Pháp. Tháng 3/1962, một đoàn đại biểu thương mại Bắc Việt Nam đã thăm Nhật Bản lần đầu tiên và đến tháng 8/1963, VNDCCH đã kí nghị định thư thương mại với Hội mậu dịch Nhật- Việt.

Giữa thập niên 60 do Mỹ ném bom và trừng phạt kinh tế VNDCCH nên chính phủ Nhật cũng đã từ chối cấp thị thực cho một đoàn đại biểu Bắc Việt Nam đồng thời cấm xuất khẩu những mặt hàng mà theo Nhật là có thể góp phần vào củng cố quân sự của Bắc Việt Nam. Chỉ sau khi Mỹ ngừng ném bom và bắt đầu đàm phán Paris thì Nhật mới cho một đoàn đại biểu của Miền Bắc Việt Nam vào Nhật Bản vào tháng 6 năm 1970 sau 6 năm Nhật cấm bất cứ đoàn đại biểu nào loại này. Tuy nhiên, quan hệ Nhật Bản và Miền Bắc Việt Nam từ 1968-1972 được coi là giai đoạn khá thăng trầm do Mỹ lại tiếp tục bắn phá Miền Bắc vào năm 1970-1972...[224]

Đánh giá một cách tổng thể, mặc dù có sự cản trở của chính phủ Nhật và sức ép từ phía Mỹ nhưng quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản- VNDCCH vẫn được duy trì trên một mức độ nhất định do sự nỗ lực của một số công ty tư nhân Nhật Bản thuộc Hội mậu dịch Nhật- Việt và sự cố gắng của chính phủ VNDCCH.



Bên cạnh đó, một số quan hệ trong lĩnh vực chính trị dưới hình thức phi chính phủ vẫn được duy trì giữa hai quốc gia. Các đảng viên thuộc đảng Cộng sản Nhật và các đảng cánh tả, các hội nghiệp hoặc những phong trào chống chiến tranh thường thực hiện các chuyến thăm viếng Bắc Việt Nam và ngược lại, nhiều đoàn đại biểu từ Miền Bắc Việt Nam thường xuyên cố gắng vào Nhật Bản, cũng nhiều đoàn bị Tokyo từ chối nhưng một số đoàn đã được phép vào [268].

Như vậy, do Nhật Bản và VNDCCH đứng về hai phía đối lập nhau nên quan hệ chính thức thời kỳ này đã không phát triển được, tuy nhiên quan hệ nhân dân, phi chính phủ vẫn tìm mọi cơ hội để phát triển vì trong lịch sử hai nước đã có những giao lưu tiếp xúc phong phú. Hơn nữa tính chính nghĩa và nhân văn của Chính phủ cụ Hồ vẫn có sức hút lớn đối với lương tri nhân loại nói chung và nhân dân Nhật Bản nói riêng.

Quan hệ giữa Nhật Bản với VNDCCH chỉ được cải thiện khi Hiệp định hòa bình Paris được kí kết vào tháng 1/1973. Lí do là do sự tác động của tình hình thế giới và khu vực như việc Mỹ phải chấp nhận kí kết hiệp định Paris để kết thúc chiến tranh Việt Nam, tổ chức Hiệp ước ĐNA (SEATO) giải tán vào tháng 9/1975, Trung Quốc và Mỹ hòa giải với nhau... Với VNCH, Mỹ cũng quyết định buông ra mặc chính quyền này tự thân vận động, điều đó làm Nhật thấy phải tìm một chính sách mới ở Châu Á. Vì thế họ đã bình thường hóa quan hệ với các nước cộng sản ở Châu Á đồng thời coi Châu Á có tầm quan trọng hơn trong chính sách ngoại giao của mình.

Nhìn chung, quan hệ Nhật Bản- VNDCCH trong 30 năm (1945-1975), đặc biệt là giai đoạn 1954-1975 là mối quan hệ tế nhị, nhạy cảm, phức tạp và hạn chế nhiều mặt. Ngược trở lại lịch sử, chúng ta thấy Việt Nam và Nhật Bản đã có quan hệ từ lâu đời, tuy nhiên do tác động của tình hình chính trị thế giới lúc này, do khác biệt về ý thức hệ dẫn đến việc Nhật Bản- VNCH thiết lập quan hệ với nhau, điều này đã tác động đến quan hệ hai nước VNDCCH- Nhật Bản. Quan hệ hai nước có lúc đã trở thành đối nghịch, thiếu sự tin cậy, nhân tố cơ bản để tạo dựng quan hệ.

Như câu nói của Thủ tướng Nhật Bản Koizumi “vô tín bất lập” (Không có niềm tin thì không tạo dựng được bất cứ cái gì) [10].

### **4.3. Một số bài học lịch sử**

#### **4.3.1. Góp thêm luận cứ khoa học củng cố quan điểm về nêu cao tính chủ động, độc lập tự chủ trong hoạt động đối ngoại của Đảng và nhà nước Việt Nam.**

Bất cứ trong thời đại nào, khẳng định vị thế của một chủ thể độc lập trong ngoại giao quốc tế cũng là yếu tố tiên quyết tạo nên một mối quan hệ ngoại giao bền vững, quyết định sự thành công của nền ngoại giao ở các quốc gia. Bài học này càng đúng hơn trong bối cảnh quan hệ quốc tế phức tạp và có nhiều biến động của thời kỳ hiện đại. Nhìn lại nền ngoại giao VNCH với Nhật Bản (1954-1975) chúng ta thấy được điểm yếu lớn nhất của cả hai chính quyền này là không khẳng định được vai trò độc lập của mình, vì thế họ đồng thời đánh mất quyền chủ động trong việc quyết định các vấn đề đối ngoại của quốc gia và cả trong các vấn đề quan trọng khác.

Về phía VNCH, bản thân xuất phát điểm của VNCH là một chính quyền tay sai, lệ thuộc, nên có thể thấy trong suốt cả quá trình tồn tại, chính thể này không có được bất cứ một sự độc lập, tự chủ nào trong việc đưa ra các quyết sách đối với cả những vấn đề bên trong và bên ngoài.

Trong tam giác quan hệ Mỹ- VNCH-Nhật Bản, sự lệ thuộc của VNCH đến từ hai chiều, lệ thuộc cả vào Mỹ và lệ thuộc cả vào Nhật. Từ tình thế đó, VNCH không những không phát huy được sức mạnh ngoại giao trong các mục tiêu phát triển đất nước, không tạo được hình ảnh của mình trên trường quốc tế mà còn chịu ảnh hưởng bất lợi từ vị trí bị động của mình. Sự “mờ nhạt” trong vị thế ngoại giao của VNCH trong nhìn nhận của các đối tác được thể hiện một cách rõ ràng, Tổng trưởng Trần Văn Lắm của VNCH đã có lần phải thừa nhận rằng: *“chúng ta phải thành thực nhận rằng đồng minh của chúng ta đôi khi ít tể nhị, không khéo léo, có những lời nói hay hành động không đúng cương vị của mình mà lại xử sự như thể họ mới chính là chủ nhân của quốc gia này”* [299]. Để giảm thiểu sự hạn chế đó, VNCH trong chủ trương chính sách của mình, vẫn cố gắng đề cao

hình ảnh của một quốc gia độc lập, có chủ quyền, không chịu sự tác động của các nhân tố bên ngoài. Tuy nhiên, một quốc gia không có nội lực, một quốc gia chỉ tồn tại được nhờ viện trợ bên ngoài, thì việc thực thi một chính sách đối ngoại độc lập chỉ là điều không tưởng.

Đối với Nhật Bản, sự lệ thuộc vào Mỹ khiến cho toàn bộ chủ trương chính sách của Nhật hoạch định thời kỳ đó đều phải dựa trên các mục tiêu chiến lược mà Mỹ đặt ra.

Ở một góc độ nhất định, thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ II, núp dưới sự bảo hộ của Mỹ để làm kinh tế, Nhật vẫn gọi giai đoạn đó là một giai đoạn "đi nhờ xe không mất tiền", nghĩa là họ đã không phải tốn kém cho công cuộc bảo vệ đất nước mà vẫn được "đảm bảo an ninh". Và như vậy, sự lệ thuộc của họ đối với Mỹ ở giai đoạn này cơ bản vẫn là được nhiều hơn mất. Tuy nhiên, thời điểm đó, Nhật đã có khao khát có được sự độc lập về chính trị ngoại giao, muốn thoát khỏi hình ảnh "con vật kinh tế", nhưng họ thấy rằng sự ràng buộc của họ trong liên minh với Mỹ là chặt chẽ, và nếu họ đưa ra chủ trương trái ý Mỹ là rất khó" [62]

Đến giai đoạn sau, sự ràng buộc của Mỹ với Nhật Bản trong quá khứ lại tiếp tục ảnh hưởng đến Nhật. Sự lệ thuộc đó đã dẫn đến sự nhìn nhận của thế giới về Nhật như là cường quốc phát triển không bình thường, gã khổng lồ một chân, gã lùn về chính trị... Để khắc phục hạn chế này, mục tiêu Nhật hướng đến hiện nay là phải cải thiện được vị thế của Nhật Bản về mặt an ninh chính trị trên trường quốc tế. Vì thế Nhật đang triển khai chiến lược "Thoát Mỹ nhập Á"; đấu tranh đòi cải tổ LHQ qua việc nâng số lượng thành viên thường trực của hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc; vận động để Nhật có một chân trong hội đồng quyền lực ấy...

Từ việc nghiên cứu chính sách và thực trạng quan hệ giữa Nhật Bản và VNCH, từ kinh nghiệm của Việt Nam nói riêng cũng như các quốc gia phụ thuộc khác trên thế giới đã cho phép Chính phủ CHXHCN Việt Nam nhận thức sâu sắc hơn giá trị của tính độc lập. Trong báo cáo Chính trị của Ban Chấp

hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng chủ trương: *Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển*. Để có thể độc lập về ngoại giao, quốc gia đó cần phải có sự độc lập về kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội. Phải ghi dấu ấn riêng của quốc gia, phải luôn đề cao tinh thần tự lực, tự cường. Mặc dù là một nước nhỏ, nhưng trong mối quan hệ quốc tế, khu vực, trong những mối quan hệ song phương và đa phương... Việt Nam hiện nay vẫn khẳng định rõ vị thế độc lập của mình. Mọi chính sách ngoại giao được hoạch định dựa trên yêu cầu phát triển nội tại của đất nước, kết hợp với sự phân tích sắc bén về tình hình trên thế giới. Chính vì vậy, trong những năm qua, Việt Nam không chỉ tạo dựng được những mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với khoảng 183 quốc gia trên thế giới mà còn ngày càng có tiếng nói quan trọng trên các diễn đàn khu vực và quốc tế.

Tính chất độc lập của Việt Nam còn thể hiện trong việc chủ động lựa chọn một đường lối ngoại giao của riêng mình. Nếu như Chính quyền VNCH trước đây phải đi theo đường lối ngoại giao “chống Cộng” của Mỹ, gắn chặt quan hệ của mình với nhóm nước đồng minh để đảm bảo nguồn viện trợ và để thực thi những mục tiêu ngoại giao của Nhà Trắng. Nhật Bản phải dựa vào cái ô an ninh của Mỹ để phát triển kinh tế, từ đó trong chính sách đối ngoại cũng phải phù hợp với các lợi ích của Mỹ thì nước Việt Nam hiện nay tuyên bố một chính sách ngoại giao độc lập là không xây dựng quan hệ đồng minh, sẵn sàng là bạn với tất cả các quốc gia trên thế giới. Những kinh nghiệm về quan hệ đồng minh của VNCH và của một số quốc gia trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh cũng như trong thời điểm hiện nay đã cho Việt Nam nhận ra tính chất phức tạp trong mối quan hệ này. Xây dựng một khối liên minh, tất yếu sẽ xuất hiện yếu tố đối kháng với một khối liên minh khác, điều này có thể đem lại những lợi ích trước mắt, nhưng về lâu dài sẽ bất lợi cho các nước tham gia các liên minh. Đặc biệt, trong xu thế ngoại giao toàn cầu hoá hiện nay, việc xây dựng các liên minh có thể xem là một ứng xử ngoại giao “kém tiến bộ” của những quốc gia còn theo đuổi đường lối này.

Trong diễn biến phức tạp của tình hình thế giới hiện nay, đặc biệt là những tranh chấp về lãnh thổ, về quyền lợi kinh tế đang diễn ra với các nước trong khu vực, việc giữ vững được tính chất độc lập trong các hoạt động ngoại giao sẽ là nền tảng để đảm bảo nguyên vẹn quyền lợi của quốc gia trong cuộc cạnh tranh với các nước khác.

#### **4.3.2. Góp thêm luận cứ khoa học khẳng định lại phương châm: Dĩ bất biến, ứng vạn biến trong xử thế ngoại giao.**

Trong giải quyết các vấn đề, sự linh hoạt, ứng biến luôn luôn quan trọng. Trong quan hệ đối ngoại thì điều này càng đặc biệt quan trọng bởi đối ngoại luôn là lĩnh vực nhạy cảm, khó lường. Nó liên quan đến lợi ích của quốc gia dân tộc và nhiều chủ thể với những đặc điểm và toan tính khác nhau. Ngoại giao là phải linh hoạt, mềm dẻo trong phương pháp và cứng rắn trong lập trường. Một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền VNCH là đã đi ngược lại cách xử thế đó trong việc xây dựng và thực hiện chính sách đối ngoại.

Điều này thể hiện trước hết trong các việc hoạch định chính sách đối ngoại của VNCH. Tất cả các vấn đề đặt ra như xác định mục tiêu, đối tượng, đường lối cho nền ngoại giao đều khá sơ lược, chưa nhấn mạnh đến những biến chuyển quan trọng của tình hình trong nước và quốc tế. Vì vậy, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà luôn bị động trước những biến chuyển của tình hình mới.

Tính thiếu linh hoạt, bị động trong chính sách ngoại giao của VNCH còn được thể hiện trong việc chính quyền này thiếu chiến lược trong việc phân định các đối tác trọng điểm và xây dựng các mối quan hệ ngoại giao dựa trên những lợi ích lâu dài. Khi nghiên cứu về chính sách đối ngoại của VNCH, ta thấy rằng VNCH chủ yếu chỉ quan tâm tới các nước đồng minh thân hữu của Mỹ. Lí do là bản thân các quốc gia này là những nước phát triển, nên VNCH trông chờ vào nguồn viện trợ của họ để thực hiện các mục tiêu, chính sách đặt ra. Bên cạnh đó các quốc gia này cũng có những thoả thuận quân sự với Mỹ trên chiến trường miền Nam Việt Nam để đổi lại những lợi ích khác từ phía Mỹ. Tuy nhiên, không quốc gia nào có thể tồn

tại mãi trong tình trạng chiến tranh, nên việc chỉ chú trọng đến những lợi ích mà các quốc gia này mang lại phục vụ cho mục tiêu quân sự sẽ dẫn đến bị động cho VNCH về mặt kinh tế, chính trị, xã hội đặc biệt là khi chiến tranh kết thúc. Hơn thế, việc thiếu linh hoạt trong việc hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại như vậy, dẫn đến quan hệ giữa VNCH chỉ giới hạn trong một nhóm đối tượng, điều đó dẫn tới không ít những thất bại trong việc vận động sự ủng hộ của các nước khác.

Tính thiếu linh hoạt, lệ thuộc nữa của VNCH thể hiện qua việc sử dụng các nguồn viện trợ của nước ngoài như Mỹ, Nhật... Có thể thấy, giống như Hàn Quốc, Đài Loan, chính quyền VNCH đã nhận được một nguồn viện trợ rất lớn từ Mỹ, Nhật và một số đồng minh của Mỹ, thậm chí nguồn viện trợ của VNCH còn lớn hơn nhiều so với những nước đó. Nhưng trong khi Đài Loan và Hàn Quốc đã rất linh hoạt trong việc lợi dụng nguồn viện trợ để phục vụ cho mục tiêu phát triển lâu dài của đất nước. Hơn thế, những nước này còn dựa vào mối quan hệ với các nước đó để nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế, tạo lập được ảnh hưởng và tiếng nói của mình trong các sự kiện quốc tế. Chính quyền VNCH đã không làm được như vậy, do tính thiếu linh hoạt, thụ động thực hiện theo những sắp đặt của Mỹ nên đã bỏ qua những cơ hội phát triển một cách độc lập của mình.

Sự thiếu linh hoạt, thụ động trong xử thế ngoại giao của VNCH là bài học thực tiễn cho nhà nước Việt Nam trong hiện tại. Thực tế, Việt Nam với phương châm, lợi ích quốc gia là tối thượng, còn mọi chủ trương chính sách, quan niệm bạn thù đều phải xuất phát từ mục tiêu xuyên suốt này. Dù trong quá khứ Việt Nam đã từng có những mâu thuẫn, tranh chấp với một số quốc gia (Pháp, Nhật, Mỹ...), nhưng không phải vì thế mà Việt Nam đoạn tuyệt quan hệ ngoại giao với những nước này.

Mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia là sự gắn liền lợi ích quốc gia dân tộc cùng với những vấn đề chung của thế giới (vấn đề an ninh, môi trường, y tế, giáo dục...). Điều này cũng được xem là cơ sở để hình thành quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia trên thế giới và Việt Nam không phải là một ngoại lệ. Chính định hướng đúng đắn và quan điểm cởi mở đó đã giúp cho Việt Nam có được mối quan hệ chặt chẽ với nhiều quốc gia, có được các hoạt động tương hỗ trong tiến trình phát

triển đất nước và dần có tiếng nói uy tín trên diễn đàn quốc tế và khu vực. Thay vì tự cô lập bởi một chính sách đối ngoại mang nhiều sai lầm, nhà nước Việt Nam hiện nay đang khẳng định tính đúng đắn bằng những thành tựu từ phương pháp ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt mang lại.

#### **4.3.3. Góp phần khẳng định quan điểm: Trong mọi thời điểm lịch sử cần xây dựng được các mối quan hệ chiến lược và bền vững**

Theo logic chung, mối quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia được thiết lập dựa trên những lợi ích chung, những vấn đề hai nước cùng quan tâm. Tuy nhiên, hầu hết các mối quan hệ ngoại giao của VNCH đều được thiết lập trước hết dựa trên lợi ích của quốc gia đó với Mỹ, không phải với VNCH. Với Nhật thì các quan hệ ngoại giao được thiết lập cũng phải là phù hợp với lợi ích của Mỹ.

Và như vậy, trong quan hệ Nhật Bản- VNCH, yếu tố để kết nối hai bên lại với nhau không hẳn chỉ là bắt nguồn từ lợi ích của Nhật Bản với VNCH hay ngược lại mà còn từ sự lệ thuộc trong chính sách của Nhật Bản và VNCH với Mỹ. Chính vì vậy, quan hệ song phương giữa VNCH với Nhật Bản nói riêng và các quốc gia có quan hệ với VNCH luôn thiếu tính vững chắc, mối quan hệ này có thể thay đổi hoặc đứt đoạn khi những liên kết lợi ích giữa Nhật Bản và Mỹ không còn. Điều này thể hiện khi hiệp định Paris được kí kết, Nhật đã nhanh chóng ký hiệp nghị Nhật Bản- Bắc Việt Nam vào tháng 9/1973 để bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Khi Việt Nam toàn thắng thống nhất đất nước đúng một tuần (7/5/1975), Chính phủ Tokyo đã công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam là chính phủ kế tục chính quyền Sài Gòn trước đây. Nhật Bản cũng lập tức công nhận nước VNDCCH (9/1975) rồi sau đó thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ vào tháng 3/1976.

Nhìn chung, mục tiêu đặt quan hệ ngoại giao của VNCH là liên quan đến chính sách chống Cộng. Chính vì vậy, chính quyền này đã thiếu sự phân tích ngoại giao để tìm ra các quốc gia có tiềm năng để trở thành đối tác chiến lược, đối tác toàn diện trong mục tiêu phát triển đất nước. Các mối quan hệ quốc tế của VNCH đều thiếu đi yếu tố bền vững, vì thế, chính quyền VNCH đã đánh mất đi cơ hội

nâng cao, phát triển sức mạnh nội tại về kinh tế - xã hội, tạo nền tảng cho sự phát triển lâu dài của quốc gia.

Trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay, trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng tác động của tình hình bên trong bên ngoài, những thế mạnh cũng như điểm yếu của các quốc gia. Đánh giá mặt thuận lợi và khó khăn của tình hình đất nước để từ đó xây dựng các chính sách phù hợp. Với chính sách ngoại giao cởi mở, *Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam xác định rõ đâu là đối tác chiến lược, đâu là đối tác toàn diện, đâu là cơ sở để xây dựng một mối quan hệ chặt chẽ. Chính vì xác định rõ những nhân tố đó đã đem lại thành tựu đáng kể trong hoạt động ngoại giao của Việt Nam trong những năm qua. Trong bài *Xây dựng đối tác chiến lược, đối tác toàn diện – nguồn sức mạnh mềm của Việt Nam* của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh đã tổng kết những kết quả đạt được của Việt Nam trong việc thực thi chính sách ngoại giao này. Việt Nam đã cơ bản hoàn thành việc xác lập vị trí trong chính sách đối ngoại với các nước lớn, láng giềng, khu vực; với các nước Xã hội chủ nghĩa hay các nước công nghiệp phát triển...tạo cơ sở quan trọng đưa quan hệ của Việt Nam với các đối tác phát triển ngày một ổn định, thiết thực, hiệu quả hơn.

Việt Nam đã nâng tầm vị thế của mình trong quan hệ bình đẳng với các nước, cộng đồng quốc tế đã nhìn nhận Việt Nam với vai trò và ảnh hưởng nhất định trong khu vực. Quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với các đối tác quan trọng làm gia tăng xu hướng hợp tác và cam kết chính trị ở các cấp cao nhất tôn trọng lựa chọn thể chế chính trị của Việt Nam. Đồng thời tạo cho đất nước một hệ thống các đối tác gần gũi, gắn kết, lợi ích đan xen trên mọi tầng nấc, từ láng giềng, trong khu vực ĐNA, đến Châu Á và rộng lớn hơn ở tầm toàn cầu\*.

#### **\* Tiểu kết chương 4**

Quan hệ Nhật Bản- VNCH là một mối quan hệ khá đặc biệt. Từ hoàn cảnh ra đời rất đặc thù của VNCH đến bối cảnh nước Nhật sau Chiến tranh thế giới thứ II

---

\* Trích theo bài viết *Triển khai đối tác chiến lược, đối tác toàn diện của Việt Nam*, <http://www.mofahcm.gov.vn>



dẫn đến quá trình hình thành cũng như trong suốt quá trình tồn tại mối quan hệ này đều chịu tác động rất sâu sắc của nhân tố Mỹ.

Điểm thứ hai dễ nhận thấy trong mối quan hệ này là tính một chiều rất rõ. Một chiều ở đây thể hiện trong việc các cuộc viếng thăm giữa hai bên diễn ra thì chủ yếu vẫn là phía Nhật Bản thực hiện. Một chiều còn thể hiện trong khi mọi vấn đề liên quan đến hai bên thì Nhật luôn là bên chủ động và VNCH thì thụ động. Một chiều còn thể hiện trong lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực được coi là nổi trội nhất trong bức tranh quan hệ Nhật Bản- VNCH nhưng chủ yếu vẫn chỉ từ phía Nhật Bản. Chính vì vậy, nhìn toàn bộ mối quan hệ này chúng ta thấy được yếu tố kém bền vững và bất cân xứng rất rõ nét.

Một điểm nữa là tuy quan hệ Nhật Bản- VNCH chỉ tồn tại trong một thời gian nhưng không phải không có những ảnh hưởng nhất định. Sự ảnh hưởng ở đây trước hết là đối với chính quyền VNCH và Nhật Bản, nó thể hiện qua những tác động tích cực và tiêu cực về mọi mặt mà hai bên phải đối mặt trong suốt quá trình quan hệ diễn ra. Bên cạnh đó, trong một chừng mực nhất định, mối quan hệ này cũng có tác động đến lịch sử phát triển quan hệ của hai quốc gia, dân tộc Nhật- Việt.

Quan hệ Nhật Bản- VNCH đã kết thúc cùng với sự sụp đổ của chính quyền VNCH, tuy nhiên khi nghiên cứu kỹ về mối quan hệ này chúng ta cũng có được những bài học nhất định. Về nêu cao tinh thần độc lập tự chủ trong quan hệ quốc tế; là việc cần đánh giá được đối tượng từ đó xác lập được những quan hệ mang tính chiến lược hay tạm thời, phục vụ tốt hơn cho mục tiêu chiến lược của đất nước. Trong thực hiện chính sách đối ngoại hay xử thế các vấn đề ngoại giao, phải có sự ứng biến, linh hoạt để biến cái bị động thành cái chủ động, biến khó khăn thành thời cơ để trong mọi hoàn cảnh, lợi ích đất nước luôn được bảo toàn, đồng thời tạo đà cho sự phát triển của tương lai.

## KẾT LUẬN

1. Sự hình thành quan hệ Nhật Bản- VNCH, hai thực thể mặc dù có điểm tương đồng về thể chế chính trị nhưng thực chất lại có điểm khác biệt rất rõ. Một là Nhật Bản- quốc gia đã có lịch sử hình thành và phát triển hàng ngàn năm, có chỗ đứng quan trọng trên bàn cờ chính trị quốc tế, với một là VNCH- tự xưng là quốc gia nhưng hoàn cảnh ra đời và quá trình tồn tại lại hoàn toàn lệ thuộc vào một chủ thể khác.

Trong thực tế, Nhật Bản vẫn luôn được nhắc đến là một quốc gia với bề dày lịch sử phát triển quật cường và rục rờ qua các triều đại khác nhau, có những cuộc cải cách tạo ra những dấu ấn lớn trong lịch sử nhân loại. Dù trải qua nhiều thăng trầm nhưng lúc nào Nhật cũng là một chủ thể có vai trò rất quan trọng trên thế giới. Hiện tại Nhật vẫn là cường quốc kinh tế đứng thứ ba thế giới, là nước dẫn đầu về khoa học - công nghệ và thu nhập bình quân đầu người; Một quốc gia có vị trí quan trọng trên trường quốc tế và trong quá trình hoạch định chính sách của các quốc gia khác.

Trong khi đó, VNCH với thời gian tồn tại rất ngắn ngủi trong vòng 21 năm, sự có mặt trên sân chơi quốc tế của VNCH lúc đó giống như là một sự bổ sung cho bức tranh đời sống quốc tế thêm đa sắc chứ không tạo được dấu ấn gì trong sân chơi này. Do được Mỹ hậu thuẫn cho ra đời, do được Mỹ giúp đỡ và cheo lái để tồn tại và vận hành, nên chính quyền VNCH hoàn toàn không được nhìn nhận như một quốc gia độc lập đúng nghĩa mà là chỉ là chính quyền lệ thuộc vào Mỹ. Đó chính là sự khác biệt rất lớn của hai chủ thể này.

Mặt khác, cơ sở để duy trì và phát triển quan hệ Nhật Bản-VNCH tuy rằng vẫn xuất phát từ góc độ lợi ích nhưng đây không phải là dạng lợi ích mang tính bổ sung cho nhau mà chủ yếu do một chủ thể thứ ba chi phối và quyết định.

Khi tuyên bố thành lập, chính quyền VNCH giống như một ngôi nhà xây trên cát, không có cơ sở, nền tảng vững chắc. VNCH không chỉ phải lệ thuộc vào Mỹ về mọi mặt mà còn gặp rất nhiều khó khăn khác như không có những nền tảng cơ bản mà một quốc gia cần phải có để phát triển. Bên cạnh đó, VNCH còn phải đối mặt

với sự phản đối của người dân Việt Nam, sự phản ứng của nhân dân và nhiều quốc gia trên thế giới. Sự tồn tại với vị thế chính nghĩa của chính phủ VNDCCH được sự ủng hộ to lớn của nhân dân trong nước và bên ngoài cũng là một thách thức lớn đối với chính quyền này. Chính vì vậy, xây dựng được quan hệ với Nhật Bản, để tiếp cận được các nguồn lực từ Nhật Bản, để tạo dựng vị thế nhất định trong đời sống quốc tế cũng là điều mà VNCH mong muốn. Tuy nhiên, con đường để đến với mối quan hệ này lại không phải hoàn toàn là bắt nguồn từ những tính toán lợi ích ấy và do VNCH tự thân tạo ra được mà dựa trên cơ sở toan tính và vạch đường của Mỹ.

Về phía Nhật Bản, để khôi phục lại nền kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ II, để thực hiện được mục tiêu là mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản ra khu vực ĐNA phục vụ cho mục đích kinh tế và chính trị của Nhật thì việc thiết lập quan hệ với VNCH cũng là cần thiết đối với Nhật Bản. Nhưng cũng giống với VNCH, Nhật Bản tuy nhận thức được điều đó nhưng để thiết lập quan hệ với VNCH, thì cũng do Mỹ mở đường và lợi ích mà Nhật Bản có được từ mối quan hệ này luôn gắn liền với lợi ích và mục tiêu chiến lược của Mỹ tại khu vực và tại Nam Miền Nam.

2. Quá trình hình thành và phát triển quan hệ Nhật Bản-VNCH từ năm 1954 đến năm 1975 chịu sự tác động sâu sắc của nhiều nhân tố, như tình hình thế giới khu vực sau Chiến tranh thế giới thứ II, tình hình Nhật Bản và VNCH; việc triển khai chiến lược toàn cầu của Mỹ... Trong đó, nhân tố Mỹ và tình hình nước Nhật đóng vai trò chủ đạo, quyết định nhiều đến quá trình hình thành và sự phát triển của mối quan hệ này. Sự tác động của nhân tố bên trong và bên ngoài này đều mang tính hai mặt (có yếu tố tích cực và có yếu tố tiêu cực) nhưng xét tổng thể thì tính tiêu cực nhiều hơn. Chính sự khác biệt này là nguyên nhân khiến cho quan hệ Nhật Bản- VNCH không vận động bình thường như các quan hệ quốc tế khác. Bởi lẽ nếu như những mối quan hệ quốc tế khi được xác lập thì ở góc độ chủ quan, bao giờ nó cũng đem đến những lợi ích mà ban đầu hai bên mong muốn khi thiết lập quan hệ với nhau. Bên cạnh đó, nó sẽ tạo ra những nhân tố để thúc đẩy mối quan hệ này phát triển ổn định lâu dài hơn. Cả hai bên phải hỗ trợ được cho nhau, bổ sung cho nhau để cùng phát triển. Về mặt khách quan, nó phải phản ánh được xu thế vận

động chung của thời đại và tạo ra những hiệu ứng tích cực trong đời sống quốc tế. Tuy nhiên biểu hiện của quan hệ giữa Nhật Bản với VNCH không hẳn như vậy. Do bị quyết định phần nhiều bởi nhân tố thứ ba là Mỹ nên tính bổ sung và bền vững của mối quan hệ này không nhiều, mà nó vận động và thăng trầm theo quá trình Mỹ triển khai và thực hiện mục tiêu chiến lược của mình. Vì thế, nó cũng sẽ suy vong khi vai trò của nhân tố thứ ba không còn hiện hữu, đó chính là điểm khác biệt nhất trong quá trình vận động của mối quan hệ này.

3. Trong suốt thời gian từ 1954 đến 1975, quan hệ Nhật Bản- VNCH diễn ra ở nhiều nội dung kinh tế, chính trị ngoại giao, văn hóa trong đó quan hệ kinh tế đóng vai trò chủ đạo. Tuy nhiên điều khác biệt ở đây là mặc dù quan hệ kinh tế là nội dung nổi bật nhất trong bức tranh quan hệ giữa Nhật Bản-VNCH nhưng cũng giống như một số nội dung hoạt động khác, cơ sở dẫn đến hoạt động kinh tế giữa hai bên lại xuất phát từ lí do chính trị và phục vụ cho mục đích chính trị.

Xét về phía Nhật, khi thiết lập quan hệ với VNCH, Nhật đã dựa vào hai cơ sở: Đó là với tư cách là đồng minh của Mỹ và được Mỹ mở đường; Mặt khác là việc Nhật phải triển khai chính sách ngoại giao kinh tế để thực hiện mục tiêu khôi phục kinh tế và ảnh hưởng của Nhật Bản tại khu vực ĐNA sau Chiến tranh thế giới thứ II. Về phía VNCH, mối quan tâm thực sự của VNCH ở đây là làm thế nào có thật nhiều tiền để có thể trụ vững, theo đuổi cuộc chiến tranh và bảo vệ chính quyền. Điều này dẫn đến là mặc dù biểu hiện chính trong quan hệ Nhật Bản- VNCH là hoạt động kinh tế, những hoạt động trong các lĩnh vực khác không nhiều thậm chí khá mờ nhạt. Nhưng, Nhật phải sử dụng một lí do chính trị là mượn con đường bồi thường chiến tranh để tiếp cận thị trường VNCH. Còn VNCH cũng phải dựa vào thái độ và quyết định của Mỹ để tiếp cận với Nhật Bản. Như vậy, rõ ràng nhân tố chính trị đã quyết định đến các hoạt động trong quan hệ Nhật Bản- VNCH.

4. Trải qua hai thập niên, quan hệ Nhật Bản- VNCH cũng có những kết quả nhất định. Về mặt kinh tế, VNCH đã nhận được từ Nhật một khoản tiền bồi thường để xây dựng nhà thủy điện Đa Nhim và sửa chữa một số mặt hàng tiêu dùng cùng một số công trình khác. Nhật cũng viện trợ cho VNCH về nhân lực, vật dụng, tiền

bạc và một số khoản cho vay với số tiền lên tới hơn trăm triệu USD. Nhật Bản cũng được hưởng lợi từ VNCH thông qua cuộc chiến tranh mà Mỹ thực hiện tại Việt Nam. Các hoạt động giao thương giữa hai bên được triển khai Nhật vẫn nắm phần chủ động, lợi ích chủ yếu của hoạt động này chủ yếu vẫn thuộc về Nhật. Quan hệ hợp tác đầu tư giữa hai bên cũng được thực hiện tuy rằng không nhiều do đặc điểm nền kinh tế của VNCH là nền kinh tế què quặt và phụ thuộc, bởi vậy VNCH không phải là môi trường đầu tư lí tưởng đối với Nhật, còn về phía VNCH thì với tiềm lực kinh tế như vậy không đủ khả năng sang Nhật để đầu tư làm ăn.

Về mặt chính trị đối ngoại, hai bên cũng đã có những hoạt động rất cụ thể. Từ các cuộc viếng thăm của lãnh đạo cấp cao trong chính phủ hai bên đến các phái đoàn của các bộ ngành hoặc các tổ chức tôn giáo, chính trị xã hội đã được thực hiện. Tuy nhiên, trong hoạt động chính trị đối ngoại của hai bên diễn ra cũng có sự khác biệt. Các cuộc viếng thăm phía Nhật Bản thực hiện đến VNCH mang tính chủ động cả về mục đích, nội dung, tài chính và thành phần tham gia. Ngược lại, VNCH lại thường thụ động, hầu hết các cuộc viếng thăm đến Nhật Bản của VNCH đều lệ thuộc vào chương trình, lệ thuộc vào mục đích của các hoạt động mà Nhật Bản xây dựng.

Lĩnh vực văn hóa xã hội cũng có thể được coi là điểm nhấn trong tổng thể bức tranh quan hệ Nhật Bản- VNCH. Nhật Bản đã dành cho VNCH khá nhiều chương trình hỗ trợ về đào tạo giáo dục. Ngoài ra, trong lĩnh vực giao thông vận tải giữa hai bên cũng có một số hoạt động hợp tác tuy rất sơ sài như việc thiết lập đường dây điện thoại kết nối giữa VNCH với một số địa điểm tại Nhật Bản, trao đổi về thương quyền hàng không...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả hai bên có được thì bản thân Nhật Bản hay VNCH đều chịu sự tác động tiêu cực từ mối quan hệ này. Đó là sự phản ứng của nhân dân thế giới cũng như nhân dân Nhật Bản về chính sách mà Nhật đã thực hiện với Nam Việt Nam, về sự lệ thuộc hơn vào Mỹ của Nhật. Còn VNCH, thiết lập quan hệ với Nhật Bản trong hoàn cảnh là một chính thể tuy mang tiếng là độc lập nhưng đang lệ thuộc tất cả vào Mỹ, nên mối quan hệ này lần nữa lại đặt VNCH vào thế lệ

thuộc thêm với Nhật. Bên cạnh đó do tương quan lực lượng chênh lệch thấy rõ nên trong quan hệ thương mại VNCH luôn ở thế thua thiệt so với Nhật rất nhiều.

5. Sự vận động trong quan hệ Nhật Bản- VNCH từ năm 1954 đến năm 1975 cho thấy, đây là mối quan hệ có những nét rất đặc thù.

Thứ nhất, nó không có tính liên tục, có nghĩa là phát triển theo một lộ trình như những mối quan hệ quốc tế khác: Quá khứ, hiện tại, tương lai. Nó chỉ tồn tại trong một giai đoạn và bị triệt tiêu cùng với sự tiêu vong của chính quyền VNCH.

Thứ hai là mối quan hệ này tuy được hình thành bởi hai chủ thể nhưng nó lại mang tính bất cân xứng, một chiều thấy rõ. Tính một chiều được thể hiện trong tất cả lĩnh vực mà đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Nhật Bản luôn là nước nắm vai trò chủ động và VNCH là bên theo sau ủng hộ và thực hiện.

Thứ ba, là cả hai bên, Nhật Bản và VNCH sau Chiến tranh thế giới thứ II đều bị Mỹ chi phối, vì thế, quan hệ hai bên được hình thành cũng chịu sự chi phối rất lớn của Mỹ và nó cũng thăng trầm theo cuộc chiến mà Mỹ theo đuổi ở Nam Việt Nam.

6. Khi nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản- VNCH cho thấy, đây là mối quan hệ phản ánh một giai đoạn nhạy cảm trong lịch sử quan hệ Việt Nam- Nhật Bản. Khi đất nước phải bước vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đồng nghĩa với việc ra đời của mối quan hệ này. Chính vì việc đứng cùng phía với kẻ thù của dân tộc Việt Nam nên mối quan hệ Nhật Bản- VNCH cũng là mối quan hệ đi ngược lại lợi ích của dân tộc Việt Nam lúc đó. Nó không những không tạo ra sự tiếp nối cho lịch sử quan hệ Việt – Nhật đã được thiết lập từ rất lâu đời mà còn làm cho quan hệ Nhật Bản- VNDCCH cũng bị ảnh hưởng và đứt đoạn.

Nghiên cứu quan hệ Nhật Bản- VNCH còn giúp chúng ta có được bài học lịch sử giá trị. Bài học về việc luôn phải tạo được sự độc lập tự chủ trong quan hệ với các nước khác, đặc biệt là các nước lớn; bài học về việc phải chú trọng xây dựng được những mối quan hệ chiến lược, bền vững để phục vụ cho lợi ích lâu dài của đất nước. Trong xử thế các vấn đề ngoại giao phải ứng biến, linh hoạt và luôn đặt lợi ích lên hàng đầu.

Những bài học lịch sử đó đã góp phần giúp Việt Nam xây dựng được một chính sách đối ngoại rất hiệu quả trong giai đoạn hiện nay. Việt Nam luôn đặt mình trong dòng chảy chung của thời đại nhưng cũng luôn khẳng định đề cao tính độc lập tự chủ trong quan hệ với các nước trên thế giới đặc biệt là các nước lớn. Trong xử thế luôn theo nguyên tắc, cứng rắn trong lập trường và mục tiêu nhưng linh hoạt và mềm dẻo trong sách lược; Trên cơ sở đánh giá lợi ích hai bên để xác định rõ mức độ quan hệ: đâu là đối tác chiến lược toàn diện, đâu là đối tác chiến lược, đâu là đối tác toàn diện... Điều đó đã giúp Việt Nam không chỉ bảo vệ tốt lợi ích của mình mà được các nước coi trọng, tiếng nói và hình ảnh của Việt Nam ngày càng được đánh giá cao trên trường quốc tế.

Trong quan hệ với Nhật Bản hiện nay, hai bên đã thiết lập quan hệ "Đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở châu Á" năm 2009 và nâng cấp thành quan hệ "Đối tác chiến lược sâu rộng vì hoà bình và phồn vinh ở châu Á" năm 2014, quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam- Nhật Bản đã phát triển nhanh chóng, hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực. Sự tin cậy lẫn nhau giữa hai nước ngày càng được củng cố và tăng cường, đặc biệt là thông qua các chuyến thăm và tiếp xúc thường xuyên giữa lãnh đạo cấp cao và các cấp giữa hai nước. Hợp tác kinh tế tiếp tục phát triển mạnh mẽ, nhất là trên các lĩnh vực ODA, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thương mại, du lịch... Giao lưu nhân dân, văn hoá cũng diễn ra sôi động; sự hiểu biết giữa nhân dân hai nước ngày càng sâu sắc. Thành tựu đó là kết quả của sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau, phát huy lợi ích tương đồng, nâng cao hiệu quả hợp tác, nỗ lực hướng tới tương lai của lãnh đạo và nhân dân hai nước.

Trên cơ sở mối quan hệ truyền thống tốt đẹp, bước qua những trở ngại do lịch sử để lại, cùng với quyết tâm và nỗ lực từ cả hai phía, chắc chắn quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam-Nhật Bản sẽ tiếp tục phát triển ngày càng toàn diện và sâu sắc.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

### \* Chủ nhiệm đề tài

1. Đề tài khoa học cấp học viện, năm 2009.

Tên đề tài: Một số vấn đề về quan hệ Việt Mỹ từ 1995 đến 2008

2. Đề tài khoa học cấp học viện, năm 2012.

Tên đề tài: Ảnh hưởng của vấn đề Biển Đông trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc.

### \* Tạp chí

3. Vị trí, vai trò của Việt Nam qua 15 năm gia nhập ASEAN

Tạp chí Thông tin tham khảo số 8/2010

4. Những tính toán chiến lược của Mỹ ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương

Tạp chí Thông tin tham khảo số 9/2010

5. Một số nội dung quan trọng trong ASEAN 17. Tạp chí Thông tin tham khảo số 12/2010.

6. Vài nét về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học chính trị, Số 2/2011.

7. TP. Hồ Chí Minh với công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài – Thực tiễn và vấn đề đặt ra. Tạp chí Khoa học chính trị, số 3/2012.

8. Một số nội dung trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Tạp chí khoa học chính trị số 2/2014.

### \* Bài viết liên quan đến luận án

9. Nhật Bản triển khai chính sách ngoại giao kinh tế từ sau Hiệp ước an ninh Nhật- Mỹ(1951) đến 1975. Tạp chí khoa học số tháng 10/2015- Trường Đại học Đồng Tháp.

10. Bàn về vấn đề bồi thường chiến tranh trong chính sách Ngoại giao kinh tế của Nhật Bản ở khu vực ĐNA sau Chiến tranh thế giới II. Tạp chí Đại học Thái Nguyên số 3/2016.

11. Tác động của nhân tố Mỹ tới quan hệ Nhật Bản- Nam Việt Nam trước năm 1975. Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á số 6 (43)/2016.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tiếng Việt

1. A-li-en (1988), *Chính sách kinh tế Nhật Bản*, sách dịch, 2 tập, Nxb Viện kinh tế thế giới, Hà Nội.
2. Ban quan hệ quần chúng của Đảng Tự do Dân chủ (1976), *Lịch sử Đảng tự do dân chủ Nhật Bản*, xuất bản tại Nhật Bản.
3. Báo Japan Times ngày 31/5/1971.
4. Báo phổ thông (VNCH), *Dem chuông đi đánh xứ người*, ngày 1/10/1962 số 89.
5. Báo Thao Trường (VNCH) ngày 11/8/1965, 18/8/1965.
6. Báo Tiếng Việt (VNCH) số 119, 132 ngày 15/8 và 30/8/1965.
7. Báo Tiếng Việt (VNCH) số 132 ngày 30/8/1965.
8. Bộ Ngoại giao Nhật Bản (1973), *Nước Nhật Bản 100 năm sau Minh trị*.
9. Ngô Xuân Bình (chủ biên) (1999), *Quan hệ Nhật Bản-ASEAN, chính sách và tài trợ ODA*, Nxb KHXH, Hà Nội.
10. Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (đồng chủ biên) (2005), *Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb khoa học xã hội.
11. Nguyễn Hữu Cát (1994), *Vấn đề hòa bình hợp tác ở ĐNA (từ năm 1945 đến nay)*. Nhd. PGS.Văn Trọng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội
12. Hồ Châu (1997), *Sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn đối với châu Á - Thái Bình Dương từ sau chiến tranh lạnh và vấn đề đặt ra với Việt Nam*, LATS Lịch sử: 5.03.05, Hà Nội.
13. Chalmers (Johnson)(1989)( Bản dịch), *MITI và sự thần kỳ Nhật Bản*, 3 tập, Nxb Viện kinh tế thế giới, Hà nội
14. Ngô Hồng Điệp (2008), *Quan hệ Nhật Bản - ASEAN (1975 - 2000)*, LATS Lịch sử: 62.22.50.05, Huế.

15. Đại học Sư phạm TP.HCM (2005), *Hội thảo khoa học "Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước - 30 năm xây dựng và phát triển"*.
16. Ep-ghê-ni Đê –ni-xốp (1972), *Đế quốc Mỹ ở ĐNA*, Bản tiếng Việt, NXB thông tấn xã Nô-vô-xti, Mat-xcơ-va
17. Frances Fitzgerald (Lê Sỹ Giảng, Nguyễn Nam Sơn dịch)( 2004), *Lửa trong lòng hồ*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
18. Phạm Lương Giang, *Nền bang giao Việt Nhật*, Trích từ Bách Khoa- ngày 21/11/1967, số 260.
19. Phạm Giảng (1962), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, Nxb Sử học, Hà Nội.
20. Giắc Gra-Vơ-rô, “*Kinh tế thế giới: Nhật Bản bỏ rơi những bạn hàng Châu Á*”; Tạp chí “Á- Phi hiện đại” số 1947, Mùa Đông 1985-1986, Nxb Trung tâm nghiên cứu cao cấp về Á- Phi hiện đại (CHEAM), Paris.
21. Dương Lan Hải (1992), *Quan hệ của Nhật Bản với các nước ĐNA sau chiến tranh thế giới lần thứ hai 1945 – 1975*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
22. Dương Lan Hải, *Viện trợ phát triển chính thức ODA của Nhật Bản với các nước ĐNA*, Tạp chí Nghiên cứu ĐNA số 3(24) – 1996.
23. Hà Hồng Hải, *Sự thăng trầm trong quan hệ Nhật Việt*, Nghiên cứu quốc tế số 1(3) 4/1994.
24. Hoàng Minh Hằng (2011), *Sự chuyển biến vai trò chính trị của Nhật Bản ở ĐNA giai đoạn 1991 - 2006*, LATS Lịch sử: 62.22.50.05, Hà Nội.
25. Hiroyoshi Yushital (Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam). *Chính sách của Nhật Bản ở ĐNA*, Tạp chí Quan hệ quốc tế, số 9/1991
26. Hoàng Thị Minh Hoa (1992), *Quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản với các nước ĐNA thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ II (1945 - 1975)*, Thông tin Khoa học chuyên đề Tp Hồ Chí Minh, Số 9.
27. Hoàng Thị Minh Hoa (1997), *Phong trào công đoàn Nhật Bản trong những năm 1945 - 1951*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản, Số 2/1997.

28. Hoàng Thị Minh Hoa (1998), *Trung Quốc và DNA trong chiến lược đối ngoại châu Á - Thái Bình Dương của Nhật Bản*. Thông báo Khoa học Trường Đại học đại cương, Đại học Huế, Số 2 / 1998.
29. Hoàng Thị Minh Hoa (2003), *Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ II, dưới góc độ đặc thù dân tộc, Kỹ yếu Hội thảo Nhật Bản trong thế giới Đông Á và DNA*. ĐHQG Hà Nội & Hồ Chí Minh - Toshiba International Foundation tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản - Đông Bắc Á, Số 3 /2003.
30. Nguyễn Văn Hoàn (2011), *Nhật Bản trong dòng chảy lịch sử thời cận thế*, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội.
31. Tường Hữu (2005), *Sự thật về cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nhà xuất bản công an nhân dân, Hà Nội .
32. [Http://www.ifklibrary.org](http://www.ifklibrary.org) (từ khóa: America's Stake in Vietnam)
33. H.Y.Schandler (Nguyễn Mạnh Hà dịch) (1999), *Sự nghiệp của một tổng thống bị đổ vỡ: L.Johnson và Việt Nam*, Nxb TP.HCM.
34. Ishida Kazuyoshi (sách dịch) (1972), *Nhật Bản tư tưởng sử*, Nxb Tủ sách kim văn, Sài Gòn.
35. Iu-rơ-cốp (1984), *Châu Á trong kế hoạch của Bắc Kinh*, Nxb Sự thật.
36. I-va-nốp (1986), *Sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật Bản*, sách dịch, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
37. Joseph Amter (1985), *Lời phán quyết về Việt Nam*, Bản Tiếng Việt, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
38. Đặng Xuân Kháng (2003), *Cải cách giáo dục và những tác động chủ yếu đối với sự phát triển Kinh tế - xã hội Nhật Bản (Từ Minh trị duy tân đến thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ II)*, LA TS Lịch sử: 5.03.04, Hà Nội.
39. Kimura Hiroshi-Furuta Motoo - Nguyễn Duy Dũng (chủ biên), *Những bài học về quan hệ Việt Nam- Nhật Bản*, Nxb. Thống kê, 2005.

40. Nguyễn Văn Kim (1999), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ TOKUCAWA: Nguyên nhân và hệ quả*, Đại học Khoa học xã hội Nhân Văn Hà Nội. luận án TS lịch sử, Người hướng dẫn GS. Vũ Dương Ninh, Hà Nội.
41. Nguyễn Đình Lê (1998), *Lịch sử Việt Nam 1954 -1975*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
42. *Lịch sử thế giới hiện đại 1945-1975*, Nxb giáo dục, Hà Nội, 1986.
43. L. Olson, *Nhật Bản ở châu Á sau Chiến tranh thế giới II*, Trung tâm Khoa học kỹ thuật Quân sự dịch, 1984, Lưu tại Thư viện Quân đội.
44. Nguyễn Tiến Lực, *Nghiên cứu lịch sử quan hệ Việt Nam - Nhật bản từ thời Meiji duy tân đến chiến tranh Thái Bình Dương*, LATS Lịch sử 1999 – Hiroshima.
45. Hà Văn Lương, *Dịch thuật và văn học Nhật Bản ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 4/2003.
46. Mac-tư-xê-va (1962), *ĐNA sau Chiến tranh thế giới thứ II, sách dịch*, Nxb Sự thật.
47. Masaya Shirashi (Nguyễn Xuân Liên, Lưu Ngọc Trinh dịch)(1994), *Quan hệ Nhật Bản – Việt Nam 1951-1987*, NXB Khoa học Xã hội.
48. *Masaya Shiraishi - Quan hệ Nhật Bản- Việt Nam từ quan điểm học tập lẫn nhau*, Kỷ yếu hội nghị “Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai”. Hà Nội, (2003).
49. Mi- Zu- Ô ku- rô- da, “*Những vấn đề và những thách thức đối với Nhật Bản trong quan hệ đối ngoại*”; Tạp chí Pacific Community, Số tháng 10-năm 1976.
50. *Một số vấn đề về kinh tế đối ngoại của các nước đang phát triển Châu Á*, Nxb Sự thật, 1962.
51. Neil Sheehan, Hedrick Smith, E. W. Kenworthy, and Fox Butterfield (Nguyễn Mạnh Hà dịch)(1971), *The Pentagon Papers as Published by the New York Times*. New York: Bantam Books.

52. Đào Huy Ngọc (2000), *Lịch sử quan hệ quốc tế 1870-1964*, Bộ môn Quan hệ quốc tế, Học Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
53. Nguyễn Khắc Ngữ (1969), *Nhật Bản Duy tân dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng*, Nxb Trình bày, Sài Gòn.
54. Patti L.A. (1995), *Why Vietnam? Tại sao Việt Nam?* Nxb. Đà Nẵng.
55. Peter A. Poole (Vũ Bách Hợp dịch) (1986), *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-do-ven đến Ních-xon*, NXB Thông tin Lý luận, Hà Nội.
56. Petro D.V(1965 ), “*Chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ II*”, Mat-xơ-va.
57. Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955-1975*, Nxb Khoa học xã hội.
58. Nguyễn Kỳ Phong (2006), *Vũng Lầy Bạch Ốc: Người Mỹ và chiến tranh Việt Nam 1945 – 1975*, Tủ sách Tiếng Quê Hương, USA.
59. Nguyễn Gia Phú (1984), *Lịch sử trung đại thế giới*, quyển 1, Phần Phương Đông, Nxb Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
60. Nguyễn Phan Quang, *Hoạt động thương mại của Nhật tại Nam kì t1707*, TTII.
61. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Tất Giáp (2013), *Quan hệ Việt Nam- Nhật Bản sau chiến tranh lạnh*, Nxb Chính trị quốc gia.
62. Ryoichi Awamara, *Nhật Bản cần độc lập trong chính sách đối với Việt Nam*, Tạp chí quan hệ quốc tế, số 8-1981.
63. Saburo Okita (1988), *Các nền kinh tế đang phát triển và Nhật Bản, Những bài học về tăng trưởng*, sách dịch, Nxb Viện Kinh tế thế giới.
64. *Tạp chí kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, số 4 năm 1999.
65. *Tạp chí Lịch sử Quân sự, Chính sách của Mỹ đối với Đông Dương và Đông Âu trong giai đoạn đầu chiến tranh lạnh (1947-1954)*, số 187, 7/2007.
66. Takafusa Naka (1988), *Kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh; Sự phát triển và cơ cấu*, sách dịch, 3 tập, Nxb kinh tế thế giới, Hà Nội.

67. Chiêm Tê (1959), *Phương Đông từ sau Cách mạng Tháng 10 Nga (1917-1959)*, miền Đông Á và ĐNA, Nxb Văn Sử Địa.
68. Văn Ngọc Thành, Phạm Anh (2009); *Quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền VNCH từ 1955 đến 1965*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số tháng 5 năm 2009.
69. Bùi Đình Thanh, Võ Nhân Trí (1974), *Tổ hợp quân sự công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nxb Quân đội Nhân dân.
70. Cao Thanh (1978), *ĐNA trong bão táp cách mạng*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
71. Trần Thiện Thanh (2008), *Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Nhật Bản trong nửa đầu thế kỷ XX*: luận án Tiến sĩ Lịch sử: 62.22.50.05, Hà Nội.
72. The New York Times (1971), *The Pentagon Papers as published*, Nxb Bantam Books, New York.
73. Thông tấn xã Việt Nam (1994), *Nhật Bản với châu Á và thế giới*, Tài liệu tham khảo, Hà Nội.
74. Lê Khương Thủy (2001), *Chính sách của Mỹ đối với ASEAN (1967-1995)*, LATS Lịch sử: 5.03.04, Trường đại học khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
75. Trịnh Tiến Thuận (2002), *Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam thế kỷ XVI-XVII*: LATS Lịch sử: 5.03.03, Hà Nội.
76. Tin AP (Associated Press), ngày 7-10.1970.
77. Trần Trọng Trung (1986), *Một cuộc chiến tranh sáu đời tổng thống*, tập 1, NXB Văn Nghệ, TP.HCM.
78. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh (2003), *Hội thảo khoa học quốc tế "30 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Kết quả và triển vọng"*.
79. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh (2005), *Hội thảo khoa học "Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"*.

80. Trường KHXH&NV TP.HCM (2007), *Hội thảo khoa học quốc tế "Việt Nam - Nhật Bản - mối quan hệ trong xu thế hội nhập mới"*.
81. Tuần san Phòng Thương mại và Công kỹ nghệ Sài Gòn, số ra ngày 10-12-1971.
82. Phạm Hồng Tùng (2010), *Nội các Trần Trọng Kim: Bản chất, vai trò, và vị trí lịch sử*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. V.A Pro-nhi-cốp, I.D. Ladanov (1989), *Người Nhật*, sách dịch, Nxb Tổng hợp, Hậu Giang.
84. Va-xi-lep-xcai-a I.I (1969), *Nhật Bản và các nước ĐNA sau chiến tranh thế giới 2*, Nxb Khoa học, Mac- xơ -va.
85. Nguyễn Khắc Viện (2008), *Miền Nam Việt Nam từ sau Điện Biên Phủ*, Nxb Trí Thức.
86. Viện thông tin khoa học xã hội (1976), *Báo cáo của Hội đồng điều tra kinh tế Nhật Bản về "Phương hướng phục hưng và khái thác Đông Dương" do ông Fujino Mamejiro làm chủ tịch, hoàn thành tháng 10/1973, Chuyên khảo "Tình hình kinh tế Nhật và âm mưu bành trướng ở Đông Dương"*.
87. Trần Thị Vinh (2011), *Chủ nghĩa Tư bản đầu thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI một cách tiếp cận từ lịch sử*, NXB Đại học Sư phạm.
88. Việt Nam Thông Tấn Xã (VNCH), thứ 5 ngày 21/11/1957, số 2455- buổi sáng.

## **B. Tiếng nước ngoài**

89. Allan B.Cole (Edited) (1956), *Conflict in Indochina and International Repercussions (A Document History 1945-1955)*, New York.
90. Andrea W. Daum, Lloyd C. Gardner, Wilfried Mausbach (2003), *America, the Vietnam War, and the World: Comparative and International Perspectives*, Cambridge University Press.
91. Asahi Shinbun tháng 5, 9E, 1952; 11 tháng giêng 16/10, 17 tháng 11, tháng 12 10E, 1953, 23 tháng 6, 1954; 3,4,12/4/1975, 1,28,29/5, 11/6, 9/8/1975, 10/7/1976.

92. Baisho Mondai Kenkyukai 1963.
93. Burham, James (1952), *containment or Liberration, An Inquiry into the Aims of U.S. foreign Policy*, New York.
94. Charles de Gaulle (1959), *Mémoires de guerre*, tập III, Nxb Plon, Paris.
95. F.C. Langdon (1973) *Japan 's foreign policy*, University of British Columbia Press.
96. Faure, Guy and Laurent Schwab (2008), *Japan-Vietnam: A Relation Under Influences*, National University of Singapore.
97. Geoffrey Gunn (05/01/2014), *War Claims and Compensation: Franco-Vietnamese Contention over Japanese War Reparations and the Vietnam War*, <http://www.japanfocus.org/-Geoffrey-Gunn/3658>.
98. George Herring (1996), *America`s Longest War: The United States and Vietnam, 1950-1975*, Third Edition, McGraw-Hill, Inc.
99. Glenn D. Hook, Juli Gilson, Christopher W. Hughes, Hugo Dobson (2005), *Japan 's international relation: Polistics, Economic and Security*, Routledge, New York.
100. Hans H. Indorf –“*ASEAN: Problems and prospects*”- Nxb Institute of Southeast Asian Studies Singapore, (Viện nghiên cứu ĐNA-Singapore) số 38 tháng 12-1975.
101. Havens, Thomas J (1987), *Fire Across the Sea: The Vietnam War and Japan 1965-1975*, Princeton University, UK.
102. Henrich Dahm (1999), *French and Japanese Economic Relations With Vietnam since 1975*, Curzon Press, UK.
103. James William Morley, Masashi Nishihara (1997), *Vietnam joins the World*, M.E. Sharpe, Inc., New York.
104. John Halliday and Gaven Mc Cormack (1973): *Japanese imperialism today*, Monthly review Press, New York and London.
105. Jusuf Wenandi (1979), *Security dimensions of the Asia- Pacific region in the 1980s*, Centre for strategic and International studies, Jakata.



106. Kajima Heiwa Kenkyujo, phụ lục cuốn 3.
107. Kawamoto Kuniye (1991) *The International outlook of the Quang Nam (Nguyễn) Regime as Revealed in Gaiban Tsuusho, Ancient Town of Hội An*, Foreign Languages Publishing House, Hanoi.
108. Kazohiko Togo (2010), *Japan's Foreign Policy, 1945 – 2009: the Quest for Proactive Polic*, Koninklijke Brill NV(BRILL), Leiden, the Netherlands.
109. Keizaikyoryoku Hakusho 1956, 1961, 1969, 1970, 1971, 1972
110. Kim Hoong Khong (1991), *The Politics of Japan-Vietnam Relations*, Institute of Strategic and international Studies, Malaysia (ISIS).
111. La Feber Walter (1970), *America, Russia, and the Cold War 1945-1996*, The Mc Graw- Hill Compasies, Inc.
112. Lloyd C. Gardner, Ted Gittinger(2004), *The Search for Peace in Vietnam, 1964-196*, Texas A&M University Press.
113. Mahapatra Chintamani (1990), *American Role in the Origin & Growth of ASEAN*, ABC Publishing House, New Delhi.
114. Masaya Shiraishi (1990) *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York.
115. Neil Sheehan, Hedrick Smith, E. W. Kenworthy, and Fox Butterfield (1971), *The Pentagon Papers as Published by the New York Times*. New York: Bantam Books.
116. Patrick Heemanedicted (1998), *the Japan Handbook*, Taylor& Francis.
117. Robert A. Scalapino (Edited) (1977), *the Foreign Policy of Modern Japan (chính sách đối ngoại của Nhật Bản hiện đại)*, University of California Press.
118. Roberto M. Rodriquez, Laurent A. Cleenewerck (2009), *Japan on the Edge: An Inquiry Into the Japanese Government's Struggle for Superpower Status and Un Security Council Membership at the Edge of Decline*, Euchid University Press.
119. Stanley Karnow (1987), *Vietnam – a history*, Nxb Penguin books, New York.

120. Sueo Sudo (1992), *The Fukuda Doctrine and ASEAN*, ISEAS, Singapore.
121. Văn bản đầy đủ về hiệp ước liên quan đến bồi thường chiến tranh và những khoản cho vay ở Waga Gaiko 1960
122. Waga Gaiko 1959, 1960
123. Wolf Mendl (2001), *Japan and South East Asia: The Cold War era 1947-1989 and issues at the end of the twentieth century*, Taylor & Francis, US.

### **C. Tài liệu lưu trữ**

124. Hồ sơ 1197, *Tập lưu công văn của Tòa tổng thư ký Phủ tổng thống (PTT) v/v của các phái đoàn đi công cán ngoại quốc năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
125. Hồ sơ 523, *Sắc lệnh 361/NG ngày 30/12/1959 v/v phê chuẩn thỏa ước bồi thường giữa VNCH và Nhật Bản*, Phòng bộ Ngoại giao VNCH 1959, TTII.
126. Hồ sơ 1738, *CV số 143/ĐK/TM ngày 14/9/1970 v/v tóm tắt buổi tiếp xúc với dân biểu Saburo Chiba*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
127. Hồ sơ 17530, *Hồ sơ v/v bà Đặng Phúc Đình dự khóa Hội thảo địa phương về thống kê giáo dục tổ chức tại Đông Kinh (Nhật Bản) năm 1961*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
128. Hồ sơ 425, *Báo cáo hoạt động ngoại giao VNCH (1954-1960) và kế hoạch hoạt động (1961-1966)*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII
129. Hồ sơ số 523, *Sắc lệnh 361/NG ngày 30/12/1959 v/v phê chuẩn thỏa ước bồi thường giữa VNCH và Nhật Bản*, Phòng Bộ Ngoại Giao VNCH, TTII.
130. Hồ sơ 1256, *Báo cáo số 642/TTM/TNCKH/VT ngày 25-9-1957 của Phòng Tổng Nghiên cứu và Kế hoạch Bộ Tham mưu VNCH*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
131. VNCH (1966), *Tờ trình của Bộ ngoại giao VNCH ngày 25/8/1966*, TTII
132. VNCH (1961), *CV số 4679/VHPL, ngày 27/9/1961*, TTII.
133. Hồ sơ 4, *Tờ trình của nhân viên Nha Ngư nghiệp về cuộc khảo sát ngư nghiệp tại Nhật Bản và Hồng Kông từ ngày 09/7-31/7/1958*, Phòng Nha ngư nghiệp, TTII.

134. Hồ sơ 9, Phòng Bộ đặc nhiệm phối hợp Văn hóa xã hội, TTII.
135. VNCH (1966), *MV số 012-KTLT/VT/M ngày 04/ 01 /1966*, TTII.
136. Hồ sơ 32, *Hồ sơ v/v Ủy hội Thanh niên Quốc gia tham dự Hội nghị Thanh niên thế giới tại Đông kinh-Nhật Bản từ ngày 10-21.8.1966*. Phòng Tổng bộ Văn hóa Xã hội, TTII.
137. Hồ sơ 36, *Phúc trình của phái đoàn Quốc gia Nông Tín cuộc v/v quan sát Tổ chức Tài trợ Nông nghiệp ở Nhật Bản năm 1966* Phòng Tổng bộ Văn hóa Xã hội, TTII.
138. Hồ sơ 78, *Tài liệu của Ủy hội Kinh tế Á châu và Viễn đông, Bộ Công chánh và Giao thông về các hội nghị quốc tế tại Nhật Bản, Bangkok và Colombo năm 1955*, Phòng Bộ công chánh và giao thông, TTII.
139. Hồ sơ 91, Phòng Bộ Công chính và Giao thông, TTII.
140. Hồ sơ 238, *Tài liệu của Bộ Công chánh về việc cử các cán bộ tham dự khóa tu nghiệp tại các nước Thái Lan, Nhật Bản, Úc Đại Lợi năm 1972*, Phòng Bộ Công chánh, TTII.
141. Hồ sơ 320, *Hồ sơ Hội nghị các quốc gia đồng minh tham chiến tại Việt Nam tổ chức tại SG năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
142. Hồ sơ 350, *Hồ sơ v/v phái đoàn VNCH sang dự hội nghị Liên phòng ở ĐNA, hội nghị 7 quốc gia đồng minh tham chiến tại VN và thăm sứ quán VNCH tại ngoại quốc 1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
143. Hồ sơ 351, *Hồ sơ về hội nghị các quốc gia Đồng minh tham chiến tại Việt Nam họp ở Sài Gòn ngày 15.12.1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
144. Hồ sơ: 399, *Hồ sơ v/v Hiệp hội Quốc kỳ Nhật Bản mời VNCH tham dự cuộc triển lãm quốc kỳ các nước trên thế giới năm 1970*, Phòng Quốc vụ khanh đặc trách phát triển văn hóa, TTII.
145. Hồ sơ 522, *Thỏa ước về việc cho vay giữa VNCH và Nhật Bản ký ngày 13/5/1959*, Phòng bộ Ngoại giao VNCH, TTII.

146. Hồ sơ 532, *Chương trình xây cất đập Đa Nhim theo thỏa ước bồi thường chiến tranh Nhật-Việt*, Phòng bộ Ngoại giao VNCH, 1960-1963, TTII.
147. Hồ sơ 542, *Hồ sơ v/v sắp đặt chương trình thăm viếng của ông Akira Goto, Chuyên viên TT Nghiên cứu Văn hóa vùng ĐNA của Nhật Bản năm 1970*, Phòng Quốc vụ khanh đặc trách phát triển văn hóa, TTII.
148. Hồ sơ 254, 305, *Hồ sơ về việc ân thưởng đệ I hạng Bội tinh Công chánh và Giao thông Vận tải cho Ông Fumihiko Togo, đại sứ Nhật Bản tại VN năm 1971 – 1972, Thiếu tướng Nguyễn Văn Nghi và Ông Yasuhiko Nara, Đại sứ Nhật Bản tại VN năm 1973*, Phòng bộ Công chánh, TTII.
149. Hồ sơ 579, *Phúc trình của phái đoàn Canh nông Hạ Nghị viện công du các nước Ý Đại Lợi, Pháp, Hà Lan, Anh, Hoa Kỳ và Nhật Bản từ 17/3-14/4/1970*, Phòng Bộ Giao thông - Bưu điện, TTII.
150. Hồ sơ 718, *Hồ sơ v/v bà Thái Thị Hạc Oanh, Giáo sư trường QG Cao đẳng Mỹ thuật Sài Gòn đi tu nghiệp tại Hàn quốc, Nhật Bản, Trung Hoa Dân Quốc dưới sự bảo trợ của TT Văn hóa Xã hội ASPAC năm 1971*, Phòng Quốc Vụ Khanh Đặc trách Phát triển Văn Hóa, TTII.
151. Hồ sơ 735, *Hồ sơ v/v ông Nguyễn Văn Tàn, Trưởng Tiểu ban Nhật văn - UB Dịch thuật tham dự Hội nghị Văn hóa tại Nhật Bản từ ngày 18 - 25.11.1972*, Phòng Quốc vụ khanh đặc trách phát triển văn hóa, TTII
152. Hồ sơ 779, *Danh sách các quốc gia thừa nhận nước VNCH năm 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
153. Hồ sơ 823, *Hồ sơ thiết lập một sở bồi thường chiến tranh tại Bộ tài chánh năm 1952-1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
154. Hồ sơ 858, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn, cá nhân đi công cán ngoại quốc n/c về hàng không, hàng hải, viễn thông, điện lực 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
155. Hồ sơ 871, *Hồ sơ v/v TT Văn hóa Xã hội ASPAC và Chính phủ Nhật Bản mời học giả qua Nhật diễn thuyết năm 1972*, Phòng Quốc vụ khanh đặc trách phát triển văn hóa, TTII.

156. Hồ sơ 889, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn, cá nhân đi công cán ngoại quốc về ngành nông, ngư nghiệp năm 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
157. Hồ sơ 890, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn, cá nhân đi công cán ngoại quốc nghiên cứu về ngành thông tin thể thao 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
158. Hồ sơ 891, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn, cá nhân đi công cán ngoại quốc nghiên cứu về ngành y tế năm 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
159. Hồ sơ 893, *Công văn trao đổi với Bộ Ngoại giao v/v tiếp đón ký giả, chuyên viên Nhật Bản sang Việt Nam sưu khảo năm 1973*, Phòng Quốc vụ khanh đặc trách phát triển văn hóa, TTII.
160. Hồ sơ 639 *Số liệu số người đi bỏ phiếu ở các tỉnh trong cuộc Trưng Cầu Dân Ý*. Hồ sơ 935, *Tài liệu PT/TTM, Bản tổng kết toàn thể quân số thuộc Hải – Lục – Không quân tính đến tháng 11-1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
161. Hồ sơ 938, *Hồ sơ v/v thương thuyết trao đổi thương quyền hàng không giữa Việt Nam và Nhật Bản năm 1969*, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông vận tải, TTII.
162. Hồ sơ 983, *Hồ sơ v/v bổ nhiệm, biệt phái nhân viên thuộc Bộ Ngoại giao năm 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
163. Hồ sơ 984, *Nghị định, công văn của Thủ tướng VNCH, BNG v/v cử nhân viên đại diện thường trực Việt Nam tại Ủy hội kinh tế ở Châu Á và Viễn Đông (F.C.A.F.F) năm 1955-1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
164. Hồ sơ 991, *Danh sách ngoại giao đoàn tại Việt Nam năm 1954-1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
165. Hồ sơ 1202, *Hồ sơ v/v cử các phái đoàn đi công cán ngoại quốc về cách thức tổ chức hội nghị quốc tế, khuyến khích trưng mỹ nghệ, nấu gang thép 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.

166. Hồ sơ 1203, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn du học tại ngoại quốc về thương mại và quan sát mức sống của dân chúng năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
167. Hồ sơ 1206, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn, cá nhân đi công cán tại ngoại quốc về ngành nông nghiệp năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
168. Hồ sơ 1235, *Hồ sơ v/v tuyển dụng, chuyển chuyên nhân viên thuộc phủ Tổng ủy di cư tỵ nạn năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất cộng hòa, TTII.
169. Hồ sơ 1236, *Hồ sơ v/v tuyển 20 chuyên viên Nhật và hai chuyên viên Mỹ cho phủ Tổng ủy di cư tỵ nạn năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
170. Hồ sơ 1294, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn tham gia hội nghị hạt giống hợp tại Tokyo (Nhật Bản) từ ngày 11-31/5/1959*, Phòng Nha Canh Nông, TTII.
171. Hồ sơ 1286, *Hồ sơ v/v các phái đoàn Nhật Bản thăm Việt Nam năm 1955, 1957, 1961*, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTII.
172. Hồ sơ 1342, *Tài liệu của PTT, BNG v/v gửi chuyên viên Bộ canh nông đi quan sát tại Nhật Bản năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
173. Hồ sơ 1373, *Hồ sơ v/v cử bác sĩ Nguyễn Đức Quảng Trường đại học Y dược đi dự khóa nghiên cứu tại Nhật năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
174. Hồ sơ 1375, *Hồ sơ v/v cử các phái đoàn, cá nhân thuộc Bộ giáo dục đi công cán tại ngoại quốc năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
175. Hồ sơ 847, *Công văn số 599 ngày 05.6.1970 của Đại sứ quán VN tại Đông Kinh - Tokiô v/v tổ chức lễ gắn huy chương của Bộ Xã hội và Bộ Phát triển Sắc tộc cho các quan chức Nhật Bản năm 1970*, Phòng Bộ phát triển sắc tộc, TTII.
176. Hồ sơ 734, 770, *Hồ sơ v/v ông Nguyễn Khắc Kham đại diện VNCH tham dự Hội nghị Bảo tồn các di sản văn hóa Á Châu do UNESCO Nhật bản tổ chức*

- tại Tokyo từ ngày 7 - 13.3.1972, Phòng Quốc vụ khanh đặc trách phát triển văn hóa, TTII.
177. Hồ sơ 1526, *Bảng liệt kê của các Bộ v/v cử phái đoàn, chuyên viên đi công cán tại ngoại quốc 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
  178. Hồ sơ 1527, *Hồ sơ v/v của phái đoàn tham dự hội nghị quốc tế về bản đồ vùng Á Châu và ĐNA họp tại Nhật 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
  179. Hồ sơ 1559, *Hồ sơ v/v trình ủy nhiệm thư và chuẩn nhận Đại sứ các nước tại VNDH năm 1967*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
  180. Hồ sơ 1560, *Danh sách các trưởng phái đoàn Ngoại giao VN tại ngoại quốc và ngoại giao đoàn ngoại quốc tại Việt Nam 1967*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
  181. Hồ sơ 1563, *Hồ sơ v/v phái đoàn liên hiệp nghị sỹ Nhật Bản thăm VNCH 1967*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
  182. Hồ sơ 1579, *Tài liệu sưu tầm của Văn phòng chuyên viên PTT về các văn kiện song phương giữa VNCH với Đồng Minh 1965-1968*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII
  183. Hồ sơ 1625, *Tài liệu của Bộ Ngoại giao khái lược về chỉ nam nhiệm sở ngoại giao VNCH tại các nước năm 1969*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
  184. Hồ sơ 1626, *Hồ sơ về lễ trình ủy nhiệm thư và chuẩn nhận đại sứ tại VNCH năm 1969*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
  185. Hồ sơ 1627, *Danh sách các quốc khách, các trưởng nhiệm sở ngoại giao ngoại quốc tại Việt Nam và các nhiệm ở ngoại giao, lãnh sự Việt Nam tại ngoại quốc*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
  186. Hồ sơ 1646, *Phúc trình của phái đoàn nhân dân "People To People" thăm viếng Nhật Bản, Hoa Kỳ từ 12.01 đến 28.02.1969*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.

187. Hồ sơ 1669, *Tài liệu của phụ tá đặc biệt PTT, đại sứ VNCH tại Tokyo v/v tranh thủ dư luận tại Hoa Kỳ năm 1969*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
188. Hồ sơ 1675, *Hồ sơ v/v tuyển dụng nhân viên có quốc tịch Việt Nam làm việc tại các sứ quán và lãnh sự quán ngoại quốc tại Việt Nam năm 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
189. Hồ sơ 1697, *Hồ sơ về việc tổ chức tiếp đón phái đoàn Nhật Bản của Ủy Ban Phát triển Hợp tác kinh tế Việt -Nhật sang viếng Việt Nam và thảo luận một số dự án kinh tế được Nhật tài trợ năm 1970-1971*, Phòng Bộ Giao thông – Bưu điện, TTII.
190. Hồ sơ 1703, *Tài liệu của Bộ Ngoại giao về chỉ nam nhiệm sở ngoại giao VNCH tại các nước năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
191. Hồ sơ 1704, *Hồ sơ về việc trình ủy nhiệm thư và chuẩn nhận Đại các nước tại VNCH năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
192. Hồ sơ 1738, *Hồ sơ v/v các phái đoàn Nhật Bản viếng thăm VNCH năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
193. Hồ sơ 1738, *Hồ sơ v/v các phái đoàn Nhật Bản viếng thăm VNCH năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
194. Hồ sơ 1749, *Bản sao của Bộ Ngoại giao về Thỏa hiệp quy chế quân đội Hoa Kỳ tại Nhật Bản ký tại Washington ngày 19.01.1960*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
195. Hồ sơ 1781, *Hồ sơ về việc trình ủy nhiệm thư và chuẩn nhận Đại các nước tại VNCH năm 1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
196. Hồ sơ 1782, *Tài liệu của Bộ Ngoại giao về danh sách địa chỉ các sở ngoại giao ngoại quốc tại VNCH và danh sách các quốc gia công nhận VNCH và Bắc Việt năm 1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
197. Hồ sơ 1783, *Tài liệu của BNG liệt kê các Hiệp ước, Công ước đã được chính phủ Việt Nam ký kết năm 1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.



198. Hồ sơ 1787, *Hồ sơ v/v phái đoàn tỉnh Tây Ninh qua Nhật Bản tham dự lễ ký kết giao thân hữu với thị xã Haramachi năm 1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
199. Hồ sơ 1806, *Tờ trình của BNG v/v Nhật Bản, Indonesia và Mã Lai vận động ngoại giao nhân việc hành quân Lam Sơn 719 năm 1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
200. Hồ sơ 1829, *Tài liệu của BNG, Sở thông tin hỗn hợp Hoa Kỳ về chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ 1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
201. Hồ sơ 1859, *Hồ sơ v/v lễ trình ủy nhiệm thư của Đại sứ VNCH tại các nước năm 1972*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
202. Hồ sơ 1859, *Tài liệu của BNG về danh sách, địa chỉ các các quốc khách, các quốc gia bang giao với VNCH và các nhiệm sở ngoại giao VNCH tại ngoại quốc năm 1972*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
203. Hồ sơ 1864, *Tài liệu của Phủ thủ tướng, BNG v/v các giới chức VNCH viếng thăm Nhật Bản và Tân Gia Ba 1972*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
204. Hồ sơ 1882, *Hồ sơ về tình hình chính trị Nhật Bản năm 1967-1972*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
205. Hồ sơ 1893, *Hồ sơ về việc đề cử phái đoàn Hỏa xa Việt Nam đi quan sát Hỏa xa Nhật Bản năm 1973*, Phòng Bộ Giao thông - Bưu điện, TTII.
206. Hồ sơ 1903, *Tờ trình của BNG về kết quả Hội nghị thượng đỉnh Nhật- Mỹ năm 1972*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
207. Hồ sơ 1925, *Tập lưu công văn của Tòa tổng thư ký PTT các Bộ v/v của các phái đoàn đi công cán tại ngoại quốc 1959*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
208. Hồ sơ 1933, *Hồ sơ v/v lễ trình ủy nhiệm thư và chuẩn nhận các Đại sứ các nước tại VNCH năm 1973*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.

209. Hồ sơ 1935, tài liệu của BNG về danh sách các trưởng Nhiệm sở ngoại quốc tại VNCH và danh sách các quốc gia công nhận VNCH năm 1973, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
210. Hồ sơ 1936, Bản kê các Hiệp ước đã được VNCH ký kết hoặc khước từ năm 1973 tại BNG, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
211. Hồ sơ 1973, Tài liệu của phụ tá đặc biệt PTT, tin tức báo chí về cường quốc Nhật Bản năm 1971-1973, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
212. Hồ sơ 2014, Các bài điều trần, thuyết trình của tổng trưởng Ngoại giao về chính sách đối ngoại của VNCH năm 1974, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
213. Hồ sơ 2024, Hồ sơ v/v các phái đoàn, giới chức Nhật Bản xin yết kiến Tổng thống năm 1969-1974, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
214. Hồ sơ 2026, Phiếu trình của Nha nghi lễ v/v xin TT tiếp trưởng phái đoàn Quốc hội Ái hội Nhĩ Lan, Anh Quốc, Thái Lan và Nhật Bản năm 1974, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
215. Hồ sơ 2030, Hồ sơ v/v cấp lệnh di chuyển cho Thiếu tá Nguyễn Hoàng Côn và vợ đi Tokyo năm 1958-1959, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
216. Hồ sơ 2034, Hồ sơ lễ trình thư ủy nhiệm thư và chuẩn nhận đại sứ các nước tại VNCH năm 1974, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
217. Hồ sơ 2040, Phúc trình công du Đài Loan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Pháp, Consortium For indonexia và IRan của Phó Thủ tướng Trần Văn Đôn năm 1974, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
218. Hồ sơ 2055, Tài liệu của Bộ Ngoại giao v/v phu nhân Đại sứ Đỗ Vạng Lý bị lợi dụng trong một vụ buôn bán bạch phiến tại Nhật Bản năm 1974, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
219. Hồ sơ 2056, Hồ sơ v/v bang giao VNCH với Nhật Bản năm 1967-1974, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
220. Hồ sơ 2120, Hồ sơ lễ trình thư ủy nhiệm thư và chuẩn nhận đại sứ các nước tại VNCH năm 1975, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.

221. Hồ sơ 2121, *Tài liệu của BNG về địa chỉ liên hệ của các đại sứ VNCH tại các nước và danh sách các quốc gia thừa nhận VNCH tính đến năm 1975*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
222. Hồ sơ 2123, *Phúc trình công du Nhật Bản của Phó thủ tướng Trần Văn Đôn từ 28.01 đến 02.02.1975*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
223. Hồ sơ 2139, *Phiếu trình của PTT v/v Đại sứ Nhật tại Sài Gòn xin phép chính phủ cho phép tiếp xúc với Việt Cộng để thương thuyết thả hai Nhật kiều mất tích năm 1975*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
224. Hồ sơ 2140, *Hồ sơ v/v bang giao Nhật Bản với Việt cộng và Mặt trận giải phóng Miền Nam Việt Nam năm 1970-1975*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
225. Hồ sơ 2141, *Điện tín trao đổi giữa văn phòng PTT với Đại sứ VNCH tại Tokyo năm 1967-1975*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
226. Hồ sơ 2248, *Tập lưu công văn của toàn Tổng thư ký v/v của phái đoàn đi công cán tại ngoại quốc năm 1960*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
227. Hồ sơ 2250, *Hồ sơ v/v của đại úy Đặng Vũ Ruyến PGĐ nha địa dư quốc gia tham dự hội nghị về địa dư tại Tokyo năm 1960*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
228. Hồ sơ 2444, *Tài liệu của BNG về tình hình viện trợ của Nhật Bản trong tài khóa 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
229. Hồ sơ 2445, *Tập tài liệu của PTT, BNG v/v thương thuyết với chính phủ Nhật viện trợ hậu chiến cho VNCH năm 1969-1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
230. Hồ sơ 2446, *Tập tài liệu Tòa Đại sứ VNCH tại Nhật về nội dung cuộc đàm thoại giữa các nhà lãnh đạo Việt- Nhật liên quan đến vấn đề viện trợ năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.

231. Hồ sơ 2447, *Tập tài liệu của PTT, Văn phòng Quốc vụ khanh v/v các tổ chức, cá nhân của Nhật Bản viện trợ cho VNCH năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
232. Hồ sơ 2473, *Hồ sơ xin thanh toán ngân khoản cho Tòa tổng lãnh sự VNCH 1964-1974*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
233. Hồ sơ 2516, *Hồ sơ về chương trình và chủ tọa "Ngày VN" tại Hội chợ Osaka (Nhật Bản) năm 1970*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
234. Hồ sơ 3085, *Tập lưu công văn của toàn Tổng thư ký PTT v/v cử công chức đi công cán tại ngoại quốc năm 1962*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
235. Hồ sơ 3096, *Hồ sơ v/v cử phái đoàn đi dự hội nghị về tài chính tại Bangkok, Tokyo, Hoa Kỳ 1962*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
236. Hồ sơ 3131, *Hồ sơ v/v Phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự Đại hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ 2 tại Nhật Bản năm 1952*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
237. Hồ sơ 3137, *Tập tài liệu của Bộ Ngoại giao v/v viện trợ của Nhật Bản cho VNCH từ 1964-1974*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
238. Hồ sơ 3137, *Tờ trình về vấn đề giao dịch kinh tế và thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản số 32/TUV/VP-M, Sài Gòn ngày 13/5/1967*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
239. Hồ sơ 3273, *tại liệu của BNG v/v vận động chính phủ Nhật Bản viện trợ cho VNCH 1975*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
240. Hồ sơ 3494, *Hồ sơ v/v cử cá nhân đi hội nghị tài chính họp tại Tokyo, Jakarta năm 1963*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
241. Hồ sơ 3495, *Hồ sơ v/v của các phái đoàn đi dự hội nghị quốc tế nguyên tử lực họp tại Vienne, Tokyo, Geneve năm 1963*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.

242. Hồ sơ 3500, *Tài liệu của PTT, BNG v/v của ông Nguyễn Quang Chuyên dự hội nghị lần V của Ủy hội dẫn thoát quỹ quốc tế tại Nhật năm 1963*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
243. Hồ sơ 3580, *Hồ sơ về chuyến công du Nhật Bản, Hàn quốc, Trung Hoa Dân quốc của Thủ tướng Trần Thiện Khiêm năm 1970 - 1972*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
244. Hồ sơ:3660, *Hồ sơ v/v gia hạn khế ước cho ông Tsuneo Takahashi Chuyên viên Canh nông Nhật Bản làm việc tại Phủ Tổng ủy Dinh điền và Nông vụ năm 1960 - 1963*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
245. Hồ sơ 3899, *Thủ tướng Chính phủ VNCH Trần Thiện Khiêm và phu nhân công du tại Nhật Bản từ 07.8-10.8.1970*, Sưu tập tài liệu phim ảnh, TTII.
246. Hồ sơ 40421, *Hồ sơ v/v cá nhân Nhật Bản và Hoa Kỳ thăm và trợ giúp Bệnh viện Vĩ dân năm*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII
247. Hồ sơ: 4379, *Hồ sơ trình Tổng thống VNCH v/v Thượng tọa Thích Thiện Minh xin xuất ngoại sang Nhật Bản dự Hội nghị Tôn giáo Á Châu về hòa bình năm 1971*, Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
248. Hồ sơ 4381, *Tin tức của các cơ quan thông tấn báo chí trong và ngoài nước về tình hình một số nước thuộc Châu Á và Châu Âu năm 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
249. Hồ sơ 4411, *Hồ sơ v/v triển lãm nông cụ nhẹ Nhật Bản năm 1960 - 1961*, Phòng Tổng ủy dinh điền và Nông vụ, TTII.
250. Hồ sơ 4435, *Tập CV trao đổi giữa Bộ trưởng PTT với Phủ Tổng ủy Di cư Tỵ nạn v/v mượn chuyên viên Nhật Bản giúp đồng bào tỵ nạn phát triển kinh tế năm 1956*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
251. Hồ sơ 0208, 0374, 0503, 0720, 0766, 1108, 1159, Lưu trữ phim ảnh, TTII.
252. Hồ sơ 5507, *Tài liệu của BNG v/v phái đoàn Việt cộng sang Nhật dự hội nghị quốc tế chống bom nguyên tử và tin công nhân nhà máy sợi Nam Định phản đối chính sách bóc lột của Việt Cộng năm 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.

253. Hồ sơ 5547, *Hồ sơ v/v ngoại kiều Mã lai, Nhật Bản, Phi Luật Tân xin nhập Việt 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
254. Hồ sơ 927, 936, 945, 956, 991, 1002, *Các hồ sơ v/v các công chức, học sinh, sinh viên, ứng viên sắc tộc xin tu nghiệp, du học tại Đài Loan, Nhật Bản, Phi-Luật-Tân, Hoa kỳ năm 1968, 1969, 1970, 1971, 1973, 1974*, Phòng Bộ Phát triển Sắc tộc, TTII.
255. Hồ sơ 5852, *Hồ sơ v/v thiết lập, đề nghị thiết lập Tòa tổng lãnh sự, Tòa Đại sứ VNCH tại Nhật Bản, Na uy, Cộng Hòa Trung phi, và đặt văn phòng sứ quán VNCH tại Li Ban năm 1969-1971*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
256. Hồ sơ 6033, *Hồ sơ v/v ngoại kiều Mã lai, Miên, Nhật xin nhập Việt tịch 1958-1959*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
257. Hồ sơ 6070, *Hồ sơ v/v tiếp đón các phái đoàn bồi thường chiến tranh Nhật Bản năm 1961-1964*, Phòng Bộ Công chánh và giao thông, TTII.
258. Hồ sơ 6478, *Danh sách các trưởng nhiệm sở Ngoại giao và lãnh sự VNCH tại ngoại quốc, nhân viên cao cấp BNG năm 1974*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
259. Hồ sơ 6479, *Hồ sơ v/v bổ nhiệm đại sứ cho các nhiệm sở Ngoại giao tại Ngoại quốc năm 1974*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
260. Hồ sơ 6584, *Hồ sơ v/v ngoại kiều Arabe, Miên, Nhật xin nhập Việt tịch 1959-1960*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
261. Hồ sơ 6703, *Hs v/v thiết lập giao dịch bưu phiếu giữa Việt Nam và Nhật Bản năm 1960*, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTII.
262. Hồ sơ 6807, *Hồ sơ v/v thiết lập đường liên lạc vô tuyến điện thoại giữa Sài Gòn với các thành phố Tokyo, Ryukyu và Okinawa (Nhật Bản) năm 1958 - 1961*, Phòng Bộ Công Chánh và Giao thông, TTII.
263. Hồ sơ 6886, *Hồ sơ v/v tham dự Hội nghị Á châu về Điện tử tại Tokyo (Nhật Bản) từ ngày 2 - 8/10/1963*, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTII.
264. Hồ sơ 3297, 3648, *Tư liệu phim ảnh*, TTII.

265. Hồ sơ 7148, *Hồ sơ ông Nguyễn Triệu Đan- Đại sứ VNCH tại Tokyo (Nhật)*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
266. Hồ sơ 7167, *Hồ sơ ông Đỗ Vạng- Lý đại sứ VNCH tại Tokyo (Nhật Bản)*, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, TTII.
267. Hồ sơ 7464, *Hồ sơ v/v Tòa Đại sứ Nhật Bản gửi tặng Chính phủ Việt Nam 30 cây Sakura để trồng ở DRAN và 1.500 cây hoa Sakura để trang trí vùng hồ nước Đơn Dương thuộc hệ thống thủy điện Đa Nhim năm 1963 - 1964*, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTII.
268. Hồ sơ 7961, *Hồ sơ về quan hệ chính trị, ngoại giao, thương mại giữa Việt cộng với Nhật Bản năm 1962*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII
269. Hồ sơ 7992, *Hồ sơ v/v ngoại kiều Án, Miên, Nhật xin nhập Việt tịch 1960-1962*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
270. Hồ sơ 8104, *Hồ sơ v/v phái đoàn Đại học Tennessee, hành chánh Hoa Kỳ, Toà Đại sứ Nhật Bản thăm viếng, thuyết trình tại Học viện Quốc gia Hành chánh, Khánh Hoà, Cần Thơ năm 1969 - 1973*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
271. Hồ sơ 8160, *Hồ sơ cứu xét việc các phái đoàn xin đi quan sát, tiếp nhận xe buýt tại Hàn quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan năm 1967 - 1973*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
272. Hồ sơ 8708, *Hồ sơ v/v cử Phái đoàn Thanh thương hội Việt Nam đi dự Hội nghị thứ 12 Thanh thương hội quốc tế tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
273. Hồ sơ 8723, *Hồ sơ v/v Thủ tướng Nobusuke Kishi (Nhật Bản) viếng thăm Việt Nam từ ngày 09.9 - 22.11.1957*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
274. Hồ sơ 8814, *Hồ sơ v/v các Phái đoàn và cá nhân Nhật Bản viếng thăm Việt Nam năm 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII
275. Hồ sơ 9264, *Hồ sơ v/v các phái đoàn, cá nhân Nhật Bản viếng thăm Việt Nam năm 1962*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII

276. Hồ sơ 9348, *Hồ sơ v/v các phái đoàn, cá nhân Nhật Bản viếng thăm VN năm 1963*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
277. Hồ sơ 9678, *Hồ sơ v/v Phái đoàn VN tham dự Hội nghị tiểu ban thương mại trong Ủy hội Kinh tế á Châu và Viễn Đông tại Đông Kinh (Nhật Bản) từ 29.10 - 05.11.1956*, Phòng Tổng Thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
278. Hồ sơ 9679, *Phúc trình của ông Lê Sĩ Ngạc- Giám đốc quốc gia doanh tế cục ngày 26/6/1956 về cuộc viếng thăm hội triển lãm kỹ nghệ Osaka*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
279. Hồ sơ 10214, *Thư cảm ơn của Đại Sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam về việc Việt Nam đã ủng hộ Nhật Bản vào Hội đồng Tổ chức Quốc tế về Hàng không Dân sự tổ chức tại San Diego Mỹ năm 1959*, Phòng Bộ công chánh và giao thông, TTII.
280. Hồ sơ 10924, *Hồ sơ về hội nghị quốc tế cảng biển tại Kobe (Nhật Bản) tháng 10/1952*, Phòng Bộ công chánh và giao thông, TTII.
281. Hồ sơ 11339, *Hồ sơ v/v đề nghị triển lãm sản phẩm VN tại Đông Kinh (Nhật Bản) năm 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
282. Hồ sơ 11358, *Hồ sơ v/v Phái đoàn khu Bộ công thương Phong trào Cách mạng Quốc gia viếng thăm Nhật Bản và Đài Loan từ 16.09 - 22.10.1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa , TTII.
283. Hồ sơ 11662, *Tài liệu của Bộ Ngoại giao, Bộ Công chánh và giao thông v/v thủy thủ Việt Nam bị bắt tại Thái Lan và Nhật Bản năm 1959, 1961*, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTII.
284. Hồ sơ 11668, *Hồ sơ về cuộc du hành quan sát khuyến nông tại Nhật Bản, Phi Luật Tân và ấn Độ năm 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
285. Hồ sơ 11728, *Hồ sơ v/v hợp tác trồng cây sơn tại Cao nguyên VN giữa Hãng Toa KTGYO Co. Ltd Nhật Bản và Bộ Canh nông năm 1957 - 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
286. Hồ sơ 12151, *Hồ sơ v/v bảo vệ an ninh cho phái đoàn Nhật Bản khảo sát sông Srépok năm 1965*, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTII.



287. Hồ sơ 12246, *Hồ sơ v/v VN tham dự cuộc triển lãm quốc tế búp bê tại Tokyo (Nhật Bản) vào tháng 11.1959*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
288. Hồ sơ 14133, 14311, *Sắc lệnh của Tổng thống VNCH v/v ân tặng Kim Khánh Bội tinh cho ông Yoshihiro Nakayama và ông Marcel Lonmay - Đại sứ Nhật Bản, Bỉ năm 1971, Tập Nghị định của Bộ Cải cách Điền địa và Phát triển Nông Ngư mục v/v ân thưởng Nông nghiệp Bội tinh cho các viên chức Việt Nam, Hoa Kỳ, Nhật Bản năm 1968 - 1972*, Phòng thủ tướng VNCH, TTII.
289. Hồ sơ 16691, *Hồ sơ v/v Phái đoàn y tế Nhật Bản sang giúp Việt Nam năm 1957 - 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
290. Hồ sơ 16977, *Hồ sơ v/v Phái đoàn đi quan sát tổ chức các phòng thí nghiệm tại Nhật Bản năm 1959*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
291. Hồ sơ 17090, *Hồ sơ v/v cứu trợ dân chúng bị nạn bão, lụt ở Ấn Độ, Đài Loan, Hàn quốc và Nhật Bản năm 1959*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
292. Hồ sơ 17132, *CV của PTT, Bộ Lao động v/v trao đổi tài liệu lao động giữa Việt Nam và Nhật Bản năm 1959*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
293. Hồ sơ 1944, 1945, 1946, 1946, 1948, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953, 1954, *Hồ sơ chuyến công du "hợp tác trong hòa bình" của tổng thống VNCH qua các nước, tháng 3,4 năm 1973*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
294. Hồ sơ 19512, *Bản tin, Báo cắt v/v bồi thường chiến tranh Việt - Nhật năm 1956 - 1963 Tập 1 : Lập trường của Nhật Bản trong vấn đề bồi thường chiến tranh đối với VN năm 1957 - 1958*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
295. Hồ sơ 19871, *Phúc trình của phái đoàn tham dự hội nghị quốc tế liên quan đến sự ngăn ngừa tội phạm và các đối xử với kẻ phạm pháp tại Kyoto (Nhật Bản) năm 1970*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
296. Hồ sơ 20408, *Hồ sơ v/v Thủ tướng Nhật Bản viếng thăm VNCH năm 1967*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.

297. Hồ sơ 20414, *Hồ sơ v/v bang giao Nhật Bản với VNCH năm 1964 - 1967*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
298. Hồ sơ 20582, *Hồ sơ v/v công du Nhật Bản, Hàn quốc và Trung Hoa Dân Quốc của Thủ tướng Chính phủ năm 1970 Tập 2: Chương trình viếng thăm Hàn quốc Dân Quốc, Trung Hoa Quốc gia và hội chợ quốc tế Osaka*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
299. Hồ sơ 20645, Theo “*Tài liệu thuyết trình của Bộ Ngoại giao về chính sách ngoại giao của Việt Nam Cộng hoà năm 1970-1971*”, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTII.
300. Hồ sơ 20670, Phòng thủ tướng VNCH, TTII.
301. Hồ sơ 20672, *Hồ sơ v/v phái đoàn tỉnh Ninh Thuận dự lễ kết giao với thị xã Haramichi (Nhật Bản) năm 1971*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
302. Hồ sơ 20697, *Hồ sơ v/v tỉnh Ninh Thuận kết nghĩa với thị xã Haro No Machi (Nhật Bản) năm 1971*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
303. Hồ sơ 20818, *Hồ sơ v/v song kết thân hữu giữa Huế và thành phố Nara (Nhật Bản) năm 1972 - 1973*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
304. Hồ sơ số 20834, “*Chính sách đối ngoại Việt Nam Cộng hoà: đường lối và thực hiện*”, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTII.
305. Hồ sơ 20985, *Hồ sơ v/v bang giao Nhật Bản với VNCH năm 1968 - 1975*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
306. Hồ sơ 21142, *Hồ sơ v/v Việt Nam tham dự hội nghị đặc biệt nghiên cứu về bảo tố địa phương tổ chức tại Nhật Bản năm 1954*, Phòng thủ tướng VNCH, TTII.
307. Hồ sơ 21987, *Hồ sơ về chuyến lưu diễn của đoàn hát Hoàng Thị Thơ tại Nhật Bản, Hồng Kông năm 1961 - 1963*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
308. Hồ sơ 23332, 31539, *Hồ sơ v/v đề nghị của Chính phủ Nhật Bản về chương trình viện trợ giáo dục vô tuyến truyền hình cho VNCH năm 1967 - 1968*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.

309. Hồ sơ 24186, *Tập phiếu trình của Phủ Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương, Bộ Ngoại giao v/v hợp tác kinh tế, kỹ thuật và giao thương giữa VNCH và Nhật Bản năm 1967 - 1970*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
310. Hồ sơ 26313, *Hồ sơ v/v phái đoàn Tài chính VNCH viếng thăm Nhật Bản năm 1973*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
311. Hồ sơ 13749, 13750, *Tập tài liệu cuộc Hội thảo về vấn đề phát triển kinh tế tại Nhật Bản. Tập 1, tập 2*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII.
312. Hồ sơ 13858, 13953, *Hồ sơ v/v ân thưởng Kim Khánh Bội tinh cho ông Nobusuke Kishi - Cựu Thủ tướng và ông Saburo Chiba - Dân biểu Hạ Nghị viện Nhật Bản, Bội tinh Phát triển Sắc tộc cho các quân nhân và công chức Hàn quốc, Nhật Bản năm 1969*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
313. Hồ sơ 29311, *Hồ sơ v/v phái đoàn VNCH tham dự thể vận hội tại Đông Kinh (Nhật Bản) năm 1964*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
314. Hồ sơ 30244, *Hồ sơ v/v triểm lãm "Quê hương Việt Nam yêu dấu" tại Nhật Bản năm 1968 - 1969*, Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, TTII.
315. Hồ sơ 30321, *Hồ sơ v/v cử các phái đoàn y tế tham dự các hội nghị quốc tế: quang tuyến, bệnh ngoài da và các chứng bệnh lồng ngực tại Nhật Bản năm 1969*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
316. Hồ sơ 31593, *Hồ sơ về học bổng du học do Chánh phủ Nhật Bản cấp cho sinh viên, công chức Việt Nam năm 1968 - 1975*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
317. Hồ sơ 31768, *Nghị định của Thủ tướng Chính phủ v/v chỉ định ông Nguyễn Văn Đình và Trần Ngọc Hữu đi dự Hội nghị về sự tăng gia các Thủy sản tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1953 - 1954*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
318. Hồ sơ 32310, *Tài liệu của Đại sứ Việt Nam tại Nhật Bản về hoạt động truyền truyền văn hóa năm 1956*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
319. Hồ sơ 3195, 3317, 3318, 3319, 3320, 3440, 3441, 3445, 3461, 3462, 3466, 3467, 3468, 3469, 3470, 3623, 3641, 3642, 3643, 3644, 3645, 3646, 3647, 3648, 3649, 3650, 3651, 3889, 3907, 3908, 3910, 3911, 3915, 4169, 4172,

- 4196, 4197, 4199, 4200, 4201, 4202, 4205, 4206, 4207, 4208, 4209, 4210, 4211, 4212, 4586, 4595, 4599, 4600, 4601, 4604, 4605, 4606, 4607, 4967, *Hồ sơ v/v các cá nhân đi tu nghiệp, đào tạo tại Nhật Bản*, Phòng bộ Y Tế, TTII.
320. Hồ sơ 631, 3464, 3465, 3653, 3654, 3912, 3913, 3914, 4179; 4215, 4217, 4596, 4597, 4598...*Hồ sơ v/v Bộ Y tế tham dự hội nghị, triển lãm y khoa tổ chức tại Nhật Bản năm 1974-1975, các bác sĩ đi dự hội thảo tại Nhật Bản*, Phòng Bộ y tế, TTII.
321. Hồ sơ 10975, 11112, 13644, 12508, 14281, *Phúc trình về việc cử nhân viên đi tu nghiệp, quan sát các ngành thống kê, hỏa xa, thủy nông, thủy lâm, khuyến nông tại Nhật bản*, Phòng Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, TTII
322. Hồ sơ 32450, 32451, 32452, 32453 *Hồ sơ v/v tham dự hội chợ triển lãm Quốc tế Osaka - Nhật Bản năm 1970 tập 2, tập 3, tập 4, tập 5: Tổ chức gian hàng Việt Nam tại hội chợ*, Phòng Thủ tướng VNCH, TTII.
323. Hồ sơ 967, 968, 969, 970,971, 990, 1001, 1006, *Các hồ sơ v/v các cá nhân xin du học tại Nhật Bản năm 1972*, Phòng bộ Phát triển Sắc tộc, TTII.
324. Hồ sơ 3845, 3875, 4047, 4075, *Tư liệu phim ảnh*, TTII.
325. Hồ sơ 2117, 2120,2151,2341,2410, 2413, 2624,1948, *Tư liệu phim ảnh*,TTII
326. VNCH (1970), *CV số 1904-a/th.t/VP/M. Phủ thủ tướng ngày 16/12/1970*, TTII.
327. VNCH (1958), *CV số 951-TTP/TKK/3 ngày 15/11/1958*, TTII.
328. VNCH (1958), *Công văn số 462/58 ngày 24/7/1958 của Đại sứ Việt Nam tại Đông Kinh*, TTII.
329. VNCH (1958), *CV số 208/ĐK/58 ngày 7/4/1958 của đại sứ quán Việt Nam tại Đông Kinh*, TTII.
330. VNCH (1958), *KH.L.01/124TĐBCPNV*, TTII.
331. VNCH (1972), *MV số 171-BNG/ACTBD/M ngày 3/3/1972*, TTII.
332. Hồ sơ 11811, *Hồ sơ v/v tham dự hội nghị Á Châu các hoa tiêu tàu thủy tại Kobe (Nhật Bản) từ 16 – 20/4/1963*, Phòng Bộ Công chánh và Giao Thông.